

TRỌNG TÂM KIẾN THỨC KHỐI 10

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Chủ đề 1: Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế

Nội dung 1: Các hoạt động của nền kinh tế.

1. Hoạt động sản xuất:

+ **Khái niệm:** Hoạt động sản xuất là hoạt động con người sử dụng các yếu tố sản xuất để tạo ra sản phẩm vật chất và tinh thần, đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội.

+ **Vai trò:** Hoạt động sản xuất là hoạt động cơ bản nhất của con người, quyết định đến các hoạt động phân phối – trao đổi, tiêu dùng.

2. Hoạt động phân phối

+ **Khái niệm:** Phân phối là hoạt động phân chia các yếu tố sản xuất cho các ngành, các đơn vị sản xuất và phân chia sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng

+ **Vai trò:** Hoạt động phân phối đóng vai trò phân chia các yếu tố của quá trình sản xuất, phân phối phù hợp sẽ thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng.

3. Hoạt động trao đổi.

+ **Khái niệm:** Trao đổi là hoạt động đưa sản phẩm sau khi sản xuất đến với người tiêu dùng.

+ **Vai trò:** Hoạt động trao đổi đóng vai trò kết nối sản xuất với tiêu dùng, giúp người sản xuất bán được sản phẩm, duy trì, phát triển hoạt động sản xuất và đáp ứng nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng.

4. Hoạt động tiêu dùng

+ **Khái niệm:** Hoạt động tiêu dùng là hoạt động con người sử dụng các sản phẩm được sản xuất ra để thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của mình. Hoạt động tiêu dùng bao gồm tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho sinh hoạt

+ **Vai trò:** Tiêu dùng là mục đích, là động lực thúc đẩy sản xuất.

5. Chủ thể sản xuất.

+ **Khái niệm:** là các cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp...trực tiếp tạo ra sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội

+ **Vai trò:** Chủ thể sản xuất thực hiện hoạt động sản xuất để tìm kiếm lợi nhuận, ngoài ra chủ thể sản xuất còn có trách nhiệm với người tiêu dùng, với xã hội và môi trường bền vững

6. Chủ thể tiêu dùng.

+ **Khái niệm:** Là người mua hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cho sinh hoạt và cho sản xuất.

+ **Vai trò:** Chủ thể tiêu dùng có vai trò định hướng, tạo động lực cho sản xuất phát triển, có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của xã hội (*tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường*)

7. Chủ thể trung gian.

+ **Khái niệm:** Là các cá nhân, tổ chức, đóng vai trò là cầu nối giữa người sản xuất với người tiêu dùng.

+ **Vai trò:** Chủ thể trung gian thực hiện kết nối các quan hệ mua và bán, giúp cho người sản xuất và người tiêu dùng trở nên tương thích với nhau hơn

8. Chủ thể nhà nước.

+ **Khái niệm:** là một chủ thể của nền kinh tế

+ **Vai trò:** Điều tiết và tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể khác hoạt động, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, xây dựng chiến lược, quy hoạch, ban hành chính sách phát triển kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng để các chủ thể kinh tế khác phát triển

Chủ đề 3: Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh

Nội dung 1: Sản xuất kinh doanh và vai trò của sản xuất kinh doanh

+ **Khái niệm:** Sản xuất kinh doanh là hoạt động sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của thị trường và thu được lợi nhuận.

+ **Vai trò:** Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội, tạo ra thu nhập cho chủ thể sản xuất, giải quyết việc làm cho người lao động,

Nội dung 2: Mô hình hộ sản xuất kinh doanh.

Hộ sản xuất kinh doanh là mô hình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của gia đình, trong đó các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để sản xuất kinh doanh.

Nội dung 3: Mô hình hợp tác xã.

Hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

Nội dung 4: Doanh nghiệp

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh

Đặc điểm của doanh nghiệp:

- **Về pháp lý:** Mỗi doanh nghiệp đều có tên riêng, có tài sản, trụ sở giao dịch được thành lập theo quy định

- **Các loại hình doanh nghiệp.**

- + Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
- + Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
- + Doanh nghiệp nhà nước
- + Công ty cổ phần.
- + Doanh nghiệp tư nhân.

Chủ đề 7: Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nội dung 1: Vấn đề chung về pháp luật

- **Khái niệm:** Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

- **Đặc điểm của pháp luật**

+ **Tính quy phạm phổ biến:** Pháp luật là những quy tắc xử sự chung được áp dụng nhiều lần, nhiều nơi, đối với tất cả mọi người.

+ **Tính quyền lực bắt buộc chung:** Pháp luật do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước.

+ **Tính xác định chặt chẽ về hình thức:** Pháp luật phải được thể hiện bằng các văn bản có chứa quy phạm pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được ban hành theo trình tự thủ tục chặt chẽ theo quy định của pháp luật

- **Vai trò của pháp luật**

+ **Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý xã hội:** Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội theo khuôn mẫu chung thống nhất tạo nên trật tự xã hội ổn định

+ **Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình:** Pháp luật ghi nhận các quyền công dân, là cơ sở pháp lý để công dân bảo vệ quyền lợi của mình.

Nội dung 2: Hệ thống pháp luật Việt Nam

Cấu trúc của hệ thống pháp luật Việt Nam:

+ **Quy phạm pháp luật:** là quy tắc xử sự chung do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh quan hệ xã hội theo định hướng và nhằm đạt được những mục đích nhất định.

+ **Chế định pháp luật** là tập hợp các quy phạm pháp luật có cùng tính chất điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội tương ứng trong một hoặc nhiều ngành luật.

+ **Ngành luật là tập hợp** các quy phạm pháp luật có đặc tính chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

Nội dung 3: Thực hiện pháp luật

- **Khái niệm:** Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống và trở thành hành vi hợp pháp của cá nhân, tổ chức

- **Các hình thức:**

+ **Tuân thủ pháp luật** là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật (tổ chức, cá nhân) kiềm chế không thực hiện các hành vi pháp luật cấm.

+ **Thi hành pháp luật** là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó việc các chủ thể pháp luật (tổ chức, cá nhân) chủ động thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà pháp luật quy định phải làm (bắt buộc phải làm).

+ **Sử dụng pháp luật** là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể (tổ chức, cá nhân) thực hiện các quyền và tự do pháp lý của mình theo quy định của pháp luật (làm những việc pháp luật cho phép làm).

+ **Áp dụng pháp luật** là việc các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân, tổ chức được Nhà nước trao quyền, căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt việc thực hiện quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức

Chủ đề 8: Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nội dung 1: Khái niệm và vị trí Hiến pháp

Khái niệm: Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản, có hiệu lực pháp

lí cao nhất, do Quốc hội ban hành để quy định những vấn đề quan trọng của đất nước.

Đặc điểm

+ Hiến pháp là đạo luật cơ bản, là cơ sở để xây dựng và ban hành tất cả các văn bản quy phạm pháp luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

+ Hiến pháp có hiệu lực pháp lí lâu dài, tương đối ổn định.

+ Hiến pháp có quy trình ban hành, sửa đổi đặc biệt được quy định tại Hiến pháp

Nội dung 1: Hiến pháp về chế độ chính trị

Về chính thể: Chính thể của nước Việt Nam là nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa.

Chủ quyền quốc gia: Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Bản chất nhà nước: Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Đường lối đối ngoại: Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi

Quốc kỳ: Quốc kỳ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

Quốc huy: Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc ca: Quốc ca nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài Tiến quân ca.

Quốc khánh: Quốc khánh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945.

Thủ đô: Thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

Nội dung 2: Hiến pháp về quyền con người, quyền về chính trị, dân sự

Hiến pháp về quyền con người: Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội; Mọi người đều có quyền sống; Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm; Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật; Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; Mọi người có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác;...

Quyền về chính trị, dân sự như: quyền có nơi ở hợp pháp; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo luật định; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo luật định; quyền bầu cử khi đủ 18 tuổi trở lên và quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân khi đủ 21 tuổi trở lên; quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân khi đủ 18 tuổi trở lên

Các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội: Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội như: quyền bình đẳng về kinh tế, văn hoá, xã hội; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc quyền học tập; quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp..

Nghĩa vụ cơ bản của công dân: Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có các nghĩa vụ cơ bản như: nghĩa vụ học tập; nghĩa vụ bảo vệ môi trường; nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc; nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân; nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng; nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.

Về chế độ kinh tế: Theo đó, nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Về văn hóa – xã hội: Tạo việc làm cho người lao động, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hoà và ổn định; chăm lo, phát triển sức khoẻ của nhân dân; tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội; chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại;...

Về giáo dục: Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nhà nước Việt Nam ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư cho giáo dục; chăm lo phát triển giáo dục ở các cấp học, thực hiện phổ cập giáo dục và các chính sách về học bổng,

học phí hợp lý; ưu tiên phát triển giáo dục ở các vùng có điều kiện khó khăn, tạo điều kiện để các nhóm yếu thế được tiếp cận với giáo dục

Về khoa học công nghệ: Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Về bảo vệ môi trường: Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Nội dung 3: Hiến pháp về bộ máy nhà nước

Về bộ máy nhà nước: Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội Việt Nam được tổ chức phân cấp phù hợp với các đơn vị hành chính đất nước và gồm 3 nhóm cơ quan tạo thành: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

Các cơ quan trong bộ máy nhà nước gồm

+ Cơ quan đại biểu của nhân dân, Cơ quan hành chính nhà nước Cơ quan tư pháp, Chủ tịch nước, Hội đồng bầu cử quốc gia, kiểm toán nhà nước

II. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Nội dung nào dưới đây là vai trò của chủ thể tiêu dùng?

- A. Tiết kiệm năng lượng. **B. Định hướng, tạo động lực cho sản xuất phát triển.**
C. Tạo ra sản phẩm phù hợp với nhu cầu của xã hội. **D. Giúp nền kinh tế linh hoạt hơn.**

Câu 2: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, một trong những nguyên tắc cơ bản của đường lối đối ngoại của nhà nước ta là

- A. tách biệt về văn hóa với các nước. **B. áp đặt chủ quyền lên nước nhỏ.**
C. lệ thuộc vào các nước về kinh tế. **D. bình đẳng và cùng có lợi.**

Câu 3: Đối với chủ thể tiêu dùng, hoạt động của chủ thể trung gian sẽ góp phần làm cầu nối giữa tiêu dùng với

- A. tiêu dùng. B. nhà đầu tư C. doanh nghiệp. **D. sản xuất.**

Câu 4: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là

- A. Hải Phòng. **B. Hà Nội.** C. Hồ Chí Minh. **D. Đà Nẵng.**

Câu 5: Cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật Việt Nam **không** gồm nội dung nào sau đây?

- A. Nghị định** B. Chế định luật C. Quy phạm pháp luật **D. Ngành luật**

Câu 6: Chỉ cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền mới được

- A. sử dụng pháp luật. B. tuân thủ pháp luật. **C. áp dụng pháp luật.** **D. thi hành pháp luật.**

Câu 7: Pháp luật do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh của quyền lực nhà nước. Nhận định này thể hiện đặc điểm nào sau đây của pháp luật?

- A. Tính xác định chặt chẽ về hình thức. **B. Tính quyền lực bắt buộc chung.**
C. Tính hiệu lực bắt buộc chung. **D. Tính quy phạm phổ biến.**

Câu 8: Phát biểu nào sau đây là sai về vai trò quản lý xã hội của pháp luật?

- A. Pháp luật đảm bảo tính công bằng dân chủ. **B. Pháp luật bảo đảm phù hợp với lợi ích chung.**
C. Pháp luật có tính phổ biến, bắt buộc chung. **D. Pháp luật có nội dung cố định và không điều chỉnh.**

Câu 9: Tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau được sắp xếp thành các ngành luật, chế định pháp luật được gọi là

- A. hệ thống pháp luật.** B. hệ thống tư pháp. C. văn bản dưới luật. **D. quy phạm pháp luật.**

Câu 10: Hiến pháp năm 2013 quy định lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm

- A. Đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.** B. Đất liền, vùng đất và vùng trời.
C. Đất liền, vùng biển và vùng trời. **D. Đất liền, vùng đất, vùng biển và vùng trời.**

Câu 11: Một nền kinh tế bao gồm các hoạt động cơ bản nào dưới đây?

- A. Sản xuất, phân phối - trao đổi, tiêu dùng** B. Sản xuất, kinh doanh, trao đổi, cạnh tranh.
C. Sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, thu nhập **D. Sản xuất, kinh doanh, trao đổi, thu nhập**

Câu 12: Nội dung nào sau đây thuộc cấu trúc hệ thống pháp luật?

- A. Áp dụng với tất cả các đối tượng **B. Chế định pháp luật**
C. Quy định chung ở nhiều nơi **D. Quy tắc xử sự chung**

Câu 13: Trong hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hiến pháp là văn bản pháp luật có giá trị pháp lý

- A. cao nhất.** B. vĩnh cửu. C. vĩnh viễn **D. thấp nhất.**

Câu 14: Về mặt kinh tế, Hiến pháp 2013 khẳng định các nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời là tài sản thuộc sở hữu

A. toàn dân.

B. tư nhân.

C. công cộng.

D. tập thể.

Câu 15: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hình chữ nhật trong đó chiều rộng bằng

A. một phần ba chiều dài.

B. bốn phần ba chiều dài.

C. hai phần ba chiều dài.

D. ba phần ba chiều dài.

Câu 16: Theo quy định của Hiến pháp 2013, Toà án nhân dân là cơ quan xét xử của nước ta và thực hiện quyền

A. Lập pháp

B. Chỉ để xử lý dân sự

C. Tư pháp

D. Hành pháp

Câu 17: Phát biểu nào dưới đây là sai về vị trí của Hiến pháp?

A. Hiến pháp giữ vai trò là đạo luật cơ bản, đạo luật gốc của Nhà nước.

B. Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của quốc gia.

C. Hiến pháp có tính không ổn định, thường xuyên thay đổi và điều chỉnh hàng năm.

D. Mọi văn bản quy phạm pháp luật khi xây dựng đều phải căn cứ vào Hiến pháp.

Câu 18: Là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh là nội dung của khái niệm

A. giám đốc công ty hợp danh.

B. doanh nghiệp.

C. chủ tịch hội đồng quản trị.

D. giám đốc.

Câu 19: Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa xã hội là nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về

A. trách nhiệm pháp lý. B. quyền con người. C. chế độ chính trị. D. nghĩa vụ công dân.

Câu 20: Trong nền kinh tế nước ta, chủ thể nào đóng vai trò quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân?

A. Chủ thể tiêu dùng.

B. Chủ thể sản xuất.

C. Chủ thể nhà nước

D. Chủ thể trung gian.

Câu 21: Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây có chủ thể thực hiện khác với các hình thức còn lại?

A. Thi hành PL.

B. Tuân thủ PL.

C. Áp dụng PL.

D. Sử dụng PL.

Câu 22: Phát biểu nào sau đây là sai về chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân theo Hiến pháp 2013?

A. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện nhiệm vụ bảo vệ công lý, quyền và lợi ích của công dân.

B. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền kiểm sát hoạt động tư pháp.

C. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền lập pháp của Quốc hội.

D. Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan thực hành quyền công tố.

Câu 23: Đặc điểm nào của pháp luật là quy tắc xử sự chung, là khuôn mẫu chung, được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, đối với tất cả mọi người trong đời sống xã hội?

A. Tính quy phạm phổ biến.

B. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

C. Tính xác định chặt chẽ về nội dung.

D. Tính quyền lực, bắt buộc chung.

Câu 24: Trên lĩnh vực giáo dục, Hiến pháp 2013 khẳng định một trong những mục tiêu của phát triển giáo dục là nhằm

A. nâng cao cạnh tranh.

B. bồi dưỡng nhân tài.

C. đào tạo giống nòi.

D. tăng cường hội nhập.

Câu 25: Hình thức thực hiện nào của pháp luật quy định cá nhân, tổ chức sử dụng đúng các quyền của mình, làm những gì pháp luật cho phép?

A. Tuân thủ pháp luật.

B. Sử dụng pháp luật.

C. Thi hành pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật.

Câu 26: Doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp là nội dung của khái niệm doanh nghiệp nào dưới đây?

A. Doanh nghiệp tư nhân.

B. Liên minh hợp tác xã.

C. Công ty cổ phần

D. Công ty hợp danh.

Câu 27: Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây có sự tham gia của cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền?

A. Tuân thủ pháp luật.

B. Thi hành pháp luật.

C. Áp dụng pháp luật.

D. Sử dụng pháp luật.

Câu 28: Phát biểu nào sau đây là sai về nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về khoa học và công nghệ?

A. Khoa học công nghệ giữ vai trò hỗ trợ trong sự nghiệp phát triển.

B. Phát triển khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu.

C. Mọi công dân đều được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định.

D. Hoạt động khoa học và công nghệ được nhà nước tôn trọng và bảo vệ.

Câu 29: Một trong những vai trò của chủ thể kinh tế nhà nước là

A. tăng tỷ lệ thất nghiệp cơ học.

B. giảm tỷ lệ trẻ mù chữ.

C. thúc đẩy lạm phát gia tăng.

D. quản lý vĩ mô nền kinh tế.

Câu 30: Chủ thể mô hình hộ sản xuất kinh doanh là công dân Việt Nam, do một cá nhân hoặc một

A. tổng công ty.

B. tập đoàn.

C. nhóm người.

D. pháp nhân.

Câu 31: Hiến pháp 2013 quy định, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng giữ vai trò như thế nào đối với Nhà nước và xã hội?

A. Tập hợp.

B. Lãnh đạo.

C. Quản lý.

D. Điều phối.

Câu 32: Trên lĩnh vực giáo dục, Hiến pháp 2013 khẳng định Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục trong đó bậc giáo dục tiểu học là

A. tự nguyện.

B. bắt buộc.

C. tự do.

D. cưỡng chế.

Câu 33: Đối với công dân, pháp luật có vai trò như thế nào?

A. Bảo vệ lợi ích tuyệt đối của công dân. B. Bảo vệ mọi lợi ích của công dân.

C. Bảo vệ quyền tự do tuyệt đối của công dân. D. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Câu 34: Một trong những đặc điểm của doanh nghiệp là có tính

A. từ thiện

B. phi hợp pháp.

C. phi lợi nhuận.

D. hợp pháp.

Câu 35: Một trong những vai trò quan trọng của sản xuất kinh doanh là góp phần

A. thúc đẩy khủng hoảng.

B. tàn phá môi trường.

C. giải quyết việc làm.

D. duy trì thất nghiệp.

Câu 36: Trong hệ thống các văn bản pháp luật Việt Nam, Hiến pháp được coi là

A. đạo luật cơ bản nhất.

B. luật cụ thể nhất.

C. luật dễ thay đổi nhất.

D. luật thiếu tính ổn định.

Câu 37: Quá trình con người sử dụng các yếu tố sản xuất để tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội là nội dung của khái niệm hoạt động

A. sản xuất

B. phân phối.

C. trao đổi.

D. tiêu dùng

Câu 38: Mô hình kinh tế hợp tác xã được thành lập dựa trên nguyên tắc cơ bản nào dưới đây?

A. Độc lập.

B. Tự nguyện.

C. Bắt buộc.

D. Cưỡng chế.

Câu 39: Pháp luật được đảm bảo thực hiện bằng

A. quyền lực nhân dân.

B. quyền lực xã hội.

C. quyền lực chính trị.

D. quyền lực nhà nước.

Câu 40: Theo quy định của Hiến pháp 2013, cơ quan có thẩm quyền xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là

A. Viện kiểm sát nhân dân.

B. Hội đồng nhân dân.

C. Tòa án nhân dân.

D. Ủy ban nhân dân.

Câu 41: Doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các hoạt động của công ty là mô hình doanh nghiệp

A. hợp tác xã.

B. nhà nước.

C. công ty hợp danh.

D. tư nhân.

Câu 42: Phát biểu nào dưới đây là đúng về chủ quyền lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

A. Thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, vùng trời.

B. Độc lập và thống nhất lãnh thổ bao gồm vùng đất, vùng trời và vùng biển.

C. Độc lập và thống nhất lãnh thổ bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, vùng trời.

D. Thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ bao gồm vùng đất, vùng trời và vùng biển.

Câu 43: Trong nền kinh tế, chủ thể nào đóng vai trò là cầu nối giữa chủ thể sản xuất và chủ thể tiêu dùng?

A. Nhà đầu tư chứng khoán.

B. Chủ thể nhà nước.

C. Chủ thể doanh nghiệp.

D. Chủ thể trung gian.

Câu 44: Hiến pháp 2013 khẳng định bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước

A. chuyên chính tư sản.

B. chuyên chính tư nhân

C. pháp quyền dân chủ xã hội.

D. pháp quyền Xã hội chủ nghĩa.

Câu 45: Về mặt tổ chức quyền lực, Hiến pháp 2013 quy định quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền

A. lập pháp, hành pháp và tư pháp.

B. lập pháp, lập hiến và lập nghiệp.

C. tập trung dân chủ.

D. tự do dân chủ.

Câu 46: Về văn hóa, Hiến pháp 2013 khẳng định mục đích phát triển nền văn hóa ở Việt Nam là xây dựng và phát triển nền văn hóa

A. tách biệt với thế giới bên ngoài.

C. đậm đà bản sắc quốc tế.

B. tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

D. tiên tiến và hoàn toàn mới.

Câu 47: Theo quy định của Hiến pháp 2013, một trong những chức năng, nhiệm vụ của Kiểm toán nhà nước đó là thực hiện kiểm toán việc quản lý sử dụng

A. quyền tư pháp

B. quyền lập pháp.

C. tài sản viện trợ.

D. tài sản công.

Câu 48: Xét về mặt chủ thể thì pháp luật do

A. cơ quan, tổ chức ban hành.

C. địa phương ban hành.

B. cá nhân ban hành.

D. nhà nước ban hành.

Câu 49: Hoạt động nào dưới đây được coi như là đơn hàng của xã hội đối với sản xuất ?

A. lao động.

B. phân phối.

C. sản xuất.

D. tiêu dùng.

Câu 50: Thực hiện vai trò kết nối trong các quan hệ mua - bán, giúp cho nền kinh tế linh hoạt, hiệu quả là vai trò của chủ thể kinh tế nào dưới đây?

A. Chủ thể Nhà nước

C. Người tiêu dùng

B. Chủ thể trung gian

D. Người sản xuất kinh doanh

Câu 51: Một trong những đặc điểm của doanh nghiệp là có tính

A. thiếu bền vững.

B. bất hợp pháp.

C. phi tổ chức.

D. kinh doanh.

Câu 52: Trao đổi là hoạt động đưa sản phẩm đến tay người

A. tiêu dùng.

B. phân phối.

C. sản xuất.

D. lao động.

Câu 53: Trong các hoạt động của nền kinh tế xã hội, hoạt động sản xuất đóng vai trò là hoạt động

A. thiết yếu nhất.

B. bình thường nhất.

C. cơ bản nhất.

D. ít quan trọng.

Câu 54: Mọi người đều có quyền sống là nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về

A. chế độ chính trị.

C. nghĩa vụ công dân.

B. trách nhiệm pháp lý.

D. quyền con người.

Câu 55: Hiến pháp 2013 khẳng định chính thể Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là

A. Cộng hòa và phong kiến.

C. Dân chủ và tập trung.

B. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa.

D. Dân chủ cộng hòa.

Câu 56: Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định những vấn đề

A. quan trọng nhất đối với Đảng.

C. cơ bản và quan trọng nhất.

B. quan trọng nhất đối với ngân sách.

D. cơ bản và cụ thể hóa mọi vấn đề.

Câu 57: Nội dung nào dưới đây là một trong những yếu tố cấu thành cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật Việt Nam?

A. Nghị quyết.

B. Chế định luật.

C. Thông tư.

D. Hướng dẫn.

Câu 58: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hình tròn, nền đỏ ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh xung quanh có

A. ngôi sao vàng.

B. bông lúa.

C. cờ búa liềm.

D. huy hiệu Đoàn

Câu 59: Phát biểu nào sau đây là sai về nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về kinh tế?

A. Nguồn lợi vùng biển, vùng trời là tài sản của tư nhân, do tư nhân quản lý.

B. Đất đai và tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước quản lý.

C. Ngân sách nhà nước do Nhà nước thống nhất quản lý và sử dụng hiệu quả.

D. Mọi doanh nghiệp đều được tạo điều kiện để sản xuất kinh doanh hiệu quả.

Câu 60: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài

A. Thanh niên làm theo lời Bác.

C. Bác đang cùng chúng cháu hành quân.

B. Tiến quân ca.

D. Lên đảng.

Câu 61: Nội dung nào dưới đây là vai trò của chủ thể trung gian?

A. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ, công bằng xã hội.

B. Là cầu nối giữa các chủ thể sản xuất, tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ trên thị trường.

C. Khắc phục những bất ổn trong nền kinh tế như lạm phát, thất nghiệp.

D. Dẫn dắt nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 62: Phát biểu nào dưới đây là sai về hoạt động sản xuất trong nền kinh tế?

A. Hoạt động sản xuất là hoạt động con người tiến hành phân bổ tư liệu cho các lĩnh vực.

B. Hoạt động sản xuất là hoạt động con người sử dụng các yếu tố sản xuất để tạo ra sản phẩm.

- C. Hoạt động sản xuất quyết định đến hoạt động phân phối, trao đổi và tiêu dùng.
D. Hoạt động sản xuất là hoạt động cơ bản nhất trong các hoạt động của con người.

Câu 63: Quá trình con người sử dụng sức lao động, vốn, kỹ thuật, tài nguyên thiên nhiên để tạo ra hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho thị trường và thu được lợi nhuận được gọi là hoạt động

- A. lao động nghệ thuật. B. chính trị - xã hội.
C. sản xuất kinh doanh. D. thực nghiệm khoa học.

Câu 64: Phát biểu nào dưới đây là sai về hoạt động tiêu dùng trong nền kinh tế?

- A. Tiêu dùng là mục đích của sản xuất, là đơn đặt hàng của sản xuất.
B. Tiêu dùng bao gồm tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho sinh hoạt.
C. Tiêu dùng là sử dụng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu của con người
D. Tiêu dùng là hoạt động độc lập không phụ thuộc vào hoạt động sản xuất.

Câu 65: Nội dung nào dưới đây là một trong những yếu tố cấu thành cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật Việt Nam?

- A. Điều lệ Đoàn thanh niên. B. Quy phạm pháp luật.
C. Thông tư liên tịch. D. Nghị quyết liên tịch.

Câu 66: Về mặt pháp lý, đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân là

- A. kế toán doanh nghiệp. B. luật sư đại diện.
C. chủ doanh nghiệp. D. nhân viên ủy quyền.

Câu 67: Theo quy định của pháp luật, quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm là nội dung cơ bản của pháp luật về lĩnh vực

- A. kinh tế. B. quốc phòng. C. văn hóa. D. chính trị.

Câu 68: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nền màu

- A. vàng B. đỏ. C. xanh. D. trắng.

Câu 69: Theo quy định của Hiến pháp 2013, Kiểm toán nhà nước là cơ quan được thành lập do

- A. Chính phủ. B. Viện kiểm sát. C. Quốc hội. D. Chủ tịch nước.

Câu 70: Chủ thể trung gian **không** có vai trò nào dưới đây ?

- A. Phân phối hàng hóa đến tay người tiêu dùng.
B. Thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng hiệu quả
C. Cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.
D. Tạo ra sản phẩm hàng hóa cho người tiêu dùng.

Câu 71: Phát biểu nào sau đây là sai về chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội theo Hiến pháp 2013?

- A. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân.
B. Quốc hội có chức năng quyết định các vấn đề quan trọng.
C. Quốc hội giám sát tối cao với hoạt động của Nhà nước.
D. Quốc hội thực hiện nguyên quyền lập hiến và lập pháp.

Câu 73: Chủ thể sản xuất là những người

- A. phân phối hàng hóa, dịch vụ. B. trao đổi hàng hóa, dịch vụ.
C. sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ D. hỗ trợ sản xuất hàng hóa, dịch vụ.

Câu 74: Hiến pháp 2013 khẳng định nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước thống nhất và

- A. có quyền xâm lược. B. có nhiều khu tự trị.
C. chia cắt nhiều vùng. D. toàn vẹn lãnh thổ.

Câu 75: Về cấu trúc hệ thống pháp luật bao gồm các ngành luật, các chế định pháp luật và các

- A. nghị quyết liên tịch. B. quyết định xử phạt.
C. quy phạm pháp luật. D. thông tư liên tịch.

Câu 76: Hiến pháp 2013 khẳng định bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tất cả quyền lực nhà nước thuộc về ai?

- A. Trí thức. B. Nông dân. C. Nhân dân. D. Công nhân.

Câu 77: Phát biểu nào dưới đây là sai về khái niệm Hiến pháp?

- A. Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản nhất của một quốc gia, dân tộc.
B. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của nhà nước.
C. Hiến pháp là hệ thống các quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất.
D. Hiến pháp là văn bản quy phạm pháp luật tương đương văn bản pháp luật khác.

Câu 78: Chủ thể trung gian **không** có vai trò nào dưới đây ?

- A.** Là mục đích cuối cùng của sản xuất
- B.** Môi giới trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- C.** Thúc đẩy phân phối hàng hóa thuận lợi.
- D.** Trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng.

Câu 79: Phát biểu nào dưới đây là sai về đặc điểm của Hiến pháp?

- A.** Hiến pháp có hiệu lực lâu dài và tương đối ổn định.
- B.** Hiến pháp là đạo luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
- C.** Hiến pháp có quy trình, sửa đổi đặc biệt theo quy định.
- D.** Hiến pháp quy định tất cả mọi vấn đề phổ biến trong xã hội.

Câu 80: Phát biểu nào dưới đây là sai về hoạt động phân phối và trao đổi trong nền kinh tế?

- A.** Phân phối là quá trình phân chia các yếu tố cho sản xuất và phân chi kết quả sản xuất cho tiêu dùng.
- B.** Trao đổi là đưa sản phẩm sau khi sản xuất đến với người tiêu dùng.
- C.** Phân phối trao đổi là mục đích của sản xuất, là đơn đặt hàng của sản xuất.
- D.** Phân phối trao đổi là khâu trung gian, cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.

Câu 81: Theo quy định của Hiến pháp 2013, cơ quan thực hiện quyền lập hiến và quyền lập pháp là

- A.** Chính phủ.
- B.** Quốc Hội.
- C.** Chủ tịch nước.
- D.** Chủ tịch nước.

Câu 82: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hình

- A.** hình chữ nhật.
- B.** hình tròn.
- C.** hình búa liềm
- D.** hình vuông.

Câu 83: Theo quy định của Hiến pháp 2013, Hội đồng bầu cử quốc gia có nhiệm vụ

- A.** thực hiện quyền giám sát tối cao.
- B.** thành lập chính phủ mới.
- C.** thực hiện quyền công tố.
- D.** tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội.

Câu 84: Trên lĩnh vực giáo dục, Hiến pháp 2013 khẳng định một trong những mục tiêu của phát triển giáo dục là nhằm

- A.** phát triển quan hệ xã hội.
- B.** phát triển mạng xã hội.
- C.** phát triển cơ sở hạ tầng.
- D.** phát triển nguồn nhân lực.

Câu 85: Một trong những đặc điểm của doanh nghiệp là có tính

- A.** phi lợi nhuận.
- B.** tự phát.
- C.** tính nhân đạo.
- D.** tổ chức.

Câu 86: Phát biểu nào dưới đây là **sai** về khái niệm pháp luật?

- A.** Pháp luật do Quốc hội thông qua.
- B.** Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thống nhất.
- C.** Pháp luật là phương tiện duy nhất để quản lý xã hội.
- D.** Pháp luật bảo đảm bằng sức mạnh quyền lực của Nhà nước.

Câu 87: Chủ thể tiêu dùng có vai trò như thế nào đối với nền kinh tế?

- A.** Định hướng, tạo động lực cho sản xuất phát triển.
- B.** Kết nối quan hệ mua - bán trong nền kinh tế.
- C.** Sử dụng các yếu tố sản xuất tạo ra sản phẩm.
- D.** Tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển kinh tế.

Câu 88: Nội dung nào dưới đây **không** phù hợp với nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013?

- A.** Các văn bản nếu chưa phù hợp với Hiến pháp thì phải điều chỉnh.
- B.** Hiến pháp là luật có vị trí ngang bằng nhau như các luật khác.
- C.** Học sinh cũng phải có trách nhiệm tuân thủ và bảo vệ Hiến pháp,
- D.** Hiến pháp là công cụ bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

Câu 89: Các tổ chức cá nhân thực hiện quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép là

- A.** áp dụng pháp luật.
- B.** sử dụng pháp luật.
- C.** thi hành pháp luật.
- D.** tuân thủ pháp luật.

Câu 90: Mô hình kinh tế thị trường có sự điều tiết ở từng nước, từng giai đoạn có thể khác nhau tùy thuộc vào mức độ can thiệp của Chính phủ đối với thị trường, song tất cả các mô hình đều có điểm chung là không thể thiếu vai trò kinh tế của chủ thể nào?

- A.** Chủ thể sản xuất
- B.** Chủ thể tiêu dùng
- C.** Người sản xuất kinh doanh
- D.** Chủ thể Nhà nước

Câu 91: Theo quy định của pháp luật, để thành lập mô hình kinh tế hợp tác xã phải có tối thiểu bao nhiêu thành viên tham gia thành lập?

- A.** 5 thành viên.
- B.** 8 thành viên.
- C.** 7 thành viên.
- D.** 6 thành viên.

Câu 92: Theo quy định của Hiến pháp 2013, cơ quan có quyền quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước là

- A. Ủy ban nhân dân. B. Đoàn Thanh niên. C. Mặt trận tổ quốc. D. Quốc hội.

Câu 93: Pháp luật là phương tiện để Nhà nước

- A. bảo vệ các công dân. B. quản lý xã hội.
C. bảo vệ các giai cấp. D. quản lý công dân.

Câu 94: Việc các cơ quan tư pháp thay mặt nhà nước tiến hành việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội là thực hiện chức năng nào dưới đây?

- A. Thực hành quyền công tố. B. Thực hành quyền công khai.
C. Thực hành ý chí người đứng đầu. D. Kiểm sát hoạt động tư pháp.

Câu 95: Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đơn vị nhỏ nhất, là cơ sở, nền tảng để cấu thành nên hệ thống pháp luật chung là

- A. Hiến pháp. B. ngành luật.
C. chế định pháp luật. D. quy phạm pháp luật.

Câu 96: Sản xuất kinh doanh **không** có vai trò nào dưới đây

- A. Tạo việc làm cho xã hội. B. Thúc đẩy khủng hoảng.
C. Tạo ra sản phẩm hàng hóa. D. Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Câu 97: Theo quy định của Hiến pháp 2013, quyền làm Hiến pháp bao gồm có sửa đổi, bổ sung Hiến pháp hoặc làm Hiến pháp mới là thể hiện chức năng nào dưới đây của Quốc hội?

- A. Dung hòa B. Lập pháp. C. Lập hiến. D. Giám sát.

Câu 98: Mô hình kinh tế nào dưới đây là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, được thành lập trên tinh thần tự nguyện vì lợi ích chung của các thành viên?

- A. Doanh nghiệp tư nhân. B. Mô hình kinh tế hợp tác xã.
C. Công ty cổ phần. D. Mô hình kinh tế hộ gia đình.

Câu 99: Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại

- A. bá chủ. B. bá quyền C. lệ thuộc. D. độc lập.

Câu 100: Phát biểu nào sau đây là sai về chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân các cấp theo Hiến pháp 2013?

- A. Ủy ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân ở địa phương.
B. Ủy ban nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.
C. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân.
D. Ủy ban nhân dân thực hiện giám sát tối cao đối với Hội đồng nhân dân.

Câu 101: Theo quy định của Hiến pháp 2013, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chức năng nào dưới đây?

- A. Hành pháp. B. Kiểm sát. C. Lập pháp. D. Tư pháp.

Câu 102: Trong nền kinh tế xã hội, hoạt động đóng vai trò cơ bản nhất, quyết định các hoạt động khác của đời sống xã hội là hoạt động

- A. sản xuất B. trao đổi. C. phân phối. D. tiêu dùng

Câu 103: Nội dung nào dưới đây là vai trò chủ thể kinh tế của Nhà nước?

- A. Thoả mãn nhu cầu của người sản xuất.
B. Quyết định số lượng sản phẩm sẽ cung ứng cho thị trường.
C. Quyết định hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.
D. Thực hiện chức năng quản lý nền kinh tế.

Câu 104: Thi hành pháp luật là các cá nhân, tổ chức chủ động làm những gì mà pháp luật

- A. cho phép làm. B. khuyến khích. C. ép buộc tuân thủ. D. quy định phải làm.

Câu 105: Về mặt kinh tế, Hiến pháp 2013 khẳng định các tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là

- A. đại diện chủ sở hữu. B. người có nhu cầu sử dụng.
C. người kinh doanh hợp pháp. D. người sản xuất kinh doanh.

Câu 106: Phát biểu nào sau đây là sai về chức năng nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân các cấp theo Hiến pháp 2013?

- A. Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.
B. Hội đồng nhân dân các cấp có thẩm quyền ban hành và sửa đổi các luật.
C. Hội đồng nhân dân các cấp đảm bảo việc thi hành pháp luật tại địa phương.
D. Hội đồng nhân dân các cấp quyết định các vấn đề ở địa phương theo luật định.

Câu 107: Văn bản đòi hỏi diễn đạt phải chính xác, một nghĩa để công dân hiểu và thực hiện đúng pháp luật là phản ánh đặc điểm cơ bản nào?

A. Tính quyền lực, bắt buộc chung.

C. Tính xác định chặt chẽ về nội dung.

B. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

D. Tính quy phạm phổ biến.

Câu 108: Một trong những vai trò quan trọng của sản xuất kinh doanh là góp phần tạo ra sản phẩm nhằm

A. kìm chế sự tăng trưởng.

C. thúc đẩy khủng hoảng kinh tế.

B. duy trì tình trạng thất nghiệp.

D. đáp ứng nhu cầu của con người.

Câu 109: Khi tiến hành phân bổ nguyên vật liệu của công ty tới các bộ phận khác nhau trong dây chuyền sản xuất, quá trình này gắn liền với hoạt động nào dưới đây của nền kinh tế xã hội ?

A. sản xuất.

B. tiêu dùng.

C. trao đổi.

D. phân phối.

Câu 110: Theo quy định của Hiến pháp 2013, cơ quan nào ở nước ta thực hiện quyền tư pháp?

A. Quốc Hội

C. Ủy ban nhân dân

B. Tòa án nhân dân

D. Thủ tướng chính phủ

Câu 111: Quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức là

A. phổ biến pháp luật.

B. thực hiện pháp luật.

C. tư vấn pháp luật.

D. giáo dục pháp luật.

Câu 112: Phát biểu nào sau đây là sai về các hình thức thực hiện pháp luật?

A. Áp dụng pháp luật là cá nhân và tổ chức căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định.

B. Sử dụng pháp luật là hành vi của cá nhân, tổ chức làm đúng đắn các quyền của mình.

C. Tuân thủ pháp luật là việc cá nhân và tổ chức làm những điều mà pháp luật cấm.

D. Thi hành pháp luật là việc các cá nhân và tổ chức thực hiện tốt nghĩa vụ của mình.

Câu 113: Theo quy định của pháp luật, mọi công dân đều có quyền được làm việc, lựa chọn việc làm, lựa chọn nơi làm việc là nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền con người trên lĩnh vực

A. giáo dục.

B. kinh tế.

C. chính trị.

D. xã hội.

Câu 114: Văn bản pháp luật nào được coi là Luật cơ bản của nhà nước

A. Hiến pháp.

C. Luật tổ chức Quốc hội.

B. Luật tổ chức Hội đồng nhân dân.

D. Luật nhà nước.

Câu 115: Theo quy định của Hiến pháp 2013, việc các cơ quan tư pháp tiến hành hoạt động khởi tố bị can là đang thực hiện chức năng nào dưới đây?

A. Kiểm tra hoạt động tư pháp.

C. Thực hành quyền hành pháp.

B. Kiểm tra hành chính nhà nước.

D. Thực hành quyền công tố.

Câu 116: Về khoa học và công nghệ, Hiến pháp năm 2013 khẳng định phát triển khoa học và công nghệ là

A. việc nên làm ngay.

C. việc làm cấp bách.

B. cần chú trọng đầu tư.

D. quốc sách hàng đầu.

Câu 117: Theo quy định của pháp luật, mọi công dân nếu đủ điều kiện đều được tham quản lý nhà nước và xã hội là góp phần thực hiện tốt quyền con người trên lĩnh vực

A. Dân sự

B. Chính trị.

C. Đối ngoại.

D. Xã hội.

Câu 118: Theo Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mọi công dân theo quy định của pháp luật, khi tiến hành sản xuất kinh doanh đều phải thực hiện nghĩa vụ

A. có nơi ở hợp pháp.

B. tìm việc làm.

C. đóng thuế.

D. tự do đi lại.

Câu 119: Trong các hoạt động kinh tế, hoạt động nào đóng vai trò trung gian, kết nối người sản xuất với người tiêu dùng?

A. Sản xuất - tiêu thụ

C. Sản xuất - vận chuyển

B. Vận chuyển - tiêu dùng

D. Phân phối - trao đổi

Câu 120: Theo quy định của Hiến pháp 2013, cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là

A. Quốc hội.

B. Đoàn thanh niên

C. Chính phủ.

D. Chủ tịch nước.

Câu 121: Đơn vị nhỏ nhất trong hệ thống pháp luật đó là

A. ngành luật.

C. chế định pháp luật.

B. hệ thống pháp luật.

D. quy phạm pháp luật.

Câu 122: Xét về loại hình sở hữu, mô hình kinh tế hợp tác xã được dựa trên hình thức sở hữu nào dưới đây?

A. sở hữu nhà nước. B. sở hữu tập thể. C. Sở hữu tư nhân. D. Sở hữu cá nhân.

Câu 123: Hiến pháp 2013 quy định, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam giữ vai trò như thế nào đối với xã hội?

A. Tập hợp. B. Lãnh đạo. C. Quản lý. D. Điều phối.

Câu 124: Khẳng định nào dưới đây là **đúng** về Hiến pháp?

A. Hiến pháp là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành.
B. Hiến pháp là văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành.
C. Hiến pháp là văn bản luật do Chính phủ thực hiện.
D. Hiến pháp là văn bản luật thể hiện ý chí của Nhà nước.

Câu 125: Phát biểu nào sau đây là sai về nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về kinh tế?

A. Nền kinh tế nước ta là nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực.
B. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
C. Việt Nam có nhiều thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.
D. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế hoàn toàn phụ thuộc vào nước ngoài.

Câu 126: Phát biểu nào dưới đây là sai về hình thức áp dụng pháp luật?

A. Áp dụng pháp luật mang tính tự nguyện của mỗi cá nhân và tổ chức nếu vi phạm.
B. Áp dụng pháp luật theo nguyên tắc cá biệt hóa các quy phạm pháp luật đối với từng trường hợp cụ thể.
C. Áp dụng pháp luật mang tính quyền lực nhà nước.
D. Áp dụng pháp luật được tiến hành theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Câu 127: Nội dung của văn bản luật cấp dưới không được trái với nội dung của văn bản luật cấp trên là thể hiện

A. tính xác định chặt chẽ về hình thức. B. tính bắt buộc chung.
C. tính cưỡng chế. D. quy phạm phổ biến.

Câu 128: Tập hợp các quy phạm pháp luật có cùng tính chất điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội tương ứng trong một hoặc nhiều ngành luật được gọi là

A. nghị quyết liên tịch. B. chế định pháp luật.
C. quy phạm pháp luật. D. thông tư liên tịch.

Câu 129: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có

A. hình vuông. B. hình búa liềm C. hình tròn. D. hình chữ nhật.

Câu 130: Văn bản pháp luật phải chính xác, dễ hiểu để người dân bình thường cũng có thể hiểu được là đặc điểm nào sau đây của pháp luật?

A. Tính xác định chặt chẽ về hình thức. B. Tính quy phạm phổ biến.
C. Tính quyền lực bắt buộc chung. D. Tính cưỡng chế.

Câu 131: Hiến pháp 2013 khẳng định nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước

A. liên kết. B. phụ thuộc. C. trung lập. D. độc lập.

Câu 132: Phát biểu nào sau đây là sai về chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân theo Hiến pháp 2013?

A. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
B. Tòa án nhân dân thực hiện quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp.
C. Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp để bảo vệ pháp luật.
D. Tòa án nhân dân thực hiện nhiệm vụ bảo vệ công lý, quyền và lợi ích của công dân.

Câu 133: Đây là cơ quan tiến hành xét xử các vụ án các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính để bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, là thẩm quyền của cơ quan nào dưới đây?

A. Viện kiểm sát nhân dân. B. Hội đồng nhân dân.
C. Tòa án nhân dân. D. Ủy ban nhân dân.

Câu 134: Hình thức sản xuất kinh doanh với các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để sản xuất kinh doanh được gọi là gì ?

A. Mô hình kinh tế khác. B. Mô hình kinh tế hộ gia đình.
C. Mô hình kinh tế hợp tác xã. D. Mô hình kinh tế doanh nghiệp.

Câu 135: Bất kì ai trong điều kiện hoàn cảnh nhất định cũng phải xử sự theo khuôn mẫu được pháp luật quy định phản ánh đặc điểm cơ bản nào của pháp luật?

A. Tính quy phạm phổ biến. B. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
C. Tính quyền lực bắt buộc chung. D. Tính cưỡng chế.

Câu 136: Tất cả mọi cá nhân, tổ chức nếu vi phạm pháp luật đều phải bị xử lý như nhau. Điều đó thể hiện đặc điểm nào dưới đây của pháp luật?

A. Tính công khai.

B. Tính dân chủ.

C. Tính qui phạm phổ biến.

D. Tính quyền lực bắt buộc chung.

Câu 137: Hiến pháp 2013 khẳng định, về mặt kinh tế, hiện nay nước ta thực hiện nhất quán nền kinh tế thị trường với sự tồn tại của nhiều

A. quan hệ xã hội phức tạp.

B. hình thức viện trợ.

C. thành phần kinh tế.

D. hình thức áp bức bóc lột.

Câu 138: Phát biểu nào sau đây là sai về nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về giáo dục?

A. Giáo dục miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được ưu tiên phát triển.

B. Ở nước ta giáo dục trung học là loại hình giáo dục mang tính bắt buộc.

C. Phát triển giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu.

D. Mục tiêu giáo dục là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.

Câu 139: Nội dung nào dưới đây là một trong những yếu tố cấu thành cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật Việt Nam?

A. Pháp lệnh.

B. Quyết định.

C. Nghị định.

D. Ngành luật.

Câu 140: Trên lĩnh vực giáo dục, Hiến pháp 2013 khẳng định một trong những mục tiêu của phát triển giáo dục là nhằm

A. tăng thu nhập cho người dân.

B. bổ sung tiềm lực tài chính.

C. mở rộng quan hệ đối ngoại.

D. nâng cao dân trí.

Câu 141: Cá nhân, tổ chức không làm những điều mà pháp luật cấm là thực hiện pháp luật theo hình thức

A. sử dụng pháp luật.

B. tuân thủ pháp luật.

C. áp dụng pháp luật.

D. thi hành pháp luật.

Câu 142: Cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm là thực hiện pháp luật theo hình thức

A. sử dụng pháp luật

B. áp dụng pháp luật

C. thi hành pháp luật

D. tuân thủ pháp luật

Câu 143: Phát biểu nào **sai** về đặc điểm của pháp luật?

A. Pháp luật bảo đảm tính công bằng, dân chủ.

B. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến trong xã hội.

C. Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thống nhất.

D. Pháp luật không phù hợp với quyền lợi chung.

Câu 144: Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm là

A. tuân thủ pháp luật

B. thi hành pháp luật

C. sử dụng pháp luật

D. áp dụng pháp luật

Câu 145: Trong nền kinh tế hàng hóa, chủ thể nào dưới đây tiến hành các hoạt động mua hàng rồi bán lại cho các đại lý?

A. chủ thể tiêu dùng.

B. chủ thể trung gian.

C. chủ thể nhà nước.

D. chủ thể sản xuất.

Câu 146: Mọi công dân đều có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh tùy theo khả năng và sở thích của mình là thực hiện pháp luật theo hình thức nào?

A. Áp dụng pháp luật

B. Tuân thủ pháp luật.

C. Sử dụng pháp luật.

D. Phổ biến pháp luật.

Câu 147: Nội dung nào dưới đây nói về vai trò và vị trí của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

A. Là đạo luật cơ bản của Nhà nước.

B. Là văn bản pháp luật mang tính biểu tượng.

C. Là công cụ cơ bản để thực hiện hành pháp.

D. Là công cụ cơ bản để thực hiện quyền tư pháp.

Câu 148: Đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế là nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về

A. Đảng cộng sản Việt Nam.

B. chính sách đối ngoại.

C. chính sách xuất khẩu.

D. Nhà nước XHCN Việt Nam.

Câu 149: Hiến pháp 2013 khẳng định, về mặt kinh tế, nước ta thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức

A. sở hữu.

B. bóc lột.

C. áp bức.

D. chiếm đoạt.

Câu 150: Chủ thể nào đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra hàng hóa cho xã hội, phục vụ nhu cầu tiêu dùng?

A. Chủ thể sản xuất

B. Các điểm bán hàng

C. Chủ thể trung gian

D. Doanh nghiệp Nhà nước

Câu 151: Công dân được tham gia bầu cử và ứng cử vào Quốc hội là thực hiện tốt quyền con người trên lĩnh vực nào dưới đây?

A. Xã hội.

B. Kinh tế.

C. Chính trị.

D. Văn hóa.

Câu 152: Trong nền kinh tế hàng hóa, người tiến hành các hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn các nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất được gọi là

- A. chủ thể trung gian. B. chủ thể tiêu dùng. C. chủ thể nhà nước D. chủ thể sản xuất.

Câu 153: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày tuyên ngôn Độc lập ngày

- A. 2 tháng 9 năm 1945. B. 3 tháng 9 năm 1945.
C. 19 tháng 12 năm 1945. D. 20 tháng 12 năm 1945.

Câu 154: Về chế độ chính trị, Hiến pháp 2013 đã khẳng định quyền lực tối cao của nhà nước là thuộc về

- A. Chủ tịch nước. B. Nhân dân. C. Đảng Cộng sản. D. Quốc hội.

Câu 155: Về mặt kinh tế, Hiến pháp 2013 khẳng định đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản là tài sản thuộc sở hữu

- A. tập thể. B. tư nhân. C. toàn dân. D. công cộng.

Câu 156: Về mặt kinh tế, Hiến pháp 2013 khẳng định mô hình kinh tế của nước ta hiện nay là mô hình

- A. kinh tế lệ thuộc. B. kinh tế tự cung tự cấp.
C. kinh tế tự nhiên. D. kinh tế thị trường.

Câu 157: Nội dung nào dưới đây **không** phải là vai trò của hoạt động tiêu dùng?

- A. Điều tiết hoạt động trao đổi. B. Quyết định phân phối thu nhập.
C. Động lực cho sản xuất phát triển. D. “Đơn đặt hàng” cho sản xuất.

Câu 158: Trên lĩnh vực văn hóa, Hiến pháp 2013 khẳng định mục tiêu của việc xây dựng con người Việt Nam đó những những công dân

- A. giàu lòng yêu nước. B. có kỹ năng làm việc nhóm.
C. có thói quen tự lập. D. giàu có về kinh tế.

Câu 159: Về hình thức, hệ thống pháp luật được thể hiện qua các văn bản

- A. quy phạm pháp luật. B. chế định pháp luật.
C. ngành luật. D. hệ thống pháp luật

Câu 160: Phát biểu nào sau đây **là sai** khi nói về vai trò của pháp luật?

- A. Quản lý xã hội bằng pháp luật đảm bảo tính công bằng dân chủ.
B. Nhà nước quản lý xã hội chủ yếu bằng pháp luật.
C. Pháp luật được đảm bảo bằng sức mạnh của nhà nước.
D. Pháp luật là phương tiện duy nhất để nhà nước quản lý xã hội.

Câu 161: Những quy tắc xử sự chung về những việc được làm, những việc phải làm, những việc không được làm, những việc cấm đoán là phản ánh nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Đạo đức. B. Pháp luật. C. Kinh tế. D. Chính trị.

Câu 162: Hiến pháp 2013 khẳng định nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước

- A. có phụ thuộc. B. có chủ quyền. C. có quyền áp đặt. D. có quyền xâm lược.

Câu 163: Về mặt kinh tế, Hiến pháp 2013 khẳng định thành phần kinh tế nào giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần?

- A. Kinh tế tư nhân. B. Kinh tế nhà nước. C. Kinh tế nước ngoài. D. Kinh tế tập thể.

Câu 164: Điều tiết và tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế khác nhau hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả là vai trò của chủ thể kinh tế nào?

- A. Chủ thể trung gian B. Chủ thể sản xuất C. Chủ thể tiêu dùng D. Chủ thể Nhà nước

Câu 165: Phát biểu nào **sai** về vai trò của pháp luật?

- A. Pháp luật không phù hợp với quyền lợi, nghĩa vụ chung.
B. Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thống nhất.
C. Pháp luật bảo đảm tính công bằng, dân chủ.
D. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến trong xã hội.

Câu 166: Trong nền kinh tế, chủ thể trung gian đóng vai trò như thế nào trong mối quan hệ với chủ thể sản xuất và chủ thể tiêu dùng?

- A. cầu nối B. cuối cùng. C. độc lập. D. sản xuất.

Câu 167: Về mặt kinh tế, Hiến pháp 2013 khẳng định mô hình kinh tế của nước ta hiện nay là mô hình kinh tế thị trường định hướng

- A. xã hội chủ nghĩa. B. tư bản chủ nghĩa. C. chuyên chế tư bản. D. cộng sản chủ nghĩa.

Câu 168: Trong mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng, thì phân phối và trao đổi đóng vai trò là hoạt động

- A. nâng đỡ. B. trung gian. C. quyết định D. triệt tiêu.
- Câu 169:** Đối với doanh nghiệp tư nhân thì chủ sở hữu duy nhất của doanh nghiệp là
 A. người đóng góp nhiều vốn. B. nhiều thành viên tham gia.
C. cá nhân chủ doanh nghiệp. D. tất cả thành viên của doanh nghiệp.
- Câu 170:** Một trong những đặc điểm cơ bản của pháp luật thể hiện ở tính
 A. bảo mật nội bộ. B. xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
 C. chuyên chế độc quyền. D. bao quát, định hướng tổng thể.

TRỌNG TÂM KIẾN THỨC KHỐI 11

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Chủ đề 1: Cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế thị trường

Nội dung 1: Khái niệm nguyên nhân, vai trò và các biểu hiện của cạnh tranh

Khái niệm: Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành lấy những điều kiện thuận lợi trong sản xuất hay lưu thông hàng hoá, dịch vụ để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

Nguyên nhân: Sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do trong sản xuất, kinh doanh; có điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau.

Vai trò của cạnh tranh:

+ **Đối với người sản xuất:** Cạnh tranh thúc đẩy người sản xuất đưa ra các biện pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

+ **Đối với người tiêu dùng:** Cạnh tranh tạo điều kiện cho người tiêu dùng thoả mãn nhu cầu của mình.

+ **Đối với nền kinh tế:** Cạnh tranh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và khai thác tối đa mọi nguồn lực của quốc gia.

Cạnh tranh không lành mạnh là hành vi của doanh nghiệp trái với nguyên tắc thiện chí, trung thực, tập quán thương mại và các chuẩn mực khác trong kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác.

- Một số biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh:

- + Xâm phạm thông tin, bí mật trong kinh doanh;
- + Cung cấp thông tin không trung thực về doanh nghiệp khác;
- + Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác;
- + Lôi kéo khách hàng một cách bất chính.

Nội dung 2: Khái niệm cung cầu, các nhân tố ảnh hưởng cung cầu và mối quan hệ

Cung là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người bán có khả năng và sẵn sàng bán ở các mức giá khác nhau trong một thời kì nhất định.

Các yếu tố ảnh hưởng đến cung: giá cả các yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hoá, dịch vụ, kì vọng của chủ thể sản xuất kinh doanh, giá bán sản phẩm, số lượng người tham gia cung ứng,...

Cầu: là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người mua có khả năng và sẵn sàng mua ở các mức giá khác nhau trong một thời kì nhất định.

Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu: giá cả hàng hoá, dịch vụ; thu nhập, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng; giá cả những hàng hoá, dịch vụ thay thế; kì vọng, dự đoán của người tiêu dùng về hàng hoá, dịch vụ;...

Mối quan hệ cung cầu:

Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung, ví như "đơn đặt hàng" của thị trường cho các nhà sản xuất, cung ứng. Cung tác động đến cầu, kích thích cầu. Những hàng hoá, dịch vụ được cung ứng phù hợp với nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng sẽ được ưa thích khiến cho cầu về chúng tăng lên.

Vai trò của quan hệ cung cầu:

+ Người sản xuất đưa ra quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuất nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Người tiêu dùng lựa chọn mua hàng hoá phù hợp với nhu cầu và đem lại hiệu quả kinh tế.

Chủ đề 2: Lạm phát, thất nghiệp

Nội dung 1: Khái niệm, phân loại, nguyên nhân, hậu quả lạm phát và vai trò của nhà nước

- Khái niệm: Lạm phát là sự tăng mức giá chung các hàng hoá, dịch vụ của nền kinh tế (thường tính bằng chỉ số giá tiêu dùng CPI) một cách liên tục trong một thời gian nhất định.

- Các loại hình lạm phát:

- + Lạm phát vừa phải: mức độ tăng của giá cả ở một con số hàng năm (0% - dưới 10%).

+ **Lạm phát phi mã:** Mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên hàng năm (10% - 1.000%), gây bất ổn nghiêm trọng trong nền kinh tế.

+ **Siêu lạm phát:** giá cả tăng lên với tốc độ vượt xa mức lạm phát phi mã (>1.000%), nền kinh tế lâm vào khủng hoảng.

- Nguyên nhân dẫn đến lạm phát

+ **Do nhu cầu thị trường tăng:** nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ của thị trường gia tăng một cách nhanh chóng khiến giá cả các mặt hàng bị đẩy lên cao dẫn đến mức giá chung của hàng hóa, dịch vụ tăng lên, làm giảm sức mua của đồng tiền.

+ **Do chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng:** khi giá cả của một hoặc vài yếu tố sản xuất (tiền lương, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu,...) tăng sẽ làm tổng chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng, đẩy giá thành sản phẩm tăng và kéo giá cả của hầu hết hàng hóa, dịch vụ khác tăng theo, làm giảm sức mua của đồng tiền.

+ **Do cung lượng tiền lưu thông trong nước tăng:** khi ngân hàng nhà nước mua ngoại tệ, mua công trái, phát hành tiền mới làm lượng cung tiền lưu thông vượt lượng cầu tiền lưu thông, mức giá chung tăng, sức mua của đồng tiền giảm.

- Hậu quả của lạm phát

+ **Đối với nền kinh tế:** doanh nghiệp thu hẹp quy mô sản xuất - kinh doanh, giảm sản lượng, lãng phí các nguồn lực sản xuất, thất nghiệp gia tăng;

+ **Đối với xã hội:** thu nhập thực tế của người lao động giảm, đời sống khó khăn; phân hoá giàu nghèo trong xã hội tăng lên.

Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát

+ **Chính sách phát triển sản xuất, kinh doanh:** giúp doanh nghiệp khôi phục sản xuất, tăng sản lượng đáp ứng nhu cầu tăng của thị trường;

+ **Chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng:** bảo đảm mức cung tiền tệ hợp lý, giảm lãi suất hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất;

+ **Thực hiện chính sách tài khoá thắt chặt:** giảm thuế, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước để giảm lượng tiền trong lưu thông và giúp doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất.

+ **Tăng cường chính sách an sinh xã hội:** hỗ trợ hộ nghèo, hỗ trợ tiền thuê nhà, mua bảo hiểm cho công nhân, giúp giảm bớt khó khăn trong cuộc sống.

Nội dung 2: Khái niệm, phân loại, nguyên nhân, hậu quả thất nghiệp và vai trò nhà nước

- **Khái niệm:** Thất nghiệp là tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm

- Các loại hình thất nghiệp:

+ **Thất nghiệp tạm thời:** là tình trạng thất nghiệp xuất hiện khi người lao động thay đổi công việc hoặc chỗ ở,... chưa xin được việc làm mới nên tạm thời thất nghiệp.

+ **Thất nghiệp cơ cấu:** Là tình trạng thất nghiệp xuất hiện do có sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động, sự dịch chuyển cơ cấu giữa các ngành trong nền kinh tế hoặc sự thay đổi phương thức sản xuất trong một ngành.

+ **Thất nghiệp chu kỳ:** Là tình trạng thất nghiệp xuất hiện do tính chu kỳ của nền kinh tế khi nền kinh tế bị suy thoái hoặc khủng hoảng dẫn đến mức cầu chung về lao động giảm.

+ **Thất nghiệp tự nguyện:** xảy ra do người lao động không muốn làm việc do điều kiện làm việc và mức lương chưa phù hợp với họ.

+ **Thất nghiệp không tự nguyện:** xảy ra khi người lao động mong muốn đi làm nhưng không thể tìm kiếm được việc làm.

- Nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp

+ **Nguyên nhân chủ quan:** bị đuổi việc do vi phạm kỉ luật, tự thôi việc do không hài lòng với công việc đang có, do thiếu kĩ năng làm việc,...

+ **Nguyên nhân khách quan:** do cơ sở sản xuất kinh doanh đóng cửa, do sự mất cân đối giữa cung và cầu trên thị trường lao động.

- Hậu quả của thất nghiệp

+ **Đối với người bị thất nghiệp:** Thất nghiệp ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động, khiến cho đời sống của họ gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp.

+ **Đối với doanh nghiệp:** Thất nghiệp tăng cao dẫn đến nhu cầu xã hội bị giảm sút, hàng hoá và dịch vụ không có người tiêu dùng, cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp giảm,... nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc đóng cửa.

+ **Đối với nền kinh tế:** Thất nghiệp tăng gây lãng phí nguồn lực, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm, ngân sách nhà nước suy giảm,...

+ Đối với chính trị - xã hội: Thất nghiệp gia tăng làm cho hiện tượng tiêu cực trong xã hội phát sinh nhiều, gây ra những xáo trộn trong xã hội, trật tự xã hội không ổn định, hiện tượng lấn công, bãi công, biểu tình,... tăng lên.

Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp

- Thường xuyên thông tin về tình hình thất nghiệp, từ đó dự báo, đồng thời đưa ra các giải pháp để kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp.

- Khi tỉ lệ thất nghiệp tăng cao, Nhà nước sử dụng nhiều giải pháp để kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp như: Hoàn thiện thể chế về thị trường lao động, thực hiện đúng pháp luật về lao động; Khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh mở rộng hoạt động sản xuất, chuyển đổi sản xuất để tạo thêm việc làm cho người lao động; Thực hiện chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp để giải quyết việc làm cho người lao động.

- Ngoài ra, Nhà nước còn thường xuyên quan tâm đào tạo lao động trình độ cao, đa dạng hoá các loại hình trường lớp, hỗ trợ người lao động tự tạo việc làm.

Chủ đề 3: Thị trường lao động và việc làm

Nội dung 1: Thị trường lao động

Khái niệm lao động: Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của đời sống.

Khái niệm thị trường lao động: Thị trường lao động là nơi diễn ra các quan hệ thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động về tiền lương, điều kiện làm việc trên cơ sở hợp đồng lao động.

Xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường.

- Lao động trong nông nghiệp giảm; lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng.

- Lao động được đào tạo ngày một tăng và chiếm ưu thế so với lao động chưa qua đào tạo trong tổng lao động xã hội.

- Tốc độ tăng lao động trong khu vực dịch vụ tăng nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các khu vực sản xuất vật chất.

Nội dung 2: Thị trường việc làm

Khái niệm việc làm: Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm.

Khái niệm thị trường việc làm: Thị trường việc làm là nơi thực hiện các quan hệ thỏa thuận giữa người tạo việc làm (người sử dụng lao động) và người có khả năng đáp ứng yêu cầu của việc làm (người lao động) về việc làm, tiền lương và các điều kiện làm việc trên cơ sở hợp đồng lao động.

Mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.

Thị trường việc làm và thị trường lao động có mối quan hệ tác động qua lại chặt chẽ với nhau. Khi khả năng cung ứng lao động lớn hơn khả năng tạo việc làm sẽ dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng và ngược lại khi khả năng tạo việc làm lớn hơn khả năng cung ứng lao động sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động.

Chủ đề 4: Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh

Nội dung 1: Ý tưởng kinh doanh

Khái niệm: Ý tưởng kinh doanh là điểm xuất phát của quá trình sản xuất kinh doanh, thể hiện sự sáng tạo của cá nhân hoặc tổ chức trong việc lựa chọn loại sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho thị trường nhằm thu được lợi nhuận.

Đặc điểm của ý tưởng kinh doanh: Để có một ý tưởng kinh doanh tốt, các chủ thể sản xuất kinh doanh cần phải quan tâm đến tính vượt trội; tính mới mẻ độc đáo; tính hữu dụng; tính khả thi và lợi thế cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ. Có hai dạng ý tưởng kinh doanh là ý tưởng cải tiến kinh doanh và ý tưởng kinh doanh mới.

Nguồn tạo ý tưởng kinh doanh:

+ Lợi thế nội tại, bao gồm: sự đam mê; hiểu biết, khả năng huy động các nguồn lực (tài chính, kết nối với khách hàng, nhà cung cấp đầu vào, nhà tài trợ,...).

+ Cơ hội bên ngoài, bao gồm: nhu cầu sản phẩm trên thị trường; nguồn cung ứng; sự cạnh tranh; vị trí triển khai; chính sách vĩ mô của Nhà nước....

Nội dung 2: Cơ hội kinh doanh

Cơ hội kinh doanh là tập hợp các hoàn cảnh thuận lợi tạo ra nhu cầu đối với sản phẩm, dịch vụ của một nhóm khách hàng dẫn đến xuất hiện cơ hội thỏa mãn nhu cầu này, qua đó thực hiện được mục tiêu kinh doanh (thu lợi nhuận).

Một cơ hội kinh doanh tốt cần phải có tính hấp dẫn, ổn định, đúng thời điểm, khả năng duy trì sản phẩm dịch vụ và tạo ra giá trị cho người tiêu dùng.

Nội dung 3: Các năng lực của người kinh doanh

Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; năng lực tổ chức, lãnh đạo; năng lực nắm bắt cơ hội kinh doanh; năng lực thiết lập quan hệ; có khả năng phân tích và sáng tạo, có tầm nhìn chiến lược; luôn kiên trì với mục tiêu, nỗ lực hết mình với công việc kinh doanh và thực hiện trách nhiệm với xã hội.

Chủ đề 7: Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

Nội dung 1: Công dân bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý

Công dân bình đẳng về quyền. Bất kì công dân nào nếu có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều được hưởng các quyền công dân

Công dân bình đẳng về nghĩa vụ như tuân theo Hiến pháp và pháp luật, nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, nghĩa vụ nộp thuế

Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lý theo quy định của pháp luật, không phân biệt đó là người có chức, có quyền, có địa vị xã hội hay là một công dân bình thường, không phân biệt giới tính, tôn giáo.

Nội dung 2: Bình đẳng giới

Khái niệm: Bình đẳng giới là việc nam và nữ có vị trí, vai trò ngang nhau trên mọi phương diện của đời sống xã hội.

Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị: Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước tham gia hoạt động xã hội trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của các tổ chức khác. Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức

Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế: Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động.

Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động: Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm, được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác.

Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục: Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng; bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo; trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Bình đẳng giới trong lĩnh vực gia đình: Trong gia đình, vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác, trong việc sở hữu tài sản chung, sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng, quyết định các nguồn lực trong gia đình và bàn bạc, quyết định những vấn đề chung khác của gia đình. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển. Tất cả các thành viên nam, nữ đều có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

Nội dung 3: Bình đẳng giữa các dân tộc và tôn giáo

Bình đẳng giữa các dân tộc

+ Về chính trị: Các dân tộc có quyền làm chủ đất nước; tham gia thảo luận, góp ý các vấn đề chung của đất nước; tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước.

+ Về kinh tế. Các dân tộc có quyền tham gia vào các thành phần kinh tế, được tạo cơ hội, điều kiện để phát triển kinh tế.

+ Về văn hoá, giáo dục: Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình; được giữ gìn, phát huy phong tục, tập quán, giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc mình; có cơ hội học tập và bình đẳng trong giáo dục..

Bình đẳng giữa các tôn giáo

+ Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

+ Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ, nghiêm cấm việc xâm phạm.

Chủ đề 8: Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân

Nội dung 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là quyền của công dân trong tham gia bộ máy nhà nước và tổ chức xã hội, thảo luận các công việc chung của đất nước, của địa phương, của cơ quan, đơn vị, tổ chức; quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và đất nước.

Công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ khi tham gia quản lý nhà nước và xã hội thông qua tổ chức tự quản cộng đồng để quản lý những công việc của cộng đồng dân cư, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật, đảm bảo an ninh trật tự, góp phần phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội ở địa phương.

Nội dung 2: Quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử, ứng cử

Quyền bầu cử là quyền của công dân thực hiện quyền lựa chọn người đại biểu của mình vào cơ quan quyền lực nhà nước, bao gồm việc đề cử, giới thiệu người khác ứng cử và bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Quyền ứng cử là quyền của công dân khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện thì có thể thể hiện nguyện vọng của mình được ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân một cách bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, trừ những trường hợp do pháp luật quy định.

Công dân thực hiện quyền bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Công dân thực hiện quyền ứng cử bằng tự ứng cử hoặc giới thiệu người khác ứng cử, trừ các trường hợp do pháp luật quy định.

Công dân phải tự mình đi bỏ phiếu bầu cử, không được nhờ người khác bầu cử thay, trừ những trường hợp do pháp luật quy định.

Công dân có các nghĩa vụ về bầu cử, ứng cử: tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bầu cử và ứng cử, tôn trọng quyền của người khác về bầu cử và ứng cử; không lợi dụng quyền bầu cử, ứng cử để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác....

Nội dung 3: Quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo

Người khiếu nại có quyền:

+ Tự mình khiếu nại, nhờ luật sư tư vấn về pháp luật hoặc uỷ quyền cho luật sư khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình;

+ Tham gia đối thoại hoặc uỷ quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia đối thoại;

+ Được biết, đọc, sao chụp, sao chép tài liệu, chứng cứ do người giải quyết khiếu nại thu thập để giải quyết khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước;

+ Đưa ra chứng cứ về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về chứng cứ đó;

+ Nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại, được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm;

+ Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

+ Khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng Hành chính; rút khiếu nại,...

Người tố cáo có quyền:

+ Thực hiện quyền tố cáo theo quy định của pháp luật được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác;

+ Được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo,...

+ Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết, rút tố cáo;

+ Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo;

+ Được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật...

Nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo

- Trong quá trình thực hiện quyền khiếu nại, quyền tố cáo, công dân có nghĩa vụ sau:

+ Trình bày trung thực nội dung khiếu nại, tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo;

+ Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khiếu nại, tố cáo;

+ Tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác;

+ Không lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vi phạm pháp luật, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác....

Nội dung 4: Quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc

Quyền của công dân về bảo vệ tổ quốc

+ Bảo vệ Tổ quốc là quyền cao quý của mỗi công dân.

+ Công dân có quyền tham gia lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ Tổ quốc; có quyền bình đẳng về bảo vệ Tổ quốc; có quyền kiến nghị với chính quyền hoặc cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia khắc phục sơ hở, thiếu sót trong việc thực hiện pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia

Nghĩa vụ của công dân về bảo vệ tổ quốc

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi công dân Việt Nam.

Công dân có nghĩa vụ tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ Tổ quốc; thực hiện nghĩa vụ quân sự; tham gia dân quân tự vệ, xây dựng nền quốc phòng toàn dân; giúp đỡ, tạo điều kiện cho cơ quan và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; vận động, tuyên truyền người thân tuân theo các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.....

Chủ đề 9: Một số quyền tự do cơ bản của công dân

Nội dung 1: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

- Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể:

+ Không một ai có quyền tự ý bắt, giam, giữ người nếu không thuộc trường hợp pháp luật cho phép như có quyết định của Toà án, Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp cá nhân đó vi phạm pháp luật bị bắt quả tang.

+ Tự tiện bắt người và giam giữ người không theo quy định của pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Hành vi đó tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý hình sự, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỉ luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

- Các trường hợp được phép bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ. Trong các trường hợp này việc bắt, giam giữ người phải được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Nội dung 2: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân

Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm có nghĩa là tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người được pháp luật bảo hộ. Mọi người có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm. Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

Xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác là hành vi cố ý hoặc vô ý làm tổn hại đến tính mạng, sức khỏe của người khác như hành vi đánh người gây thương tích, làm chết người, đe dọa giết người. Xâm phạm danh dự và nhân phẩm của người khác là hành vi bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và danh dự của người đó.

Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật. Pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi đánh người, tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình gây thương tích, xâm phạm tới tính mạng, làm tổn hại cho sức khỏe của người khác.

Danh dự và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và bảo vệ.

Nội dung 3: Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở

Xâm phạm chỗ ở của người khác là hành vi khám trái pháp luật chỗ ở, đuổi trái pháp luật người khác ra khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm chỗ ở của công dân.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.

Việc khám xét chỗ ở của một người chỉ được tiến hành trong trường hợp được pháp luật cho phép và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đó là khi có căn cứ để nhận định chỗ ở đó đang có công cụ, phương tiện phạm tội, tài liệu, đồ vật, tài sản do phạm tội mà có hoặc đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án; khi cần bắt người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã lẩn trốn ở đó. Việc khám xét cũng phải tuân theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Nội dung 4: Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là quyền về bí mật đời tư của cá nhân, được pháp luật ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ.

+ Thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

+ Không ai được tự tiện bóc mở, tiêu hủy thư, kiểm soát điện thoại, điện tín của người khác.

+ Những người làm nhiệm vụ chuyển thư, điện tín phải chuyển đến tận tay người nhận.

- Pháp luật nước ta nghiêm cấm hành vi xâm phạm thư tín, điện thoại, điện tín của người khác.

Trong những trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền được kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của người khác, nhưng việc khám xét thư tín, điện thoại, điện tín của công dân phải được tiến hành đúng trình tự, thủ tục do luật định.

Nội dung 5: Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận

Quyền tự do ngôn luận là quyền của công dân được tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước dưới hình thức bằng lời nói, văn bản bản điện tử (Facebook, Zalo,...), hoặc dưới hình thức khác.

- Công dân có thể sử dụng quyền tự do ngôn luận để:
 - + Đóng góp ý kiến với cơ quan, trường học, khu dân cư, nơi sinh sống, học tập và công tác,...;
 - + Viết bài đăng báo phát biểu ý kiến của mình về tình hình đất nước và thế giới;
 - + Tham gia ý kiến về chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;
 - + Góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí với cơ quan, tổ chức và cá nhân, cán bộ công chức nhà nước;
 - + Góp ý kiến, kiến nghị với đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trong những lần đại biểu tiếp xúc với cử tri.
- Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện quyền tự do ngôn luận:
 - + Tuân thủ pháp luật, thực hiện trong khuôn khổ quy định của pháp luật.
 - + Không ai được lạm dụng quyền tự do ngôn luận để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.
 - Nhà nước, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm tôn trọng quyền tự do ngôn luận của công dân.

Nội dung 6: Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do báo chí

- Quyền tự do báo chí là quyền của công dân được sáng tạo tác phẩm báo chí, tiếp cận thông tin báo chí, cung cấp thông tin cho báo chí, phản hồi thông tin trên báo chí.
- Tự do báo chí là một trong các quyền cơ bản của công dân, được pháp luật bảo vệ, thông qua phương tiện thông tin đại chúng, thể hiện ý kiến, quan điểm, tình cảm của mình trước các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.
- Đồng thời với việc thực hiện quyền, công dân có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật nhằm bảo vệ chế độ xã hội, bảo vệ Nhà nước. Chỉ thực hiện quyền tự do báo chí trong khuôn khổ pháp luật, không được lợi dụng quyền để xuyên tạc sự thật, chống phá Nhà nước, xâm phạm quyền và lợi ích của Nhà nước và công dân.

Nội dung 7: Quyền và nghĩa vụ công dân về tiếp cận thông tin

- + Được tiếp cận mọi thông tin của cơ quan nhà nước (trừ thông tin không được tiếp cận và thông tin được tiếp cận có điều kiện). Việc thực hiện quyền này phải theo Luật Tiếp cận thông tin.
- + Được tiếp cận thông tin bằng cách tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin.
- + Được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời;
- + Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.
- **Khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin, công dân có nghĩa vụ:**
 - + Tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;
 - + Không làm sai lệch nội dung thông tin đã được cung cấp;
 - + Không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

II. TRẮC NGHIỆM

CẠNH TRANH TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

NHẬN BIẾT:

Câu 1: Sự ganh đua, đấu tranh giữa các chủ thể tham gia thị trường nhằm giành những điều kiện thuận lợi trong sản xuất, mua bán, tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ để có thể thu về lợi ích kinh tế cao nhất là nội dung khái niệm

- A. lợi tức. B. tranh giành. C. cạnh tranh. D. đấu tranh.

Câu 2: Trong nền kinh tế thị trường, tính chất của cạnh tranh là gì?

- A. Ganh đua, đấu tranh B. Thu được nhiều lợi nhuận
C. Giành giật khách hàng D. Giành quyền lợi về mình

Câu 3: Trong nền kinh tế thị trường, mục đích cuối cùng của cạnh tranh là nhằm giành lấy

- A. khoa học, công nghệ. B. thị trường.
C. lợi nhuận cao nhất. D. nhiên liệu.

Câu 4: Trong nền kinh tế thị trường, người sản xuất, kinh doanh cố giành lấy các điều kiện thuận lợi, tránh được những rủi ro, bất lợi là một trong những nguyên nhân dẫn đến

- A. sản xuất. B. tăng vốn. C. đầu tư. D. cạnh tranh.

Câu 5: Ngăn ngừa, hạn chế cạnh tranh không lành mạnh là nhiệm vụ của mỗi cá nhân, của toàn xã hội, đặc biệt là của

- A. Nhà nước. B. Chính phủ.
C. Chủ thể kinh tế. D. Nhân dân.

Câu 6: Trong nền kinh tế thị trường, vai trò của cạnh tranh thể hiện ở việc, các chủ thể kinh tế để giành được lợi nhuận tối đa về mình đã không ngừng

- A. đổi mới quản lý sản xuất.
- B. kích thích đầu cơ găm hàng.
- C. khai thác cạn kiệt tài nguyên.
- D. hủy hoại môi trường.

Câu 7: Trong nền kinh tế thị trường, mặt tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc, các chủ thể kinh tế vì nhằm giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

- A. hủy hoại môi trường tự nhiên.
- B. đầu cơ tích trữ hàng hóa.
- C. làm giả thương hiệu.
- D. áp dụng kỹ thuật tiên tiến.

Câu 8: Để hạn chế cạnh tranh không lành mạnh, Nhà nước cần

- A. giáo dục, pháp luật và các chính sách kinh tế xã hội.
- B. ban hành các chính sách xã hội.
- C. giáo dục, răn đe, thuyết phục.
- D. ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật.

Câu 9: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây **không** phải là vai trò của cạnh tranh?

- A. Giành nguồn nguyên nhiên vật liệu.
- B. Giành ưu thế về khoa học công nghệ.
- C. Giải quyết mâu thuẫn giữa các chủ thể kinh tế.
- D. Giành ưu thế về chất lượng và giá cả hàng hóa.

Câu 10: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây **không** phải là vai trò của cạnh tranh?

- A. Khai thác tối đa mọi nguồn lực của đất nước.
- B. Khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.
- C. Kích thích lực lượng sản xuất, phát triển.
- D. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nâng cao.

Câu 11: Nội dung nào dưới đây thể hiện nguyên nhân của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường?

- A. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.
- B. Kiểm soát tăng trưởng kinh tế.
- C. Thu lợi nhuận cho chủ thể kinh tế
- D. Hạn chế sử dụng nhiên liệu

Câu 12: Do sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sản xuất, kinh doanh là một trong những

- A. nguyên nhân của sự giàu nghèo.
- B. nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.
- C. nguyên nhân của sự ra đời hàng hóa.
- D. tính chất của cạnh tranh.

Câu 13: Trong nền kinh tế thị trường, mặt tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc, các chủ thể kinh tế vì nhằm giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

- A. hủy hoại môi trường tự nhiên.
- B. đầu cơ tích trữ hàng hóa.
- C. làm giả thương hiệu.
- D. áp dụng kỹ thuật tiên tiến.

Câu 14: Trong các việc làm sau, việc làm nào được pháp luật cho phép trong cạnh tranh?

- A. Khai báo không đúng mặt hàng kinh doanh.
- B. Bỏ nhiều vốn để đầu tư sản xuất.
- C. Bỏ qua yếu tố môi trường trong quá trình sản xuất.
- D. Đầu cơ tích trữ để nâng giá cao.

Câu 15: Nội dung nào dưới đây thể hiện mặt hạn chế của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường?

- A. Tiếp cận bán hàng trực tuyến.
- B. Giảm thiểu chi phí sản xuất.
- C. Tăng quy mô quảng cáo .
- D. Bán hàng giả gây rối thị trường.

THÔNG HIỂU:

Câu 16: Các chủ thể kinh tế luôn tìm cách tận dụng tốt nhất các nguồn lực và lợi thế, tích cực ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, tăng năng suất lao động là biểu hiện của nội dung nào sau đây của cạnh tranh?

- A. Cạnh tranh không lành mạnh
- B. Nguyên nhân của cạnh tranh.
- C. Vai trò của cạnh tranh.
- D. Mục đích của cạnh tranh.

Câu 17: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây **không** thể vai trò của cạnh tranh?

- A. Làm giả thương hiệu hàng hóa.
- B. Giành ưu thế về khoa học công nghệ.
- C. Giành nguồn nguyên liệu thuận lợi.
- D. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Câu 18: Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh có vai trò quan trọng nào sau đây?

- A. Cơ sở sản xuất hàng hoá.
- B. Triệt tiêu lợi nhuận đầu tư.
- C. Nền tảng của thị trường.
- D. Một động lực kinh tế.

Câu 19: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào sau đây được **không** phải là cạnh tranh không lành mạnh?

- A. Khai thác cạn kiệt tài nguyên.
- C. Kích thích đầu cơ găm hàng.

- B. Làm cho môi trường bị suy thoái.
- D. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 20: Cạnh tranh tạo điều kiện cho người tiêu dùng được tiếp cận hàng hoá dịch vụ chất lượng tốt, phong phú về mẫu mã, chủng loại, chất lượng tốt đồng là biểu hiện của nội dung nào sau đây của cạnh tranh?

- A. Cạnh tranh không lành mạnh
- C. Vai trò của cạnh tranh.

- B. Nguyên nhân của cạnh tranh.
- D. Mục đích của cạnh tranh.

Câu 21: Hành vi nào sau đây là biểu hiện của sự cạnh tranh không lành mạnh?

- A. Khuyến mãi giảm giá.
- C. Đầu cơ tích trữ để nâng giá.

- B. Hạ giá thành sản phẩm.
- D. Tư vấn công dụng sản phẩm.

Câu 22: Hành vi nào sau đây là biểu hiện của sự cạnh tranh không lành mạnh?

- A. Khai thác tối đa mọi nguồn lực.
- C. Kích thích sức sản xuất.

- B. Làm cho môi trường bị suy thoái.
- D. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 23: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào **không** phải là biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh?

- A. Lạm dụng chất cấm.
- C. Gây rối thị trường.

- B. Thu hẹp sản xuất.
- D. Đầu cơ tích trữ.

Câu 24: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào **không** phải là biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh?

- A. Hủy hoại môi trường.
- C. Tăng cường khuyến mãi.

- B. Gây rối thị trường.
- D. Lạm dụng chất cấm.

Câu 25: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào **không** phải là biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh?

- A. Làm giả thương hiệu.
- C. Đầu cơ tích trữ nâng giá.

- B. Hạ giá thành sản phẩm.
- D. Hủy hoại môi trường.

VẬN DỤNG : Câu 26: Quán cơm bình dân nhà anh M gần đây ít khách, thu nhập ít đi nên anh M kinh doanh thêm bán bún phở buổi sáng, vợ chồng anh đã đầu tư vào chất lượng món ăn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và thái độ phục vụ khách hàng chu đáo hơn, không lấy phí ship hàng trong thành phố... Nhờ vậy, lượng khách tăng lên đáng kể, việc buôn bán thu được nhiều lợi nhuận hơn. Sau khi học xong bài 1: Cạnh tranh trong kinh tế thị trường, những việc làm trên là biểu hiện của hình thức cạnh tranh nào?

- A. chiêu thức trong kinh doanh.
- C. cạnh tranh không lành mạnh.

- B. cạnh tranh lành mạnh.
- D. cạnh tranh tiêu cực.

Câu 27: Cùng sản xuất nước mắm gia truyền tại huyện đảo X, giám đốc doanh nghiệp K vì muốn cạnh tranh với doanh nghiệp H đã cho nhân viên sản xuất một số mặt hàng giống nhãn hiệu của doanh nghiệp H đã đăng ký và bán với giá thấp hơn. Hành vi của giám đốc doanh nghiệp K biểu hiện của việc sử dụng thủ đoạn phi pháp nào trong cạnh tranh?

- A. Đầu cơ tích trữ
- C. Làm hàng giả.

- B. Giành giật khách hàng
- D. Gian lận thuế.

Câu 28: Ông Q, giám đốc công ty tư nhân chuyên sản xuất bánh đậu xanh X dạo gần đây nhận thấy dây chuyền sản xuất đã lỗi thời, hay hỏng hóc; công nhân thường nghỉ tự do, tay nghề lại kém nên sản phẩm làm ra năng suất thấp lại hay bị lỗi. Vì vậy, ông đã cho đầu tư máy móc mới, mở lớp tập huấn ngắn hạn, ngoài giờ để đào tạo công nhân, nhờ vậy năng suất lao động tăng, sản phẩm làm ra ít bị lỗi, doanh thu của công ty vượt lên gấp 3 lần. Xét về mặt bản chất kinh tế, những việc làm trên của ông Q là biểu hiện vai trò nào của cạnh tranh?

- A. Động lực thúc đẩy sản xuất kinh doanh.
- C. Cạnh tranh lành mạnh giúp tăng thu nhập.

- B. Phục vụ làm giàu nhanh cho công ty.
- D. Giành được nhiều lợi nhuận nhất về công

BÀI 2: CUNG CẦU TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. NHẬN BIẾT

Câu 1: Cầu là lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng sẵn sàng mua với một mức giá nhất định trong

- A. một khoảng thời gian xác định.
- C. chất lượng môi trường đầu tư.

- B. năng lực tiếp nhận.
- D. cơ cấu các ngành kinh tế.

Câu 21. Lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng sẵn sàng mua với một mức giá nhất định trong một khoảng thời gian xác định được gọi là

- A. độc quyền. B. cung C. cầu. D. sản xuất

Câu 21. Cung là lượng hàng hóa, dịch vụ mà nhà cung cấp sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu của thị trường với mức giá được xác định trong khoảng thời gian nhất định được gọi là

- A. độc quyền. B. cung C. cầu. D. sản xuất

Câu 4: Lượng cung chịu ảnh hưởng bởi nhân tố nào dưới đây?

- A. Thu nhập, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng.
B. Giá cả những hàng hóa, dịch vụ thay thế.
C. Kỳ vọng, dự đoán của người tiêu dùng về hàng hóa.
D. Giá cả các yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hóa

Câu 4: Lượng cầu chịu ảnh hưởng bởi nhân tố nào dưới đây?

- A. Thu nhập, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng.
B. Kỳ vọng của chủ thể sản xuất kinh doanh
C. Số lượng người tham gia cung ứng
D. Giá cả các yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hóa

Câu 8: Cung – cầu có quan hệ như thế nào trong nền kinh tế thị trường?

- A. Cung và cầu là hai phạm trù không liên quan tới nhau
B. Cung và cầu có quan hệ chặt chẽ, tác động, quy định lẫn nhau
C. Chỉ có cung tác động lên cầu
D. Chỉ có các yếu tố của cầu tác động lên cung

Câu. Trong quan hệ cung cầu, những hàng hóa dịch vụ được cung ứng phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng sẽ được ưa thích thì cầu thường

- A. tăng lên B. tự triệt tiêu. C. giảm xuống D. luôn giữ nguyên.

Câu 12. Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi cung lớn hơn cầu sẽ dẫn đến giá

- A. tăng. B. giữ nguyên. C. giảm. D. ổn định.

Câu 12. Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi cung nhỏ hơn cầu sẽ dẫn đến giá

- A. tăng. B. giữ nguyên. C. giảm. D. ổn định.

Câu 12. Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi cung bằng cầu sẽ dẫn đến giá

- A. tăng. B. giữ nguyên. C. giảm. D. ổn định.

Câu 14. Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi cung lớn hơn cầu, giá cả giảm, các doanh nghiệp thường

- A. thu hẹp quy mô sản xuất. B. đồng loạt tăng giá sản phẩm.
C. mở rộng quy mô sản xuất. D. đồng loạt tuyển dụng công nhân.

Câu 14. Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi cung nhỏ hơn cầu, giá cả tăng, các doanh nghiệp thường

- A. thu hẹp quy mô sản xuất. B. đồng loạt tăng giá sản phẩm.
C. mở rộng quy mô sản xuất. D. đồng loạt tuyển dụng công nhân.

Câu 24. Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, các doanh nghiệp thường có xu hướng mở rộng quy mô sản xuất và kinh doanh khi

- A. cung lớn hơn cầu. B. giá cả cao hơn giá trị.
C. cung nhỏ hơn cầu. D. giá cả thị trường tăng cao.

Câu 24. Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, các doanh nghiệp thường có xu hướng thu hẹp quy mô sản xuất và kinh doanh khi

- A. cung lớn hơn cầu. B. giá cả cao hơn giá trị.
C. cung nhỏ hơn cầu. D. giá cả thị trường tăng cao.

Câu 24. Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, người tiêu dùng nên mua hàng hóa, dịch vụ khi

- A. cung lớn hơn cầu, giá cả giảm. B. cung lớn hơn cầu, giá cả tăng.
C. cung nhỏ hơn cầu, giá cả tăng. D. cung nhỏ hơn cầu, giá cả giảm

Câu 24. Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, người tiêu dùng không nên mua hàng hóa, dịch vụ khi

A. cung lớn hơn cầu, giá giảm.

B. cung lớn hơn cầu, giá tăng.

C. cung nhỏ hơn cầu, giá tăng.

D. cung nhỏ hơn cầu, giá giảm.

Câu 24. Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ cung cầu có vai trò như thế nào đối với chủ thể sản xuất kinh doanh?

A. Là căn cứ để lựa chọn việc mua hàng hóa phù hợp.

B. Là cơ sở để đưa ra các biện pháp, chính sách cân đối cung cầu.

C. Là tác nhân trực tiếp khiến giá cả thường xuyên biến động.

D. Là cơ sở để đưa ra các biện pháp, chính sách bình ổn thị trường.

Câu 24. Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ cung cầu có vai trò như thế nào đối với chủ thể sản xuất kinh doanh?

A. Là căn cứ để lựa chọn việc mua hàng hóa phù hợp.

B. Là cơ sở để đưa ra các biện pháp, chính sách cân đối cung cầu.

C. Là cơ sở để đưa ra các biện pháp, chính sách bình ổn thị trường.

D. Là căn cứ để quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuất.

Câu 24. Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ cung cầu có vai trò như thế nào đối với chủ thể tiêu dùng?

A. Là căn cứ để lựa chọn việc mua hàng hóa phù hợp.

B. Là cơ sở để đưa ra các biện pháp, chính sách cân đối cung cầu.

C. Là tác nhân trực tiếp khiến giá cả thường xuyên biến động.

D. Là cơ sở để đưa ra các biện pháp, chính sách bình ổn thị trường.

Câu 24. Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ cung cầu có vai trò như thế nào đối với chủ thể nhà nước?

A. Là căn cứ để lựa chọn việc mua hàng hóa phù hợp.

B. Là căn cứ để quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuất.

C. Là tác nhân trực tiếp khiến giá cả thường xuyên biến động.

D. Là cơ sở để đưa ra các biện pháp, chính sách bình ổn thị trường.

THÔNG HIỂU

Câu 4: Lượng cầu **không** chịu ảnh hưởng bởi nhân tố nào dưới đây?

A. Thu nhập, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng.

B. Giá cả những hàng hóa, dịch vụ thay thế.

C. Kỳ vọng, dự đoán của người tiêu dùng về hàng hóa.

D. Giá cả các yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hóa

Câu 19: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi là người tiêu dùng, em nên mua hàng hóa, dịch vụ khi

A. cung = cầu, giá tăng.

B. cung < cầu, giá tăng.

C. cung ít, giá tăng.

D. cung > cầu, giá giảm.

Câu 19: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi là người tiêu dùng, em **không** nên mua hàng trong trường hợp nào dưới đây?

A. Cung = cầu, giá tăng.

B. Cung < cầu, giá tăng.

C. Cung nhiều, giá tăng.

D. Cung > cầu, giá giảm.

Câu 28: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, doanh nghiệp A quyết định mở rộng sản xuất, kinh doanh trong trường hợp nào dưới đây?

A. Cung tăng.

B. Cung < cầu.

C. Cung = cầu.

D. Cung > cầu.

Câu 28: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, doanh nghiệp A quyết định thu hẹp sản xuất, kinh doanh trong trường hợp nào dưới đây?

A. Cung giảm.

B. Cung < cầu.

C. Cung = cầu.

D. Cung > cầu.

VẬN DỤNG

Câu 70: Hiệp hội các nhà sản xuất chăn ga gối đệm dự báo nhu cầu của người tiêu dùng trong mùa đông tới sẽ tăng cao. Và khuyến nghị các cơ sở sản xuất cần đẩy mạnh sản xuất trước nhiều tháng. Tuy nhiên khi bước vào mùa đông, do sự biến đổi của thời tiết, nhiệt độ tăng cao, cả mùa đông chỉ có một vài đợt rét nhỏ nên nhu cầu về sản phẩm rất hạn chế, hàng tồn kho nhiều, các nhà sản xuất phải hạ giá bán. Vì vậy gia

đình bác A đã mua được một số sản phẩm chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, giá cả hợp lí. Gia đình bác A đã vận dụng vai trò nào dưới đây của quan hệ cung cầu?

A. Cung lớn hơn cầu, giá giảm.

B. Cung lớn hơn cầu, giá tăng.

C. Cung nhỏ hơn cầu, giá tăng.

D. Cung nhỏ hơn cầu, giá giảm.

Câu 67: Khi đại dịch viêm đường hô hấp cấp chủng mới Covid – 19 xuất hiện. Bộ Y tế khuyến cáo mọi người dân nên đeo khẩu trang để bảo vệ mình và cộng đồng nên nhu cầu về khẩu trang tăng cao. Doanh nghiệp A đã mở rộng sản xuất để đáp ứng kịp thời sức mua của người dân. Doanh nghiệp A đã vận dụng vai trò nào dưới đây của quan hệ cung cầu?

A. Cung nhỏ hơn cầu, thu hẹp sản xuất .

B. Cung nhỏ hơn cầu, mở rộng sản xuất .

C. Cung lớn hơn cầu, mở rộng sản xuất .

D. Cung lớn hơn cầu, thu hẹp sản xuất .

II. PHẦN ĐÚNG SAI

V. Câu hỏi dạng đúng-sai

Câu 1: Hiện nay trên thị trường đang diễn ra nhiều loại sản phẩm may mặc trong nước và quốc tế nhưng sức mua lại chậm. Doanh nghiệp A, B và C cùng nhau tìm giải pháp với mục đích đem lại lợi nhuận cho mình theo các hình thức sau. E, hãy xác định phương án

A. Khi quảng cáo sản phẩm, doanh nghiệp A luôn đưa ra thông tin khuếch đại ưu điểm sản phẩm của mình so với các sản phẩm cùng loại của doanh nghiệp khác đang bán trên thị trường. Cạnh tranh thiếu lành mạnh của doanh nghiệp A gây tổn hại cho doanh nghiệp khác.

B. Do có tiềm năng về tài chính, doanh nghiệp Z quyết định bán sản phẩm của mình với giá thấp hơn nhiều so với giá thị trường để loại bỏ các đối thủ cạnh tranh chưa đúng quy luật cạnh tranh lành mạnh

C. Doanh nghiệp D tìm mọi cách để mua được thông tin chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp Y - đối thủ cạnh tranh trực tiếp, trái với quy luật cạnh tranh

D. Mọi doanh nghiệp muốn đem lại lợi nhuận về mình nhiều hơn người khác phải dùng đoạn thủ đoạn để cạnh tranh.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý A	Đúng	Đăng tin không đúng sự thật, hành vi cạnh tranh không lành mạnh, vi phạm pháp luật
Ý B	Đúng	Bán phá giá thị trường, vi phạm luật cạnh tranh
Ý C	Đúng	
Ý D	Sai	Cạnh tranh không lành mạnh, thủ đoạn phi pháp

Câu 2: Hai doanh nghiệp A và B cùng sản xuất bột giặt để bán ra thị trường. Trước áp lực cạnh tranh gay gắt trên thị trường, doanh nghiệp A đã đầu tư máy móc hiện đại hơn, sử dụng dây chuyền công nghệ mới, tự động hoá công nghệ sản xuất. Nhờ việc hoàn thiện quy trình sản xuất, doanh nghiệp A đã rút ngắn được thời gian sản xuất, giảm chi phí nhân công, tăng năng suất lao động, lợi nhuận cũng vì thế mà tăng lên. Để tạo thuận lợi cho việc bán hàng của mình, doanh nghiệp B đã thiết kế bao bì của mình với tên sản phẩm, màu sắc và họa tiết gây nhầm lẫn với sản phẩm của doanh nghiệp A.

a. Điều kiện sản xuất khác nhau là một trong những nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh? Đ

b. Doanh nghiệp B đã xâm phạm bí mật kinh doanh của doanh nghiệp A? S

c. Doanh nghiệp B đã cạnh tranh không lành mạnh? Đ

d. Cả hai doanh nghiệp A và B đều cạnh tranh với nhau? Đ

Câu 3: Hai công ty T và P chuyên về sản xuất máy lọc nước. Trong quá trình kinh doanh hai công ty này cạnh tranh nhằm giành thị phần. Gần đây công ty P vừa ra mắt một loạt ấn phẩm quảng cáo cổ ý đưa những thông tin so sánh để cao sản phẩm máy lọc nước của mình và đánh giá thấp sản phẩm máy lọc nước của công ty T.

a. Lợi ích khác nhau là một trong những nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh? Đ

b. Việc làm của công ty P có thể gây thiệt hại đến lợi ích của công ty T? Đ

c. Việc quảng cáo của công ty P là phù hợp với các chuẩn mực trong kinh doanh? S

d. Muốn cạnh tranh lành mạnh cần phải tôn trọng đối thủ? Đ

Câu 4: Sản phẩm trà chanh N của công ty A là một thương hiệu nổi tiếng và trà chanh F của công ty B là một thương hiệu chưa thực sự nổi tiếng, chưa được nhiều khách hàng biết đến. Sản phẩm trà chanh N hiện được ưa chuộng trên thị trường nhưng không ít khách hàng, nhất là khách hàng ở các tỉnh, bị nhầm lẫn với trà chanh F. Ngoài bao bì, sự tương tự về phần chữ, cấu tạo, cách phát âm và tương tự cả về cách trình bày, bố cục, màu sắc, nếu không để ý sẽ khó phát hiện hai gói trà chanh này là do hai công ty khác nhau sản xuất. Vì vậy nhiều người tiêu dùng đã nhầm lẫn 2 sản phẩm này là 1 vì trông rất giống nhau.

- a. Muốn cạnh tranh thành công thì phải làm cho đối thủ của mình suy yếu? S
- b. Việc thiết kế bao bì sản phẩm trà chanh F của công ty B tương tự như bao bì sản phẩm trà chanh N của công ty A là không trái với quy định của pháp luật? S
- c. Việc thiết kế bao bì sản phẩm trà chanh F của công ty B tương tự như bao bì sản phẩm trà chanh N của công ty A là nhằm mục đích gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng? Đ
- d. Việc thiết kế bao bì sản phẩm trà chanh F của công ty B tương tự như bao bì sản phẩm trà chanh N của công ty A là nhằm mục đích gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác? S

Câu 5. Đọc thông tin sau:

Vào thời điểm gần Tết Trung thu, thị trường bánh trung thu trở tăng cao. Các nhà sản xuất bánh trung thu đã tập trung các nguồn lực để sản xuất cung cấp ra thị trường đa dạng về chủng loại, mẫu mã và xu thế tăng giá bán. Ngoài một số doanh nghiệp sản xuất với dây chuyền hiện đại, công suất lớn, còn nhiều cơ sở sản xuất theo kiểu thủ công, các làng nghề truyền thống cũng tập trung sản xuất mặt hàng này khiến lượng bánh trung thu được bán rất nhiều trên thị trường .

- a, Lượng cung bánh Trung thu cho thị trường bị ảnh hưởng bởi giá bán có xu hướng tăng.
- b, Chính sách của nhà nước tác động tới cung.
- c, Trình độ công nghệ sản xuất làm cho lượng cung hành hóa trên thị trường tăng lên.
- d, Số lượng người tham gia sản xuất không ảnh hưởng đến cung trên thị trường.

A	Đúng	Giá cả tăng làm cho cung tăng
B	Đúng	Chính sách của nhà nước là cung cụ để duy trì cân đối cung – cầu
C	Đúng	Khoa học công nghệ làm cho năng xuất lao động tăng, lượng sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ tăng lên
D	Sai	Số lượng người tham gia cung ứng là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới cung.

CHỦ ĐỀ 2

BÀI 3: LẠM PHÁT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. NHẬN BIẾT

Câu 1. Tình trạng mức giá chung của nền kinh tế tăng lên trong một khoảng thời gian nhất định được gọi là

- A. Tăng trưởng.
- B. Lạm phát.
- C. Khủng hoảng.
- D. Suy thoái.

Câu 2. Căn cứ vào tỉ lệ lạm phát, mức độ tăng của giá cả ở một con số hằng năm ($0\% < CPI < 10\%$) được gọi là tình trạng

- A. lạm phát vừa phải.
- B. lạm phát phi mã.
- C. siêu lạm phát.
- D. lạm phát nghiêm trọng.

Câu 3. Tình trạng lạm phát phi mã được xác định khi

- A. mức độ tăng của giá cả ở một con số hằng năm ($0\% < CPI < 10\%$).
- B. đồng tiền mất giá nghiêm trọng, nền kinh tế rơi vào trạng thái khủng hoảng.
- C. mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên hằng năm ($10\% \leq CPI < 1000\%$).
- D. giá cả tăng lên với tốc độ nhanh, đồng tiền mất giá nghiêm trọng ($1000\% \leq CPI$).

Câu 4. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến lạm phát, **ngoại trừ** việc

- A. lượng tiền trong lưu thông vượt quá mức cần thiết.
- B. giá cả nguyên liệu, nhân công, thuế,... giảm.
- C. tổng cầu của nền kinh tế tăng.
- D. chi phí sản xuất tăng cao.

Câu 5: Lạm phát cao mang đến điều gì cho đời sống xã hội?

- A. Sự phồn thịnh, phát triển
- B. Tác động tích cực đến đời sống xã hội
- C. Mang đến các lợi ích đặc biệt cho nền kinh tế thị trường
- D. Mang đến các tác động tiêu cực đến nền kinh tế và mọi mặt của xã hội

Câu 6. Mức độ lạm phát vừa phải sẽ

- A. kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế.
- B. không có tác động gì tới nền kinh tế.
- C. kích thích sản xuất kinh doanh phát triển.
- D. đẩy nền kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng.

Câu 7: Trong điều kiện lạm phát thấp, giá cả thay đổi chậm, không ảnh hưởng quá tiêu cực tới nền kinh tế và xã hội thì người ta gọi trường hợp đó nền kinh tế đang trong giai đoạn như thế nào?

- A. Nền kinh tế bất ổn
- B. Nền kinh tế phát triển
- C. Nền kinh tế ổn định
- D. Nền kinh tế chậm phát triển

Câu 8: Tình trạng khủng hoảng kinh tế xảy ra khi nào?

- A. Khi giá cả của các mặt hàng, dịch vụ ổn định
- B. Khi cung vượt cầu
- C. Khi giá cả tăng lên với tốc độ vượt xa mức lạm phát phi mã
- D. Khi giá cả không tăng lên đáng kể

Câu 9. Một trong những nguyên nhân dẫn đến lạm phát là

- A. Chi phí sản xuất tăng cao.
- B. Tổng cầu của nền kinh tế tăng.
- C. Giá cả nguyên liệu, nhân công, thuế,... giảm.
- D. Lượng tiền trong lưu thông vượt quá mức cần thiết.

Câu 10: Vai trò của nhà nước trong việc kiểm soát lạm phát là gì?

1. Tạo ra các biến cố trong nền kinh tế thị trường
2. Giúp các doanh nghiệp vượt qua khó khăn trong thời buổi lạm phát
3. Theo dõi biến động của giá cả trên thị trường và duy trì được tỉ lệ lạm phát ở mức cho phép
4. Ngăn cản các sáng kiến có thể điều tiết được lạm phát

2. THÔNG HIỂU

Câu 1. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng hậu quả của lạm phát đối với đời sống xã hội?

- A. Gia tăng tình trạng thất nghiệp.
- B. Mức sống của người dân giảm sút.
- C. Giảm tình trạng phân hóa giàu - nghèo.
- D. Thu nhập thực tế của người lao động giảm.

Câu 2: Trong trường hợp lạm phát tăng nhanh nhà nước có thể làm gì để hỗ trợ người dân ứng phó với tình hình khó khăn trước mắt?

- A. Tăng các chi tiêu công
- B. Bỏ ngỏ thị trường
- C. Sử dụng nguồn dự trữ quốc gia để bình ổn cung – cầu
- D. Phát hành thêm tiền tệ

Câu 3: Vì sao tình trạng thừa tiền trong lưu thông lại có thể dẫn đến lạm phát?

- A. Mọi người không có đủ tiền để mua các món hàng hóa mà mình cần thiết
- B. Vì số tiền mà người tiêu dùng bỏ ra để mua hàng hóa không đáng kể
- C. Vì người có quá nhiều tiền sẵn sàng bỏ ra số tiền lớn hơn để mua một đơn vị hàng hóa
- D. Vì số lượng hàng hóa để phục vụ người tiêu dùng là không đủ

Câu 4: Khi lạm phát khiến các yếu tố đầu vào của quy trình sản xuất tăng cao thì dẫn đến điều gì?

- A. Giá cả của các hàng hóa sản xuất ra sẽ ở mức bình ổn
- B. Khi các yếu tố đầu vào tăng giá mặt hàng sản xuất ra cũng sẽ tăng giá theo
- C. Mặt hàng được người tiêu dùng đón nhận nhiệt thành hơn
- D. Hàng hóa được tạo ra với chất lượng thấp

Câu 5. Tình trạng lạm phát tác động như thế nào đến hoạt động sản xuất, kinh doanh?

- A. Các doanh nghiệp giảm quy mô đầu tư, sản xuất - kinh doanh.
- B. Các doanh nghiệp tăng cường đầu tư, cải tiến trang thiết bị.

- C. Các doanh nghiệp tăng quy mô đầu tư, sản xuất - kinh doanh.
- D. Các doanh nghiệp tăng cường tuyển dụng lao động có tay nghề cao.

Câu 6: Theo em, nhà nước nên giữ cho mức lạm phát như thế nào là phù hợp?

- A. Lạm phát nên được giữ ở hai con số trở lên hằng năm
- B. Lạm phát được giữ ở mức trên 10%
- C. Lạm phát được giữ ở mức một con số hằng năm
- D. Lạm phát nên được giữ ở mức lớn hơn 1.000%

Câu 7. Nhà nước thường ban hành chính sách nào sau đây để khắc phục tình trạng lạm phát do chi phí đẩy?

- A. Thu hút vốn đầu tư, giảm thuế.
- B. Cắt giảm chi tiêu ngân sách.
- C. Giảm mức cung tiền.

Câu 8. Để khắc phục tình trạng lạm phát do lượng tiền mặt trong lưu thông vượt quá mức cần thiết, nhà nước cần

- A. giảm thuế.
- B. giảm mức cung tiền.
- C. giảm lãi suất tiền gửi.
- D. tăng chi tiêu ngân sách.

Câu 9. Nhận định nào sau đây **không đúng** khi bàn về vấn đề lạm phát?

- A. Giá cả một vài hàng hóa tăng chứng tỏ nền kinh tế đang lạm phát.
- B. Trong thời kì lạm phát tăng cao, người gửi tiền tiết kiệm sẽ bị thiệt.
- C. Tình trạng lạm phát là biểu hiện đồng tiền của quốc gia bị mất giá.
- D. Lạm phát tăng cao có tác động xấu đến đời sống kinh tế và xã hội.

Câu 10. Nhận định nào sau đây **đúng** khi bàn về vấn đề lạm phát?

- A. Giá cả một vài hàng hóa tăng chứng tỏ nền kinh tế đang lạm phát.
- B. Trong thời kì lạm phát tăng cao, người gửi tiền tiết kiệm sẽ bị thiệt.
- C. Tình trạng lạm phát luôn tác động tiêu cực đến nền kinh tế đất nước.
- D. Tình trạng lạm phát không ảnh hưởng gì đến đời sống của người dân.

Câu 11. Nhận định nào sau đây **không đúng** khi bàn về vấn đề nguyên nhân dẫn đến lạm phát

- A. Chi phí sản xuất tăng làm cho mức sản lượng giảm và mức giá chung của nền kinh tế tăng lên.
- B. Lượng tiền trong lưu thông tăng vượt quá mức cần thiết làm cho mức giá chung của nền kinh tế tăng lên.
- C. Tổng cầu của nền kinh tế tăng làm cho mức sản lượng và mức giá chung của nền kinh tế tăng lên.
- D. Chi phí đầu vào giảm, hàng hóa sản xuất ra quá nhiều làm cho lượng cung vượt quá lượng cầu
- d. Tình trạng lạm phát trong nền kinh tế làm cho người giàu càng giàu hơn, còn người nghèo ngày càng nghèo hơn.

Câu 12. Hành vi nào sau đây **không** vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát

- A. Chấp hành quyết định về giá, biện pháp bình ổn giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- B. Bịa đặt, loan tin, đưa tin không đúng sự thật về tình hình thị trường, giá cả hàng hóa, dịch vụ để kiếm lời.
- C. Lợi dụng tình hình kinh tế không thuận lợi để định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lí.
- D. Đầu cơ tích trữ, găm hàng chờ hàng trên thị trường khan hiếm để bán giá cao nhằm trục lợi.

II. PHẦN ĐÚNG SAI

Câu 1: Đọc thông tin sau.

Do tác động của khủng hoảng kinh tế, hàng hoá sản xuất ra không bán được, Công ty X phải thu hẹp sản xuất, khiến nhiều lao động bị mất việc làm. Khi chính phủ đưa ra nhiều chính sách để phục hồi kinh tế, doanh nghiệp được hỗ trợ để khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty mở rộng sản xuất, thu hút lại nhiều lao động làm cho lượng người thất nghiệp giảm dần.

Em hãy đưa ra nhận định đúng hoặc sai về các vấn đề dưới đây:

- A.** Tình trạng thất nghiệp ở công ty X là thất nghiệp chu kì do tác động của khủng hoảng kinh tế. (Đ)

- B. Khi nền kinh tế phục hồi, dù không mở rộng sản xuất, tình trạng thất nghiệp chu kì ở Công ty X cũng sẽ được giảm dần.(S)
- C. Thất nghiệp ở Công ty X là tình trạng thất nghiệp tạm thời do sự dịch chuyển không ngừng của người lao động.(S)
- D. Thất nghiệp ở Công ty X là tình trạng thất nghiệp cơ cấu, thất nghiệp giảm khi kinh tế phục hồi.(S)

Câu 2: Đọc thông tin sau

Năm 1985, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Việt Nam tăng đến 92%, năm 1986 lên tới 775%, nền kinh tế bước vào thời kì lạm phát dữ dội với tỉ lệ tăng 3 con số kéo dài trong 2 năm tiếp theo. Phân phối lưu thông trong tình trạng rối ren, diễn biến theo chiều hướng xấu. Giá cả tiếp tục biến động phức tạp, đồng tiền mất giá nhanh, tâm lí người tiêu dùng không muốn giữ tiền mặt, tìm cách mua hàng dự trữ để bảo đảm, làm tăng thêm tình trạng căng thẳng về hàng **hóa do vốn đã** thiếu so với nhu cầu.

Trong các nhận định dưới đây nhận định nào đúng, nhận định nào sai?

- A. Giai đoạn 1985 - 1986, nền kinh tế nước ta ở mức độ lạm phát phi mã. (Đúng)
- B. Lạm phát năm 1986, đồng tiền mất giá nhanh người dân sẽ gửi tăng cường gửi tiết kiệm vì lúc này lãi suất tiền gửi tăng. (Sai)
- C. Lạm phát năm 1986, người dân tìm cách mua nhiều hàng hóa do thu nhập tăng cao. (Sai)
- D. Khi lạm phát 775% sẽ dẫn đến hàng hóa khan hiếm vì nhu cầu mua sắm để kinh doanh lúc này tăng vì sinh lời nhiều. (sai)

Câu 3: Đọc thông tin sau

Vào năm 2023, do tình hình kinh tế toàn cầu suy thoái, Công ty may xuất khẩu Q tại tỉnh X gặp khó khăn nghiêm trọng trong việc tiêu thụ sản phẩm, khiến hàng tồn kho tăng vọt lên 30%. Để đối phó, công ty buộc phải cắt giảm 20% nhân viên, tức khoảng 500 công nhân mất việc. Lương của các công nhân còn lại bị giảm từ mức trung bình 8 triệu đồng/tháng xuống còn 6 triệu đồng/tháng. Đồng thời, công ty nợ bảo hiểm xã hội của công nhân lên đến 3 tỷ đồng. Trước tình trạng này, vào tháng 7, hơn 1.000 công nhân đã tiến hành đình công và bãi công tập thể, yêu cầu công ty giải quyết các vấn đề về lương và bảo hiểm.

Trong các nhận định dưới đây nhận định nào đúng, nhận định nào sai?

- A. Kinh tế suy thoái, Công ty may xuất khẩu Q phải thu hẹp sản xuất là nguyên nhân khách quan dẫn đến tình trạng số người mất việc làm tăng. (Đ)
- B. Công nhân công ty xuất khẩu Q đình công, bãi công tập thể là do Công ty xuất khẩu Q không có chế độ đãi ngộ phù hợp.(S)
- C. Hậu quả của tình trạng thất nghiệp chu kì tại Công ty xuất khẩu Q là lương của công nhân giảm, nợ bảo hiểm tăng.(Đ).
- D. Thất nghiệp ở Công ty Q là tình trạng thất nghiệp cơ cấu, thất nghiệp giảm khi kinh tế phục hồi.(S)

Câu 4: Đọc thông tin sau

Cuối năm 2010, lạm phát hai con số kéo dài 13 tháng đến tháng 10 năm 2011 khiến CPI tăng 11,75% năm 2010 và 18,13% năm 2011. Trước tình hình đó, Chính phủ và các cấp, các ngành đã triển khai quyết liệt đồng bộ các giải pháp kiềm chế và kiểm soát lạm phát nên chỉ số giá tiêu dùng đã giảm xuống mức một con số (6,81% năm 2012; 6,04% năm 2013;...). Đẩy lùi lạm phát cao trong những năm qua là một trong những nhân tố quan trọng góp phần đưa kinh tế vĩ mô Việt Nam đi dần vào thế ổn định.

Trong các nhận định dưới đây nhận định nào đúng, nhận định nào sai?

- A. Năm 2010, mức độ lạm phát nền kinh tế của nước ta là 18,3%. (Sai)
- B. Chính phủ và các cấp, các ngành không triển khai bất kỳ biện pháp nào để kiềm chế và kiểm soát lạm phát sau năm 2011. (Sai)
- C. Năm 2013, nền kinh tế của nước ta ở mức độ lạm phát vừa phải. (Đúng)
- D. Đẩy lùi lạm phát cao là một trong những yếu tố quan trọng giúp kinh tế vĩ mô Việt Nam ổn định trong những năm sau đó. (Đúng)

Câu 5: Đọc thông tin sau

Chi phí sản xuất tăng cao gây biến động giá thành sản phẩm, đẩy chi phí sinh hoạt của người dân tăng vọt. Phụ trách chi tiêu cho cả gia đình 3 người trong hơn 2 tháng qua, chị M cho biết cảm thấy “chóng mặt” vì chi phí sinh hoạt của cả gia đình tháng này tăng gấp đôi so với tháng trước. Giá rau quả tăng 10.000 - 20.000 đồng/kg tùy loại, thịt heo tăng 70.000 - 100.000 đồng/kg so với giá cách đây hơn 2 tháng. Trong khi đó do ảnh hưởng của lạm phát nên công ty nơi chị làm việc **đã cắt giảm nhân công, giảm nhập**

nguyên liệu khiến mức thu nhập của chị cũng giảm sút. Trước tình hình trên, gia đình chị M phải thắt chặt chi tiêu, mức sống của gia đình chị cũng như những người khác đều giảm sút.

Trong các nhận định dưới đây nhận định nào đúng, nhận định nào sai?

A. Một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng lạm phát trong thông tin trên là do nhu cầu tiêu dùng tăng. (Sai)

B. Một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng lạm phát trong thông tin trên là do chi phí sản xuất tăng. (Đúng)

C. Trước tình hình lạm phát công ty chị M đã ra quyết định thu hẹp sản xuất để dành nguồn tài chính đầu tư cho máy móc nhằm bán được nhiều hàng hóa kiếm được nhiều lợi nhuận vì lúc này thị trường hàng hóa cung lớn hơn cầu. (Sai)

D. Lạm phát làm ảnh hưởng đến thu nhập và mức sống của gia đình chị M bị giảm sút. (Đúng)

Câu C không sử dụng thông tin.

Câu 6: Đọc đoạn thông tin sau

Năm 2023 dịch tả lợn **Châu Phi** xảy ra trên diện rộng ở nước ta gây khó khăn cho người chăn nuôi và các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ thịt lợn. Nhiều hộ chăn nuôi phải đóng cửa chuồng trại, nhiều doanh nghiệp chế biến phải thu hẹp sản xuất khiến một lượng lớn lao động bị mất việc làm. Trước thực trạng trên, Chính phủ đã đưa ra nhiều giải pháp để dập dịch, hỗ trợ các hộ chăn nuôi, các doanh nghiệp phục hồi sản xuất. Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ chăn nuôi, các doanh nghiệp đã được khôi phục, thu hút lại nhiều lao động đã mất việc trước đây.

Trong các nhận định dưới đây nhận định nào đúng, nhận định nào sai?

A. Tình trạng mất việc của người lao động trong thông tin trên là thất nghiệp. (Đ)

B. Xét về nguồn gốc, loại thất nghiệp trên là thất nghiệp chu kỳ. (S)

C. Xét theo tính chất, loại thất nghiệp trên là thất nghiệp tự nguyện. (S)

D. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng thất nghiệp trên là nguyên nhân khách quan. (Đ)

Câu 7: Đọc tình huống sau.

Gia đình ông D làm nghề đánh cá đã hơn chục năm nay. Con tàu mà gia đình ông đầu tư bằng nguồn vốn của gia đình nay đã xuống cấp nghiêm trọng không thể vươn khơi bám biển, chỉ đánh bắt gần bờ. Công việc ít, thu nhập giảm sút, ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống gia đình. Hai đứa con trai lớn của ông là M và Q lên bờ đi tìm việc làm nhưng không có việc phù hợp nên rơi vào tình cảnh thất nghiệp. Nhân rồi, buồn chán hai anh theo đám bạn trong xóm đi chơi đá gà ăn tiền. Lo lắng về tình trạng của hai con, nhân dịp được ngân hàng chính sách xã hội cho hộ nghèo vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh, ông D đã làm đơn và được phê duyệt vay một số tiền lớn để đóng mới tàu thuyền. Các con ông đã có việc làm trở lại, không còn lêu lổng như trước, kinh tế gia đình cũng bớt khó khăn.

Trong các nhận định dưới đây nhận định nào đúng, nhận định nào sai?

A. Anh M và anh Q thất nghiệp là do nguyên nhân khách quan. (S)

B. Xét theo nguồn gốc, anh M và anh Q là thất nghiệp tạm thời. (Đ)

C. Tình trạng thất nghiệp đó tạo cơ hội để M và Q tìm được việc làm tốt hơn. (S)

D. Gia đình ông D đã tự khắc phục được tình trạng thất nghiệp của mình. (S)

Câu 8: Đọc thông tin sau

Để kiểm chế lạm phát, căn cứ vào tờ trình của Chính phủ, Quốc hội đã quyết định giảm mức thuế bảo vệ môi trường 1.700 đồng/lít so với mức trần từ ngày 1/1/2023 sẽ góp phần làm giảm giá bán lẻ dầu mazut, dầu nhớt (bao gồm cả phần giảm thuế GTGT) tương ứng là 1.870 đồng/lít. Đối với mỡ nhờn: Với việc giảm mức thuế bảo vệ môi trường 1.700 đồng/kg so với mức trần từ ngày 1/1/2023 sẽ góp phần làm giảm giá bán lẻ mỡ nhờn (bao gồm cả phần giảm thuế GTGT) tương ứng là 1.870 đồng/kg.

Trong các nhận định dưới đây nhận định nào đúng, nhận định nào sai?

A. Nhà nước đã sử dụng thuế làm công cụ để kiểm chế và kiểm soát lạm phát. (Đúng)

B. Chính phủ đã quyết định giảm mức thuế bảo vệ môi trường đối với dầu mazut, dầu nhớt và mỡ nhờn. (Sai)

C. Thuế là phương tiện duy nhất góp phần kiểm chế và kiểm soát lạm phát ở nước ta. (Sai)

D. Quốc Hội đã quyết định giảm mức thuế bảo vệ môi trường đối với dầu mazut, dầu nhớt và mỡ nhờn. (Đúng)

CHỦ ĐỀ 3

BÀI 5: THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Mức độ nhận biết:

Câu 1. Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm

- A. tạo ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của đời sống xã hội.
- B. tạo ra các nhu yếu phẩm phục vụ cho nhu cầu của đời sống xã hội.
- C. tạo ra các giá trị tinh thần cho xã hội.
- D. tạo ra các giá trị vật chất cho xã hội.

Câu 2. Thị trường lao động là nơi thực hiện các quan hệ xã hội giữa

- A. người bán sức lao động và người mua sức lao động.
- B. người bán và người mua.
- C. người sản xuất và người tiêu dùng.
- D. người lao động làm thuê và người bán sức lao động.

Câu 3. Hoạt động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm gọi là

- A. việc làm.
- B. lao động.
- C. thị trường lao động.
- D. tuyển dụng.

Câu 4. Thông qua dịch vụ kết nối nhà tuyển dụng và người lao động, thị trường việc làm giúp người lao động

- A. tìm được chỗ làm phù hợp.
- B. tìm được người thích hợp.
- C. đạt được trạng thái cân bằng cung – cầu.
- D. có thu nhập ổn định.

Câu 5. Một trong những xu hướng của thị trường lao động Việt Nam hiện nay là

- A. gia tăng số lượng lao động trên các nền tảng công nghệ.
- B. gia tăng số lượng lao động giản đơn.
- C. giảm số lượng lao động trong các lĩnh vực công nghệ.
- D. ưu tiên lao động giản đơn so với lao động có trình độ chuyên môn.

Câu 6. Một trong những xu hướng của thị trường lao động Việt Nam hiện nay là

- A. chuyển dịch nghề nghiệp gắn với các kỹ năng mềm
- B. người lao động chỉ cần tập trung vào những kỹ năng cứng được đào tạo bài bản.
- C. giảm số lượng lao động trong các lĩnh vực công nghệ.
- D. ưu tiên lao động giản đơn so với lao động có trình độ chuyên môn.

Câu 7. Một trong những xu hướng của thị trường lao động Việt Nam hiện nay là

- A. lao động giản đơn sẽ trở nên yếu thế.
- B. tập trung phát triển nguồn lao động giản đơn.
- C. gia tăng số lượng lao động giản đơn.
- D. ưu tiên lao động giản đơn so với lao động có trình độ chuyên môn.

Mức độ thông hiểu:

Câu 8. Những trường hợp nào sau đây là lao động “phi chính thức”

- A. những lao động làm việc không có hợp đồng lao động.
- B. những lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên.
- C. những lao động làm việc quá thời gian theo quy định của Luật lao động.
- D. những lao động được đào tạo ngành nghề thành thạo.

Câu 9. Điều **không** phải là kỹ năng mềm của người lao động hiện nay?

- A. Kỹ năng ngoại ngữ.
- B. Kỹ năng học tập, nghiên cứu.
- C. Kỹ năng giao tiếp.
- D. Kỹ năng nói trước đám đông.

Câu 10. Những trường hợp nào sau đây thuộc nhóm lao động giản đơn?

- A. Bán hàng hóa trên đường phố.
- B. Phát triển phần mềm.
- C. Chuyên viên dữ liệu và truyền thông.
- D. Kỹ sư cơ khí, điện tử, tự động hóa.

Câu 11. Cung và cầu lao động tăng không đều giữa các ngành nghề sẽ dẫn đến

- A. mất cân đối cung – cầu về lao động.
- B. cân đối nguồn nhân lực giữa các ngành.
- C. đảm bảo người lao động dễ dàng kiếm được việc làm.

D. mất cân đối về cơ cấu ngành nghề.

Câu 12. Việc có nhiều nhà máy xí nghiệp mới xây dựng trong khu vực sẽ dẫn đến

A. cầu về lao động ở khu vực đó tăng.

B. cầu về lao động ở khu vực đó giảm.

C. nguồn cung về lao động ở khu vực đó giảm.

D. thất nghiệp gia tăng.

Câu 13. Khi Nhà nước quy định tăng mức lương cơ bản cho người lao động thì cung – cầu về lao động sẽ diễn biến như thế nào?

A. Mức cung về lao động sẽ tăng lên, mức cầu về lao động sẽ giảm đi.

B. Mức cung về lao động sẽ giảm đi, mức cầu về lao động sẽ tăng lên.

C. Mức cung và cầu về lao động sẽ không thay đổi.

D. Mức cung về lao động sẽ giảm đi, mức cầu về lao động sẽ không đổi.

Câu 14. Khi Nhà nước có chủ trương chuyển từ nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế số, điều này sẽ gia tăng nhu cầu lao động, việc làm trong các ngành nào sau đây?

A. Công nghệ thông tin, truyền thông, kỹ thuật.

B. Công nghệ thông tin, dệt may, thủ công mỹ nghệ.

C. Nông nghiệp, dịch vụ du lịch.

D. Kỹ thuật cơ khí, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản.

Mức độ vận dụng thấp:

Câu 15. Năm được thông tin địa phương mình có dự án chuyển đổi một phần đất canh tác nông nghiệp để xây dựng khu du lịch dịch vụ lớn, để có cơ hội xin được việc làm tốt thu nhập ổn định, An đã quyết định thi vào trường Cao đẳng du lịch với ước mơ sẽ trở thành hướng dẫn viên du lịch cho địa phương mình. Qua đó cho thấy An đã

A. nắm bắt được xu hướng chuyển dịch lao động của thị trường lao động trong việc lựa chọn ngành nghề.

B. cố gắng thực hiện được ước mơ của mình.

C. có ý thức lựa chọn nghề nghiệp, tìm việc làm phù hợp với năng lực bản thân.

D. nắm bắt thông tin một cách nhanh chóng trong việc lựa chọn việc làm phù hợp với bản thân.

Câu 16. Do dịch bệnh Covid kéo dài trong nhiều năm dẫn đến thị trường lao động có nhiều biến động. Nhiều nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp phải đóng cửa, điều này sẽ làm cho cầu về lao động sẽ

A. giảm đáng kể

B. không tăng không giảm.

C. tăng đáng kể.

D. cân bằng với cung.

Câu 17. Xu thế phát triển chung của các nền kinh tế trong thời đại bùng nổ của các cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, 5.0 đó là

A. cầu về lao động giản đơn giảm mạnh.

B. cầu về lao động giản đơn tăng mạnh.

C. cầu về lao động giản đơn bình ổn.

D. cung – cầu về lao động cân bằng nhau.

Câu 18. Khi lực lượng lao động tăng nhanh, Chính phủ ban hành những chính sách thúc đẩy sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, số lượng việc làm tăng lên. Điều này thể hiện mối quan hệ giữa

A. thị trường lao động và thị trường việc làm.

B. người lao động và người sử dụng lao động.

C. Nhà nước và các doanh nghiệp.

D. Nhà nước và người lao động.

Câu 19. Thị trường việc làm tăng thúc đẩy thị trường lao động tăng, trong trường hợp nào sau đây?

A. Khi sản xuất kinh doanh tăng trưởng mạnh.

B. Khi sản xuất kinh doanh chậm tăng trưởng.

C. Khi lạm phát gia tăng.

D. Khi các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất.

Câu 20. Do ảnh hưởng của lạm phát kinh tế nên doanh các doanh nghiệp ở địa phương Y đồng loạt cắt giảm chi tiêu, đồng thời thu hẹp sản xuất, sa thải một số lượng nhân công ở một số lĩnh vực hoạt động không có hiệu quả. Việc làm của các doanh nghiệp trên là biểu hiện của

A. thị trường việc làm bị giảm sút, thất nghiệp gia tăng.

B. thị trường việc làm tăng mạnh, hạn chế thất nghiệp.

C. thị trường lao động giảm sút, thất nghiệp gia tăng.

D. thị trường lao động gia tăng, thất nghiệp gia tăng.

Câu 21. Tại phiên giao dịch trực tuyến về việc làm tỉnh X, có 83 doanh nghiệp tham gia với 11.253 chỉ tiêu việc làm tuyển dụng, trong đó các vị trí việc làm có thu nhập 15 triệu đồng trở lên chiếm tỉ lệ 19%, các vị trí có thu nhập từ 10 triệu đồng đến dưới 15 triệu đồng chiếm tỉ lệ 37% còn lại là các vị trí có lương theo thỏa thuận. Sau phiên giao dịch đã tuyển dụng được đủ chỉ tiêu theo yêu cầu của các doanh nghiệp. Nêu các chủ thể kinh tế chính trong phiên giao dịch trên?

A. Người tuyển dụng và người lao động.

B. Người sử dụng lao động và các doanh nghiệp.

C. Người lao động và các lực lượng trung gian.

D. Các doanh nghiệp và lực lượng trung gian.

Mức độ vận dụng cao:

Câu 22. Năm 2023 số dân trong độ tuổi lao động ở nước H tăng cao. Để ổn định đời sống của người lao động và phát triển kinh tế, Chính phủ nước này đã có những chính sách thúc đẩy sản xuất kinh doanh kinh doanh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng quy mô hoạt động. Số việc làm tăng tạo nhiều cơ hội cho người lao động lựa chọn việc làm phù hợp, năng suất lao động tăng, doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và thu được lợi nhuận cao hơn. Nội dung trên biểu hiện

A. thị trường lao động tăng đã thúc đẩy thị trường việc làm tăng.

B. thị trường việc làm tăng đã thúc đẩy thị trường lao động tăng.

C. thị trường lao động đã kích thích người lao động tìm việc làm.

D. thị trường lao động ổn định làm giảm nguy cơ thất nghiệp.

Câu 23. Nội dung nào chưa đúng khi nói về xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường hiện nay?

A. Tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất vật chất nhanh hơn so với các ngành dịch vụ.

B. Lao động trong nông nghiệp giảm; lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng.

C. Lao động được đào tạo ngày một tăng và chiếm ưu thế so với lao động chưa qua đào tạo trong tổng lao động xã hội.

D. Tốc độ tăng lao động trong khu vực dịch vụ tăng nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các khu vực sản xuất vật chất.

Câu 24. Người lao động nên kí kết hợp đồng lao động khi tham gia lao động, vì

A. hợp đồng lao động sẽ bảo vệ những quyền lợi hợp pháp của người lao động.

B. hợp đồng lao động thể hiện mối quan hệ giữa người sử dụng lao động với người lao động.

C. hợp đồng lao động sẽ giúp người lao động có thu nhập cao hơn.

D. hợp đồng lao động sẽ giúp được người lao động được nhận lương hưu khi đến tuổi nghỉ hưu.

Câu 25. Sau khi tốt nghiệp THPT 3 học sinh T, H, K là bạn thân nhưng có 3 quyết định khác nhau về tương lai của mình. T cho rằng để có nghề nghiệp ổn định và có thu nhập cao thì bản thân cần phải tập trung vừa phải học tập thật tốt ngành nghề đã chọn vừa phải rèn luyện một số kỹ năng mềm cần thiết. H lại cho rằng chỉ cần tập trung học thật giỏi ngành nghề đã chọn là được. Riêng K thì nghĩ rằng học ngành nghề chỉ cho mất thời gian, chỉ cần tốt nghiệp xong là K sẽ đi làm kiếm tiền để dành sau này làm vốn kinh doanh. Theo em quan điểm của bạn học sinh nào phù hợp với xu hướng của thị trường lao động ở nước ta hiện nay?

A. Học sinh T.

B. Học sinh T và học sinh H.

C. Học sinh H và học sinh K.

D. Học sinh H.

Câu 26. Sau khi tốt nghiệp THPT em L có nguyện vọng sẽ đăng kí xét tuyển vào ngành công nghệ thông tin vì từ nhỏ em đã rất giỏi về tin học và cho rằng đây là ngành nghề sẽ giúp em kiếm được nhiều tiền trong tương lai. Mẹ L là bà H rất ủng hộ quyết định của con gái mình. Riêng bố của L là ông T nhất quyết không đồng ý vì cho rằng công nghệ thông tin là ngành nghề của con trai học, L là con gái nên học ngành sư phạm để sau này trở thành một cô giáo thì phù hợp hơn. Anh trai của L là G giải thích cho bố hiểu xu hướng ngành nghề hiện nay và khuyên bố nên suy nghĩ lại. Những ai sau đây hiểu đúng xu hướng của thị trường lao động nước ta hiện nay trong việc định hướng nghề nghiệp của bản thân và những người xung quanh?

A. Em L, bà H và anh G.

B. Em L, bà H và ông T.

C. Bà H, ông T và anh G.

D. Em L và anh G.

Câu 27. Hiện nay các hình thức làm việc như làm việc trong các hộ kinh doanh gia đình, hộ kinh doanh cá thể, giúp việc trong gia đình, những người lao động tự do, bán hàng rong...ở Việt Nam có xu hướng gia tăng. Loại hình lao động này được gọi là

A. lao động phi chính thức.

B. lao động tự do.

C. lao động chính thức.

D. lao động bán tự do.

Câu 28. Sau khi tốt nghiệp T dự định xin việc ở các công ty tư nhân, công ty nước ngoài có danh tiếng để làm việc vừa học hỏi thêm kinh nghiệm lại vừa có mức thu nhập tương đối cao. Tuy nhiên ông Đ bố T không đồng ý vì ông đã xin cho T một vị trí việc làm ở cơ quan Nhà nước X nhờ vào sự quen biết của mình. Ông Đ cho rằng vào nhà nước mới coi là có việc làm, không bị thất nghiệp và có cơ hội thăng tiến sau này. Bà K mẹ T cũng đồng ý với quan điểm của ông Đ. Riêng chú S là chú ruột của T ủng hộ dự định của cháu mình, khuyên cháu nên học hỏi thêm nhiều kinh nghiệm và kiến thức ở các công ty doanh nghiệp lớn có danh tiếng, và nếu có điều kiện có thể tiếp tục học thêm để phát triển bản thân chứ không nhất thiết phải xin việc phụ thuộc vào quan hệ quen biết. Theo em quan điểm của ai chưa đúng theo xu hướng của thị trường lao động hiện nay?

A. Ông Đ và bà K.

B. Ông Đ và chú S.

C. Ông Đ và T.

D. Chú S và T.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Công ty X có ông M là giám đốc, bà Q là trưởng phòng vật tư, các anh V, K, Y là nhân viên. Một lần theo sự phân công của ông M, các anh V, K, Y cùng đảm nhận việc pha chế hóa chất thì hai anh K và Y bị dị ứng toàn thân phải vào viện điều trị còn anh V vẫn bình thường. Sau khi anh K và anh Y cùng phục hồi sức khỏe và được ra viện, ông M bất ngờ ký quyết định buộc thôi việc đối với anh K đồng thời điều chuyển anh Y sang bộ phận khác và cho anh Y hưởng trợ cấp tai nạn lao động. Sau ba tháng phát hiện nguyên nhân mình và anh Y bị dị ứng là do không được bà Q cung cấp thiết bị bảo hộ lao động đạt chuẩn như thiết bị bà đã cấp cho anh V. Trước khi bỏ việc, anh K đã tìm cách tiêu hủy toàn bộ hồ sơ của công ty do bà Q quản lý khiến bà Q bị sa thải.

A. Ông M ký quyết định buộc thôi việc đối với anh B là vi phạm hợp đồng lao động. (Đúng)

B. Ông M, bà Q và anh Y cùng vi phạm quyền bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động. (Sai)

C. Bảo vệ quyền lợi của người lao động là trách nhiệm của người sử dụng lao động. (Đúng)

D. Anh V, K, Y được xem là cung của thị trường lao động. (Sai)

Câu 2: Anh V là người tỉnh A đã theo học nghề làm gốm sứ tại làng nghề gốm truyền thống thuộc tỉnh B. Dựa vào kiến thức, kinh nghiệm và biết áp dụng công nghệ vào sản xuất, quảng bá sản phẩm, nắm bắt nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, anh V đã mở xưởng sản xuất riêng tại tỉnh B, thu hút nhiều lao động của tỉnh B vào làm việc, giúp người dân nơi đây thoát nghèo. Trong quá trình sản xuất, anh V luôn thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động. Nhờ đó công việc kinh doanh của anh V ngày càng phát triển và mang lại thu nhập ổn định. Sự lớn mạnh không ngừng từ xưởng sản xuất gốm do anh V làm chủ đã khiến cho một số xưởng sản xuất khác trên địa bàn gặp khó khăn, một số chủ do không có khả năng cạnh tranh đã phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên trong một lần cơ quan chức năng kiểm tra đột xuất đã phát hiện anh V vi phạm quy định về sử dụng lao động chưa đủ 18 tuổi nên đã tiến hành xử phạt và yêu cầu anh khắc phục để tiếp tục hoạt động.

A. Anh V thực hiện quyền bình đẳng của công dân trên lĩnh vực hóa truyền thống. (Sai)

B. Chấp hành tốt bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động là trách nhiệm của người sử dụng lao động. (Đúng)

C. Một số xưởng sản xuất phải chuyển đổi kinh doanh là do anh V cạnh tranh không lành mạnh. (Sai)

D. Anh V bị xử phạt vì vi phạm sử dụng lao động là bình đẳng về trách nhiệm pháp lý. (Đúng)

Câu 3: Năm 2021 lực lượng lao động từ 15 tuổi của Việt Nam đạt 50.6 triệu. Trong đó, lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế 49.1 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng trong độ tuổi ước tính là 3,20% tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 3,10%.

A. Nguồn cung lao động nhỏ hơn so với nhu cầu việc làm. (Sai)

B. Có sự cân bằng giữ nguồn cung lao động với nhu cầu tuyển dụng. (Sai)

C. Nguồn cung lao động lớn hơn so với nhu cầu tuyển dụng. (Đúng)

D. Cán cân cung – cầu lao động được giữ ở mức cân bằng và ổn định. (Sai).

Câu 4: Theo thống kê của tỉnh C, gần 90% các công ty của tỉnh đang có nhu cầu tuyển dụng các ngành kỹ sư, sửa chữa, máy tính, du lịch, công nghệ, kỹ thuật nhưng đang thiếu hụt nguồn cung. Các lĩnh vực hành chính, ngân hàng đang dẫn đầu nguồn cung nhưng nhu cầu tuyển dụng không nhiều. Sự lệch pha giữa cung và cầu về lao động đã giảm đi sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, khiến cho họ chuyển hướng đầu tư sang các tỉnh khác.

A. Các ngành kỹ sư, sửa chữa, máy tính, du lịch, công nghệ, kỹ thuật... có nhu cầu tuyển dụng cao nhưng đang thiếu hụt nguồn cung lao động. (Đúng)

B. Cung về lao động trên thị trường ngày càng tăng nhưng không tăng đều giữa các ngành nghề (Đúng)

C. Giảm số lượng lao động và việc làm trên các nền tảng công nghệ (Sai).

D. Sự lệch pha giữa cung và cầu về lao động đã khiến nhà đầu tư chuyển sang các tỉnh khác. (Đúng)

Câu 5: Bác A là một thợ thủ công đã lành nghề, các mũi khâu của bác A đều mang trong mình nét nghệ thuật độc đáo. Biết được điểm mạnh của mình, bác A đã mở một lớp dạy kèm các bạn thanh thiếu niên trong làng để một phần lưu giữ được nghề truyền thống mặt khác giúp các bạn có thêm được một cái nghề để sau này có thể kiếm sống.

A. Bác A đã giúp cho các bạn nhỏ biết thêm được nhiều nghề khác nhau của làng. (Sai)

B. Bác A đã làm một hành động giúp các bạn nhỏ trong làng sau này có thêm hành trang vững bước trong thị trường lao động. (Đúng)

C. Mục đích của bác A là muốn được mọi người ghi nhận nên việc làm này đã tạo được tiếng vang rất tốt (Sai)

D. Bác A đã giúp các bạn nhỏ có thể kiếm được tiền nuôi sống gia đình (Sai)

Câu 6: Anh K tốt nghiệp một trường đại học có tiếng ở thành phố, nhưng các kỹ năng cần thiết còn rất hạn chế đặc biệt là các kỹ năng liên quan đến công nghệ thông tin và ngoại ngữ. Anh đã đến công ty của ông H

để nộp hồ sơ và tham gia phỏng vấn nhưng đã bị công ty từ chối, vì không đáp ứng được nhu cầu cần thiết của công ty. Sau nhiều lần nộp hồ sơ anh vẫn chưa tìm được công việc nào phù hợp với mình.

A. Để anh K có thể tìm được các công việc tốt trước hết anh nên nâng cấp cho mình các kỹ năng cần thiết như kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ, sử dụng các phần mềm tin học, kỹ năng mềm. **(Đúng)**

B. Anh nên đi học lên cao để lấy bằng thạc sỹ thì mới xin được việc làm. **(Sai)**

C. Anh A nên tìm hiểu thêm về ngành nghề mà mình muốn làm để có thể tìm được việc làm phù hợp. **(Đúng)**

D. Anh A nên chọn các công ty có ít nhân viên để vào làm việc thì cơ hội trúng tuyển của anh sẽ cao hơn. **(Sai)**

CHỦ ĐỀ 7

CÂU HỎI BÀI 9 QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRƯỚC PHÁP LUẬT – KNTT 11

Phần 1: Trắc nghiệm

Nhận biết

Câu 1: Mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, độ tuổi,... nếu có đủ các điều kiện theo quy định của Hiến pháp, pháp luật thì đều được hưởng quyền và

A. phải thực hiện trách nhiệm.

B. phải thực hiện nghĩa vụ pháp lí.

C. phải thực hiện nghĩa vụ.

D. phải bình đẳng về lợi ích.

Câu 2: Mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, ... nếu có hành vi vi phạm pháp luật

A. đều bị xử lí theo quy định của pháp luật.

B. phải thực hiện nghĩa vụ pháp lí.

C. phải thực hiện nghĩa vụ như nhau.

D. phải chịu trách nhiệm như nhau.

Câu 3: Mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, ...nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì đều bị xử lí theo quy định của pháp luật là nội dung của khái niệm nào sau đây?

A. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

B. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.

C. Công dân bình đẳng về kinh tế.

D. Công dân bình đẳng về chính trị.

Câu 4: Mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, độ tuổi,... nếu có đủ các điều kiện theo quy định của Hiến pháp, pháp luật thì đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ pháp lí mà Hiến pháp, pháp luật đã quy định là khái niệm nào sau đây?

A. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.

B. Công dân bình đẳng về quyền lợi.

C. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

D. Công dân bình đẳng về trách nhiệm.

Câu 5: Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là khi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, độ tuổi,... nếu có đủ các điều kiện theo quy định của Hiến pháp, pháp luật thì đều

A. được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ pháp lí mà pháp luật đã quy định.

B. được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ pháp lí chung nhất.

C. được hưởng quyền và phải thực hiện trách nhiệm pháp lí đã quy định.

D. được hưởng quyền, lợi ích và phải thực hiện trách nhiệm pháp lí.

Câu 6: Mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, ...nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì đều bị xử lí theo

A. quy tắc của nhà nước.

B. quy định của Tòa án.

C. quy định của Viện kiểm sát.

D. quy định của pháp luật.

Câu 7: Điều 16, Hiến pháp 2013 quy định, mọi người đều

A. có quyền và nghĩa vụ ngang nhau.

B. bình đẳng trước pháp luật.

C. bình đẳng về kinh tế.

D. bình đẳng về chính trị.

Câu 8: Hiến pháp 2013 quy định, mọi người đều có nghĩa vụ

A. nộp thuế theo luật định.

B. bình đẳng trước pháp luật.

C. bình đẳng trong kinh doanh.

D. bình đẳng trong giáo dục.

Câu 9: Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là mọi công dân đều

- A. hưởng quyền công dân ngang nhau trước Nhà nước và pháp luật.
- B. thực hiện nghĩa vụ như nhau trước Nhà nước, các tổ chức xã hội.
- C. có quyền và làm nghĩa vụ giống nhau không bị phân biệt đối xử.
- D. được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của mình.

Câu 10: Theo quy định của pháp luật, công dân có nghĩa vụ

- A. đóng bảo hiểm xã hội .
- B. bình đẳng trước pháp luật .
- C. bình đẳng trong kinh doanh.
- D. tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

Câu 11: Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, ...nếu có đủ các điều kiện theo quy định của Hiến pháp, pháp luật thì đều

- A. bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- B. được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ.
- C. được hưởng quyền và phải thực hiện trách nhiệm.
- D. phải chịu trách nhiệm như nhau.

Câu 12: Không bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội là biểu hiện

- A. quyền và nghĩa vụ của công dân trước pháp luật.
- B. quyền và phải thực hiện nghĩa vụ công dân trước pháp luật .
- C. quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.
- D. quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau trước pháp luật.

Câu 13: Mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, độ tuổi,... nếu có đủ các điều kiện theo quy định của Hiến pháp, pháp luật thì đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ pháp lý mà

- A. Hiến pháp, pháp luật đã quy định.
- B. Hiến pháp của nhà nước đã quy định
- C. Quốc hội đã quy định.
- D. Viện kiểm sát đã quy định.

Câu 14: Việc quy định quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là

- A. tôn trọng lợi ích của công dân.
- B. tôn trọng sự khác biệt của công dân.
- C. bảo vệ quyền của công dân.
- D. bảo vệ lợi ích của công dân.

Câu 15: Việc quy định quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là tôn trọng sự khác biệt của công dân để không ai bị

- A. phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.
- B. phân biệt đối xử trong mọi trường hợp khác nhau của đời sống.
- C. phân biệt đối xử trong lĩnh vực văn hóa, xã hội.
- D. phân biệt vì lý do dân tộc, tôn giáo, giới tính, thành phần địa vị xã hội.

Câu 16: Nhà nước ban hành và thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho những sinh viên là người dân tộc thiểu số và những sinh viên có gia đình sinh sống ở vùng núi, nhữn khu vực đặc biệt khó khăn để giúp sinh

- A. tiết kiệm được một khoản tiền .
- B. yên tâm đến trường đi học.
- C. có điều kiện học tập tốt hơn.
- D. đỡ vất vả trong học tập.

Thông hiểu

Câu 17: Nội dung nào sau đây **không** thể hiện quyền bình đẳng trước pháp luật của công dân?

- A. Tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội.
- B. Tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. Không được dùng tiếng nói, chữ viết riêng.
- D. Tham gia góp ý vào các vấn đề của đất nước.

Câu 18: Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng của công dân trong việc thực hiện nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội?

- A. Hỗ trợ người già neo đơn.
- B. Lựa chọn loại hình bảo hiểm.
- C. Từ bỏ quyền thừa kế tài sản.
- D. Tham gia bảo vệ Tổ quốc.

Câu 19: Việc làm nào sau đây thực hiện đúng nghĩa vụ của công dân trước pháp luật?

- A. Tham gia bảo vệ an ninh quốc gia.
- B. Buôn bán hàng kém chất lượng.
- C. Kinh doanh nhưng không nộp thuế đầy đủ.
- D. Sản xuất các mặt hàng bị cấm kinh doanh.

Câu 20: Nội dung nào sau đây thể hiện quy định của pháp luật về sự bình đẳng của công dân trong việc thực hiện nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội?

A. Tìm hiểu loại hình dịch vụ.

B. Lựa chọn loại hình bảo hiểm.

C. Tìm hiểu loại hình phục vụ.

D. Giữ gìn an ninh trật tự.

Câu 21: Trường hợp nào sau đây vi phạm **sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân**?

A. Cùng các điều kiện như nhau nhưng Công ty X phải nộp thuế, Công ty Y thì không.

B. Nữ từ đủ 18 tuổi được kết hôn nhưng nam giới phải đủ 20 tuổi mới được kết hôn.

C. Học sinh là con em thương binh, liệt sĩ, học sinh nghèo được miễn, giảm học phí.

D. Học sinh đang sống ở các địa bàn khó khăn được cộng điểm ưu tiên khi tuyển sinh đại học.

Câu 22: Anh Y sống độc thân, anh X có mẹ già và con nhỏ. Cả 2 anh làm việc cùng một cơ quan và có cùng một mức thu nhập. Hàng tháng anh Y phải đóng thuế thu nhập cao hơn anh X là biểu hiện của

A. bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

B. bất bình đẳng trong thực hiện nghĩa vụ.

C. bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

D. Bất bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

Câu 23: Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự là thể hiện công dân

A. bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

B. bất bình đẳng trong thực hiện nghĩa vụ.

C. bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

D. Bất bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

Câu 24: Bất kỳ công dân nào, nếu đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền học tập, lao động, kinh doanh. Điều này thể hiện công dân bình đẳng về

A. mặt xã hội.

B. nghĩa vụ.

C. trách nhiệm.

D. quyền.

Câu 25: Nội dung nào sau đây **không** phù hợp với quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật?

A. Bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.

B. Công dân thực hiện nghĩa vụ như nhau trước Nhà nước, các tổ chức xã hội.

C. Trẻ em không có nghĩa vụ phải bảo vệ môi trường.

D. Công dân có quyền kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật quy định.

Câu 26: Công dân bình đẳng về nghĩa vụ trước pháp luật khi thực hiện hành vi nào sau đây?

A. Chủ động mở rộng quy mô ngành nghề.

B. Nộp hồ sơ xin cấp phép kinh doanh.

C. Thành lập quỹ bảo trợ xã hội.

D. Đăng kiểm xe ô tô đúng thời hạn.

Câu 27: Mọi hành vi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo quy định của pháp luật là biểu hiện của nội dung nào sau đây?

A. Công dân bình đẳng về quyền.

B. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

C. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ.

D. Công dân bình đẳng về lợi ích.

Câu 28: Việc xử lý vi phạm pháp luật được tiến hành khách quan, đúng thẩm quyền, đảm bảo công bằng, đúng pháp luật là biểu hiện của nội dung nào sau đây?

A. Công dân bình đẳng về quyền.

B. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

C. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ.

D. Công dân bình đẳng về lợi ích.

TRẮC NGHIỆM BÀI 12

Nhận biết

Câu 1: Các tôn giáo đều bình đẳng về

A. Quyền và nghĩa vụ.

B. Quyền và trách nhiệm pháp lý

C. Trách nhiệm pháp lý

D. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý

Câu 2: Công dân thuộc các tôn giáo khác nhau, người có tôn giáo hoặc không có tôn giáo đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ công dân, không

A. Phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo.

B. Mê tín dị đoan

C. Lợi dụng tôn giáo.

D. Buôn thần bán thánh.

Câu 3: Mọi người đều có quyền hoạt động tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều

A. Bình đẳng trước pháp luật.

B. Không bị phân biệt đối xử.

C. Bình đẳng như nhau.

D. Tự do hoạt động.

Câu 4: Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền tự do hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của

- A. giáo hội. B. pháp luật. C. đạo pháp. D. hội thánh.

Câu 5: Những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật:

- A. Bảo bộ. B. Bảo vệ. C. Bảo đảm. D. Tôn trọng.

Câu 6: Hiện nay có một số cá nhân giả danh nhà sư để đi khất thực, quyên góp tiền ủng hộ của nhân dân để xây dựng chùa chiền. Đây là biểu hiện của việc

- A. hoạt động tôn giáo. B. hoạt động tín ngưỡng.
C. lợi dụng tôn giáo. D. mê tín dị đoan.

Câu 7: Khẩu hiệu nào sau đây phản ánh **không** đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước ?

- A. Buôn thần bán thánh. B. Tốt đời đẹp đạo.
C. Kính chúa yêu nước. D. Đạo pháp dân tộc.

Câu 8: Đâu không phải là công trình tôn giáo?

- A. Văn miếu Quốc Tử Giám. B. Tòa thánh Tây Ninh.
C. Chùa Một Cột. D. Nhà thờ Đức Bà.

Câu 4: Các tôn giáo đều

Câu 9: Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo

- A. tín ngưỡng cá nhân. B. quan niệm đạo đức.
C. quy định của pháp luật. D. phong tục tập quán.

Câu 10: Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được nhà nước đảm bảo, các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ là nội dung quyền bình đẳng giữa các

- A. tôn giáo. B. tín ngưỡng. C. cơ sở tôn giáo. D. hoạt động tôn giáo.

Câu 11: Các tôn giáo được nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật nội dung quyền bình đẳng giữa các

- A. tôn giáo. B. tín ngưỡng.
C. cơ sở tôn giáo. D. hoạt động tôn giáo.

Câu 12: Theo điều 116 BLHS 2015 quy định: “Người nào gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người theo các tôn giáo khác nhau, chia rẽ cá tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức chính trị-xã hội thì bị phạt tù từ:

- A. 7 năm đến 10 năm. B. 3 tháng đến 2 năm.
C. 7 năm đến 12 năm. D. 8 năm đến 15 năm.

Câu 13: Việt Nam là nước có nhiều dân tộc, tôn giáo. Tính đến tháng 11-2021, nước ta có số tín đồ tôn giáo là bao nhiêu?

- A. Hơn 25,5 triệu tín đồ. B. Hơn 25,6 triệu tín đồ.
C. Hơn 26,5 triệu tín đồ. D. Hơn 26,6 triệu tín đồ.

Thông hiểu

Câu 14: Thị hành chỉ thị của Chính quyền thành phố A là trong thời gian có dịch bệnh không tập trung đông người để phòng tránh sự lây lan của dịch bệnh, các tổ chức và tín đồ của tất cả các tôn giáo trên địa bàn thành phố A đã thực hiện các sinh hoạt tôn giáo bằng hình thức trực tuyến. Các chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người đại diện, ban quản lý cơ sở tôn giáo thường xuyên hướng dẫn tín đồ và người dân nghiêm chỉnh chấp hành những quy định về phòng, chống dịch của chính quyền thành phố. Điều này thể hiện các tôn giáo bình đẳng về

- A. Quyền. B. Nghĩa vụ.
C. Trách nhiệm pháp lý D. Pháp luật

Câu 15: A và B chơi thân với nhau nhưng mẹ của A kịch liệt ngăn cản A vì B có theo tôn giáo. Hành vi của mẹ A xâm phạm quyền bình đẳng giữa

- A. các địa phương. B. các tôn giáo. C. các giáo hội. D. các gia đình.

Câu 16: Ngày 27/7 hàng năm, nhà trường tổ chức cho học sinh đến viếng nghĩa trang các anh hùng liệt sĩ ở địa phương. Hoạt động này thể hiện

- A. hoạt động tín ngưỡng. B. hoạt động mê tín dị đoan.
C. hoạt động tôn giáo. D. hoạt động công ích.

Câu 17: Hằng ngày, gia đình bà A đều thắp nhang cho ông bà tổ tiên. Việc làm của gia đình bà A thể hiện điều gì?

- A. Hoạt động tín ngưỡng. B. Hoạt động mê tín dị đoan.

C. Hoạt động tôn giáo.

D. Hoạt động công ích.

Vận dụng thấp

Câu 18: Sau nhiều năm quen biết, chị B và anh A thừa chuyện với hai gia đình để được kết hôn với nhau, nhưng ông T là bố chị B không đồng ý cản trở hai người kết hôn vì chị B theo tôn giáo S còn anh A lại theo tôn giáo P. Ông T đã thực hiện **không đúng** quyền bình đẳng giữa

A. các dân tộc.

B. các tôn giáo.

C. các tín ngưỡng.

D. các vùng, miền.

Câu 19: Chị N và anh M muốn kết hôn với nhau, nhưng bố chị N là anh K không đồng ý và đã cản trở hai người vì chị N theo đạo Thiên Chúa, còn anh M lại theo đạo Phật. Hành vi của ông K là biểu hiện

A. sự lạm dụng quyền hạn.

B. sự phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo.

C. sự không thiện chí với tôn giáo khác.

D. sự thiếu văn hóa.

Câu 20: Trong thời gian có dịch bệnh, chính quyền thành phố M đã ra quy định cấm tụ tập đông người, nhằm hạn chế sự lây lan của dịch bệnh, nhưng cơ sở tôn giáo T và cơ sở tôn giáo N vẫn lén lút tổ chức sinh hoạt tôn giáo dẫn đến dịch bệnh lây lan tại nhiều địa phương. Khi bị phát hiện, chính quyền thành phố đã yêu cầu cả hai cơ sở tôn giáo phải tạm dừng hoạt động. Theo em, hai cơ sở tôn giáo T và N sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý nào?

A. Trách nhiệm hành chính.

B. Trách nhiệm dân sự.

C. Trách nhiệm hình sự.

D. Trách nhiệm kỉ luật.

Vận dụng cao

Câu 21: Q là người theo tôn giáo X, sống và sinh hoạt trong KTX trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh. Đến giờ ăn cơm, Q thường làm dấu và thành tâm cầu nguyện trước khi ăn, một số bạn cùng phòng theo tôn giáo khác thấy vậy tỏ vẻ khó chịu, họ yêu cầu Q lần sau khi ăn cơm cùng thì không được làm như vậy. Bạn T thấy vậy liền nói: bất kì ai đều có quyền theo hoặc không theo tôn giáo nào. Bạn Y thì nói: nhưng ở tập thể thì phải theo ý kiến số đông chứ. Ai là người vi phạm bình đẳng giữa các tôn giáo?

A. T và các bạn cùng phòng.

B. Y và các bạn cùng phòng.

C. Cả Q, T và Y.

D. Không ai vi phạm.

Câu 22: Anh P và chị H yêu nhau, mẹ của anh P thì ủng hộ nhưng ông Q là cha của anh P lại nhất quyết không đồng ý vì lý do chị H là người không theo đạo thiên chúa. Bà V là mẹ của chị H rất thương con nhưng cũng có quan điểm như ông Q. Vì rất yêu chị H nên anh P đã ép chị H phải theo đạo cùng mình để được cha mẹ cho cưới. Chị H miễn cưỡng chấp nhận nhưng tâm sự với chị M là mình chỉ theo giả tạo thôi. Chị M đồng ý và cho rằng đạo thiên chúa toàn dạy những điều phi thực tế. Những ai dưới đây đã **không** tôn trọng quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

A. Chị M, chị H và ông Q.

B. Ông Q, bà V, anh P, chị H và chị M.

C. Bà V, ông Q và anh P.

D. Anh P, ông Q và chị M.

Câu 23: Trong cuộc họp của tổ dân phố, bà H phản ánh nhà ông P lôi kéo người dân theo đạo Hội thánh đức chúa trời, phá bỏ bàn thờ tổ tiên, hàng sáng tụ tập tại nhà ông P để nghe giảng kinh là trái pháp luật. Ông X cắt ngang lời bà H: Đó là quyền tự do tôn giáo, việc của người ta bà nói làm gì. Bà V chen vào: Xã ta đã nhiều tôn giáo rồi, cần gì phải thêm tôn giáo nào nữa. Những ai hiểu sai về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

A. Bà H.

B. Bà V, ông X.

C. Bà H, bà V.

D. Ông X.

Câu 24: Anh P và chị H thừa chuyện với hai gia đình để được kết hôn với nhau, nhưng bố mẹ anh P là ông Q và bà G đã không đồng ý và ra sức ngăn cản vì lý do chị H là người theo đạo. Cho nên chị H đã nhờ bố mẹ mình là ông U và bà T can thiệp để hai người được kết hôn. Sau khi ông bà U thuyết phục không xong, đã có những lời lẽ xúc phạm, lăng mạ đến ông bà Q. Những ai dưới đây vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo?

A. Mình ông Q.

B. Ông Q và bà G.

C. Ông U và bà T.

D. Bố mẹ P và bố mẹ H.

Câu 25: Sau khi yêu nhau 2 năm, Anh H và chị K báo với gia đình việc kết hôn nhưng bố mẹ chị K chỉ đồng ý với điều kiện anh H phải theo đạo. Được sự đồng ý của gia đình anh H, hai người vẫn quyết định đến ủy ban nhân dân để đăng kí kết hôn. Lấy lý do hai người không cùng có đạo, anh D người có thẩm quyền ký quyết định không chịu cấp giấy chứng nhận kết hôn cho hai người. Vậy trong trường hợp đó, ai là người vi phạm quyền bình đẳng về tín ngưỡng tôn giáo?

A. Chị K và bố mẹ chị K.

B. Chị K và anh H.

C. Gia đình anh H và anh

D. Bố mẹ chị K và anh D.

Câu 1: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở câu sau, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Đọc đoạn thông tin sau:

Sinh thời chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, đồng bào tôn giáo là một bộ phận không thể tách rời của dân tộc Việt Nam. Theo Người, đồng bào có tôn giáo hay không có tôn giáo đều giàu lòng yêu nước và đều bị chế độ thực dân, phong kiến thống trị, bóc lột nặng nề. Đấu tranh giải phóng dân tộc là nhằm làm cho tôn giáo được tự do và khi nước nhà độc lập, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội thì tôn giáo vẫn tiếp tục đồng hành cùng dân tộc. Kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo trong thời kì đổi mới. Đảng ta nhấn mạnh quyền bình đẳng và quyền được sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật của các tôn giáo.

- a. Tôn giáo và truyền thống dân tộc Việt Nam đều hướng tới các giá trị yêu nước và tiến bộ.
- b. Quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc hoàn toàn khác với thực hiện bình đẳng giữa các tôn giáo.
- c. Tôn giáo hoạt động theo cương lĩnh và giáo lý riêng nên không cần vai trò điều chỉnh của pháp luật.
- d. Bình đẳng giữa các tôn giáo là nhân tố quyết định nhất đến thực hiện đoàn kết toàn dân tộc.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Đúng	Các tôn giáo hợp pháp đều giáo dục con người hướng tới các giá trị chân thiện mỹ, điều này phù hợp với giá trị của dân tộc
Ý (b)	Sai	Giải phóng các dân tộc cũng góp phần giải phóng các tôn giáo
Ý (c)	Sai	Mọi công dân và tổ chức phải hoạt động theo pháp luật, ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của người công giáo thì còn phải chấp hành nghĩa vụ của công dân của một nước
Ý (d)	Sai	Thực hiện tốt bình đẳng giữa các tôn giáo sẽ góp phần thực hiện đoàn kết toàn dân tộc

Câu 2: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở câu sau, thí sinh chọn đúng hoặc sai
Đọc tình huống sau:

Bà V là người theo đạo Cao Đài có con dâu là chị N (người không theo tôn giáo). Sau nhiều lần khuyên nhủ con dâu theo đạo không được dẫn đến mâu thuẫn giữa mẹ chồng con dâu ngày càng sâu sắc. Một lần bà V muốn chị N xin nghỉ việc ở công ty để chuẩn bị lễ vật dâng lên Đức Thái Thượng Lão Quân nhân ngày Lễ vía Đức Thái Thượng Lão Quân được tổ chức tại Tòa Thánh. Chị nhờ chồng giải thích về việc công ty đang trong giai đoạn tăng ca để kịp giao đơn hàng đúng hạn theo hợp đồng nên nhân viên không thể xin nghỉ, nghe vậy bà V tuyên bố nếu không theo đạo thì bà đuổi sẽ đuổi chị N ra khỏi nhà. Nghe vợ nói như vậy, ông H bỏ chồng chị N cho rằng theo hoặc không theo đạo là quyền của con dâu bà không thể ép con được.

- a. Chị N có quyền theo hoặc không theo đạo Cao Đài.
- b. Chị N cần phải theo đạo mới hòa hợp được trong sinh hoạt gia đình.
- c. Ông H đã hiểu đúng về quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo .
- d. Bà V không vi phạm quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Đúng	Công dân có quyền theo hoặc không theo tôn giáo nên Chị N có quyền theo hoặc không theo đạo Cao Đài.
Ý (b)	Sai	Chị N không nhất thiết phải theo đạo mới hòa hợp được trong sinh hoạt gia đình.
Ý (c)	Đúng	Ông H tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của chị N là hiện tốt về quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo .
Ý (d)	Sai	Bà V bắt chị N theo tôn giáo là vi phạm quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Câu 3: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở câu sau, thí sinh chọn đúng hoặc sai
Đọc tình huống sau:

Nghe theo lời của thầy mo, chị Q không cho con gái tiêm vắc xin phòng bệnh sởi theo chương trình tiêm chủng mở rộng. Dù anh T là chồng chị và chị V là cán bộ Phụ nữ bản khuyên nhủ không nên nhưng chị vẫn kiên quyết chuẩn bị các đồ vật để làm lễ giải hạn cho con.

- a. Anh T nên cùng vợ chuẩn bị đồ lễ để thực hiện việc giải hạn theo ý của thầy mo.
- b. Việc làm của Chị Q là thể hiện quyền tự do tín ngưỡng.
- c. Anh T và chị V đang cản trở hoạt động tín ngưỡng của chị Q và thầy mo.
- d. Chị Q và thầy mo có biểu hiện mê tín dị đoan.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Sai	Việc ốm đau phải được thăm khám và chữa trị kịp thời
Ý (b)	Sai	Việc làm của Chị Q là thể hiện mê tín dị đoan.
Ý (c)	Sai	Anh T và chị V khuyên nhủ chị Q không nên cúng giải hạn là đúng

Ý (d)	Đúng.	Việc cúng để giải hạn hà hành vi thể hiện sự mê tín dị đoan.
---------	-------	--

Câu 4: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở câu sau, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Đọc đoạn thông tin sau:

Đạo Phật là một tôn giáo đồng thời cũng là một hệ thống của triết học có nguồn gốc từ Ấn Độ bao gồm một loạt các giáo lý, tư tưởng triết học cũng như tư tưởng cùng tư duy về nhân sinh quan, vũ trụ quan, thế giới quan, giải thích hiện tượng tự nhiên, tâm linh, xã hội, bản chất sự vật và sự việc; các phương pháp thực hành, tu tập đưa đến giác ngộ để được giải thoát. Phật giáo là một hệ thống triết học mang tính khai sáng nhằm hướng con người đến Chân - Thiện - Mỹ. Các nhà tu hành đạo Phật ở Việt Nam khuyên Phật tử không nên đốt vàng mã ở các chùa vì tập tục này không đem lại lợi ích thiết thực gì cho xã hội.

a. Việc các nhà tu hành đạo Phật ở Việt Nam khuyên Phật tử không nên đốt vàng mã ở các chùa thể hiện sự kỳ thị giữa các tôn giáo.

b. Người theo hoặc không theo đạo phật đều có quyền tìm hiểu về nguồn gốc và các triết lý của đạo phật.

c. Hệ thống triết học mang tính khai sáng trong đạo phật là yếu tố văn hóa tốt đẹp giúp các tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo.

d. Việc các nhà tu hành đạo Phật ở Việt Nam khuyên Phật tử không nên đốt vàng mã ở các chùa thể hiện sự bình đẳng nghĩa vụ giữa các tôn giáo.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Sai	Các nhà tu hành đạo Phật ở Việt Nam khuyên Phật tử không nên đốt vàng mã ở các chùa vì tập tục này không đem lại lợi ích thiết thực gì cho xã hội.
Ý (b)	Đúng	Theo quy định của pháp luật, người theo hoặc không theo đạo phật đều có quyền tìm hiểu về nguồn gốc và các triết lý của đạo phật.
Ý (c)	Đúng	Hệ thống triết học mang tính khai sáng trong đạo phật là yếu tố văn hóa tốt đẹp giúp các tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo.
Ý (d)	Đúng	Các nhà tu hành đạo Phật ở Việt Nam khuyên Phật tử không nên đốt vàng mã ở các chùa vì tập tục này không đem lại lợi ích thiết thực gì cho xã hội, điều này thể hiện sự bình đẳng giữa các tôn giáo.

Câu 5: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở câu sau, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Đọc đoạn thông tin sau:

Ở Việt Nam hiện nay, tất cả các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, không một tôn giáo nào hoạt động đúng pháp luật bị ngăn cấm. Nhiều ngày lễ quan trọng của nhiều tôn giáo đã trở thành ngày lễ chung của cộng đồng. Mọi người dân Việt Nam đều có quyền theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân luôn được Nhà nước Việt Nam tôn trọng và đảm bảo, số lượng các tín đồ tôn giáo tăng nhanh.

- a. Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo xuất phát từ quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.
- b. Lễ Giáng sinh không chỉ là ngày lễ của những người theo đạo Thiên Chúa mà là sinh hoạt văn hóa của nhiều cộng đồng.
- c. Mọi người dân Việt Nam đều phải đi theo ít nhất một tôn giáo.
- d. Số liệu tín đồ các tôn giáo gia tăng thể hiện đời sống tín ngưỡng ngày càng phát triển.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Đúng	Mọi công dân trong một quốc gia đều bình đẳng trước pháp luật
Ý (b)	Đúng	Lễ giáng sinh trở thành sinh hoạt văn hóa cộng đồng đặc biệt là cộng đồng người có đạo
Ý (c)	Sai	Theo hay không theo một tôn giáo nào đó là quyền của mỗi công dân
Ý (d)	Đúng	Người dân tin tưởng và được tự do tham gia các tôn giáo thúc đẩy tôn giáo phát triển.

Câu 6: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở câu sau, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Đọc đoạn thông tin sau:

Việt Nam là quốc gia đa tín ngưỡng, tôn giáo . Tính đến tháng 11 – 2021, nước ta có hơn 26,5 triệu tín đồ tôn giáo, chiếm 27% dân số cả nước, với 43 tổ chức thuộc 16 tôn giáo khác nhau được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động.

Các tổ chức tôn giáo và đại bộ phận chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoạt động tôn giáo đúng quy định của pháp luật, đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, với tác động của tình hình quốc tế, mặt trái của toàn cầu hóa và cơ chế thị trường, âm mưu “chính trị hoá tôn giáo” của các

thể lực thù địch đã làm cho đời sống tôn giáo bị tác động và không ngừng biến đổi, tiềm ẩn nhiều “nguy cơ”.

- a. Các tôn giáo ở Việt Nam là một bộ phận không thể tách rời của toàn thể dân tộc Việt Nam.
- b. Mọi tổ chức tôn giáo ở Việt Nam đều được hoạt động theo tôn chỉ tôn giáo của mình.
- c. Các tôn giáo góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc.
- d. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về tôn giáo sẽ ngăn chặn các âm mưu lợi dụng tôn giáo để phá hoại đất nước.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Đúng	Đồng bào tôn giáo là một bộ phận của khối đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam
Ý (b)	Sai	Các tôn giáo đã được pháp luật công nhận mới có quyền hoạt động theo tôn chỉ tôn giáo của mình đã đề ra
Ý (c)	Đúng	Các tôn giáo đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cũng như việc phát triển kinh tế
Ý (d)	Đúng	Hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo điều kiện để các tôn giáo hợp pháp phát triển, đấu tranh với những âm mưu lợi dụng tôn giáo để phá hoại đất nước

Câu 7: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở câu sau, thí sinh chọn đúng hoặc sai
Độc trường hợp sau và cho biết: ở địa phương B, quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được thể hiện như thế nào?

Trường hợp. Xã B cách xa trung tâm, gần biên giới, có đồng bào của nhiều dân tộc khác nhau cùng sinh sống. Người dân trên địa bàn xã B tin và theo nhiều tôn giáo khác nhau. Các tôn giáo đều được quyền xuất bản kinh, sách tôn giáo, sản xuất đồ dùng tôn giáo để phục vụ cho các hoạt động sinh hoạt tôn giáo của tôn giáo mình. Người dân xã B luôn đoàn kết một lòng, không phân biệt tôn giáo, dân tộc tích cực tham gia các hoạt động do chính quyền địa phương tổ chức, bảo vệ an ninh, giữ vững biên cương của Tổ quốc, nhờ đó mà tình nghĩa đồng bào được gắn bó, kinh tế - xã hội phát triển, đời sống người dân ngày càng được nâng cao, xã B ngày càng giàu đẹp, đi lên cùng đất nước.

- a. Chính quyền xã B phân biệt đối xử giữa các tôn giáo trên địa bàn.
- b. Trên địa bàn xã B thường xuyên diễn ra các cuộc xung đột tôn giáo.
- c. Các tôn giáo trên địa bàn xã B bình đẳng trong hoạt động tôn giáo.
- d. Tại xã B, tín đồ theo các tôn giáo khác nhau thường có mâu thuẫn.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Sai	Người dân trên địa bàn xã B tin và theo nhiều tôn giáo khác nhau ch ứng tỏ chính quyền xã B không có sự phân biệt đối xử giữa các tôn giáo trên địa bàn.
Ý (b)	Sai	Người dân xã B luôn đoàn kết một lòng, không phân biệt tôn giáo luôn tích cực tham gia các hoạt động do chính quyền địa phương tổ chức,
Ý (c)	Đúng	Các tôn giáo trên địa bàn xã B không kể lớn hay nhỏ đều được quyền xuất bản kinh, sách tôn giáo, sản xuất đồ dùng tôn giáo để phục vụ cho các hoạt động sinh hoạt tôn giáo của tôn giáo mình
Ý (d)	Sai	Tình nghĩa đồng bào ở xã B ngày càng gắn bó.

II. Câu hỏi vận dụng cao

Câu 8: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.:
Anh V là người tỉnh A đã theo học nghề làm gốm sứ tại làng nghề gốm truyền thống thuộc tỉnh B. Dựa vào kiến thức, kinh nghiệm và biết áp dụng công nghệ vào sản xuất, quảng bá sản phẩm, nắm bắt nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, anh V đã mở xưởng sản xuất riêng tại tỉnh B, thu hút nhiều lao động của tỉnh B vào làm việc, giúp người dân nơi đây thoát nghèo. Trong quá trình sản xuất, anh V luôn thực hiện tốt các quy định của pháp luật về nộp thuế và bảo vệ môi trường. Nhờ đó công việc kinh doanh của anh V ngày càng phát triển và mang lại thu nhập ổn định. Sự lớn mạnh không ngừng từ xưởng sản xuất gốm do anh V làm chủ đã khiến cho một số xưởng sản xuất khác trên địa bàn gặp khó khăn, một số chủ do không có khả năng cạnh tranh đã phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên trong một lần cơ quan chức năng kiểm

tra đột xuất đã phát hiện anh V vi phạm quy định về sử dụng lao động nên đã tiến hành xử phạt và yêu cầu anh khắc phục để tiếp tục hoạt động.

- A. Anh V được thực hiện quyền bình đẳng của công dân trên lĩnh vực kinh tế.
- B. Chấp hành tốt việc nộp thuế và bảo vệ môi trường là bình đẳng về nghĩa vụ .
- C. Một số xưởng sản xuất phải chuyển đổi kinh doanh là do anh V cạnh tranh không lành mạnh.
- D. Anh V bị xử phạt vì vi phạm sử dụng lao động là bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Đúng	Việc mở xưởng sản xuất là hoạt động sản xuất kinh doanh
Ý (b)	Đúng	Mọi chủ thể kinh doanh có nghĩa vụ thực hiện tốt quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường
Ý (c)	Sai	Hành vi của anh V là cạnh tranh lành mạnh, chủ thể nào không đáp ứng được nhu cầu của thị trường thì bị đào thải
Ý (d)	Đúng	Bất kỳ công dân nào vi phạm đều bị xử phạt: Anh V vi phạm quy định về sử dụng lao động nên bị xử phạt

Câu 8: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.:

Bà A và bà B đều là hộ kinh doanh cá thể trong cùng một khu phố, cùng kinh doanh bán lẻ hàng tiêu dùng. Hằng năm, bà A có doanh thu lớn gấp 1,5 lần so với doanh thu của bà B. Năm 2022, việc kinh doanh của bà A thuận lợi hơn bà B. Cả hai người đều phải nộp thuế trên cơ sở thu nhập của mỗi công ty. Tuy vậy, có người nói: bà A kinh doanh lớn hơn thì phải nộp thuế là đúng rồi, nhưng phải miễn thuế cho bà B mới thể hiện sự bình đẳng trước pháp luật, vì bà B kinh doanh nhỏ hơn, có doanh thu thấp hơn, lãi suất ít, như thế mới động viên được người sản xuất, kinh doanh.

- A. Hai bà được hưởng quyền kinh doanh thể hiện công dân bình đẳng về nghĩa vụ.
- B. Tiền thuế nộp ít hay nhiều không phải là căn cứ thể hiện sự bình đẳng về nghĩa vụ.
- C. Việc thực nộp thuế là công dân bình đẳng về nghĩa vụ của công dân .
- D. Việc nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về thuế là biểu hiện của nghĩa vụ kinh doanh.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Đúng	Mọi công dân đều được thực hiện quyền kinh doanh nếu đủ điều kiện.
Ý (b)	Đúng	Số tiền nộp phụ thuộc vào quy mô kinh doanh của mỗi chủ thể như vậy mới đảm bảo công bằng
Ý (c)	Đúng	Nộp thuế là nghĩa vụ của mỗi chủ thể kinh doanh
Ý (d)	Đúng	Đạo đức kinh doanh gắn liền với các chủ thể kinh doanh trong việc thực hiện pháp luật nên nộp thuế cũng là biểu hiện của thực hiện đạo đức kinh doanh

Câu 9: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2013 quy định: “Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản”. Nguyên tắc này được áp dụng đối với mọi chủ thể của quan hệ dân sự, kể cả giữa cơ quan nhà nước với các cá nhân trong quan hệ dân sự. Bình đẳng trong quan hệ dân sự nghĩa là sự ngang bằng về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp của các chủ thể. Các chủ thể không được lấy lý do khác biệt về các yếu tố này để đối xử bất bình đẳng với nhau. Không một chủ thể nào có đặc quyền, đặc lợi so với các chủ thể khác trong quan hệ dân sự. Pháp luật nghiêm cấm các hành vi mang tính quyền lực của một bên đối với bên kia trong giao dịch dân sự.

- A. Công dân chỉ được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ khi đã đủ tuổi trưởng thành.
- B. Trong cùng điều kiện, công dân được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ như nhau.
- C. Mức độ sử dụng quyền và thực hiện nghĩa vụ của mỗi người là không giống nhau.
- D. Công dân khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật sẽ được thực hiện quyền của mình.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Sai	Công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ đến đâu phụ thuộc vào khả năng, điều kiện, hoàn cảnh của mỗi người.
Ý (b)	Đúng	Trong cùng điều kiện, công dân được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ như nhau.
Ý (c)	Đúng	Mức độ sử dụng quyền và thực hiện nghĩa vụ của mỗi người là không giống nhau.

Ý (d)	Đúng	Công dân khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật sẽ được thực hiện quyền của mình.
--------	------	---

Câu 10: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Ông A là đại tá công an. Khi lái xe ô tô ông đã vượt đèn đỏ. Cảnh sát giao thông đã xử phạt ông về hành vi này. Ông A đã rút thẻ ngành ra để đồng chí CSGT bỏ qua lỗi vi phạm nhưng không được chấp thuận. Ông A đã dùng những lời lẽ đe dọa đồng chí CSGT và đánh trọng thương đồng chí CSGT. Người dân và CSGT đã giữ ông A và giao cho công an quận X xử lý. Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử và tuyên phạt ông A 3 tháng tù giam. Việc làm của cảnh sát giao thông đối với hành vi vi phạm của ông A là thể hiện công dân bình đẳng về

- A. Toà án xử phạt ông A về hành vi đánh người là bình đẳng về nghĩa vụ.
- B. Tòa án xét xử người vi phạm pháp luật không kể họ là ai, làm nghề gì thể hiện công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- C. Khi công dân vi phạm với mức độ, tính chất như nhau thì phải chịu trách nhiệm pháp lí như nhau.
- D. Việc làm của cảnh sát giao thông thể hiện công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Sai	Toà án xử phạt ông A về hành vi đánh người là bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.
Ý (b)	Đúng	Tòa án xét xử người vi phạm pháp luật không kể họ là ai, làm nghề gì thể hiện công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
Ý (c)	Đúng	Khi công dân vi phạm với mức độ, tính chất như nhau thì phải chịu trách nhiệm pháp lí như nhau.
Ý (d)	Đúng	Việc làm của cảnh sát giao thông thể hiện công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí

CHÚ ĐỀ 8
BÀI 13

Câu 1: Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội là quyền của công dân tham gia thảo luận vào các công việc chung của đất nước trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, ở phạm vi

- A. địa phương,
- B. cơ sở và trung ương,
- C. cả nước và từng địa phương,
- D. cả nước,

Câu 2: Mọi hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội, xâm hại đến các quan hệ quản lí nhà nước và xã hội đều phải chịu

- A. trách nhiệm pháp lí.
- B. bồi Thường.
- C. kỷ luật.
- D. hình phạt.

Câu 3: Mọi hành vi vi phạm quyền tham gia quản lí nhà nước xã hội, có thể bị áp dụng trách nhiệm pháp lí khác nhau tùy theo

- A. tính chất, mức độ vi phạm.
- B. người vi phạm là ai.

C. nhận thức của mỗi người.

d. hành động như thế nào.

Câu 4: Công dân có các quyền trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội như quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp ..các quyền này được quy định bởi

A. Hiến pháp.

B. Chính phủ.

C. Chủ tịch nước.

D. Hội đồng nhân dân.

Câu 5: Quyền của công dân tham gia thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, trong phạm vi cả nước và trong từng địa phương; quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước và xây dựng phát triển kinh tế - xã hội là nội dung của quyền nào dưới đây?

A. Quyền tự do ngôn luận.

B. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

C. Quyền đóng góp của công dân.

D. Quyền làm chủ của công dân.

Câu 6: Việc công dân kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội là thể hiện quyền

A. tham gia xây dựng bảo vệ đất nước.

B. tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

C. tự chủ của công dân.

D. tự do cơ bản

Câu 7. Trong dịp đại biểu Quốc hội tiếp xúc với cử tri, nhân dân thôn H đã nêu một số kiến nghị với đại biểu về xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Việc nhân dân đề xuất kiến nghị là thể hiện quyền nào của công dân ?

A. Quyền tham gia phát triển kinh tế - xã hội.

B. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

C. Quyền tự do trình bày của công dân.

D. Quyền bày tỏ quan điểm.

Câu 9: Điều *không* phải là nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội?

A. Trung thành với tổ quốc.

B. Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức.

C. Chấp hành quy tắc sinh hoạt công cộng.

D. Cho ý kiến khi nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý.

Câu 10: Điều *không* phải là nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội?

A. Trung thành với tổ quốc

B. Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức

C. Chấp hành quy tắc sinh hoạt công cộng

D. Tham gia ứng cử đại biểu, hội đồng nhân dân

Câu 11: Đâu **không** phải là nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội?

- A. Trung thành với tổ quốc
- B. Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức
- C. Chấp hành quy tắc sinh hoạt công cộng
- D. Thực hiện khiếu nại, tố cáo việc làm vi phạm pháp luật

Câu 12: Đâu **không** phải là quyền của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội?

- A. Giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước.
- B. Tuân theo quy định của hiến pháp, pháp luật.
- C. Tham gia góp ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.
- D. Tố cáo việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước.

Câu 13: Đâu **không** phải là quyền của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội

- A. Trung thành với tổ quốc, bảo vệ tổ quốc.
- B. Giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước.
- C. Tham gia góp ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.
- D. Tố cáo việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước.

Câu 14: Đâu **không** phải là quyền của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội?

- A. Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
- B. Giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước.
- C. Tham gia góp ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.
- D. Tố cáo việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước.

Câu 15: Công dân tham gia thảo luận vào các công việc chung của đất nước là thực hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. Quyền tự do của công dân.
- C. Quyền tự do ngôn luận.
- D. Quyền tham gia vào hoạt động đời sống xã hội.

Câu 16: Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là quyền của ai dưới đây ?

- A. Của tất cả mọi người sinh sống ở Việt Nam.
- B. Của mọi công dân.
- C. Của riêng những người lớn.
- D. Của riêng cán bộ, công chức nhà nước.

Câu 17: Nhân dân biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại các hội nghị để quyết định về những vấn đề liên quan ở địa phương là thực hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền tự do ngôn luận.
- B. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. Quyền tự do bày tỏ ý kiến, nguyện vọng.
- D. Quyền công khai, minh bạch.

Câu 18: Trường Trung học phổ thông X tổ chức cho học sinh góp ý vào Dự thảo Luật Giáo dục. Có nhiều ý kiến đóng góp liên quan đến quyền và nghĩa vụ của học sinh, vậy các bạn học sinh đã thực hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền tự do ngôn luận.
- B. Quyền được tham gia.
- C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. Quyền bày tỏ ý kiến.

Câu 19: Trước khi được ban hành, Hiến pháp năm 2013 đã được đưa ra thảo luận, lấy ý kiến trong nhân dân. Việc nhân dân tham gia góp ý kiến vào Dự thảo Hiến pháp năm 2013 là thực hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền tự do ngôn luận.
- B. Quyền tự do dân chủ.
- C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. Quyền tham gia xây dựng đất nước.

Câu 20: Là học sinh lớp 12, em có thể thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội bằng cách nào dưới đây ?

- A. Tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.
- B. Tham gia các hoạt động từ thiện do nhà trường tổ chức.
- C. Góp ý kiến xây dựng các luật liên quan đến học sinh.
- D. Tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa.

Câu 21: Nhân dân thôn B họp và biểu quyết về việc đóng góp tiền xây dựng nhà văn hóa thôn. Đây là biểu hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền tự do ngôn luận.
- B. Quyền được tham gia.
- C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. Quyền bày tỏ ý kiến với chính quyền địa phương.

Câu 22: Học sinh lớp 12B đóng góp ý kiến vào Dự thảo Luật Giáo dục là thể hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền dân chủ của công dân trong lĩnh vực xã hội.
- B. Quyền tự do ngôn luận.
- C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. Quyền tự do dân chủ và quyền tự do cá nhân.

Câu 23: Công dân A tham gia góp ý vào dự thảo luật khi Nhà nước trưng cầu dân ý, như vậy công dân A đã thực hiện quyền dân chủ nào?

- A. Quyền tự do ngôn luận.
- B. Quyền đóng góp ý kiến.
- C. Quyền kiểm tra giám sát.
- D. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 24: Nhân dân trong khu dân cư D họp bàn về giữ trật tự, an ninh trong phường. Việc làm này là thực hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền được tham gia.
- B. Quyền kiểm tra, giám sát.
- C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và quản lý xã hội.
- D. Quyền tự do cơ bản.

Câu 25. Sau cuộc họp trao đổi, bàn bạc, nhân dân xã M đã thống nhất biểu quyết về việc xây dựng một đoạn đường liên thôn trong xã, trong đó nhân dân có đóng góp một phần kinh phí. Đây là biểu hiện của quyền nào của công dân ?

- A. Quyền tự do biểu quyết.
- B. Quyền tham gia xây dựng quê hương.
- C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. Quyền tự do ngôn luận.

Câu 26: Công dân thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội của mình thông qua việc:

- A. tham gia tuyên truyền bảo vệ môi trường ở cộng đồng
- B. tham gia lao động công ích ở địa phương.
- C. thảo luận, biểu quyết các vấn đề trọng đại khi nhà nước trưng cầu dân ý
- D. viết bài, đăng báo quảng bá cho du lịch địa phương

Câu 27: Việc làm nào sau đây là thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội của công dân?

- A. Kiến nghị với Ủy ban nhân dân xã về xây dựng đường liên thôn.
- B. Tham gia giữ gìn trật tự, an toàn giao thông tại địa phương
- C. Tuyên truyền phòng chống dịch bệnh ở khu dân cư.
- D. Tham gia lao động công ích ở địa phương

Câu 28 : Việc làm nào dưới đây là thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và quản lý xã hội của công dân?

- A. Tham gia tuyên truyền phòng, chống tệ nạn xã hội.
- B. Kiến nghị với Ủy ban nhân dân xã về phát triển sản xuất ở xã mình.
- C. Đóng góp tiền ủng hộ nhân dân vùng lũ lụt.
- D. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong trường học.

Câu 29: Trước khi được ban hành, Hiến pháp năm 2013 đã được đưa ra thảo luận, lấy ý kiến trong nhân dân. Việc nhân dân tham gia góp ý kiến vào Dự thảo Hiến pháp năm 2013 là thực hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền tự do ngôn luận.
- B. Quyền tự do dân chủ.
- C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. Quyền tham gia xây dựng đất nước.

Câu 30: Việc nào sau đây *không* thuộc quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội của công dân?

- A. Thảo luận, biểu quyết các vấn đề trọng đại khi nhà nước trưng cầu dân ý.
- B. A đến cơ quan nhà nước yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai với B

C. Góp ý kiến cho dự thảo quy hoạch sử dụng đất của xã.

D. Kiến nghị với Ủy ban nhân dân xã về bảo vệ môi trường ở địa phương.

Câu 31: Thấy trong khu dân cư của mình có lò giết mổ gia cầm gây ô nhiễm môi trường, nhân dân trong khu dân cư cần lựa chọn cách xử sự nào dưới đây để thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội trên địa bàn khu dân cư mình ?

A. Yêu cầu lò mổ gia cầm ngừng hoạt động.

B. Đòi lò giết mổ gia cầm bồi thường vì để ô nhiễm.

C. Kiến nghị với Ủy ban nhân dân phường để ngừng hoạt động của cơ sở này.

D. Đe dọa những người làm việc trong lò giết mổ gia cầm

Câu 32: Trong cuộc họp tổng kết của xã X, kế toán M từ chối công khai ngân sách thu chi của xã nên bị người dân phản đối. Ông K yêu cầu được trực tiếp chất vấn kế toán nhưng bị Chủ tịch xã ngăn cản. Chủ thể nào dưới đây đã vận dụng đúng quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội?

A. Người dân xã X và ông K.

B. Người dân xã X, kế toán M và ông K.

C. Chủ tịch và người dân xã X.

D. Chủ tịch xã và ông K..

Câu 33: Nhân dân trong khu dân cư D họp bàn về giữ trật tự, an ninh trong phường. Việc làm này là thực hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

A. Quyền được tham gia.

B. Quyền kiểm tra, giám sát.

C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và quản lý xã hội.

D. Quyền tự do dân chủ.

Câu 34: Sau cuộc họp trao đổi, bàn bạc, nhân dân xã M đã thống nhất biểu quyết về việc xây dựng một đoạn đường liên thôn trong xã, trong đó nhân dân có đóng góp một phần kinh phí. Đây là biểu hiện của quyền nào của công dân ?

A. Quyền tự do dân chủ.

B. Quyền tham gia xây dựng quê hương.

C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

D. Quyền tự do ngôn luận.

Câu 35: Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của công dân có nghĩa là

A. công dân tham gia thảo luận các công việc chung của đất nước.

B. công dân trực tiếp giải quyết các công việc chung của đất nước.

C. chỉ cán bộ lãnh đạo mới có quyền thảo luận các công việc chung của đất nước.

D. mọi công dân đều có quyền quyết định các công việc chung của đất nước.

Câu 36: Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội bằng cách

A. bỏ qua những ý kiến thắc mắc, kiến nghị của công dân.

B. trì hoãn việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

C. thiếu minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

D. công khai, minh bạch trong tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

Câu 37: Việc làm nào dưới đây thể hiện quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội của công dân?

- A. Bảo vệ môi trường.
- B. Vượt khó trong học tập.
- C. Nộp thuế theo đúng quy định
- D. Bầu cử đại biểu Quốc hội

Câu 38: Công dân gián tiếp tham gia quản lý Nhà nước, quản lý xã hội thông qua quyền

- A. bầu cử đại biểu Quốc hội.
- B. ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.
- C. được biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân.
- D. đóng góp ý kiến với Quốc hội trong những lần đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri.

Câu 39: Vì sao Hiến pháp quy định công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước, quản lý xã hội?

- A. Để không ai bị phân biệt đối xử trong xã hội.
- B. Để công dân bảo vệ lợi ích của riêng cá nhân mình.
- C. Để công dân toàn quyền quyết định công việc của Nhà nước và xã hội.
- D. Để đảm bảo cho công dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện trách nhiệm công dân đối với Nhà nước và xã hội.

Câu 40: Việc làm nào dưới đây không phải tham gia quyền quản lý Nhà nước, quản lý xã hội của công dân?

- A. Bầu cử đại biểu Quốc hội.
- B. Đăng kí sở hữu tài sản cá nhân.
- C. Khiếu nại việc làm trái pháp luật của cán bộ nhà nước.
- D. Biểu quyết khi được nhà nước trưng cầu ý dân.

Câu 41: Quyền nào dưới đây không phải quyền tham gia quản lý Nhà nước, quản lý xã hội của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về thư tín, điện thoại, điện tín.
- B. Tham gia xây dựng bộ máy nhà nước và các tổ chức xã hội.
- C. Giám sát và đánh giá các hoạt động, các công việc chung của Nhà nước và xã hội.
- D. Tham gia bàn bạc, tổ chức thực hiện các công việc chung của Nhà nước và xã hội

Câu 42: Công dân có quyền gì trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội?

- A. Quyền tự do ngôn luận, báo chí
- B. Quyền tố cáo mọi hành vi nghi ngờ phạm pháp
- C. Quyền chia sẻ mọi thông tin trên các trang mạng
- D. Quyền tự do trình bày mọi quan điểm trong cuộc họp

Câu 43: Công dân có quyền gì trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội?

- A. Quyền tiếp cận thông tin, hội họp
- B. Quyền tố cáo mọi hành vi nghi ngờ phạm pháp
- C. Quyền đối với họ tên, quốc tịch
- D. Quyền trình bày mọi quan điểm trong cuộc họp

Câu 44: Quyền kiên nghị với cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước, xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương và đất nước là thực hiện quyền nào dưới đây của công dân ?

- A. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. Quyền tự do của công dân.
- C. Quyền tự do ngôn luận.
- D. Quyền tham gia vào hoạt động đời sống xã hội.

Câu 45: Tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội vừa là quyền vừa là

- A. Khát vọng cao đẹp của mọi công dân
- B. Nhiệm vụ bắt buộc đối với mọi công dân
- C. Trách nhiệm của công dân đối với nhà nước và xã hội
- D. Mong của công dân đối với nhà nước và xã hội

Câu 46: Thông qua việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội, công dân sẽ được thực hiện:

- A. Quyền làm chủ của mình đối với nhà nước và xã hội
- B. Mục tiêu và nghĩa vụ của mình đối với đất nước
- C. Quyền và nghĩa vụ của mình đối với xã hội
- D. Vai trò to lớn của mình đối với đất nước

Câu 47: Tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội là:

- A. Quyền chính trị quan trọng của công dân
- B. Quyền chính trị duy nhất của công dân
- C. Quyền của những cán bộ
- D. Nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi công dân

Câu 48: Quyền tham gia xây dựng bộ máy nhà nước và các tổ chức xã hội; tham gia bàn bạc; tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá các hoạt động, các công việc chung của Nhà nước và xã hội được gọi là quyền tham gia:

- A. Lãnh đạo nhà nước, lãnh đạo xã hội của công dân
- B. Quản lý nhà nước, quản lý xã hội của công dân
- C. Hoạt động nhà nước, quản lý xã hội của công dân
- D. Tổ chức nhà nước, tổ chức xã hội của công dân

Câu 49: Công dân góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước thông qua.

- A. Quyền tự do kinh doanh.
- B. Việc tham gia các hoạt động xã hội
- C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. Quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 50: Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội có ý nghĩa rất lớn với công dân vì đó là

- A. cơ sở để công dân thực hiện quyền tự do kinh doanh.
- B. cơ sở pháp lý để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy Nhà nước
- C. cơ sở để công dân thực hiện các quyền tự do của mình.
- D. cơ sở để công dân tham gia lao động công ích góp phần xây dựng đất nước.

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Quyền của công dân thực hiện quyền lựa chọn người đại biểu của mình vào cơ quan quyền lực nhà nước là

A. quyền bầu cử. B. quyền ứng cử. C. quyền đề cử. D. quyền giới thiệu.

Câu 2. Việc công dân có đủ điều kiện thể hiện nguyện vọng của mình được ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là

A. quyền ứng cử. B. quyền cử tri. C. quyền đề cử. D. quyền lựa chọn.

Câu 3. Công dân đủ bao nhiêu tuổi trở lên có quyền bầu cử?

A. Đủ 17 tuổi. B. Đủ 18 tuổi. C. Đủ 19 tuổi. D. Đủ 20 tuổi.

Câu 4. Công dân đủ bao nhiêu tuổi trở lên có quyền ứng cử?

A. Đủ 16 tuổi. B. Đủ 18 tuổi. C. Đủ 20 tuổi. D. Đủ 21 tuổi.

Câu 5. Nguyên tắc bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân là

A. Phổ biến, rộng rãi, chính xác, tập trung.

B. Khẩn trương, công khai, rộng rãi, minh bạch.

C. Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín.

D. Dân chủ, công bằng, tiến bộ, văn minh.

Câu 6. Mỗi công dân được ghi tên vào mấy danh sách cử tri ở nơi mình thường trú hoặc tạm trú?

A. 1. B. 2 C. 3 D. Tùy vào nguyện vọng của công dân.

Câu 7. Độ tuổi thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân được quy định tại Điều bao nhiêu trong Hiến pháp năm 2013?

A. Điều 25. B. Điều 26. C. Điều 27. D. Điều 28.

Câu 8. Quyền bầu cử của công dân được quy định

A. Công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử.

B. Ai cũng có quyền bầu cử.

C. Công dân bị kỷ luật ở cơ quan thì không được bầu cử.

D. Công dân tự ứng cử thì không được bầu cử.

Câu 9. Mỗi cử tri đều tự bỏ phiếu vào hòm phiếu kín là thực hiện nguyên tắc bầu cử nào dưới đây ?

A. Bỏ phiếu kín. B. Phổ thông. C. Gián tiếp. D. Tự nguyện.

Câu 10. Mỗi cử tri đều tự viết phiếu bầu là thực hiện nguyên tắc bầu cử nào dưới đây ?

A. Trực tiếp. B. Tự giác. C. Bình đẳng. D. Tự do.

Câu 11. Mỗi cử tri đều có một lá phiếu có giá trị ngang nhau là biểu hiện nguyên tắc bầu cử nào dưới đây ?

A. Bình đẳng. B. Bình quyền. C. Công bằng. D. Dân chủ.

Câu 12. Mọi công dân đủ 18 tuổi trở lên đều được tham gia bầu cử, trừ các trường hợp đặc biệt bị pháp luật cấm là nội dung của nguyên tắc bầu cử nào dưới đây ?

A. Bình đẳng. B. Phổ thông. C. Bỏ phiếu kín. D. Trực tiếp.

Câu 13. Nếu ngày bầu cử là ngày 23/5/2021 thì người có ngày tháng năm sinh nào dưới đây sẽ được đi bầu cử?

A. 23/5/2003.

B. 23/5/2004

C. 24/5/2004

D. 24/5/2003

Câu 14. Quyền ứng cử của công dân được thực hiện bằng những cách nào dưới đây ?

A. Tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử.

B. Vận động người khác giới thiệu mình.

C. Giới thiệu về mình với tổ bầu cử.

D. Tự tuyên truyền về mình trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Câu 15. Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử có thể dẫn tới hậu quả gì?

A. Làm sai lệch kết quả bầu cử.

B. Gây thiệt hại về tài sản của nhà nước.

C. Không chọn được đúng đại biểu uy tín, năng lực vào cơ quan nhà nước.

D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 16. Ai được xem khi cử tri viết phiếu bầu?

A. Tổ trưởng tổ bầu cử.

B. Thư kí tổ bầu cử.

C. Thành viên tổ bầu cử.

D. Không ai được xem.

Câu 17. Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ nhưng phải

A. nghe theo ý kiến của người viết hộ.

B. nhờ người viết hộ bỏ phiếu vào hòm phiếu.

C. tự mình bỏ phiếu vào hòm phiếu.

D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 18. Cử tri khuyết tật không tự bỏ phiếu được thì

A. không phải bỏ phiếu.

B. nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

C. nhờ người khác viết và bỏ phiếu vào hòm phiếu.

D. Cả B và C đều sai.

Câu 19. Công dân thực hiện quyền bầu cử bằng cách nào dưới đây là đúng pháp luật ?

A. Trực tiếp viết phiếu bầu và bỏ phiếu.

B. Nhờ người thân bỏ phiếu hộ.

C. Nhờ những người trong tổ bầu cử bỏ phiếu hộ.

D. Nhờ người khác viết phiếu hộ, rồi tự mình đi bỏ phiếu.

Câu 20. Theo luật Bầu cử Quốc hội, cử tri ốm đau không thể đến địa điểm bỏ phiếu thì

A. nhờ người khác viết hộ phiếu bầu và bỏ vào hòm phiếu.

B. tự mình viết vào phiếu bầu và nhờ người khác bỏ vào hòm phiếu.

C. viết đơn xin nghỉ không đi bầu cử.

D. Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ của cử tri để cử tri nhận phiếu và bầu.

Câu 21. Nội dung nào sau đây là quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử?

A. Cử tri già yếu không thể đến địa điểm bỏ phiếu thì có thể gửi lá phiếu qua đường bưu điện.

B. Cử tri được nhờ người khác bầu cử thay.

C. Cử tri khi bầu cử phải xuất trình thẻ cử tri.

D. Cử tri viết phiếu bầu dựa theo gợi ý của thành viên tổ bầu cử.

PHẦN VI: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1 Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý A, B, C, D ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Ông B Chủ tịch xã chỉ đạo chị M là văn thư không gửi giấy mời cho anh H là trưởng thôn tham dự cuộc họp triển khai kế hoạch xây dựng đường liên xã đi qua thôn của anh H. Biết chuyện nên chị K đã thẳng thắn phê bình ông B trong cuộc họp và bị ông T chủ tọa ngắt lời, không cho trình bày hết ý kiến của mình. Bực tức, chị K đã bỏ họp ra về. Sau đó, khi phê duyệt danh sách nhân sự bầu trưởng thôn nơi chị K sinh sống, thấy trong danh sách ứng cử có chị K, ông B đã loại chị K ra khỏi danh sách ứng cử với lý do chị K là nữ không có khả năng lãnh đạo.

a. Mọi công dân nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền ứng cử vào Hội đồng nhân dân là bình đẳng về hưởng quyền.

b. Anh H bị vi phạm quyền của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

c. Chị K được thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

d. Ông B và chị K đã vi phạm quyền bầu cử và ứng cử.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Đúng	Theo quy định của pháp luật
Ý (b)	Đúng	Anh H không nhận được giấy mời tham dự cuộc họp triển khai kế hoạch xây dựng đường liên xã đi qua thôn của anh H
Ý (c)	Sai	Chị K bị ông T chủ tọa ngắt lời, không cho trình bày hết ý kiến của mình. Chị K bị loại ra khỏi danh sách ứng cử với lý do chị K là nữ không có khả năng lãnh đạo.
Ý (d)	Sai	Ông B và chị K đã bị vi phạm quyền bầu cử và ứng cử

Câu 2. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý A, B, C, D ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Chị P (20 tuổi) không may bị khuyết tật vận động bẩm sinh nên luôn phải nhờ người thân giúp đỡ trong sinh hoạt hằng ngày. Gần đây, chị P nghe nhiều người bàn luận về việc tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ mới nên rất băn khoăn. Chị không biết mình có được tham gia bỏ phiếu hay không và nếu được tham gia thì phải làm gì để thực hiện đúng quy định của pháp luật.

A. Việc xã hội chăm lo giúp đỡ người khuyết tật thể hiện công dân bình đẳng về hưởng quyền.

B. Mọi công dân không phân biệt thành phần địa vị đều được tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội nếu có đủ điều kiện, việc chị P bị tật nguyền không bị ảnh hưởng.

C. Tổ bầu cử có thể mang hòm phiếu phụ đến để chị P thực hiện quyền công dân ngay tại nhà là hợp lý.

D. Chị P có thể bỏ phiếu bầu của mình qua đường bưu điện để thực hiện quyền công dân của mình.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Đúng	Xã hội chăm lo giúp đỡ người khuyết tật thể hiện công dân bình đẳng về hưởng quyền.
Ý (b)	Đúng	Mọi công dân không phân biệt đều được tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội nếu có đủ điều kiện
Ý (c)	Đúng	Theo quy định của luật bầu cử tổ bầu cử có thể mang hòm phiếu phụ đến để chị P thực hiện quyền công dân ngay tại nhà
Ý (d)	Sai	Bỏ phiếu bầu của mình qua đường bưu điện để thực hiện quyền công dân là vi phạm nguyên tắc trực tiếp

Câu 3 Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý A, B, C, D ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Anh V người dân tộc Kinh và chị M người dân tộc Thái đã theo học nghề làm gốm sứ tại làng nghề gốm truyền thống thuộc tỉnh B. Dựa vào kiến thức, kinh nghiệm và biết áp dụng công nghệ vào sản xuất, quảng bá sản phẩm, nắm bắt nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, anh V và chị M đã mở xưởng sản xuất riêng. Trong quá trình sản xuất, anh V và chị M luôn thực hiện tốt các quy định của pháp luật về nộp thuế và bảo vệ môi trường. Nhờ đó công việc kinh doanh của anh V và chị M ngày càng phát triển và mang lại thu nhập ổn định. Trong đợt bầu cử Hội đồng nhân dân xã anh V và chị M cùng ra ứng cử. Anh V trúng cử với số phiếu rất cao.

- A. Anh V và chị M mở xưởng sản xuất riêng thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế.
- B. Anh V trúng cử với số phiếu rất cao. Chị M không trúng cử thể hiện bất bình đẳng trong lĩnh vực chính trị.
- C. Nhà nước đã tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc được thực hiện quyền bình đẳng.
- D. Việc chị M không trúng cử là điều phù hợp vì người dân tộc thiểu số không được thực hiện quyền bầu cử.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Đúng	Điều này thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế.
Ý (b)	Sai	Không bất bình đẳng trong lĩnh vực chính trị. Mọi công dân nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền ứng cử vào Hội đồng nhân dân là bình đẳng về hưởng quyền việc trúng cử phụ thuộc vào sự tín nhiệm của người dân
Ý (c)	Đúng	Mọi công dân nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền ứng cử vào Hội đồng nhân dân là bình đẳng về hưởng quyền
Ý (d)	Sai	Việc chị M không trúng cử không bị phân biệt bởi người dân tộc thiểu số

Câu 4: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Anh K muốn ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tại địa phương. Tuy nhiên, do không đủ điều kiện ứng cử theo luật định nên anh K đã liên hệ với một số đối tượng để hợp thức hoá hồ sơ, giấy tờ cá nhân để thực hiện mục đích trên. Khi biết được thông tin, chị N đã tố cáo hành vi của anh K đến cơ quan có thẩm quyền. Sau khi xem xét, cơ quan có thẩm quyền đã quyết định không đưa anh A vào danh sách ứng cử viên vì không đủ tiêu chuẩn, điều kiện.

- A. Mọi công dân nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền ứng cử vào Hội đồng nhân dân là bình đẳng về nghĩa vụ.
- B. Việc gian lận trong việc hợp thức hóa hồ sơ ứng cử là hành vi vi phạm pháp luật cần bị xử lý nghiêm minh.
- C. Chị N đã thực hiện tốt quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.
- D. Gian lận trong bầu cử là hành vi vi phạm pháp luật gây ra những hậu quả vô cùng to lớn cho cá nhân người vi phạm và xã hội.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Sai	Mọi công dân nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền ứng cử vào Hội đồng nhân dân là bình đẳng về quyền
Ý (b)	Đúng	Việc gian lận trong việc hợp thức hóa hồ sơ ứng cử là hành vi vi phạm pháp luật cần bị xử lý nghiêm minh.
Ý (c)	Đúng	Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật đặc biệt liên quan đến việc tham gia ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước là cũng góp phần tham gia quản lý nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.
Ý (d)	Đúng	Gian lận trong bầu cử là hành vi vi phạm pháp luật gây ra những hậu quả vô cùng to lớn cho cá nhân người vi phạm và xã hội. Người gian lận nếu trúng cử sẽ không đủ năng lực và trình độ để làm đại biểu, thậm chí có thể phá hoại bộ máy chính quyền

Câu 5: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Chị M sẽ tham gia ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã nên đã chủ động tìm hiểu các quy định của pháp luật về hồ sơ, thủ tục tham gia ứng cử và một số quy định có liên quan có thể thực hiện tốt quyền

công dân. Đồng thời, chị M chia sẻ dự định đối với gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và bày tỏ mong muốn mọi người tạo điều kiện, hỗ trợ mình đạt được kết quả tốt trong cuộc bầu cử sắp tới.

A. Chị M tham gia ứng cử là phù hợp với các biện pháp mà nhà nước ta đang thúc đẩy bình đẳng giới trên lĩnh vực văn hóa.

B. Chị M chỉ được chọn một hình thức tham gia ứng cử là tự ứng cử hoặc được giới thiệu ứng cử.

C. Việc chia sẻ với gia đình, bạn bè để mong nhận được sự ủng hộ khi tham gia ứng cử là việc làm phù hợp.

D. Chị M cần chuẩn bị tốt chương trình hành động của mình để trình bày trước cử khi và mong nhận được sự tín nhiệm của cử tri.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Sai	Chị M tham gia ứng cử là phù hợp với các biện pháp mà nhà nước ta đang thúc đẩy bình đẳng giới trên lĩnh vực chính trị
Ý (b)	Đúng	Chị M chỉ được chọn một hình thức tham gia ứng cử là tự ứng cử hoặc được giới thiệu ứng cử.
Ý (c)	Đúng	Mọi công dân có quyền vận động tranh cử trong khuôn khổ pháp luật
Ý (d)	Đúng	Chị M cần chuẩn bị tốt chương trình hành động của mình để trình bày trước cử khi và mong nhận được sự tín nhiệm của cử tri.

Câu 6: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Ngày 11-5- 2021, các ứng cử viên đại biểu Quốc hội khoá XV, đơn vị bầu cử số 4, thành phố Hà Nội đã tham dự Hội nghị tiếp xúc với cử tri các quận Hoàng Mai, huyện Gia Lâm. Tại Hội nghị, các ứng cử viên đã lần lượt trình bày chương trình hành động của mình và tiến hành vận động bầu cử theo luật định. Các ứng cử viên bày tỏ vinh dự khi được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội khoá XV, khẳng định nếu được bầu sẽ thường xuyên liên hệ, gần bó, lắng nghe ý kiến, kiến nghị, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của cử tri, nỗ lực cao nhất làm tròn trách nhiệm của người đại biểu nhân dân, đóng góp hết sức mình vì sự phát triển của Thủ đô và lợi ích quốc gia, dân tộc

A. Tiếp xúc cử tri trước khi tiến hành bầu cử là hoạt động bắt buộc của các ứng viên tham gia ứng cử đại biểu Quốc hội.

B. Hoạt động tiếp xúc cử tri của các ứng viên cũng là cơ sở để cử tri được thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

C. Cử tri có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm nếu như các đại biểu Quốc hội sau khi trúng cử không thực hiện đúng chương trình hành động.

D. Nhân dân là chủ thể giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của mỗi đại biểu Quốc hội từ khi ứng cử đến khi hết nhiệm kỳ.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Đúng	Tiếp xúc cử tri trước khi tiến hành bầu cử là hoạt động bắt buộc của các ứng viên tham gia ứng cử đại biểu Quốc hội.
Ý (b)	Đúng	Cử tri giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước qua đó cũng là cơ sở để bày tỏ quan điểm của cử tri
Ý (c)	Sai	Cử tri có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm nếu như các đại biểu Quốc hội sau khi trúng cử không thực hiện đúng chương trình hành động. Việc bỏ phiếu này do Quốc hội thực hiện, tuy nhiên việc giám sát của cử tri có vai trò quan trọng đối với các ứng viên
Ý (d)	Đúng	Nhân dân là chủ thể giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của mỗi đại biểu Quốc hội từ khi ứng cử đến khi hết nhiệm kỳ.

Câu 7: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai: Tại điểm bầu cử X, vô tình thấy chị C lựa chọn ứng cử viên là người có mâu thuẫn với mình, chị B đã nhờ anh D người yêu của chị C thuyết phục chị gạch tên người đó. Phát hiện chị C đưa phiếu bầu của mình cho anh D sửa lại, chị N sau khi thực hiện xong quyền bầu cử của mình đã bí mật báo cáo với ông K tổ trưởng tổ bầu cử biết chuyện này. Vì đang viết hộ phiếu bầu cho cụ P là người không biết chữ theo ý của cụ, lại muốn nhanh chóng kết thúc công tác bầu cử nên ông K đã bỏ qua chuyện này.

A. Chị N đã vi phạm nguyên tắc bỏ phiếu kín.

B. Theo quy định của pháp luật Chị B, anh C, anh D và ông K chưa đúng nghĩa vụ của công dân về bầu cử.

C . Việc chị B, anh C, anh D và chị N đều được tham gia bầu cử là thể hiện quyền dân chủ trong lĩnh vực chính trị.

D. Chị B, anh C, anh D đã vi phạm nguyên tắc trực tiếp.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Sai	Chị N thực hiện xong quyền bầu cử của mình.
Ý (b)	Đúng	Chị B, anh C, anh D và ông K chưa đúng nghĩa vụ của công dân về bầu cử vi nguyên tắc bỏ phiếu kín
Ý (c)	Đúng	Theo quy định của pháp luật bầu cử là thể hiện quyền dân chủ trong lĩnh vực chính trị.
Ý (d)	Sai	Chị B, anh C, anh D đã vi phạm nguyên tắc bỏ phiếu kín

Câu 8: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Thôn X có vợ chồng anh P và chị A, cùng các anh D, anh T, anh H sinh sống. Trong ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, khi đang giúp chồng là anh P viết phiếu bầu cử theo đề xuất của anh thì chị A phát hiện anh D có hành vi gian lận phiếu bầu, chị A đã kể cho bạn thân của mình là anh H và anh T nghe. Sau khi kết quả kiểm phiếu được công bố, thấy chị V bạn mình không trúng cử, vốn mâu thuẫn với D nên anh H đã làm đơn gửi hội đồng bầu cử tố cáo hành vi của anh D. Khi thôn X tiến hành cuộc họp bàn về đề án xây dựng gia đình văn hóa. Khi thấy gia đình anh D có trong danh sách đề cử, anh T đã thẳng thắn phê bình về hành vi gian lận phiếu bầu cử của anh D trước toàn thể mọi người và đề nghị loại gia đình anh D, khiến anh rất xấu hổ.

- A. Anh P và chị A vi phạm các nguyên tắc bầu cử.
- B. Anh D không vi phạm quyền bầu cử ứng cử.
- C. Anh H đã thực hiện đúng quyền tố cáo của công dân.
- D. Anh T thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội ở phạm vi cơ sở.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Đúng	chị A giúp chồng là anh P viết phiếu bầu cử theo đề xuất của anh là vi phạm nguyên tắc bỏ phiếu kín
Ý (b)	Sai	anh D có hành vi gian lận phiếu bầu
Ý (c)	Đúng	anh H đã làm đơn gửi hội đồng bầu cử tố cáo hành vi của anh D
Ý (d)	Đúng	anh T đã thẳng thắn phê bình về hành vi gian lận phiếu bầu cử của anh D trước toàn thể mọi người và đề nghị loại gia đình anh D

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai **Câu 11:** Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai?

- A. Công dân chỉ có quyền khiếu nại trong lĩnh vực hành chính
- B. Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo có thể dẫn đến khủng hoảng chính trị đất nước.
- C. Đăng bài lên mạng xã hội là việc làm thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của công dân
- D. Thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo sẽ góp phần xây dựng Nhà nước trong sạch, lành mạnh.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Sai	Công dân có quyền khiếu nại trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.
Ý (b)	Đúng	Hậu của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo gây khủng hoảng chính trị.
Ý (c)	Sai	Công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của mình bằng cách nộp đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo.
Ý (d)	Đúng	Khiếu nại, tố cáo là quyền dân chủ cơ bản của nhân dân

Câu 12: Anh H chạy quá tốc độ cho phép bị cảnh sát giao thông yêu cầu dừng phương tiện và xuất trình giấy tờ. Anh H xuất trình các giấy tờ theo quy định pháp luật. Cảnh sát giao thông tiến hành lập biên bản và xử phạt đối với hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ. Nhưng cho rằng mình không chạy quá tốc độ cho phép và quyết định xử phạt của cảnh sát giao thông là không chính xác, nên H khiếu nại đối với quyết định xử phạt này. Việc khiếu nại được cơ quan có thẩm quyền thụ lý và cung cấp camera ghi hình về thời điểm anh H chạy vượt quá tốc độ pháp luật cho phép và quyết định xử phạt là đúng.

A. Hành vi khiếu nại của anh H là hành vi vi phạm pháp luật vì cơ quan chức năng đã có đầy đủ bằng chứng về hành vi vi phạm của anh H.

B. Việc xử phạt anh H là thể hiện công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

C. Việc gửi đơn khiếu nại tới cơ quan có thẩm quyền cũng là một hình thức công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

D. Việc đưa ra bằng chứng để làm căn cứ giải quyết khiếu nại là trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Sai	Mọi công dân nếu có bằng chứng cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì đều có quyền được khiếu nại, nên việc anh H khiếu nại đây không phải là hành vi phạm pháp luật
Ý (b)	Đúng	Mọi công dân nếu vi phạm pháp luật đều bị xử lý nghiêm minh
Ý (c)	Đúng	Khiếu nại tới cơ quan nhà nước cũng là một hình thức để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
Ý (d)	Đúng	Khi giải quyết khiếu nại, cơ quan chức năng có trách nhiệm đưa ra bằng chứng để chứng minh quyết định của mình là đúng

Câu 13: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Mẹ chị N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 100m², nhưng diện tích đất thực tế không đúng 100m² như giấy chứng nhận. Mẹ chị N muốn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết, nhưng do mẹ chị hiện nay đã già yếu (75 tuổi) và hay ốm đau, chị N được mẹ ủy quyền cho chị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để khiếu nại.

A. Mẹ chị N có quyền làm đơn tố cáo tới cơ quan chức năng về hành vi cấp đất sai quy định của người có thẩm quyền.

B. Quyền và lợi ích hợp pháp của mẹ chị N đã bị xâm phạm nên chị N cần tư vấn để mẹ chị làm đơn khiếu nại tới cơ quan chức năng giải quyết.

C. Mẹ chị N đã già yếu nên có thể ủy quyền cho chị N hoặc luật sư để thực hiện việc khiếu nại theo quy định của pháp luật.

D. Công dân thực hiện quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật là thể hiện công dân bình đẳng về thực hiện nghĩa vụ.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Sai	Trường hợp này mẹ chị N làm đơn khiếu nại đề nghị xem xét lại chứ không phải làm đơn tố cáo
Ý (b)	Đúng	Quyền và lợi ích hợp pháp của mẹ chị N đã bị xâm phạm nên chị N cần tư vấn để mẹ chị làm đơn khiếu nại tới cơ quan chức năng giải

		quyết.
Ý (c)	Đúng	Mẹ chị N đã già yếu nên có thể ủy quyền cho chị N hoặc luật sư để thực hiện việc khiếu nại theo quy định của pháp luật.
Ý (d)	Sai	Công dân thực hiện quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật là thể hiện công dân bình đẳng về quyền

Câu 14: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý *a), b), c), d)* ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai Do có mâu thuẫn với ông A (Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N), bà D đã làm đơn tố cáo với nội dung sai sự thật và chia sẻ thông tin này đến nhiều người nhằm hạ uy tín, danh dự, nhân phẩm của ông A. Qua kiểm tra, xác minh cơ quan có thẩm quyền xác định nội dung tố cáo là sai sự thật. Ông A đã có đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự đối với bà D về hành vi vu khống. Nhận thấy sự việc có dấu hiệu tội phạm, cơ quan điều tra đã khởi tố vụ án, mặc dù được minh oan nhưng danh dự, uy tín của ông A đã bị ảnh hưởng.

- A. Mọi công dân khi thực hiện quyền tố cáo không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung mà mình tố cáo.
- B. Việc khởi tố vụ án hình sự đối với bà D về hành vi vu khống là thể hiện công dân bình đẳng về nghĩa vụ trước pháp luật.
- C. Công dân khi tiến hành tố cáo cần phải tìm hiểu kỹ sự việc, chỉ tố cáo những nội dung mà có căn cứ cho là đúng pháp luật.
- D. Hành vi vi phạm của bà D khi thực hiện quyền tố cáo chỉ gây hậu quả to lớn đối với chính bà D đó là bà bị khởi tố hình sự.

Phương án	Trả lời	Gợi ý trả lời
Ý (a)	Sai	Công dân khi thực hiện quyền tố cáo phải chịu trách trước pháp luật về nội dung mà mình tố cáo.
Ý (b)	Sai	Việc khởi tố vụ án hình sự đối với bà D về hành vi vu khống là thể hiện công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý
Ý (c)	Đúng	Công dân khi tiến hành tố cáo cần phải tìm hiểu kỹ sự việc, chỉ tố cáo những nội dung mà có căn cứ cho là đúng pháp luật, vì tố cáo sai có thể ảnh hưởng đến danh dự nhân phẩm của công dân.
Ý (d)	Sai	Hành vi vi phạm của bà D khi thực hiện quyền tố cáo không chỉ gây hậu quả to lớn đối với chính bà D đó là bà bị khởi tố hình sự, còn làm ảnh hưởng đến danh dự của người bị tố cáo sai

Bài 18: QUYỀN BẤT KHẢ XÂM PHẠM VỀ CHỖ Ở

I. NHẬN BIẾT

- Câu 1:** Chỗ ở của công dân được hiểu là
- A. nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú.
 - B. nhà ở, phương tiện hoặc cơ quan mà công dân sử dụng để sinh hoạt.
 - C. nhà ở, phương tiện hoặc nơi làm việc mà công dân sử dụng để ở.
 - D. nhà tập thể, phương tiện hoặc cơ quan mà công dân sử dụng để cư trú.
- Câu 2:** Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân được ghi nhận trong điều bao nhiêu của Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013?
- A. Điều 23
 - B. Điều 22
 - C. Điều 24
 - D. Điều 21
- Câu 3:** Theo quy định của pháp luật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền được khám xét chỗ ở của công dân khi có căn cứ khẳng định chỗ ở của người đó có
- A. hồ sơ đề nghị vay vốn ưu đãi.
 - B. công cụ để thực hiện tội phạm.
 - C. quyết định điều động nhân sự.
 - D. đối tượng tố cáo nặc danh.
- Câu 4:** Theo quy định của pháp luật, tự tiện vào nhà của người khác là vi phạm quyền bất khả xâm phạm về

- A. nơi cư trú. B. tự do cá nhân. C. nơi làm việc. D. bí mật đời tư.

Câu 5: Theo quy định của pháp luật, hành vi tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm quyền

- A. bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
B. bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
C. bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
D. bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

Câu 6: Tự ý vào nhà người khác kiểm tra vì nghi ngờ có chứa hàng cấm là công dân đã vi phạm quyền nào dưới đây?

- A. Bất khả xâm phạm về tài sản. B. Được bảo hộ về danh dự.
C. Được bảo hộ về đời tư. D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 7: Việc khám chỗ ở của công dân được tiến hành khi ở đó có

- A. nhiều người tụ tập. B. người phạm tội đang lẩn trốn.
C. tình báo viên đang cư trú. D. tài sản quý hiếm.

Câu 8: Theo quy định của pháp luật, việc khám xét chỗ ở của người nào đó được tiến hành khi đủ căn cứ khẳng định ở đó có

- A. hoạt động tôn giáo. B. tranh chấp tài sản.
C. người lạ tạm trú. D. phương tiện phạm tội.

Câu 9: Theo quy định của pháp luật, việc khám xét chỗ ở của người nào đó được tiến hành khi đủ thành phần nào sau đây?

- A. Người đó hoặc người đủ 18 tuổi trở lên cùng chỗ ở, đại diện chính quyền xã và người chứng kiến
B. Người đó hoặc người đủ 18 tuổi trở lên cùng chỗ ở, đại diện chính quyền tỉnh và người chứng kiến
C. Người đó hoặc người đủ 16 tuổi trở lên, đại diện chính quyền xã và người chứng kiến
D. Người đó hoặc người đủ 16 tuổi trở lên, đại diện chính quyền huyện và người chứng kiến

Câu 10: Theo quy định của pháp luật, việc khám xét chỗ ở của người nào đó được tiến hành khi đủ căn cứ để khẳng định ở đó có

- A. công cụ gây án. B. hoạt động tín ngưỡng.
C. tổ chức sự kiện. D. bạo lực gia đình.

Câu 11: Theo quy định của pháp luật, hành vi nào dưới đây vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

- A. Tự ý mở điện thoại của bạn. B. Đe dọa đánh người.
C. Tự ý vào nhà người khác. D. Tung ảnh nóng của bạn lên facebook.

Câu 12: Theo quy định của pháp luật, cơ quan chức năng có thẩm quyền được phép khám chỗ ở của công dân khi có căn cứ cho rằng ở đó có

- A. người phạm tội đang lẩn trốn. B. tài sản quý hiếm.
C. tình báo viên đang cư trú. D. nhiều người tụ tập.

Câu 22: Tự tiện khám chỗ ở của người khác là xâm phạm đến quyền cơ bản nào của công dân

- A. Bảo hộ về tính mạng sức khỏe. B. Bất khả xâm phạm về chỗ ở.
C. Bất khả xâm phạm về thân thể. D. Bảo hộ về danh dự nhân phẩm.

Câu 13: Theo quy định của pháp luật, hành vi tự ý khám xét chỗ ở của người khác là vi phạm quyền bất khả xâm phạm về

- A. chỗ ở. B. danh tính. C. bí mật đời tư. D. thân thể.

Câu 14: Tài sản riêng hoặc tài sản thuộc quyền sử dụng của công dân, là nơi thờ cúng tổ tiên, là nơi sum họp nghỉ ngơi của công dân là gì?

- A. Chỗ ở của công dân. B. Khách sạn công dân ở.
C. Chỗ làm của công dân. D. Cơ sở tôn giáo.

Câu 15: Việc khám nhà, khám người trừ những trường hợp khẩn cấp không được khám vào thời gian nào?

- A. Ban sáng. B. Ban trưa. C. Ban chiều. D. Ban đêm.

Câu 16: Trong thời hạn bao nhiêu giờ, kể từ khi khám xong chỗ ở của công dân, người ra lệnh khám phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp?

- A. 12 giờ. B. 24 giờ. C. 36 giờ. D. 48 giờ.

Câu 17: Trong thời hạn 24h giờ, kể từ khi khám xong chỗ ở của công dân, người ra lệnh khám phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan cùng cấp nào?

- A. Cơ quan Tư pháp. B. Cơ quan Công an. C. Toà án nhân dân. D. Viện Kiểm sát.

- Câu 18:** Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý trừ trường hợp
- A. công an cho phép. B. có người làm chứng.
C. pháp luật cho phép. D. trường ấp cho phép.
- Câu 19:** Khám chỗ ở đúng pháp luật là thực hiện khám trong trường hợp nào sau đây?
- A. Do pháp luật quy định. B. Có nghi ngờ tội phạm.
C. Cần tìm đồ vật quý. D. Do một người chỉ dẫn.
- Câu 20.** Chỗ ở của công dân được nhà nước và mọi người
- A. bảo vệ. B. tôn trọng. C. bảo đảm. D. bảo hộ.

II. THÔNG HIỂU

- Câu 1:** Theo quy định của pháp luật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền được khám xét chỗ ở của công dân khi có căn cứ khẳng định chỗ ở của người đó có
- A. bảo trợ người già neo đơn. B. đối tượng bị truy nã.
C. quản lý hoạt động truyền thông. D. giám hộ trẻ em khuyết tật.
- Câu 2:** Theo quy định của pháp luật, công dân **không** vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của người khác khi tự ý vào nhà người khác để
- A. cấp cứu người bị nạn. B. kiểm tra căn cước công dân.
C. tuyên truyền bán hàng đa cấp. D. giới thiệu dịch vụ bảo hiểm.
- Câu 3:** Theo quy định của pháp luật, công dân **không** vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của người khác khi tự ý vào nhà người khác để
- A. xác định thông tin dịch tễ. B. dập tắt vụ hỏa hoạn.
C. tìm hiểu bí quyết gia truyền. D. giới thiệu mô hình kinh doanh.
- Câu 4:** Tại khoản 1 điều 158 Bộ luật hình sự (sửa đổi bổ sung năm 2017) quy định: Người xâm phạm chỗ ở của người khác sẽ bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm khi thực hiện hành vi nào sau đây?
- A. Khám xét chỗ ở theo lệnh của cơ quan có thẩm quyền.
B. Khám xét chỗ ở của người khác để bắt tội phạm truy nã
C. Khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác
D. Khám xét chỗ ở khi có căn cứ ở đó có tài liệu liên quan đến vụ án.
- Câu 5:** Việc khám xét chỗ ở của một người **không** được tiến hành tùy tiện mà phải tuân theo
- A. trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. B. chỉ đạo của cơ quan điều tra.
C. yêu cầu của Viện Kiểm sát. D. yêu cầu của
- Câu 6:** Theo quy định của pháp luật, người từ đủ 18 tuổi trở lên cùng chỗ ở cố tình vắng mặt, bỏ trốn hoặc vì lý do khác họ không có mặt mà việc khám xét không thể trì hoãn thì việc khám xét chỗ ở vẫn được tiến hành nhưng phải có thành phần nào sau đây?
- A. Đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người chứng kiến
B. Đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi khám xét và 2 người chứng kiến
C. Đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi khám xét và 3 người chứng kiến
D. Đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi khám xét và những người hàng xóm
- Câu 7:** Công dân **không** vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở khi tự ý vào nhà người khác để
- A. thăm dò tin tức nội bộ. B. tiếp thị sản phẩm đa cấp.
C. dập tắt vụ hỏa hoạn. D. tìm đồ đạc bị mất ừm.
- Câu 8.** Hành vi nào dưới đây **không** xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?
- A. Khám nhà người khác vì nghi ngờ người đó trộm đồ của mình.
B. Sang nhà hàng xóm để kiểm tra đường dây điện khi không có ai ở nhà.
C. Tự ý vào phòng người khác khi họ đi vắng.
D. Công an khám nhà tội phạm khi có lệnh của Viện kiểm sát.
- Câu 9.** Hành vi nào dưới đây **không** xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?
- A. Ông H vào phòng anh B khi chưa được sự đồng ý của anh B.
B. Anh T sang nhà hàng xóm tìm gà khi không có ai ở nhà.
C. Thấy nhà bạn không khóa cửa, bà H mở cửa vào chờ chủ nhà về.
D. Công an khám nhà của D khi có lệnh của cơ quan có thẩm quyền.
- Câu 10.** Trường hợp nào sau đây là vi phạm quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân?
- A. Giúp chủ nhà bê khóa để vào nhà.
B. Trèo qua nhà hàng xóm lấy đồ bị rơi.
C. Con đi vào nhà mà không xin phép bố mẹ.
D. Ra vào nhà mà mình đang thuê trọ.

Câu 11. Để thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân đòi hỏi mỗi người phải

- A.** tôn trọng chỗ ở của người khác
- B.** tôn trọng bí mật của người khác.
- C.** tôn trọng tự do của người khác.
- D.** tôn trọng quyền riêng tư của người khác.

Câu 12. Hành vi nào sau đây xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

- A.** **Tự ý đuổi người khác khỏi chỗ ở của họ.**
- B.** Chủ nhà trọ phá khóa vào phòng chữa cháy khi người thuê không có mặt.
- C.** Hàng xóm sang chữa cháy khi chủ nhân không có nhà.
- D.** Công an vào khám nhà khi có lệnh của tòa án.

Câu 13. Hành vi tự ý vào nhà hoặc phòng ở của người khác là xâm phạm đến quyền

- A.** Quyền bí mật đời tư của công dân.
- B.** **Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.**
- C.** Quyền bất khả xâm phạm về tài sản của công dân.
- D.** Quyền bí tự do tuiệt đối của công dân.

Câu 14. Việc làm nào thể hiện trách nhiệm của học sinh trong việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

- A.** Học sinh tự ý vào chỗ ở của người khác khi chưa được chủ nhà đồng ý.
- B.** Tích cực tìm hiểu các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân
- C.** Sang nhà bạn chơi khi bạn không có ở nhà
- D.** Không tham gia hoạt động phổ biến pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của nhà trường

Câu 15. Việc làm nào dưới đây **không** thể hiện trách nhiệm của học sinh trong việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

- A.** Tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- B.** Đấu tranh, phê phán, tố cáo các hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- C.** Tích cực học tập, tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân
- D.** Tự tiện vào chỗ ở của người khác khi không được chủ nhà đồng ý, không có ý thức tôn trọng chỗ ở của người khác

III. VẬN DỤNG

Câu 1: Anh B tự ý xông vào nhà anh N khám xét vì nghi ngờ anh N lấy trộm điện thoại của mình, hành vi này xâm phạm đến quyền nào dưới đây?

- A.** Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- B.** Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự.
- C.** Quyền được đảm bảo bí mật đời tư của công dân.
- D.** Quyền nhân thân của công dân.

Câu 2: Ông L mất xe máy và khẩn cấp trình báo với công an xã. Ông L khẳng định anh T là người lấy cắp. Dựa vào lời khai của ông L, công an xã ngay lập tức xông vào nhà khám xét và bắt giữ anh T. Việc làm của công an xã là vi phạm đến quyền nào dưới đây của công dân?

- A.** Bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- B.** Bất khả xâm phạm về chỗ ở.
- C.** Bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.
- D.** Quyền tự do cư trú của công dân.

Bài 19.

QUYỀN ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN TOÀN VÀ BÍ MẬT THƯ TÍN , ĐIỆN THOẠI, ĐIỆN TÍN CỦA CÔNG DÂN.

Phần I. Trắc nghiệm.

Câu 1. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là

A. quyền cơ bản của công dân.

B. là quyền dân chủ của công dân.

C. là quyền con người của công dân.

D. là quyền phát triển của công dân.

Câu 2. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là quyền cơ bản của công dân, thuộc loại

A. quyền liên quan đến quyền được sống trong tự do của con người.

B. quyền về bí mật đời tư của cá nhân.

C. quyền tự do thân thể và phẩm giá con người.

D. quyền đề cao nhân tố con người trong Nhà nước pháp quyền XHCN.

Câu 3. Theo quy định của pháp luật “ Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác” được quy định tại

A. điều 20, Hiến pháp 2013.

B. điều 19, Hiến pháp 2013.

C. điều 21, Hiến pháp 2013.

D. điều 22, Hiến pháp 2013.

Câu 4. Theo quy định của pháp luật, tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm (Điều 159- Bộ luật Hình sự 2015) thì sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý nào sau đây?

A. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm.

B. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm.

C. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 30 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm.

D. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 60 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm.

Câu 5: Trong lúc H đang bận việc riêng thì điện thoại có tin nhắn, T đã tự ý mở điện thoại của H ra đọc tin nhắn. Hành vi này của T đã xâm phạm đến quyền nào dưới đây?

A. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.

B. Quyền tự do ngôn luận của công dân.

C. Quyền được đảm bảo an toàn thư tín.

D. Quyền tự do dân chủ của công dân.

Câu 6: Người làm nhiệm vụ chuyển phát thư tín, điện tín vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín khi

A. kiểm tra chất lượng đường truyền.

B. tự ý phát tán nội dung điện tín của khách hàng.

C. niêm yết công khai giá cước viễn thông.

D. thay đổi phương tiện vận chuyển.

Câu 7: Hành vi nào sau đây **không** vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín?

A. Tự ý bóc thư của người khác.

B. Đọc trộm nhật ký của người khác.

C. Bình luận bài viết của người khác trên mạng xã hội.

D. Nghe trộm điện thoại của người khác.

Câu 8: Công dân vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín khi thực hiện hành vi nào sau đây?

A. Niêm yết thông tin quảng cáo.

B. Sử dụng dịch vụ chuyển phát nhanh.

C. Đảo mật thông tin nội bộ.

D. Tự ý mở thư tín của người khác.

Câu 9: Tự tiện bóc mở, thu giữ, tiêu hủy thư tín của người khác là xâm phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. đảm bảo an toàn thư tín, điện thoại, điện tín.
- B. Quyền được đảm bảo an toàn nơi cư trú.
- C. Quyền bí mật đời tư.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 10: Theo quy định của pháp luật, cơ quan có thẩm quyền được thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín khi

- A. đình chính thông tin cá nhân.
- B. cần chứng cứ để điều tra vụ án.
- C. thống kê bưu phẩm đã giao.
- D. kiểm tra hóa đơn dịch vụ.

Câu 11: Pháp luật quy định: Người nào tự ý bóc, mở, tiêu hủy thư của người khác thì tùy theo mức độ vi phạm trách nhiệm pháp lý lớn nhất sẽ có thể bị

- A. bồi thường hoặc khiển trách .
- B. khiển trách hoặc xử phạt dân sự.
- C. kỉ luật hoặc xử phạt dân sự.
- D. truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu 12: Người thực hiện hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể

- A. xử lý hành chính, xử lý hình sự và phải bồi thường thiệt hại (nếu có).
- B. bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính, xử lý hình sự và phải bồi thường thiệt hại (nếu có).
- C. bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính và phải bồi thường thiệt hại (nếu có).
- D. bị phạt cảnh cáo, phạt tiền , xử lý hình sự và phải bồi thường thiệt hại (nếu có).

Câu 13: Công dân vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín khi thực hiện hành vi nào sau đây?

- A. Vận chuyển bưu phẩm đường dài.
- B. Tự ý thu giữ thư tín của người khác.
- C. Thông báo giá cước dịch vụ viễn thông.
- D. Công khai lịch trình chuyến phát.

Câu 14. Theo quy định của pháp luật, người nào cố ý làm hư hỏng, thất lạc hoặc cố ý lấy các thông tin, nội dung của thư tín, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa bằng mạng bưu chính, viễn thông thì

- A. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm.
- B. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm.
- C. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 30 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm.
- D. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 60 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm.

Câu 15: Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật được phép kiểm soát thư của người khác là nội dung thuộc quyền

- A. được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.
- B. được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- C. được bảo đảm bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.
- D. được pháp luật bảo đảm tự do đi lại và cư trú.

Câu 16 : Thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật là nội dung thuộc quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- C. Được pháp luật bảo đảm tự do đi lại và cư trú.
- D. Được bảo đảm bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

Câu 17: Nhiệm vụ nào dưới đây **không** thuộc nhiệm vụ của người chuyển thư, điện tín?

- A. Không được để mất thư, điện tín của nhân dân.
- B. Chuyển đến tay người nhận.
- C. Không được giao nhầm cho người khác.
- D. Kiểm soát nội dung thư trước khi chuyển.

Câu 18: Chị H có việc vội ra ngoài không tắt máy tính, anh D tự ý mở máy tính của chị H ra để đọc những dòng tâm sự của chị H trên email. Hành vi của anh D xâm phạm đến quyền nào của chị H?

- A. Quyền bảo đảm an toàn và bí mật thư tín.
- B. Quyền được bảo hộ về danh dự.
- C. Quyền tự do ngôn luận.
- D. Quyền bảo vệ tài sản cá nhân.

Câu 19: Nhân lúc N là bạn thân của M đi vắng, M đã xem trộm tin nhắn trong điện thoại của N, vì cho rằng mình là bạn thân nên có quyền làm như vậy. Hành vi của M đã xâm phạm đến quyền nào dưới đây của N?

- A. Quyền được giữ gìn tin tức, hình ảnh của cá nhân.
- B. Quyền được bảo đảm an toàn đời sống tinh thần của cá nhân.
- C. Quyền được bảo đảm bí mật cá nhân.
- D. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

Câu 20: Anh P lấy cắp mật khẩu email của chị N vào đọc thông tin cá nhân và bịa đặt thêm nhiều nội dung rồi đem kể cho người khác nghe làm ảnh hưởng đến danh dự của chị N và gia đình. Anh P đã vi phạm những quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về danh dự.
- B. Bất khả xâm phạm về thân thể và danh dự, nhân phẩm.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự và bảo đảm bí mật thư tín.
- D. Được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm và bình đẳng giới.

Câu 21: Anh P lén chụp ảnh thư tình của người yêu cũ và đăng lên Facebook. Hành vi này của anh P đã vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Được pháp luật bảo hộ về danh dự.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng.
- C. Được pháp luật bảo hộ về sức khỏe.
- D. Được bảo đảm an toàn, bí mật về thư tín.

Câu 22: Chị H là nhân viên chuyển thư của bưu điện. Do thấy có một bức thư của người lạ gửi cho chính chồng mình nên chị H đã mở thư ra xem rồi dán lại. Hành vi của chị H đã vi phạm quyền

- A. được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- B. bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- C. được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín.
- D. được pháp luật bảo hộ về đời sống tinh thần.

Câu 23. Do ghét N nên A đã bàn với anh M nhân viên bưu điện để mình đưa thư cho N giúp anh. Vì bận công việc và thấy cũng tiện đường với A nên anh M đã đồng ý. Nhưng A không đưa thư cho N mà mở ra xem và hủy luôn thư. Khi biết chuyện, N cùng với bạn của mình là T đến nhà đập phá và đe dọa đánh A. Sự việc đến tai ông H trưởng công an xã, ông H đã cho người đến mời N với A về cơ quan để giải quyết. Những ai dưới đây vi phạm quyền được đảm bảo an toàn và bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín của công dân?

- A. M, A và T

B. M, A và H

C. M và A

D. H và T

Câu 24. Ông K đã thuê anh M sửa máy tính của mình ở công ty. Trong lúc sửa máy tính, anh M phát hiện ông K có mẫu hàng mới sắp tung ra thị trường, anh M đã tự ý sao chép. Sau đó M đã nhờ anh Y làm môi giới để bán những mẫu mới đó cho chị T ở công ty G vốn là đối thủ cạnh tranh của ông K. Theo quy định của pháp luật, người nào vi phạm quyền được pháp luật đảm bảo an toàn, bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín của công dân?

A. Chị T, anh M và ông K.

B. Anh M, anh Y và chị Y.

C. Chỉ mình anh M.

D. Chỉ mình anh Y.

E.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 20:

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ TỰ DO NGÔN LUẬN, BÁO CHÍ VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

Câu 1. Công dân được tham gia bàn bạc, thảo luận, đóng góp ý kiến vào những vấn đề chung của xã hội là quyền nào dưới đây?

A. Tự do ngôn luận.

B. Khiếu nại, tố cáo.

C. Quản lý nhà nước.

D. Tự do báo chí.

Câu 2. Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định tại Hiến Pháp 2013 tại

A. Điều 25.

B. Điều 20.

C. Điều 23.

D. Điều 52.

Câu 3. Nội dung nào sau đây **không** thể hiện trong “Điều 10 Quyền tự do báo chí của công dân” - Luật Báo chí năm 2016?

A. Sáng tạo tác phẩm báo chí.

B. Chia sẻ mọi nội dung mình biết.

C. Phản hồi thông tin trên báo chí.

D. Cung cấp thông tin cho báo chí.

Câu 4. Biểu hiện nào sau đây thể hiện việc thực hiện **không** đúng quyền tự do ngôn luận?

A. Phát biểu ý kiến về việc đóng quỹ của thôn.

B. Phát biểu ý kiến trong cuộc họp tiếp xúc cử tri.

C. Đóng góp ý kiến vào dự thảo Luật Thanh niên.

D. Phê phán, mỉa mai những người làm từ thiện.

Câu 5. Biểu hiện nào sau đây thể hiện việc thực hiện đúng quyền tự do ngôn luận?

A. Tung tin đồn nhảm về dịch lợn tại địa phương.

B. Nói xấu Đảng, Nhà nước trên facebook.

C. Viết bài tuyên truyền Đạo Thánh Đức chúa trời trên faecbook.

D. Đề xuất ý tưởng xây dựng điểm thư viện trong khu dân cư.

Câu 6. Việc ông A sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình để tung tin đồn nhảm không đúng sự thật sẽ bị phạt như thế nào?

A. Cảnh cáo.

B. Phạt tù từ 1 năm đến 3 năm.

C. Phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

D. Cách chức.

Câu 7. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm thì bị phạt tù

A. từ 2 tháng đến 1 năm.

B. từ 3 tháng đến 2 năm.

C. từ 4 tháng đến 3 năm.

D. từ 5 tháng đến 5 năm.

Câu 8. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến

A. 1 năm.

B. 2 năm.

C. 3 năm.

D. 5 năm.

Câu 9. Học sinh phát biểu ý kiến trong buổi sinh hoạt lớp là thể hiện quyền nào?

A. Quyền tự do ngôn luận.

B. Quyền khiếu nại.

C. Quyền tố cáo.

D. Quyền tự do chính trị.

Câu 10. Trường hợp nào sau đây vi phạm quyền tự do ngôn luận?

A. Trong cuộc họp, Ông K đưa ý kiến đóng góp xây dựng khu dân cư văn hóa.

B. Bạn Q đề xuất với cô giáo về một số hình thức xử phạt học sinh vi phạm kỷ luật.

C. Chị M tổ chức họp gia đình để nghe ý kiến của các thành viên trong gia đình.

D. Chị N vu khống anh K là lấy cắp điện thoại của mình khi không có căn cứ.

Câu 11. Nội dung nào sau đây thể hiện **sai** quyền tự do ngôn luận?

A. Công dân có quyền được cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

B. Có quyền phát biểu, nêu ý kiến, quan điểm cá nhân trong các cuộc họp.

C. Phát biểu mọi ý kiến, quan điểm trên các phương tiện thông tin đại chúng.

D. Ghép ảnh kèm bình luận không đúng về dịch bệnh covid 19 tại địa phương.

Câu 12. Nhà nước **không** nghiêm cấm hành vi nào sau đây liên quan đến quyền tự do ngôn luận của công dân?

A. Tung tin sai sự thật làm tổn hại lợi ích quốc gia.

B. Truyền truyền để mọi người cùng tẩy chay hàng giả.

C. Tuyên truyền lệch lạc chính sách của Đảng và nhà nước.

D. Nói sai sự thật nhằm bôi nhọ đến nhân phẩm của người khác.

Câu 13. Quyền tự do báo chí của công dân **không** được thể hiện ở nội dung nào sau đây?

A. Cung cấp thông tin cho báo chí.

B. Phản hồi thông tin trên báo chí.

C. Tiếp cận thông tin báo chí.

D. Lan truyền tin chưa kiểm chứng.

Câu 14. Việc làm nào sau đây cần phát huy để thực hiện đúng quyền tự do ngôn luận?

A. Tuyên truyền để phòng, chống tệ nạn xã hội.

B. Thông tin sai sự thật để bôi nhọ người khác.

C. Tuyên truyền sai lệch chính sách của Nhà nước.

D. Thông tin sai sự thật để trục lợi.

Câu 15. Việc làm nào sau đây thực hiện đúng quyền tự do ngôn luận?

A. Tuyên truyền nhằm chia rẽ, gây mâu thuẫn giữa các tôn giáo.

B. Tuyên truyền, vận động để nhân dân không tin vào mê tín dị đoan.

C. Tuyên truyền nhằm chia rẽ, gây mâu thuẫn giữa các dân tộc.

D. Tuyên truyền về lợi ích của sử dụng thuốc lá điện tử.

Câu 16. Hành vi nào sau đây **không** phải hành vi thực hiện quyền tự do ngôn luận?

A. Viết bài cho báo Hoa học trò.

B. Viết thư cho hòm thư góp ý.

C. Phát biểu trong cuộc họp.

D. Nói leo trong giờ học.

Câu 17. Quyền tự do ngôn luận có quan hệ chặt chẽ và thường thể hiện thông qua quyền nào sau đây?

A. Tự do tụ họp

B. Tự do biểu tình

C. Tự do lập hội

D. Tự do báo chí

Câu 18. Việc làm nào sau đây thực hiện **không** đúng quyền tự do ngôn luận?

A. Tuyên truyền về lối sống ăn chín, uống sôi.

B. Tuyên truyền, bài trừ mê tín dị đoan.

C. Tuyên truyền về tác hại của ma túy đá.

D. Tuyên truyền cách chữa bệnh phản khoa học.

Câu 19. Người bao nhiêu tuổi khi vi phạm về quyền tự do ngôn luận thì phải chịu trách nhiệm hình sự?

A. Từ đủ 16 tuổi

B. Từ đủ 13 tuổi

C. Từ đủ 14 tuổi

D. Từ đủ 18 tuổi

Câu 20. Trách nhiệm của cơ quan báo chí đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân là trách nhiệm nào dưới đây?

A. Đăng tác phẩm của công dân phù hợp với tôn chỉ

B. Đăng tải tác phẩm của công dân không cần kiểm duyệt trước

C. Đăng, phát kiến nghị, phê bình, tin, bài, ảnh và tác phẩm báo chí khác của các công dân phù hợp với thị hiếu người đọc

D. Đăng, phát kiến nghị, phê bình, tin, bài, ảnh và các tác phẩm báo chí khác của công dân phù hợp với tôn chỉ.

Câu 21. Quy định của pháp luật về quyền tự do ngôn luận của công dân là quy định nào dưới đây?

A. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí

B. Nhà nước nghiêm cấm người dân được phát biểu ý kiến của mình

C. Nhà nước hạn chế quyền tự do ngôn luận của công dân

D. Nhà nước chỉ cho phép công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận trong các lĩnh vực cá nhân

Câu 22. Hành vi nào dưới đây thể hiện đúng quyền tự do ngôn luận?

A. Phát ngôn thoải mái không cần nghĩ đến hậu quả

B. Các đại biểu chất vấn các bộ trưởng tại Quốc hội

C. Cãi nhau, chửi bới và xúc phạm nhau

D. Không chịu trách nhiệm về các lời nói của mình

Câu 23. Vai trò của Luật An ninh mạng với quyền tự do ngôn luận của công dân là vai trò nào dưới đây?

A. Cụ thể hóa quy định sử dụng không gian mạng

B. Cấm công dân sử dụng các dịch vụ mạng xã hội

C. Ngăn cản quyền tự do ngôn luận của công dân

D. Cấm công dân tham gia hoạt động trên không gian.

Câu 24. “Quyền tự do ngôn luận là chuẩn mực của một xã hội mà trong đó cá nhân có tự do, dân chủ, có quyền lực thật sự” là một nội dung thuộc nội dung nào dưới đây?

A. Ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận

B. Khái niệm về quyền tự do ngôn luận

C. Nội dung về quyền tự do ngôn luận

D. Bình đẳng về quyền tự do ngôn luận

Câu 25. Người vi phạm về quyền tự do ngôn luận, báo chí, và tiếp cận thông tin của nhân dân sẽ bị xử phạt nào dưới đây?

A. Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự

B. Chỉ phạt hành chính

C. Chỉ phạt giam giữ

D. Xử phạt theo quy định của pháp luật.

Câu 26. Em hãy cho biết ý kiến nào sau đây là **sai**?

A. Công dân đóng góp ý kiến về những vấn đề chung của đất nước, xã hội là thực hiện quyền tự do ngôn luận, báo chí

B. Quyền được tiếp cận thông tin là quyền của con người có thể được đọc, xem, nghe bất kì thông tin nào nếu muốn

C. Quyền tự do ngôn luận là quyền của công dân được tự do nói lên tất cả những suy nghĩ của mình ở mọi nơi, mọi lúc

D. Khi thực hiện quyền tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin bắt buộc nhân dân phải tuân theo những nghĩa vụ mà pháp luật quy định về các vấn đề đó

Câu 27. Hiện nay, các thế lực thù địch trong và ngoài nước thường lợi dụng quyền con người, đặc biệt là quyền tự do ngôn luận, báo chí và tự do Internet để vu cáo Việt Nam là “chế độ độc tài toàn trị”; “Việt Nam vi phạm các công ước quốc tế về quyền con người mà họ đã ký kết”, “Việt Nam kiểm soát và kiểm

duyet gắt gao báo chí, tự do Internet”; Việt Nam “bắt bớ nhiều blogger”; “bịt miệng những người yêu nước”. Những thông tin trên đã vi phạm đến quyền nào sau đây?

- A. Quyền tự do ngôn luận.
- B. Quyền khiếu nại.
- C. Quyền tố cáo.
- D. Quyền dân chủ.

Câu 28. Nội dung nào sau đây **không** thể hiện nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin?

- A. Đăng tải, chia sẻ thông tin chưa kiểm chứng.
- B. Vận động mọi người bảo vệ môi trường.
- C. Tuân thủ pháp luật về tiếp cận thông tin.
- D. Cung cấp thông tin chính xác, kịp thời.

Câu 29. Nội dung nào sau đây thể hiện nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin?

- A. Phủ nhận thành tựu cách mạng.
- B. Tiết lộ bí mật đời tư của người khác.
- C. Phỉ báng đức tin tôn giáo của nhau.
- D. Chịu trách nhiệm về phát biểu của mình.

Câu 30. Quyền tự do báo chí của công dân **không** thể hiện ở việc làm nào sau đây?

- A. Sáng tạo tác phẩm báo chí.
- B. In và phát hành mọi loại báo.
- C. Cung cấp thông tin cho báo chí.
- D. Cộng tác với cơ quan báo chí.

Câu 31. Nội dung nào sau đây **không** thể hiện trong Luật tiếp cận thông tin năm 2016 khi khẳng định quyền công dân trong việc tiếp cận thông tin?

- A. Được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời.
- B. Khiếu nại hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.
- C. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.
- D. Cung cấp thông tin chưa xác thực cho người khác.

Câu 32. Ông T viết bài bày tỏ sự ủng hộ và đưa ra những phân tích, đánh giá tích cực về vai trò, nội dung của Hiến pháp. Bài viết của ông T được đăng tải trên nhiều tờ báo uy tín đã góp phần tuyên truyền, phổ biến những quy định của Hiến pháp đến với mọi công dân. Ông T đã thực hiện quyền nào sau đây của công dân?

- A. Quyền dân chủ.
- B. Quyền con người.
- C. Quyền tự do ngôn luận.
- D. Quyền tự do sáng tạo.

Câu 33. Những năm qua, Trường Trung học phổ thông K có nhiều học sinh đạt thành tích xuất sắc trong các kì thi học sinh giỏi quốc gia và thi đại học. Nhiều nhà báo đã về trường phỏng vấn các thầy cô và học sinh để đưa tin, viết bài bày tỏ sự ngưỡng mộ và khen ngợi đối với ngôi trường có bề dày truyền thống dạy và học. Các thầy cô và học sinh đã thể hiện quyền nào sau đây của công dân?

- A. Quyền được cung cấp thông tin cho báo chí.
- B. Quyền được sáng tạo tác phẩm báo chí.
- C. Quyền được tiếp cận các tác phẩm báo chí.
- D. Quyền được phản hồi thông tin trên báo chí.

Câu 34. Nội dung nào sau đây **không** thể hiện trách nhiệm của học sinh trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin?

- A. Gương mẫu chấp hành chính sách, pháp luật.
- B. Tham gia giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.
- C. Vận động người dân thực hiện pháp luật.
- D. Chủ động chia sẻ nội dung chưa xác thực.

Câu 35. Nội dung nào sau đây **không** thể hiện trách nhiệm của học sinh trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin?

- A. Tự giác tuân thủ pháp luật giao thông.
- B. Tham gia đội thanh niên xung kích.
- C. Vận động người thân chấp hành chính sách dân số.
- D. Giới thiệu cho mọi người cùng sử dụng thuốc lá điện tử.

Câu 36. Khi thấy hành vi bắt nạt học đường em sẽ làm gì trong các lựa chọn sau để phù hợp với quy định của pháp luật?

- A. Không quan tâm vì không liên quan đến mình.
- B. Báo cho thầy cô hoặc người lớn biết để giải quyết.
- C. Quay video và phát lên mạng xã hội để họ dừng lại.
- D. Quay video và lưu trữ nếu bị bắt nạt thì đe dọa lại.

Câu 37. Việc làm nào sau đây chưa vận dụng đúng quyền tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin?

- A. Chủ động phát biểu ý kiến xây dựng tập thể lớp.
- B. Lên mạng tìm kiếm thông tin phục vụ cho học tập.
- C. Yêu cầu tòa soạn đính chính thông tin sai lệch.
- D. Từ chối bày tỏ ý kiến cá nhân dù được khuyến khích.

Câu 38. Để tăng lượng tương tác, Q đã bịa ra một số thông tin giật gân không có thật rồi đăng tải lên mạng xã hội. Bài đăng của Q được một số người chia sẻ lại nên lan truyền nhanh khiến nhiều người hiểu lầm và nảy sinh tâm lý hoang mang, lo sợ. Hành vi của Q vi phạm quyền và nghĩa vụ của quyền nào sau đây?

- A. Quyền tự do hội họp, lập hội, lập đảng phái.
- B. Quyền tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.
- C. Quyền tự do cơ bản, tự do dân chủ, tự do phát ngôn.
- D. Quyền tự do phát ngôn, tự do làm chủ, tự do báo chí.

Câu 39. Nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin được hiểu là

- A. được bình luận, chia sẻ về bất cứ vấn đề gì trên mạng xã hội.
- B. đăng tải mọi nội dung về chính trị - xã hội để câu view, câu like.
- C. làm video, clip để kích động bạo lực trên mạng xã hội.
- D. tìm hiểu thông tin, chịu trách nhiệm trước những lời nói của mình.

Câu 40. Quyền tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin được quy định cụ thể trong những văn bản pháp luật nào sau đây?

- A. Hiến pháp và tất cả các văn bản pháp luật, pháp lệnh.
- B. Hiến pháp, Luật an ninh mạng, nghị định, luật tiếp cận thông tin.
- C. Luật Báo chí, Luật an ninh mạng, Luật tiếp cận thông tin, Lệnh.
- D. Hiến Pháp, Luật báo chí, Luật an ninh mạng, Luật tiếp cận thông tin.

Câu 41. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc tiếp cận thông tin là

- A. thông tin nào mình thấy hay thì chia sẻ cho mọi người cùng đọc.
- B. chỉnh sửa lại thông tin đã được cung cấp để thu hút người xem.
- C. tiết lộ bí mật đời tư của người khác để câu like, câu view.
- D. phản ánh chính xác, trung thực thông tin được cung cấp.

Câu 42. Hành vi nào sau đây **không** bị nghiêm cấm?

- A. Đăng, phát thông tin cách làm sùng tự chế.
- B. Sử dụng mạng xã hội để lôi kéo mê tín dị đoan .
- C. Cắt ghép, tự ý đăng tải ảnh người khác.
- D. Làm video giới thiệu đặc sản địa phương.

Câu 43. Người thực hiện hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý

- A. cảnh cáo.
- B. nhắc nhở.
- C. kỉ luật.
- D. phê bình.

Câu 44. Bạn Q đưa ra thắc mắc với thầy K về chương trình giáo dục có đáp ứng được với đòi hỏi của cách mạng công nghệ 4.0 trong buổi ngoại khóa của trường. Trong trường hợp này, bạn Q đã thực hiện quyền tự do cơ bản nào dưới đây của công dân?

- A. Tự do ngôn luận. B. Tự do thông tin.
C. Độc lập phán quyết. D. Áp đặt quan điểm cá nhân.

Câu 45. Trong đợt tiếp xúc với cử tri thành phố Z, ông E đã bày tỏ quan điểm của mình về quy trình bổ nhiệm nhân sự. Ông E đã thực hiện quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Quản lý nhà nước B. Độc lập phán quyết.
C. Tự do ngôn luận D. Xử lý thông tin

PHẦN II: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Đọc đoạn thông tin sau:

Do ghét N nên A đã bàn với anh M nhân viên bưu điện để mình đưa thư cho N giúp anh. Vì bận việc và thấy cũng tiện đường với A nên anh M đã đồng ý. Nhưng A không đưa thư cho N mà mở ra xem và hủy luôn thư. Khi biết chuyện, N cùng với bạn của mình là T đến nhà đập phá và đe dọa đánh A. Sự việc đến tai ông H trưởng công an xã, ông H đã cho người đến mời N và A về cơ quan để giải quyết.

- a. anh M và anh A đã vi phạm quyền được đảm bảo an toàn bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín.
b. vì anh M đã nhờ anh A đưa thư hộ cho N nên anh M không vi phạm quyền được đảm bảo về thư tín, điện thoại, điện tín.
c. Ông H là trưởng công an xã nên có quyền thu giữ thư tín của công dân.
d. Anh M là nhân viên bưu điện nên phải có trách nhiệm đưa thư đến tay người nhận.

Lệnh hỏi	Trả lời
Ý (a)	Đúng
Ý (b)	Sai
Ý (c)	Sai
Ý (d)	Đúng

Câu 2: Đọc đoạn thông tin sau:

Ông K đã thuê anh M sửa máy tính của mình ở công ty. Trong lúc sửa máy, anh M phát hiện ông K có mẫu hàng mới sắp tung ra thị trường, anh M đã tự ý sao chép. Sau đó M đã nhờ anh Y làm môi giới để bán những mẫu mới đó cho chị T ở công ty G vốn là đối thủ cạnh tranh của ông K.

- a. Ông K đã vi phạm quyền được pháp luật bảo đảm an toàn bí mật về thư tín, điện thoại điện tín.
b. chỉ mình Anh M vi phạm quyền được pháp luật đảm bảo an toàn bí mật về thư tín điện thoại, điện tín.
c. anh Y không vi phạm quyền được pháp luật bảo đảm an toàn bí mật về thư tín, điện thoại điện tín.
d. Anh Y, anh K và anh M đều vi phạm quyền được pháp luật bảo đảm an toàn bí mật về thư tín điện thoại điện tín.

Lệnh hỏi	Trả lời
Ý (a)	Sai
Ý (b)	Đúng
Ý (c)	Đúng
Ý (d)	Sai

Câu 3: Đọc đoạn thông tin sau:

Do có mâu thuẫn với Giám đốc B, nên chị T đã dùng điện thoại chụp trộm nội dung công văn mật của Giám đốc B để trên bàn, rồi nhờ anh P đăng lên Facebook và được anh K chia sẻ trên trang cá nhân với nội dung không tốt.

- a. Giám đốc B, chị T, anh P, anh K vi phạm quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.
b. Chị T, anh P, anh K vi phạm quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.
c. Giám đốc B, chị T vi phạm quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.
d. Giám đốc B, anh P **không** vi phạm được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

Lệnh hỏi	Trả lời
Ý (a)	Sai
Ý (b)	Sai
Ý (c)	Đúng

Ý (d)	Đúng
--------	------

Câu 4: Đọc đoạn thông tin sau:

Biết anh H đi công tác nên anh K rủ anh D cùng nhau mở trộm email cá nhân của anh H để lấy thông tin khách hàng. Anh K lấy tài liệu chỉnh sửa và nộp cho giám đốc S. Khi về, anh H phát hiện email của mình bị mở trộm, anh đã làm đơn báo với giám đốc và cơ quan chức năng.

a. Anh K không vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

b. Anh K và anh D vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

c. Anh K và giám đốc S vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

d. Anh K, anh D và giám đốc S không vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

Lệnh hỏi	Trả lời
Ý (a)	Đúng
Ý (b)	Đúng
Ý (c)	Sai
Ý (d)	Đúng

Câu 5: Đọc đoạn thông tin sau:

Chị Y mượn máy tính của anh K để gửi tài liệu, do có việc gấp nên quên xóa mật khẩu đăng nhập trên gmail. Khi chị H mở máy tính của chồng là anh K lên để làm việc thì vô tình đăng nhập vào gmail của chị Y. Trong gmail này, chị H phát hiện có nhiều mẫu thiết kế thời trang nên kêu anh K sao chép lại. Sau đó, anh K nhờ chị X làm môi giới để bán mẫu thiết kế cho công ty thời trang Z nên được công ty Z đã trả một khoản tiền lớn vì mẫu đẹp.

a. Anh K, chị H và chị X vi phạm quyền được pháp luật bảo đảm an toàn, bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín

b. Anh K và chị H vi phạm quyền được pháp luật bảo đảm an toàn, bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín

c. Anh K và chị X. Cùng vi phạm quyền được pháp luật bảo đảm an toàn, bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín

d. Anh K, chị X và công ty Z không vi phạm quyền được pháp luật bảo đảm an toàn, bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín

Lệnh hỏi	Trả lời
Ý (a)	Sai
Ý (b)	Đúng
Ý (c)	Sai
Ý (d)	Đúng

Câu 6: Đọc đoạn thông tin sau:

Biết người yêu mình là anh A nghiện ma túy, chị B cùng gia đình đã chủ động cự tuyệt và kiên quyết ngăn cản không cho anh A đến nhà. Nhiều lần tìm gặp đều bị người yêu từ chối, muốn níu kéo tình cảm, anh A đột nhập vào phòng riêng của chị B, nhưng không gặp được chị. Thấy điện thoại chị B để trên giường, khi anh A mở ra xem và phát hiện có một số hình ảnh thân mật giữa chị và anh L đồng nghiệp khiến anh rất bức xúc nên đã cầm điện thoại của chị B ra về. Vài ngày sau, do cần tiền, anh A đã mang điện thoại này ra hiệu cầm đồ do anh K làm chủ. Khi kiểm tra điện thoại thấy có một số hình ảnh về anh L một đối thủ cũng đang kinh doanh mặt hàng giống mình nên anh K đã đồng ý. Sau đó anh K đã mang điện thoại về nhà sao chép các hình ảnh của anh L và chị B có trong điện thoại rồi gửi cho chị N người yêu anh L, khiến chị đòi chia tay.

a. Vì anh A là người yêu của chị B nên anh A có quyền đột nhập vào phòng chị B mà không vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

b. Việc anh A lấy điện thoại của chị B là xâm phạm về tài sản của công dân không vi phạm quyền được bảo đảm an toàn bí mật thư tín.

c. Anh K là chủ cầm đồ nên có quyền kiểm tra điện thoại khi nhận cầm đồ nên việc làm của anh K là không vi phạm quyền được bảo đảm an toàn bí mật thư tín.

d. Hậu quả của hành vi vi phạm của anh K có thể dẫn đến gia đình anh L và chị N đứng trước nguy cơ ly hôn.

Lệnh hỏi	Trả lời
Ý (a)	Sai

Ý (b)	Sai
Ý (c)	Sai
Ý (d)	Đúng

Câu 7: Đọc đoạn thông tin sau:

Do ghét N nên A đã bàn với anh M nhân viên bưu điện để mình đưa thư cho N giúp anh. Vì bận việc và thấy cũng tiện đường với A nên anh M đã đồng ý. Nhưng A không đưa thư cho N mà mở ra xem và hủy luôn thư. Khi biết chuyện, N cùng với bạn của mình là T đến nhà đập phá và đe dọa đánh A. Sự việc đến tai ông H trưởng công an xã, ông H đã cho người đến mời N và A về cơ quan để giải quyết.

a. Anh M nhờ anh A đưa hộ thư cho chị N là phù hợp với quy định về trách nhiệm của nhân viên làm nhiệm vụ chuyển phát.

b. Anh A chỉ là người đưa thư hộ nên không vi phạm quyền được bảo đảm an toàn bí mật thư tín của công dân.

c. Anh A và anh N đều là người bị vi phạm quyền được bảo đảm an toàn bí mật thư tín của công dân.

d. Anh N cùng bạn đến nhà anh A đập phá và đe dọa đánh anh A là vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Lệnh hỏi	Trả lời
Ý (a)	Sai
Ý (b)	Sai
Ý (c)	Đúng
Ý (d)	Đúng

Câu 8: Đọc đoạn thông tin sau:

Cơ quan X có ông M là giám đốc, bà P là phó giám đốc, chị N là trưởng phòng tổ chức cán bộ, ông K là chủ tịch công đoàn, anh H là nhân viên. Một lần, ông M để quên tài liệu nên đã đưa khóa nhờ chị N về nhà lấy hộ. Vì cả nhà đi vắng nên chị N đã mở cửa vào nhà và cầm tập tài liệu ông M để quên trên bàn tại phòng khách. Thấy cạnh tập tài liệu có lá thư của chị Q gửi cho ông M, chị N đã mở ra đọc và mang về cơ quan. Do bức tức việc ông M ngăn cản mình phát biểu ý kiến phản đối kế hoạch điều chuyển nhân sự của cơ quan nên khi thấy lá thư gửi cho ông M để trên bàn làm việc của chị N, anh H đã chụp một phần nội dung lá thư và đăng lên mạng xã hội với nội dung ông M có quan hệ bất chính với chị Q. Bức xúc, ông M và bà P đã niêm phong máy tính cá nhân của anh H để buộc anh H phải gỡ bài đăng.

a. Chị N và anh H đều vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín điện thoại điện tín của công dân.

b. Ông M và bà P là những người bị vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín điện thoại điện tín của công dân.

c. Hành vi vi phạm của anh H đã xâm phạm đến quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm của công dân.

d. Chị N và anh H cùng phải chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín điện thoại điện tín của công dân.

Lệnh hỏi	Trả lời
Ý (a)	Đúng
Ý (b)	Sai
Ý (c)	Đúng
Ý (d)	Đúng

Câu 9: Đọc đoạn thông tin sau:

L và H là bạn thân của nhau. Một lần, L đến chơi trong lúc H đang ở ngoài quét sân, L thấy cuốn nhật kí để trên bàn học nên L tò mò và mở nhật kí ra xem. Đọc trong nhật kí, L phát hiện H có tình cảm với P – bạn nam học cùng lớp tiếng Anh với H. Lo lắng H vì chuyện tình cảm này mà không chú tâm học tập, L đã liên hệ và yêu cầu P tránh xa bạn mình; đồng thời bí mật báo cho bố mẹ của H biết sự việc.

a. L và H vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

b. L và H vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm.

c. L không vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng sức khỏe.

d. Chỉ mình L vi phạm quyền được đảm bảo an toàn và bí mật về thư tín điện thoại điện tín.

Lệnh hỏi	Trả lời
Ý (a)	Sai
Ý (b)	Sai
Ý (c)	Đúng
Ý (d)	Đúng

Câu 10: Đọc đoạn thông tin sau:

Chị A và chị P cùng làm việc tại phòng kế toán Công ty M. Một hôm, chị A mượn điện thoại của chị P để gọi điện. Trong lúc chị P ra ngoài, chị A đã tự ý đọc tin nhắn nên biết việc chị P dự định chuyển sang công ty khác. Chị A đã chụp lại thông tin này và báo với anh V (trưởng phòng nhân sự của công ty).

- Chị A vi phạm quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại điện tín.
- Chị A và chị P cùng vi phạm quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại điện tín.
- Chị A và anh V vi phạm quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại điện tín.
- Anh V không vi phạm quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại điện tín

Lệnh hỏi	Trả lời
Ý (a)	Đúng
Ý (b)	Sai
Ý (c)	Sai
Ý (d)	Đúng

KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KHỐI 12

A. PHẦN KINH TẾ

I.LÝ THUYẾT

BÀI 1: TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế và các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế

***Khái niệm:**

-Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kì nhất định so với thời kì gốc. Sự tăng trưởng kinh tế được so sánh với các năm gốc kế nhau được gọi là tốc độ tăng trưởng kinh tế.

-Tăng trưởng kinh tế được đo bằng mức tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc mức tăng tổng thu nhập quốc dân (GNI) trong một thời kì nhất định (thường là một năm).

***Một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế:**

+ Tổng sản phẩm quốc nội (GDP): Là giá trị bằng tiền (theo giá cả thị trường) của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một nước, trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

+ Tổng thu nhập quốc nội bình quân đầu người (GDP/người): Tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia trong năm chia cho dân số trung bình trong năm tương ứng. GDP/ người thì là chỉ tiêu quan trọng để so sánh đánh giá trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư giữa các quốc gia hoặc giữa các vùng, tỉnh thành trong cả nước là một trong những căn cứ để tính chỉ số phát triển con người (HDI).

+ Tổng thu nhập quốc dân (GNI): là thước đo về thu nhập của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định được tính bằng tổng thu nhập từ hàng hóa dịch vụ cuối cùng do công dân của quốc gia đó tạo ra (bao gồm cả ở trong và ngoài lãnh thổ quốc gia) trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

+ Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người): Tổng thu nhập của quốc gia trong năm chia cho dân số trung bình trong năm tương ứng. GNI/người dùng để đánh giá mức sống phân hóa giàu nghèo, tính tỷ lệ nghèo nhằm hoạch định chính sách góp phần nâng cao mức sống xóa đói giảm nghèo.

2. Phát triển kinh tế và các chỉ tiêu phát triển kinh tế

*** Khái niệm:** Là một quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời gian nhất định, bao hàm sự tăng trưởng kinh tế ổn định và dài hạn, đi liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý và tiến bộ xã hội.

- Tăng trưởng kinh tế phản ánh sự thay đổi về mặt lượng của nền kinh tế.

- Phát triển kinh tế là quá trình biến đổi cả về số lượng và chất lượng của nền kinh tế.

***Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế:**

- Sự gia tăng của các chỉ tiêu tăng trưởng: tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người), tổng thu nhập quốc dân (GNI), tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/ người).

- Chuyển dịch **cơ cấu ngành** kinh tế theo hướng **tích cực**: tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP tăng lên, tỉ trọng của ngành nông nghiệp giảm đi. Cơ cấu kinh tế này phản ánh trình độ

phân công lao động xã hội, thể hiện trình độ phát triển của lực lượng xã hội, trình độ khoa học công nghệ...

- Chỉ tiêu về **tiến bộ** xã hội: thể hiện ở sự công bằng xã hội, mức sống của người dân tăng lên, chênh lệch giàu nghèo ngày càng ít đi, các loại phúc lợi xã hội, dân trí tăng lên. Tiến bộ xã hội được thể hiện qua một số chỉ tiêu:

+ **Chỉ số phát triển con người HDI** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên 3 phương diện là sức khỏe, giáo dục và thu nhập.

+ **Chỉ số đói nghèo**: thể hiện qua tỷ lệ nghèo đa chiều, phản ánh những thiếu hụt người nghèo phải đối mặt cùng một lúc liên quan đến tiêu chí thu nhập tiêu chí mức độ thiếu hụt của các dịch vụ cơ bản (việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin).

+ **Chỉ số bất bình đẳng xã hội**: thể hiện qua hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini) phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư.

*** Phân biệt tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế:**

- Tăng trưởng kinh tế đơn thuần chỉ là sự thay đổi về lượng, chưa phản ánh sự biến đổi về chất của một nền kinh tế.

- Phát triển kinh tế có phạm vi rộng hơn, toàn diện hơn so với tăng trưởng kinh tế.

- Mục tiêu cuối cùng của sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia là sự tiến bộ xã hội cho con người, trên cơ sở những tiến bộ đã đạt được về mặt kinh tế.

3. Vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế:

- Là tiền đề vật chất để giảm bớt tình trạng nghèo đói.

- Làm cho mức thu nhập dân cư tăng, phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của cộng đồng được cải thiện.

- Tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm, thu nhập dân cư tăng, phúc lợi xã hội; thực hiện phân phối công bằng, hợp lý và chất lượng cuộc sống của cộng đồng được cải thiện

- Tạo tiền đề vật chất cung cấp nguồn lực để củng cố an ninh quốc phòng, củng cố chế độ chính trị, tăng uy tín, vị thế quốc gia, và tăng vai trò quản lý của nhà nước đối với xã hội.

- Đối với Việt Nam, tăng trưởng kinh tế còn là điều kiện tiên quyết để khắc phục tình trạng tụt hậu.

4. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững

- Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà giữa ba mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

- Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

- Tăng trưởng kinh tế là một nội dung của phát triển bền vững. Nếu vì mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà không tạo ra sự phát triển bền vững sẽ dẫn tới những tác động tiêu cực đến xã hội và môi trường như: chợ chênh lệch lớn về thu nhập và mức sống đi giữa các nhóm dân cư, bất bình đẳng về thu nhập dẫn đến khủng hoảng về xã hội, gia đình và những tác động tiêu cực đến văn hóa truyền thống, đạo đức lối sống khai thác bừa bãi tài nguyên... vì những ảnh hưởng tiêu cực ấy nên các quốc gia đều đặt mục tiêu lâu dài là phát triển bền vững. Ngược lại, phát triển bền vững tạo điều kiện thuận lợi phát huy các nguồn lực tự nhiên và xã hội để tăng trưởng kinh tế diễn ra mạnh mẽ, bền vững hơn.

PHẦN II BÀI TẬP

Câu 1: Phát biểu nào dưới đây là sai về phát triển kinh tế?

A. Phát triển kinh tế là kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng về xã hội.

B. Phát triển kinh tế là sự tăng tiến mọi mặt về kinh tế - xã hội của một quốc gia.

C. Phát triển kinh tế là quá trình biến đổi về lượng của một quốc gia trong thời gian nhất định.

D. Phát triển kinh tế là quá trình tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội.

Câu 2: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta **không** căn cứ vào tiêu chí nào dưới đây?

A. Cơ cấu vùng kinh tế.

B. Cơ cấu ngành kinh tế.

C. Tiềm lực quốc phòng.

D. Cơ cấu thành phần kinh tế.

Câu 3: Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững được thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững không liên quan đến nhau.
- B. Tăng trưởng kinh tế không gây ảnh hưởng đến phát triển bền vững.
- C. Tăng trưởng kinh tế quan trọng nhưng không đảm bảo phát triển bền vững.
- D. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết để đạt được phát triển bền vững.

Câu 4: Đối với mỗi quốc gia, phát triển kinh tế thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Chuyển dịch vùng sản xuất.
- B. Chuyển dịch cơ cấu ngành.
- C. Chuyển dịch việc phân phối.
- D. Chuyển đổi mô hình tiền tệ.

Câu 5: Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế thì tăng trưởng kinh tế **không** đóng vai trò nào dưới đây đối với phát triển kinh tế?

- A. Là nội dung của phát triển bền vững.
- B. Là động lực của phát triển xã hội.
- C. Là điều kiện cần thiết thiết để phát triển bền vững.
- D. Là nhân tố bên ngoài của phát triển bền vững.

Câu 6: Dùng để biểu thị thu nhập của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định được tính bằng tổng thu nhập từ hàng hóa, dịch vụ cuối cùng do công dân của quốc gia đó tạo ra trong một năm là

- A. tổng thu nhập quốc nội (GDP).
- B. tổng thu nhập quốc dân trên đầu người.
- C. tổng thu nhập quốc nội trên đầu người.
- D. tổng thu nhập quốc dân (GNI).

Câu 7: Yếu tố nào dưới đây là chỉ tiêu của phát triển kinh tế?

- A. Mức sống bình dân.
- B. Tiến bộ xã hội.
- C. Cơ cấu dòng tiền.
- D. Tăng trưởng dân số.

Câu 8: Cụm từ GDP/người là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Tổng sản phẩm quốc nội.
- B. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người.
- C. Tổng sản phẩm quốc dân.
- D. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người.

Câu 9: Đối với mỗi quốc gia, vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế thể hiện ở việc, thông qua tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ góp phần

- A. tăng tỷ lệ đói nghèo đa chiều.
- B. gia tăng phân hóa giàu nghèo.
- C. giải quyết tốt vấn đề việc làm.
- D. gia tăng lệ thuộc vào thế giới.

Câu 10: Phát biểu nào dưới đây là đúng về phát triển kinh tế?

- A. Mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế là xây dựng được cơ cấu kinh tế hiện đại.
- B. Phát triển kinh tế là quá trình tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội.
- C. Phát triển kinh tế là quá trình biến đổi về lượng của nền kinh tế
- D. Muốn phát triển kinh tế cần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao.

Câu 11: Tăng trưởng kinh tế được biểu hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Tập trung đến sự tiến bộ về phân phối thu nhập.
- B. Đảm bảo phát triển bền vững về môi trường.
- C. Sự gia tăng quy mô sản lượng của nền kinh tế.
- D. Chú trọng vào cải thiện chất lượng cuộc sống.

Câu 12: Phát biểu nào dưới đây là sai về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế?

- A. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện để phát triển văn hoá, giáo dục.
- B. Một quốc gia muốn phát triển bền vững, chỉ cần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.
- C. Phát triển kinh tế góp phần giảm bớt chênh lệch trình độ phát triển giữa các vùng.
- D. Phát triển kinh tế góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

Câu 13: Tăng trưởng và phát triển kinh tế **không** có vai trò nào dưới đây?

- A. Thực hiện phân phối công bằng.
- B. Nâng cao mức sống người dân.
- C. Gia tăng khoảng cách giàu nghèo.
- D. Thu hẹp khoảng cách các vùng.

Câu 14: Phát biểu nào sau đây là sai về các chỉ tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế?

- A. Phát triển kinh tế góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế
- B. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện để phát triển văn hoá, giáo dục.

C. Tăng trưởng kinh tế là thước đo năng lực của một quốc gia biểu hiện qua quy mô tăng trưởng và tốc độ tăng trưởng.

D. Phát triển kinh tế là quá trình biến đổi về lượng của nền kinh tế ở một quốc gia trong khoảng thời gian nhất định.

Câu 15: Nội dung nào dưới đây **không** phải là tiêu chí thể hiện sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia?

A. Sự gia tăng thu nhập của người dân.

B. Sự gia tăng của dân số.

C. Sự gia tăng của hàng hóa.

D. Sự gia tăng mức sống của người dân.

Câu 16: Quá trình tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo tiến bộ xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A. Phát triển kinh tế.

B. Tăng trưởng kinh tế.

C. Hội nhập kinh tế.

D. Kinh tế đối ngoại.

Câu 17: Đối với mỗi quốc gia, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào dưới đây là tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế?

A. Cơ cấu vùng kinh tế.

B. Cơ cấu lãnh thổ.

C. Cơ cấu ngành kinh tế.

D. Cơ cấu thu nhập.

Câu 18: Đối với mỗi quốc gia, tăng trưởng kinh tế có vai trò nào dưới đây đối với sự phát triển bền vững?

A. Độc lập.

B. Mục đích.

C. Nội dung.

D. Hậu quả.

Câu 19: Giá trị bằng tiền của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một nước trong thời gian nhất định được gọi là

A. tổng thu nhập quốc dân (GNI).

B. tổng thu nhập quốc nội (GDP).

C. tổng thu nhập quốc nội trên đầu người.

D. tổng thu nhập quốc dân trên đầu người.

Câu 20: Phát biểu nào sau đây là sai về các chỉ tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế?

A. Có thể đánh giá mức sống, phân hoá giàu nghèo, xác định tỉ lệ nghèo của một quốc gia bằng tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người.

B. Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tổng thu nhập quốc dân (GNI).

C. GDP là một trong những thước đo đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia trong thời điểm nhất định.

D. Phát triển kinh tế là sự tăng tiến về mọi mặt kinh tế, chính trị, xã hội của một quốc gia.

Câu 21: Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế nếu tăng trưởng kinh tế không hợp lý sẽ tác động như thế nào tới việc phát triển kinh tế của mỗi quốc gia?

A. Không tác động tới sự phát triển.

B. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển

C. Kìm hãm và tác động tiêu cực.

D. Thúc đẩy và tạo động lực.

Câu 22: Ngoài việc căn cứ vào sự tăng lên về thu nhập hay tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ mà nền kinh tế tạo ra trong một thời kỳ nhất định, người ta còn căn cứ vào sự tăng lên của yếu tố nào dưới đây?

A. Thu nhập của đối tượng yếu thế.

B. Thu nhập trung bình của các quốc gia.

C. Thu nhập trung bình của người dân.

D. Thu nhập của tầng lớp thượng lưu.

Câu 23: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta **không** căn cứ vào chỉ số nào dưới đây?

A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

B. Lạm phát và thất nghiệp.

C. Tiến bộ và công bằng xã hội.

D. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 24: Cụm từ GNI là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

A. Tổng thu nhập quốc dân.

B. Tổng thu nhập quốc dân theo đầu người.

C. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người.

D. Tổng sản phẩm quốc nội.

Câu 25: Một trong những thước đo để đánh giá mức tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đó là dựa vào

A. chỉ số giảm nghèo đa chiều.

B. tổng hàng hóa xuất khẩu.

C. tổng thu nhập quốc dân.

D. chỉ số phát triển bền vững.

Câu 26: Phát biểu nào dưới đây là đúng về chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế?

A. Mức tăng chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

B. Mức tăng tổng thu nhập quốc dân trong một thời kỳ nhất định.

C. Mức tăng dân số của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

D. Mức tăng thu nhập của từng cá nhân trong một thời kỳ nhất định.

Câu 27: Đối với mỗi quốc gia, tăng trưởng kinh tế là

A. quá trình phân phối lại tiền tệ.

B. sự mất giá của đồng tiền nội địa.

C. quá trình kiểm chế lạm phát.

D. sự gia tăng mức sống người dân.

Câu 28: Tăng trưởng và phát triển kinh tế **không** có vai trò nào dưới đây?

A. Phát triển lực lượng sản xuất.

B. Nâng cao năng xuất lao động.

C. Khai thác tiềm năng kinh tế.

D. Làm cạn kiệt nguồn tài nguyên.

Câu 29: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế, người ta không căn cứ vào sự tăng lên của yếu tố nào dưới đây?

A. Mức thu nhập của người dân.

B. Chỉ số bất bình đẳng xã hội.

C. Chỉ số giá cả của hàng hóa.

D. Chỉ số phát triển con người.

Câu 30: Đối với một quốc gia tăng trưởng và phát triển kinh tế có vai trò quan trọng, là điều kiện cần thiết để

A. thúc đẩy tỷ lệ thất nghiệp.

B. gia tăng tỷ lệ lạm phát.

C. thúc đẩy phân hóa giàu nghèo.

D. khắc phục tình trạng đói nghèo.

Câu 31: Một quốc gia được coi là có sự phát triển về kinh tế khi cơ cấu ngành nông nghiệp giảm đi, cơ cấu ngành công nghiệp, dịch vụ có xu hướng

A. giảm theo.

B. tăng lên.

C. không đổi.

D. cân bằng.

Câu 32: Trong một cuộc thảo luận về phát triển kinh tế của một quốc gia, một nhóm học sinh đề xuất tăng cường đầu tư vào giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao năng lực của người lao động. Đề xuất của nhóm học sinh phản ánh thái độ

A. ủng hộ và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế.

B. lạc quan nhưng không liên quan gì đến tăng trưởng kinh tế.

C. đồng tình nhưng không có tác động đến tăng trưởng kinh tế.

D. phản đối những hành vi cản trở sự phát triển kinh tế.

Câu 33: Cụm từ GNI là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

A. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người.

B. Tổng thu nhập quốc dân.

C. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người.

D. Tổng sản phẩm quốc nội.

Câu 34: Yếu tố nào dưới đây là chỉ tiêu của tăng trưởng kinh tế?

A. Sự gia tăng dân số của một quốc gia.

B. Mức tăng tổng sản phẩm quốc nội.

C. Số lao động tham gia sản xuất.

D. Tổng diện tích đất được sử dụng.

Câu 35: Một trong những thước đo để đánh giá mức tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đó là dựa vào

A. chỉ tiêu về tiến bộ xã hội.

B. mức tăng tổng sản phẩm quốc nội.

C. mức tăng chỉ số phát triển con người.

D. chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế.

Câu 36: Trong các chỉ tiêu về tiến bộ xã hội, chỉ tiêu nào dưới đây **không** là căn cứ để đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia?

A. Chỉ số đói nghèo dân cư.

B. Chỉ số phát triển con người.

C. Chỉ số lạm phát theo thời kỳ.

D. Chỉ số bất bình đẳng thu nhập.

Câu 37: Phát biểu nào dưới đây là sai về phát triển kinh tế?

A. Phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế.

B. Muốn phát triển kinh tế cần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao.

C. Mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế là xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại.

D. Phát triển kinh tế góp phần giảm bớt chênh lệch vùng miền.

Câu 38: Đối với mỗi quốc gia, tăng trưởng kinh tế là

A. sự bổ sung tỷ lệ thất nghiệp.

B. sự tăng trưởng mức sản xuất.

C. sự suy giảm chất lượng sống.

D. quá trình gia tăng lạm phát.

Câu 39: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta **không** căn cứ vào chỉ số nào dưới đây?

A. Tình trạng đói nghèo.

B. Phát triển con người.

C. Bất bình đẳng xã hội

D. Quản trị người mua hàng.

Câu 40: Đối với mỗi quốc gia, vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế thể hiện ở việc, thông qua tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ góp phần

A. nâng cao tỷ lệ thất nghiệp.

B. hạn chế nguồn thu ngân sách.

C. kiềm chế mở rộng việc làm.

D. nâng cao phúc lợi xã hội.

Câu 41: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh bản chất của phát triển kinh tế?

A. Tình trạng mất ổn định chính trị diễn ra thường xuyên trong khu vực.

B. Mức sống trung bình của người dân tăng trong một thời kì nhất định.

C. Cải thiện năng suất lao động thông qua áp dụng công nghệ tiên tiến.

D. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc nội.

Câu 42: Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế nếu tăng trưởng kinh tế mà không chú trọng đến phát triển bền vững sẽ gây ra hậu quả nào dưới đây?

A. Mở rộng hội nhập quốc tế.

B. Bất bình đẳng xã hội giảm.

C. Môi trường bị suy thoái.

D. Vấn đề thất nghiệp giảm.

Câu 43: Cụm từ GDP là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

A. Tổng sản phẩm quốc dân.

B. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người.

C. Tổng sản phẩm quốc nội.

D. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người.

Câu 44: Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế nếu tăng trưởng kinh tế mà không chú trọng đến phát triển bền vững sẽ gây ra hậu quả nào dưới đây?

A. Đời sống con người nâng cao.

B. Tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt.

C. Tệ nạn xã hội ngày càng giảm.

D. Vấn đề đói nghèo bị đẩy lùi.

Câu 45: Phát biểu nào dưới đây là sai về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế?

A. Một quốc gia muốn phát triển kinh tế chỉ cần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

B. Phát triển bền vững là sự bảo đảm để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

C. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện để thúc đẩy phát triển bền vững.

D. Các quốc gia đều đặt mục tiêu phát triển bền vững nhưng muốn phát triển được phải dựa vào tăng trưởng kinh tế.

Câu 46: Đối với một quốc gia, khi đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế, người ta **không** căn cứ vào chỉ tiêu nào dưới đây?

A. Tổng sản phẩm quốc nội.

B. Thu nhập quốc nội bình quân đầu người.

C. Tổng thu nhập quốc dân.

D. Kết quả thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ.

Câu 47: Đối với mỗi quốc gia, phát triển kinh tế **không** thể hiện ở chỉ tiêu nào dưới đây?

A. Chỉ tiêu về thu nhập quốc dân.

B. Chỉ tiêu về thu thuế toàn cầu.

C. Chỉ tiêu về thu nhập quốc nội.

D. Chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế.

Câu 48: Sự phát triển nào dưới đây phản ánh sự chuyển biến tổng hợp của nền kinh tế cả về số lượng và chất lượng?

A. Phát triển kinh tế.

B. Tăng trưởng kinh tế.

C. Tỷ lệ lạm phát.

D. Tỷ lệ thất nghiệp.

Câu 49: Đối với một quốc gia, tăng trưởng kinh tế được thể hiện ở sự gia tăng ở

A. thu nhập người dân.

B. chỉ số lạm phát.

C. tỷ lệ thất nghiệp.

D. tỷ lệ tử vong.

Câu 50: Đối với một quốc gia, tăng trưởng kinh tế được thể hiện ở sự gia tăng các

A. tệ nạn xã hội.

B. giá trị hàng hóa.

C. quan hệ đối ngoại. D. tổ chức tội phạm.

Câu 51: Phát biểu nào dưới đây là sai về chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế?

- A. Mức tăng tổng sản phẩm quốc nội trong một thời kỳ nhất định.
- B. Mức tăng tổng thu nhập quốc dân trong một thời kỳ nhất định.
- d. Mức tăng chỉ số gia tiêu dùng của một nền kinh tế hàng năm.
- d. Mức tăng thu nhập quốc dân bình quân đầu người hàng năm.

Câu 52: Đối với mỗi quốc gia, vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế **không** thể hiện ở việc, thông qua tăng trưởng và kinh tế sẽ góp phần

- A. củng cố quốc phòng, an ninh.
- B. nâng cao phúc lợi xã hội.
- C. gia tăng lạm phát, thất nghiệp.
- D. khắc phục tình trạng đói nghèo.

Câu 53: Thước đo để đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia trong một thời điểm nhất định là chỉ tiêu nào dưới đây?

- A. Tổng thu nhập quốc nội (GDP).
- B. Tổng thu nhập quốc dân trên đầu người.
- C. Tổng thu nhập quốc nội trên đầu người.
- D. Tổng thu nhập quốc dân (GNI).

Câu 54: Đối với một quốc gia, khi đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế, người ta **không** căn cứ vào chỉ tiêu nào dưới đây?

- A. Giảm nghèo đa chiều.
- B. Thu nhập quốc dân theo đầu người.
- C. Thu nhập quốc dân.
- D. Thu nhập quốc nội theo đầu người.

Câu 55: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế đối với mỗi quốc gia?

- A. Giải quyết vấn đề việc làm.
- B. Nâng cao vị thế của nước ta.
- C. Nâng cao cuộc sống người dân.
- D. Thúc đẩy phân hóa giàu nghèo.

Câu 56: Phát biểu nào dưới đây là sai về vai trò của phát triển kinh tế?

- A. Phát triển kinh tế góp phần giảm bớt chênh lệch trình độ phát triển.
- B. Phát triển kinh tế góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước
- C. Phát triển kinh tế nhanh sẽ kéo theo việc tàn phá tài nguyên gia tăng.
- D. Phát triển kinh tế tạo điều kiện để phát triển văn hóa, giáo dục.

Câu 57: Sự gia tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định so với thời kỳ gốc là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Tăng trưởng xã hội.
- B. Tăng trưởng kinh tế.
- C. Phát triển kinh tế.
- D. Hội nhập kinh tế.

Câu 58: Cụm từ GDP/người là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Tổng sản phẩm quốc dân.
- B. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người.
- C. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người.
- D. Tổng sản phẩm quốc nội.

Câu 59: Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế các quốc gia kiên trì mục tiêu phát triển bền vững sẽ tác động trở lại đối với tăng trưởng kinh tế theo chiều hướng nào dưới đây?

- A. Không thúc đẩy và bị động.
- B. Kìm hãm và hạn chế tác động.
- C. Thúc đẩy và tạo động lực.
- D. Cân bằng và không liên hệ.

Câu 60: Trong quá trình hội nhập quốc tế, tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết để nước ta không rơi vào tình trạng nào dưới đây?

- A. Thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp.
- B. Có quan hệ song phương toàn diện.
- C. Hợp tác và cạnh tranh toàn diện.
- D. Ngày càng tụt hậu so với thế giới.

Câu 1: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Về kinh tế, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm, nâng mức thu nhập bình quân đầu người hằng năm tính theo GDP tăng lên 3.200 - 3.500 USD (so với mức 2.100 USD năm 2015). Lạm phát giữ ở mức dưới 5%. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; năm 2014 đã có 1,4 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, trên 8,5 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, trên 72% dân số tham gia bảo

hiểm y tế. Đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người đạt 2.052 USD/người (2014). Tuổi thọ trung bình đạt 73,5 tuổi (2015). Hoàn thành nhiều mục tiêu Thiên niên kỷ.

Câu 1: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu để đánh giá sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong thông tin trên?

- A. Thực hiện chính sách an sinh xã hội.
- B. Công tác giải quyết việc làm, bảo hiểm.
- C. Thu nhập bình quân đầu người (GNI/người)
- D. Tỷ lệ lạm phát và tăng giá hàng tiêu dùng.

Câu 2: Nội dung nào dưới đây về phát triển kinh tế không được đề cập trong thông tin trên?

- A. Thu nhập bình quân đầu người (GNI/người).
- B. Tổng sản phẩm quốc dân (GDP).
- C. Tốc độ tăng dân số hàng năm.
- D. Thu nhập quốc nội theo đầu người (GDP/người).

Câu 3: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế của nước ta trong giai đoạn này?

- A. Quyết định nhất.
- B. Không đáng kể.
- C. Kim hãm.
- D. Động lực.

Câu 2: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Tính chung thời kì thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2011 - 2020), tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động

Câu 1: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá sự tăng trưởng và phát triển kinh tế trong thông tin trên?

- A. Thu nhập bình quân theo GDP.
- B. Tốc độ tăng dân số.
- C. Tốc độ tăng GDP.
- D. Tỷ lệ hộ nghèo và thu nhập.

Câu 2: Nội dung nào dưới đây thể hiện tăng trưởng kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện phát triển bền vững được đề cập trong thông tin trên?

- A. Thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao.
- B. Tốc độ tăng dân số phù hợp với.
- C. Tạo việc làm và nâng cao thu nhập.
- D. Giảm tỷ lệ lạm phát, giá cả được kiểm soát.

Câu 3: Yếu tố nào được đề cập trong thông tin trên là nhân tố quyết định việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế về mặt xã hội?

- A. Tăng trưởng dân số.
- B. Tốc độ tăng lạm phát.
- C. Tăng trưởng việc làm.
- D. Tăng trưởng kinh tế.

Câu 3: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành chuyển biến tích cực; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao tăng lên. Cơ cấu lao động chuyển dịch từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao hơn. Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm từ 48,6% năm 2010 xuống còn 34% năm 2020. Tỷ trọng lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,7% lên 30,3%; ngành dịch vụ từ 29,7% lên khoảng 35,7% trong cùng giai đoạn;... Đời sống người dân không ngừng được cải thiện; tạo sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Thu nhập bình quân đầu người tăng 3,1 lần, từ 16,6 triệu đồng năm 2010 lên 51,5 triệu đồng năm 2019. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Mạng lưới cơ sở y tế phát triển rộng khắp, năng

lực, chất lượng khám, chữa bệnh và y đức được nâng lên; y tế cơ sở được chú trọng. Tuổi thọ trung bình tăng từ 72,9 tuổi năm 2010 lên 73,7 tuổi vào năm 2020.

Câu 1: Nội dung nào dưới đây không phải là chỉ tiêu để đánh giá sự phát triển kinh tế của nước ta?

A. Chuyển dịch cơ cấu lao động.

B. Chuyển dịch cơ cấu ngành.

C. Năng suất lao động xã hội.

D. Vấn đề việc làm và thu nhập.

Câu 2: Một nền kinh tế được coi là phát triển khi cơ cấu lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ phải lớn hơn lao động tham gia vào khu vực

A. công nghiệp.

B. vận tải.

C. dịch vụ.

D. nông nghiệp.

Câu 3: Giải quyết tốt vấn đề nào dưới đây sẽ góp phần nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI) ở nước ta hiện nay?

A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

B. Gia tăng tỷ trọng ngành dịch vụ.

C. Phát triển nông nghiệp hữu cơ.

D. Giải quyết việc làm và thu nhập.

Câu 4: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Đảng, Nhà nước đã quan tâm, bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước và huy động nguồn lực toàn xã hội để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo. Kết quả xóa đói giảm nghèo đã tạo thêm cơ sở vững chắc cho Việt Nam bảo đảm các quyền và lợi ích của người dân. Nổi bật là về nhà ở, đi lại, đến năm 2020, cả nước đã xây dựng, củng cố được hàng vạn ngôi nhà, căn hộ cho người nghèo, xóa bỏ hầu hết nhà tạm ở các thôn, bản; 99% địa bàn đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng biên giới có đường giao thông từ tỉnh đến huyện, xã. Về chăm sóc sức khỏe, trên 90% người dân đều có thể bảo hiểm y tế và được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chi phí thấp. Với hệ thống bệnh viện, trạm y tế và dịch vụ y tế thông suốt từ trung ương đến cơ sở, Việt Nam đã khống chế, đẩy lùi nhiều bệnh dịch nguy hiểm; tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 64 tuổi trong thập kỷ 90 (thế kỷ XX) lên 73-75 tuổi năm 2020.

Câu 1: Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của tăng trưởng kinh tế đối với việc xóa đói giảm nghèo ở nước ta?

A. Tăng trưởng kinh tế làm gia tăng tỷ lệ đói nghèo.

B. Xóa đói giảm nghèo sẽ hạn chế sự tăng trưởng kinh tế.

C. Xóa đói giảm nghèo sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

D. Tăng trưởng kinh tế là cơ sở để xóa đói giảm nghèo.

Câu 2: Việc thực hiện tốt công tác xóa đói giảm nghèo sẽ góp phần trực tiếp vào việc thực hiện mục tiêu nào dưới đây của phát triển kinh tế?

A. Chỉ số thất nghiệp cơ cấu.

B. Chỉ số lạm phát tự nhiên.

C. Chỉ số lao động, việc làm.

D. Chỉ số phát triển con người.

Câu 3: Việc quan tâm bố trí nguồn lực cho công tác xóa đói giảm nghèo là góp phần thực hiện chỉ tiêu nào dưới đây về phát triển kinh tế?

A. Tiến bộ xã hội.

B. Tăng trưởng kinh tế.

C. Thu nhập quốc dân.

D. Thu ngân sách.

Câu 1: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Theo Tổng cục Thống kê năm 2022, tổng tỷ lệ nghèo đa chiều cả nước là 9,35%, trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là 5,2% và tỷ lệ hộ cận nghèo là 4,15%. Theo báo cáo, Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam là 0,703 vào năm 2021, tăng hai bậc trên bảng xếp hạng toàn cầu, lên vị trí 115/191 quốc gia, thuộc nhóm trung bình cao của thế giới. Điều này cho thấy, kinh tế, xã hội của nước ta đang tiếp tục phát triển và là điểm sáng thứ hai châu Á về tốc độ tăng GDP, cải thiện về thu hút FDI, vốn gián tiếp, kiều hối và phát triển du lịch, nông nghiệp và một số ngành công nghiệp phụ trợ gắn với xuất khẩu. Để thực hiện và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, tiến bộ và công bằng xã hội, nhất định chúng ta phải xây dựng môi trường xã hội chủ nghĩa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với một hệ giá trị thật sự tiến bộ.

- a) Chỉ số phát triển con người (HDI) tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước. *Đúng, vì khi tăng trưởng kinh tế cao sẽ tạo những tiền đề vật chất để thực hiện các mục tiêu về con người.*
- b) Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. *Sai, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo nó là tiêu chí để đánh giá sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.*
- c) Việt Nam đã giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển kinh tế. *Đúng, những kết quả đạt được về tốc độ tăng GDP, về tỷ lệ hộ nghèo, về chỉ số con người đã phản ánh nước ta giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển kinh tế*
- d) Thực hiện nền kinh tế xanh, nền kinh tế tuần hoàn, nền kinh tế hướng tới con người là mục tiêu của tăng trưởng kinh tế. *Sai, đây là những nội dung cơ bản phản ánh sự phát triển bền vững.*

Câu 2: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,12%; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,38%. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284,5 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 3,65% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 ước đạt 27%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022).

- a) Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch chưa phù hợp với các chỉ tiêu về phát triển kinh tế. *Sai, cơ cấu ngành kinh tế chuyển biến tích cực, công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn, nông nghiệp ngày càng giảm.*
- b) Thu nhập 4284,5USD/1 người năm 2023 thể hiện thu nhập quốc dân bình quân theo đầu người của nước ta. *Sai đây là thu nhập quốc nội theo đầu người (GDP/người)*
- c) Năng suất lao động là một chỉ tiêu cơ bản phản ánh sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia. *Sai, đây chỉ nói về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.*
- d) Trình độ của người lao động là tiêu chí để đánh giá sự phát triển kinh tế. *Sai, đây chỉ nói về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.*

Câu 3: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Theo Tổng cục Thống kê công bố, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2023 đạt 5,05% và có xu hướng tăng dần theo thời gian, quý IV đạt 6,72%, cao nhất so với quý III, II và quý 1 (tương ứng đạt 5,47, 4,25% và 3,41%), cao hơn mức trung bình của thế giới và khu vực cũng như nhiều nước trong giai đoạn tăng trưởng nhanh.

- a) Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023 đạt mức cao nhất so với các năm trước đó. (*Đúng vì tốc độ tăng trưởng dương tức là đã bằng năm trước đó và tăng thêm*)
- b) Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023 sẽ tỉ lệ thuận với mức thu nhập và đời sống của người dân. (*Đúng vì GDP tăng sẽ làm cho thu nhập theo đầu người tăng*)
- c) Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023 cho thấy Việt Nam là quốc gia có mức sống cao. (*Sai, GDP không phản ánh mức sống của người dân*)
- d) Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023 là căn cứ để so sánh với sự tăng trưởng kinh tế của năm 2024.(*Đúng, tốc độ tăng trưởng kinh tế của năm sau sẽ lấy năm trước làm căn cứ*)

Câu 4: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Tính chung thời kì thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2011 - 2020), tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn

nghèo đa chiều). Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động

a) Trong giai đoạn 2011 – 2020 Việt Nam luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. *Đúng, điều này thể hiện ở quy mô GDP tăng 2.4 lần sau 10 năm.*

b) Phát triển kinh tế góp phần giúp nước ta thực hiện tốt các vấn đề xã hội. *Đúng, nhờ phát triển kinh tế, chúng ta có tiềm lực vật chất thực hiện các vấn đề xã hội.*

c) Việc chúng ta đầu tư nhiều cho phát triển xã hội sẽ kéo giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. *Sai, Việt Nam luôn chú trọng cả phát triển kinh tế và xã hội, phát triển xã hội sẽ tạo tiềm lực để phát triển kinh tế.*

d) Trong quá trình phát triển, Việt Nam luôn đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển. *Đúng, đây là thể hiện bản chất ưu việt của chế độ ta*

Câu 5: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Về kinh tế, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm, nâng mức thu nhập bình quân đầu người hằng năm tính theo GDP tăng lên 3.200 - 3.500 USD (so với mức 2.100 USD năm 2015). Lạm phát giữ ở mức dưới 5%. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; năm 2014 đã có 1,4 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, trên 8,5 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, trên 72% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người đạt 2.052 USD/người (2014). Tuổi thọ trung bình đạt 73,5 tuổi (2015). Hoàn thành nhiều mục tiêu Thiên niên kỷ.

a) Kết quả tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm tạo tiền đề vật chất thúc đẩy các chỉ tiêu về phát triển kinh tế. *Đúng, nhờ có sự tăng trưởng kinh tế, chúng ta có cơ sở để thực hiện tốt các vấn đề xã hội.*

b) Thu nhập theo đầu người từ 3.500 USD giảm xuống còn 2052 USD phản ánh sự phát triển kinh tế theo chiều hướng đi xuống. *Sai, 3500 USD đây là con số tính theo GDP, còn 2052 là thu nhập quốc dân bình quân đầu người.*

c) Tuổi thọ trung bình của người dân Việt Nam không ngừng tăng là kết quả của việc thực hiện tăng trưởng kinh tế cao. *Đúng, nhờ có tăng trưởng kinh tế đã tạo tiền đề vật chất cho sự phát triển về xã hội.*

d) Với 72% dân số tham gia bảo hiểm y tế là thể hiện các chỉ tiêu về tiến bộ xã hội khi nước ta phát triển kinh tế. *Đúng, đây là những chỉ tiêu về xã hội, nó thể hiện kết quả phát triển kinh tế ở Việt Nam.*

----- HẾT -----

PHẦN I LÝ THUYẾT

BÀI 2: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

2. Sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan với tất cả các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hoá. Hội nhập kinh tế quốc tế giúp mỗi quốc gia mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế; tạo ra nhiều cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập của các tầng lớp dân cư.

Đối với các nước đang phát triển, hội nhập kinh tế quốc tế là con đường tốt nhất để rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các nước khác và phát huy những lợi thế của mình trong phân công lao động quốc tế, tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học - công nghệ, kinh nghiệm cho quá trình phát triển của mình.

3. Các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế

- Hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện theo nhiều **cấp độ** khác nhau như: Hội nhập toàn cầu, hội nhập khu vực và hợp tác song phương.
- + **Hợp tác song phương** là hợp tác được ký kết giữa 2 quốc gia, chủ thể của luật quốc tế, dựa trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi, tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau nhằm thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế thương mại giữa các bên.
- + **Hội nhập khu vực** là quá trình liên kết hợp tác giữa các quốc gia trong một khu vực trên cơ sở tương đồng về địa lý, văn hóa, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển.
- + **Hội nhập toàn cầu** là quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia các tổ chức toàn cầu.
- Xét theo **mức độ liên kết** trong hội nhập kinh tế quốc tế, các quốc gia có thể tham gia: Thỏa thuận thương mại ưu đãi, hiệp định thương mại tự do, liên minh thuế quan, thị trường chung và liên minh kinh tế.
- + **Thỏa thuận thương mại ưu đãi** là thỏa thuận giữa các bên tham gia nhằm hạ thấp một phần hàng rào thuế quan cho nhau và duy trì hàng rào đó với các bên khác không tham gia thỏa thuận.
- + **Hiệp định thương mại tự do** là thỏa thuận giữa các bên tham gia nhằm xóa bỏ hầu hết hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhưng vẫn duy trì chính sách thuế quan riêng của mỗi bên đối với các nước ngoài hiệp định.
- + **Liên minh thuế quan** là hình thức xóa bỏ thuế quan và những rào cản phi thuế quan đối với hàng hóa, dịch vụ trong quan hệ buôn bán với các nước thành viên, đồng thời thiết lập và áp dụng một biểu thuế quen chung của các nước thành viên với các nước khác.
- + **Thị trường chung** được thành lập bởi các quốc gia trong một khu vực địa lý để thúc đẩy tự do thương mại, tự do di chuyển lao động và vốn giữa các thành viên.
- + **Liên minh kinh tế** là hình thức các bên tham gia hình thành thị trường chung, đồng thời xây dựng chính sách kinh tế chung, thực hiện những mục tiêu chung cho toàn liên minh.
- Hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện thông qua các **hình thức đa dạng** của các hoạt động kinh tế như: Thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, các dịch vụ thu ngoại tệ.
- + **Thương mại quốc tế** là sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia. Nhìn ở góc độ quốc gia, thương mại quốc tế bao gồm hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ. Mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia thể hiện ở sự tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu.
- + **Đầu tư quốc tế** là quá trình kinh doanh trong đó vốn đầu tư được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác với mục đích sinh lời. Đầu tư quốc tế được chia thành 2 hình thức chủ yếu là đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.
- + **Các dịch vụ thu ngoại tệ** bao gồm các hoạt động kinh tế quốc tế dưới dạng các dịch vụ quốc tế như du lịch quốc tế, giao thông vận tải quốc tế, thông tin liên lạc quốc tế, bảo hiểm quốc tế, thanh toán và tín dụng quốc tế, xuất nhập khẩu lao động...

PHẦN II BÀI TẬP

Câu 1: Từ ngày 11/1/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), sự kiện lớn này đã để lại nhiều dấu ấn tích cực trên hành trình đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Việc gia nhập WTO là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế nào dưới đây?

- A. Song phương. B. Khu vực. C. Toàn cầu. D. Toàn quốc.

Câu 2: Ngày 28-7-1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN, đánh dấu bước đi đầu tiên của đất nước trong hành trình hội nhập khu vực và thế giới. Việc gia nhập ASEAN là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế nào dưới đây?

- A. Song phương. B. Toàn quốc. C. Khu vực. D. Toàn cầu.

Câu 3: Là sự thỏa thuận giữa các bên tham gia nhằm xóa bỏ hầu hết hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhưng vẫn duy trì chính sách thuế quan riêng của mỗi bên đối với các nước ngoài hiệp định là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. thị trường chung. B. thỏa thuận thương mại ưu đãi.
C. hiệp định thương mại tự do. D. liên minh kinh tế.

Câu 4: Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, thông qua quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ góp phần tạo ra

- A. nhiều cơ hội việc làm.
C. những đảng phái mới.

- B. nhiều lãnh thổ mới.
D. những chủng tộc mới.

Câu 5: Đối với các nước đang phát triển, việc tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ mang lại lợi ích nào dưới đây?

- A. Lệ thuộc tài chính vào nước lớn.
C. Mở mang thêm phạm vi lãnh thổ.

- B. Tận dụng được nguồn tài chính.
D. Được chuyển lên thành nước lớn.

Câu 6: Ngày 25/12/2008, Việt Nam và Nhật Bản đã chính thức ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, xét về cấp độ hợp tác đây là hình thức hợp tác

- A. toàn cầu. B. song phương. C. khu vực. D. châu lục.

Câu 7: Phát biểu nào dưới đây là sai về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Hội nhập kinh tế quốc tế chỉ cần thiết với những quốc gia đang thiếu các nguồn lực về vốn.
B. Các nước đang phát triển cần tham gia hội nhập kinh tế quốc tế để tiếp cận và sử dụng được các nguồn lực bên ngoài.
C. Hội nhập kinh tế quốc tế có khả năng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc gia.
D. Đối với nước ta, hội nhập kinh tế là con đường ngắn nhất để rút ngắn khoảng cách lạc hậu.

Câu 8: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế song phương, mỗi quốc gia cần dựa vào nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Có cùng lịch sử hình thành. B. Tôn trọng độc lập chủ quyền.
C. Tương đồng trình độ phát triển. D. Có sự tương đồng về tôn giáo.

Câu 9: Trong các quan hệ kinh tế quốc tế, việc tham gia của mỗi quốc gia không được thực hiện ở cấp độ nào dưới đây?

- A. Quy chế miễn thị thực. B. Liên minh kinh tế.
C. Thị trường chung. D. Liên minh thuế quan.

Câu 10: Ngày 14/1/1998, tại Thủ đô Kuala Lumpur, Malaysia, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC). Việc gia nhập ASEAN là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế nào dưới đây?

- A. Toàn quốc. B. Toàn cầu. C. Song phương. D. Khu vực.

Câu 11: Hội nhập kinh tế là quá trình một quốc gia thực hiện việc gắn kết nền kinh tế của mình với

- A. người đứng đầu chính phủ. B. nguyên thủ của một nước.
C. một nhóm người. D. các quốc gia khác.

Câu 12: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò và tác dụng to lớn của hội nhập kinh tế quốc tế đối với mỗi quốc gia?

- A. Thu hút vốn đầu tư. B. Mở rộng thị trường.
C. Mở rộng biên giới. D. Tạo nhiều việc làm.

Câu 13: Phát biểu nào dưới đây là sai về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Hội nhập kinh tế quốc tế giúp các quốc gia tận dụng được các nguồn lực bên ngoài để phát triển
B. Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần mở rộng thị trường để thúc đẩy sản xuất trong nước.
C. Hội nhập kinh tế quốc tế giúp nền kinh tế quốc gia phát triển bền vững.
D. Hội nhập kinh tế quốc tế làm cho nền kinh tế quốc gia ngày càng phụ thuộc vào bên ngoài.

Câu 14: Phát biểu nào dưới đây là sai khi quan niệm về hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, các quốc gia thường chú trọng đến liên kết với các quốc gia có trình độ phát triển tương đồng.
B. Trong hội nhập kinh tế quốc tế, mỗi quan hệ giữa các quốc gia được xây dựng trên nguyên tắc cùng có lợi.
C. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết nền kinh tế của quốc gia này với nền kinh tế của quốc gia khác trên thế giới.
D. Khi tham gia một tổ chức kinh tế quốc tế, mỗi quốc gia thành viên không chỉ có nghĩa vụ tuân thủ mà phải chủ động đề xuất, tham gia xây dựng những điều khoản quy định của tổ chức.

Câu 15: Hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm các hình thức nào dưới đây?

- A. Hội nhập về kinh tế và hội nhập về văn hoá.
- B. Hội nhập toàn cầu, hội nhập khu vực và hội nhập song phương.
- C. Toàn cầu hoá kinh tế và toàn cầu hoá chính trị.
- D. Hội nhập về kinh tế và hội nhập về xã hội.

Câu 16: Hội nhập kinh tế khu vực **không** được thực hiện giữa các quốc gia có đặc điểm nào dưới đây?

- A. Tương đồng về địa lý.
- B. Đang chiến tranh với nhau.
- C. Có sự phù hợp về văn hóa.
- D. Cùng chung mục tiêu.

Câu 17: Khi tham gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế, các quốc gia thoả thuận, cam kết dành cho nhau các ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hoá của nhau là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. hiệp định thương mại tự do.
- B. thoả thuận thương mại ưu đãi.
- C. thị trường chung.
- D. liên minh kinh tế.

Câu 18: Trong các quan hệ kinh tế quốc tế, việc tham gia của mỗi quốc gia có thể thực hiện ở cấp độ nào dưới đây?

- A. Thỏa thuận tài trợ nhân đạo.
- B. Hiệp định tương trợ tư pháp.
- C. Hiệp định vay vốn ưu đãi.
- D. Thỏa thuận thương mại ưu đãi.

Câu 19: Một trong những biểu hiện của hợp tác kinh tế quốc tế là các quốc gia có thể cùng quốc gia khác tham gia ký kết

- A. hiệp định chiến tranh.
- B. xác định mốc biên giới.
- C. hiệp định thương mại tự do.
- D. tuần tra chung trên biển.

Câu 20: Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam luôn kiên định quan điểm “ lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ” điều này thể hiện nguyên tắc nào khi hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Bình đẳng.
- B. Thỏa thuận.
- C. Công bằng.
- D. Cùng có lợi.

Câu 21: Quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia vào các tổ chức kinh tế toàn cầu là một trong những hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ

- A. khu vực.
- B. song phương.
- C. toàn cầu.
- D. toàn diện.

Câu 22: Quá trình một quốc gia thực hiện việc gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên cơ sở cùng có lợi và tuân thủ quy định chung là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Kinh tế đối ngoại.
- B. Hội nhập kinh tế.
- C. Phát triển kinh tế.
- D. Tăng trưởng kinh tế.

Câu 23: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế song phương, mỗi quốc gia cần dựa vào nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Phải cùng trong khu vực.
- B. Phải tương đồng văn hóa.
- C. Nước lớn có quyền áp đặt.
- D. Bình đẳng và cùng có lợi.

Câu 24: Đối với mỗi quốc gia, hình thức hội nhập sâu rộng nhất, gắn kết với nhiều quốc gia, tổ chức, khu vực trên thế giới là hình thức nào dưới đây?

- A. Hội nhập liên minh.
- B. Hội nhập song phương.
- C. Hội nhập khu vực.
- D. Hội nhập toàn cầu.

Câu 25: Việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới thể hiện Việt Nam tham gia cấp độ hội nhập nào dưới đây?

- A. Hội nhập song phương.
- B. Hội nhập khu vực.
- C. Hội nhập toàn cầu.
- D. Hội nhập đa phương.

Câu 26: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế song phương, các quốc gia **không** bắt buộc phải thủ nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Tôn trọng vị thế của nhau.
- B. Bình đẳng cùng có lợi.
- C. Phải sử dụng ngôn ngữ của nhau.
- D. Tôn trọng độc lập chủ quyền.

Câu 27: Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các nước tham gia cần tuân thủ nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Cá lớn nuốt cá bé.
C. Các bên cùng có lợi.

- B. Nước nhỏ phụ thuộc nước lớn.
D. Nước nhỏ không được tự quyết.

Câu 28: Hình thức hợp tác nào dưới đây **không** phải là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Hội nhập bảo tồn văn hóa.
C. Hội nhập kinh tế toàn cầu.

- B. Hội nhập kinh tế song phương.
D. Hội nhập kinh tế khu vực.

Câu 29: Các hoạt động kinh tế đối ngoại của quốc gia **không** gồm hoạt động nào?

- A. Thương mại nội địa.
C. Dịch vụ thu ngoại tệ.

- B. Thương mại quốc tế.
D. Đầu tư quốc tế.

Câu 30: Một trong những biểu hiện của hợp tác kinh tế quốc tế là các quốc gia có thể cùng quốc gia khác tham gia

- A. mở rộng phạm vi lãnh thổ.
C. áp đặt thuế tốt xấu toàn cầu.

- B. xâm chiếm quốc gia khác.
D. thỏa thuận thương mại ưu đãi.

Câu 31: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò và tác dụng to lớn của hội nhập kinh tế quốc tế đối với mỗi quốc gia?

- A. Thúc đẩy tăng trưởng.
C. Nâng cao thu nhập người dân.

- B. Gia tăng lệ thuộc nước khác.
D. Nâng cao vị thế đất nước.

Câu 32: Là hình thức các bên tham gia hình thành thị trường chung đồng thời xây dựng chính sách kinh tế chung, thực hiện những mục tiêu chung cho toàn liên minh là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. thị trường chung.
C. hiệp định thương mại tự do.

- B. liên minh kinh tế.
D. thỏa thuận thương mại ưu đãi.

Câu 33: Được thành lập bởi các quốc gia trong cùng khu vực địa lý để thúc đẩy tự do thương mại, tự do di chuyển lao động và vốn giữa các thành viên là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. liên minh kinh tế.
C. hiệp định thương mại tự do.

- B. thị trường chung.
D. thỏa thuận thương mại ưu đãi.

Câu 34: Việc các quốc gia cùng nhau tham gia các liên minh thuế quan chung là biểu hiện của hình thức

- A. hợp tác lĩnh vực chính trị.
C. hội nhập kinh tế quốc tế.

- B. hợp tác về biên giới lãnh thổ.
D. hội nhập về văn hóa dân tộc.

Câu 35: Khẳng định nào dưới đây là đúng khi nói về hội nhập khu vực?

- A. Là hợp tác kí kết giữa hai quốc gia trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.
B. Là quá trình liên kết hợp tác giữa các quốc gia trong một khu vực.
C. Là quá trình liên kết giữa các quốc gia thông qua việc tham gia các tổ chức toàn cầu.
D. Là quá trình liên kết giữa các quốc gia thông qua việc tham gia các tổ chức xã hội.

Câu 36: Ở cấp độ quốc gia, việc làm nào dưới đây thể hiện sự hội nhập quốc tế?

- A. Tài trợ hoạt động khủng bố.
C. Tham gia sứ mệnh nhân đạo.

- B. Tài trợ tổ chức phi nhân đạo.
D. Tham gia hiệp định thương mại.

Câu 37: Là hình thức xóa bỏ thuế quan và những hàng rào phi thuế quan đối với những hàng hoá, dịch vụ trong quan hệ buôn bán của các nước thành viên, đồng thời thiết lập và áp dụng một biểu thuế quan chung của các nước thành viên với các nước khác là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. liên minh thuế quan.
C. hiệp định thương mại tự do.

- B. thỏa thuận thương mại ưu đãi.
D. thị trường chung.

Câu 38: Phát biểu nào dưới đây là đúng về hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Hội nhập kinh tế quốc tế chỉ cần thiết đối với những quốc gia đang phát triển để thu hẹp khoảng cách tụt hậu.
B. Trong hội nhập kinh tế quốc tế, một quốc gia được lợi thì sẽ có quốc gia khác chịu thiệt về kinh tế.

C. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra sự phụ thuộc và mất cân bằng về lợi ích giữa các quốc gia với nhau.

D. Hội nhập kinh tế quốc tế có thể diễn ra giữa hai quốc gia với nhau trên cơ sở cùng có lợi về kinh tế.

Câu 39: Quá trình liên kết, hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực trên cơ sở tương đồng về địa lý, văn hóa, xã hội là một trong những hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ

A. hội nhập kinh tế toàn cầu.

B. hội nhập kinh tế song phương.

C. hội nhập kinh tế toàn diện.

D. hội nhập kinh tế khu vực.

Câu 40: Đối với hình thức hội nhập kinh tế song phương, việc thực hiện những thỏa thuận và nghĩa vụ đã ký kết được áp dụng cho

A. hai quốc gia ký kết với nhau.

B. các nước trong khu vực.

C. mọi quốc gia trên thế giới.

D. nhiều quốc gia khác nhau.

Câu 41: Ngày 11/11/2011 Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Chi Lê được ký kết và có hiệu lực từ ngày 1/1/2014, xét về cấp độ hợp tác đây là hình thức hợp tác

A. khu vực.

B. song phương.

C. châu lục.

D. toàn cầu.

Câu 42: Quá trình liên kết, hợp tác giữa hai quốc gia với nhau dựa trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau là biểu hiện của hình thức hợp tác quốc tế ở cấp độ

A. hội nhập toàn cầu.

B. hội nhập khu vực.

C. hội nhập song phương.

D. hội nhập toàn diện.

Câu 43: Trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế giúp mỗi quốc gia có cơ hội

A. mở rộng lãnh thổ.

B. mở rộng chủ quyền.

C. mở rộng thị trường.

D. mở mang trí tuệ.

Câu 44: Thông qua việc gắn kết nền kinh tế của mình với các quốc gia khác trong khu vực và toàn thế giới, giúp các quốc gia có thể tận dụng được những

A. ràng buộc về mặt lãnh thổ.

B. hỗ trợ từ các tổ chức khủng bố.

C. sai lầm của các quốc gia khác.

D. thành tựu khoa học – công nghệ.

Câu 45: Xét về hình thức, hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của một quốc gia, bao gồm các hoạt động nào dưới đây?

A. Thương mại nội địa, đầu tư quốc tế, du lịch nội địa.

B. Thương mại quốc tế, đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài.

C. Thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ.

D. Toàn cầu hoá kinh tế và toàn cầu hoá chính trị.

Câu 46: Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các bên tham gia **không** được sử dụng nguyên tắc nào dưới đây?

A. Cùng có lợi.

B. Cưỡng chế.

C. Cùng thỏa thuận.

D. Bình đẳng.

Câu 47: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, hình thức hội nhập song phương là quá trình liên kết và hợp tác giữa

A. bốn quốc gia.

B. nhiều quốc gia.

C. ba quốc gia.

D. hai quốc gia.

Câu 1: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Việt Nam đã phát triển quan hệ kinh tế với các tổ chức quốc tế, các công ty đa quốc gia. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA, năm 2015), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU, năm 2016). Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta tiếp tục được thúc đẩy thông qua việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015, CPTPP (năm 2016), EVFTA (năm 2020), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP, năm 2020), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam, Anh và Bắc Ireland (UKVFTA, năm 2020). Đến đầu năm 2022, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 17 FTA, trong đó, có 15 FTA có hiệu lực và đang thực thi cam kết, 2 FTA đang đàm phán (FTA giữa Việt Nam và Khối thương mại tự do châu Âu (EFTA FTA), FTA Việt Nam - Israel). Có thể thấy, việc ký kết các FTA chứng tỏ vai trò của Việt Nam trong việc thúc đẩy thương mại tự do và hội nhập kinh tế, thương mại ở cả châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương.

Câu 1: Việc ký kết hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu là biểu hiện của hình thức hợp tác nào dưới đây?

A. Hội nhập khu vực.

B. Hội nhập toàn cầu.

C. Hội nhập song phương.

D. Hội nhập đa phương.

Câu 2: Việc tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương không mang lại ý nghĩa nào dưới đây?

A. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

B. Mở rộng thị trường việc làm.

C. Mở rộng thị trường xuất khẩu.

D. Thay đổi chế độ chính trị.

Câu 3: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc là biểu hiện của hình thức hợp tác nào dưới đây?

A. Hội nhập đa phương.

B. Hội nhập khu vực.

C. Hội nhập song phương.

D. Hội nhập toàn cầu.

Câu 2: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Diễn đàn hợp tác kinh tế là hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ra đời vào thập niên 80 thế kỷ XX, ví dụ: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM). Các quốc gia tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế không có những cam kết mang tính ràng buộc thực hiện, mà chủ yếu mang tính định hướng, khuyến nghị hành động đối với các quốc gia thành viên. Những nguyên tắc được xây dựng giữa các quốc gia tham gia diễn đàn là linh hoạt và tự nguyện để thực hiện tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại, đầu tư. Tuy vậy, ngày nay, diễn đàn hợp tác kinh tế cũng có vai trò khá quan trọng trong định hướng phát triển kinh tế, thương mại cũng như giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội cùng quan tâm của các quốc gia trong một khu vực, duy trì, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế, nhất là trong thời điểm xuất hiện những xu thế chống lại toàn cầu hóa gia tăng bảo hộ trong nước.

Câu 1: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), là những diễn đàn đi sâu giải quyết các vấn đề nào dưới đây?

A. Chính trị - quân sự.

B. Kinh tế - quốc phòng.

C. Kinh tế - thương mại.

D. Ngoại giao – quốc phòng.

Câu 2: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), là biểu hiện của hình thức hợp tác kinh tế quốc tế nào dưới đây?

A. Hợp tác toàn cầu.

B. Hợp tác khu vực.

C. Hợp tác song phương.

D. Hợp tác quốc tế.

Câu 3: Nội dung nào dưới đây thể hiện mục đích của hội nhập kinh tế song phương và đa phương giữa các nước trên thế giới hiện nay?

A. Thúc đẩy chuyển giao vũ khí.

B. Phân chia lợi nhuận bình quân.

C. Phân chia lại phạm vi quyền lực.

D. Thúc đẩy tự do hóa thương mại.

Câu 3: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Kể từ khi chính thức gia nhập WTO, Việt Nam đã ghi nhận những thành tựu về phát triển kinh tế. Việt Nam trở thành nền kinh tế có độ mở cao, tới 200% GDP và cải thiện cán cân thương mại hàng hóa, chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu trong giai đoạn 2016 - 2020. Đến năm 2020 nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương đã có hiệu lực, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hóa của nước ta ngày càng mở rộng. Theo Tổng cục Thống kê, từ năm 2016 đến năm 2022, cán cân thương mại của Việt Nam luôn đạt thặng dư với mức xuất siêu tăng dần qua các năm. Năm 2022, cán cân thương mại xuất siêu đạt 12,4 tỷ USD, là năm thứ 7 liên tiếp cán cân thương mại hàng hóa ở mức thặng dư mặc dù gặp nhiều khó khăn sau ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh COVID-19. Trở thành một trong 20 nền thương mại lớn nhất thế giới.

Câu 1: Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam?

A. Dịch chuyển dòng ngoại tệ.

B. Gia tăng sự lệ thuộc về chính trị.

C. Tăng cường quốc phòng.

D. Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa.

Câu 2: Việc gia nhập WTO của Việt Nam là biểu hiện của hình thức hội nhập nào dưới đây?

A. Hội nhập khu vực.

B. Hội nhập toàn cầu.

C. Hội nhập song phương.

D. Hội nhập toàn diện.

Câu 3: Khi gia nhập tổ chức Thương mại thế giới WTO, Việt Nam có điều kiện tham gia sâu vào hoạt động nào dưới đây cùng với các nước trên thế giới?

A. Giữ gìn hòa bình.

B. Hệ thống thanh toán tiền tệ.

C. Cùng cố quốc phòng.

D. Chuỗi giá trị và sản xuất.

Câu 1: trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai: Việt Nam ngày càng thực sự phát huy vai trò của mình trong việc tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình liên kết khu vực và thế giới. Là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1995, nước ta tham gia tích cực và đóng góp vào quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, tham gia các tổ chức và diễn đàn khác như Diễn đàn An ninh khu vực (ARF), Cộng đồng kinh tế châu Á - Thái bình dương (APEC) Diễn đàn cấp cao Đông Á (EAS), Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết... Nước ta đã tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực và đang đàm phán các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định đối tác hợp tác kinh tế khu vực (RCEP).

a) Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế. *Sai, đây là hình thức hợp tác về chính trị, văn hóa.*

b) Việt Nam cần vừa hội nhập kinh tế song phương vừa hội nhập kinh tế đa phương. *Đúng, đa dạng hóa hình thức nhằm phát huy được những lợi thế của đất nước.*

c) Kết hợp chặt chẽ hội nhập về kinh tế với hội nhập về chính trị, văn hóa. *Đúng, đây là hình thức hợp tác toàn diện và sâu rộng.*

d) Khi hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam là quốc gia đang phát triển nên phải tuân thủ các quy định do các nước phát triển đặt ra. *Sai, mọi quốc gia đều bình đẳng và tuân thủ nguyên tắc chung.*

Câu 2: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Vị thế của Việt Nam trên thế giới đã được củng cố toàn diện trong giai đoạn 2011 - 2022. Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ, đến năm 2020, Việt Nam có 30 đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện; có quan hệ ngoại giao với 189/193 nước, có quan hệ kinh tế với 160 nước và 70 vùng lãnh thổ. Đến năm 2022, tổng số quan hệ kinh tế - thương mại của Việt Nam đã nâng lên thành 230 nước và vùng lãnh thổ. Với việc thực hiện chủ trương hội nhập quốc tế toàn diện với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, vị thế của đất nước tiếp tục được cải thiện đáng kể. Có thể khẳng định, hội nhập kinh tế quốc tế đóng góp quan trọng vào việc mở rộng và đưa quan hệ của nước ta với các đối tác đi vào chiều sâu, tạo thế đan xen lợi ích, góp phần gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

a) Việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược và chiến lược toàn diện là thể hiện hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ khu vực. *Sai, đây là hình thức song phương giữa hai quốc gia với nhau.*

b) Hội nhập kinh tế quốc tế không góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng GDP hàng năm ở Việt Nam. *Sai, thông qua hội nhập kinh tế quốc tế, hàng hóa nước ta đẩy mạnh xuất khẩu sẽ góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng GDP*

c) Nước ta đang phát triển vì vậy khi hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam phải chấp nhận từ bỏ lợi ích của mình để hội nhập. *Sai, khi hội nhập kinh tế quốc tế các nước cùng bình đẳng, cùng có lợi.*

d) Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần đưa hàng hóa của Việt Nam đến với các thị trường trên thế giới. *Đúng, thông qua các hiệp định kinh tế giúp hàng hóa Việt Nam dễ dàng thâm nhập vào thị trường thế giới.*

Câu 3: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Tổ chức Thương mại thế giới được thành lập và hoạt động từ ngày 01/01/1995 với mục tiêu thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch. Tham gia WTO, các quốc gia được hưởng các quy định về tự do thương mại hàng hoá, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và đầu tư. Từ ngày 11/01/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO.

- a) Tổ chức quốc tế trong thông tin trên thuộc cấp độ hội nhập khu vực. gia trong thông tin là hội nhập toàn cầu.
- b) Cấp độ hội nhập các quốc gia tham gia trong thông tin là hội nhập toàn cầu.
- c) Tham gia tổ chức quốc tế, chỉ có các nước phát triển được hưởng lợi ích.
- d) Các quốc gia tham gia tổ chức quốc tế trên không nhất thiết phải tuân thủ các quy định chung của tổ chức.

Câu 4: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Đến nay, nước ta đã có quan hệ chính thức với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ (trong đó có 4 đối tác chiến lược toàn diện, 17 đối tác chiến lược, 13 đối tác toàn diện); có quan hệ thương mại với 224 đối tác và quan hệ hợp tác với hơn 300 tổ chức quốc tế; đã ký hơn 90 hiệp định thương mại song phương, gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư; đàm phán, ký kết và thực thi 19 Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương với hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới; trong đó 16 FTA đã có hiệu lực với hơn 60 đối tác, phủ rộng khắp các châu lục với tổng GDP chiếm gần 90% GDP toàn cầu, đưa Việt Nam trở thành một trong những nước dẫn đầu khu vực về tham gia các khuôn khổ hợp tác kinh tế song phương và đa phương.

- a) Nước ta có quan hệ hợp tác kinh tế với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ. *Sai, đây là quan hệ về ngoại giao, trong số này có những nước vừa có quan hệ ngoại giao vừa quan hệ kinh tế.*
- b) Việc ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương giúp Việt Nam mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại. *Đúng, thông qua các hoạt động này chúng ta có thể mở rộng thị trường xuất khẩu ra thế giới.*

- c) Kinh tế đối ngoại là yếu tố giữ vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. *Đúng, vì thông qua hoạt động này thúc đẩy hàng hóa giao lưu với thế giới từ đó thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế.*

- d) Hoạt động kinh tế đối ngoại là một bộ phận cấu thành chính sách đối ngoại của Việt Nam. *Đúng, vì trong công tác đối ngoại thì hoạt động kinh tế đối ngoại có vai trò quan trọng.*

----- HẾT -----

PHẦN I LÝ THUYẾT

BÀI 3: BẢO HIỂM

1. Bảo hiểm và các loại hình bảo hiểm.

a) Bảo hiểm là một dịch vụ tài chính thông qua đó người tham gia bảo hiểm đóng phí bảo hiểm cho tổ chức bảo hiểm để được bồi thường hoặc chỉ trả bảo hiểm cho những thiệt hại mà người tham gia bảo hiểm hoặc người thứ ba phải gánh chịu khi rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra nhằm mục đích ổn định kinh tế cho người tham gia và hướng tới đảm bảo an sinh xã hội.

- **Sự kiện bảo hiểm** là sự kiện khách quan do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì các bên cung cấp bảo hiểm phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Sự kiện bảo hiểm hợp lệ phải là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không do con người chủ đích gây ra nhằm mục đích hưởng lợi từ bảo hiểm và nằm trong phạm vi hợp đồng bảo hiểm đã được thỏa thuận.

- **Hợp đồng bảo hiểm** là sự thỏa thuận giữa bên tham gia bảo hiểm và bên cung cấp bảo hiểm, theo đó bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, bên cung cấp bảo hiểm phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng. Bên tham gia bảo hiểm là tổ chức hoặc cá nhân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng. Người được bảo hiểm là tổ chức, cá nhân có tài sản, trách nhiệm dân sự, sức khỏe, tính mạng, nghĩa vụ hoặc lợi ích kinh tế được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà bên tham gia phải đóng cho bên cung cấp bảo hiểm theo thời hạn và phương thức thanh toán.

b) Bảo hiểm bao gồm 4 loại hình: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm thương mại.

* **Bảo hiểm xã hội:** Là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội. Bảo hiểm xã hội là loại hình

dịch vụ công, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có vai trò kinh tế xã hội hướng tới bảo vệ người lao động, có tính cộng đồng, tính nhân đạo, tính nhân văn sâu sắc và là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội.

- Bảo hiểm xã hội bao gồm: bảo hiểm xã hội **bắt buộc** và bảo hiểm xã hội **tự nguyện**.

+ **Bảo hiểm xã hội bắt buộc** do nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm: **người lao động** (cán bộ, công chức, viên chức sĩ quan quân nhân chuyên nghiệp, người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, ừ hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên...) **người sử dụng lao động** (các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị xã hội, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh... có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động) và sẽ được **hưởng các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất**.

+ **Bảo hiểm xã hội tự nguyện** do nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội.

Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên, sẽ được hưởng các chế độ **hưu trí và tử tuất**.

* **Bảo hiểm y tế** là sự đảm bảo được chi trả, bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí khám chữa bệnh cho người tham gia nhằm chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh nếu chẳng may bị ốm đau, bệnh tật ...trên cơ sở đóng phí vào quỹ bảo hiểm y tế.

- **Bảo hiểm y tế bắt buộc:**

+ Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng(cán bộ công chức, viên chức...)

+ Nhóm do tổ chức bảo hiểm XH đóng (người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động).

+ Nhóm do ngân sách nhà nước đóng (người có công với cách mạng, trẻ em dưới 6 tuổi, hộ nghèo).

+ Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng(hộ cận nghèo, hs, sinh viên)

+ Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình sẽ được chi trả một phần bạn toàn bộ chi phí khám bệnh.

- **Bảo hiểm y tế tự nguyện** là hình thức bảo hiểm được áp dụng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, do người dân tự nguyện tham gia và được nhà nước tổ chức thực hiện, không vì mục đích lợi nhuận.

* **Bảo hiểm thất nghiệp:** Là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

- Đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:

+ Người lao động(làm việc theo hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn...)

+ Người sử dụng lao động (cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, doanh nghiệp hợp tác xã, tổ hợp tác...) và được hưởng các chế độ thất trợ cấp nghiệp, hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ học nghề.

+ Bảo hiểm thất nghiệp mang ý nghĩa nhân đạo, hỗ trợ tài chính và tinh thần, nâng đỡ cuộc sống cho người lao động khi họ bị mất việc làm đoàn là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội.

+ Bảo hiểm thất nghiệp có hình thức bắt buộc **không** có hình thức tự nguyện.

* **Bảo hiểm thương mại** (kinh doanh bảo hiểm) là hoạt động của tổ chức bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm, trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để tổ chức bảo hiểm bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

- **Bảo hiểm nhân thọ** là loại hình bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc chết.

- **Bảo hiểm phi nhân thọ** là loại hình bảo hiểm cho những thiệt hại về tài sản và những tổn thất khác hoặc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba.

- **Bảo hiểm sức khỏe** là loại hình bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật, tai nạn, ốm đau, bệnh tật hoặc chăm sóc sức khỏe.

- **Bảo hiểm thương mại** mang tính chất tự nguyện, có yếu tố kinh doanh dịch vụ giữa người tham gia và công ty bảo hiểm. Căn cứ vào đối tượng, bảo hiểm thương mại có 3 nhóm: bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người và bảo hiểm trách nhiệm.

Bảo hiểm ra đời giúp con người chuyển giao rủi ro, chia sẻ rủi ro, khắc phục hậu quả tổn thất. Mỗi cá nhân, tổ chức cần nhận thức đúng đắn về quyền và nghĩa vụ khi tham gia thị trường bảo hiểm; tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo hiểm, xây dựng lối sống tiết kiệm, tích cực tham gia bảo hiểm và tuyên truyền đến cộng đồng xã hội về các lợi ích do việc tham gia bảo hiểm đem lại.

2. Vai trò của bảo hiểm

Trong nền kinh tế thị trường, bảo hiểm có vai trò quan trọng:

- **Đối với người tham gia:** Bảo hiểm cung cấp các khoản bồi thường, trợ cấp, giúp họ ổn định đời sống, khôi phục sản xuất kinh doanh khi gặp rủi ro.

- **Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội:** Bảo hiểm góp phần ổn định tài chính và đảm bảo an toàn cho các khoản đầu tư, bên cạnh đó, bảo hiểm còn là một kênh huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, ngoài ra, bảo hiểm còn góp phần ổn định và tăng thu ngân sách nhà nước, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, tạo thêm việc làm cho người lao động, tạo nên một nếp sống tiết kiệm, là chỗ dựa tinh thần cho mọi người dân, mọi tổ chức kinh tế xã hội.

- **Đối với nhà nước:** Bảo hiểm là công cụ quan trọng để nhà nước điều tiết vĩ mô, tạo ra sự tăng trưởng bền vững cho nền kinh tế, đóng góp vào ngân sách nhà nước, góp phần ổn định và tăng thu cho ngân sách, thúc đẩy mối quan hệ kinh tế đối ngoại giữa các nước.

PHẦN II BÀI TẬP

Câu 1: Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng do

A. đoàn thể thực hiện.

B. Nhà nước thực hiện.

C. Công đoàn thực hiện

D. người dân thực hiện.

Câu 2: Theo quy định của pháp luật, người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nếu đủ điều kiện có thể được hưởng chế độ

A. trợ cấp đi lại.

B. trợ cấp thất nghiệp.

C. trợ cấp lưu trú.

D. trợ cấp thai sản.

Câu 3: Loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động thuộc đối tượng theo quy định phải tham gia là

A. bảo hiểm thân thể.

B. bảo hiểm xã hội tự nguyện.

C. bảo hiểm xã hội bắt buộc.

D. bảo hiểm tài sản.

Câu 4: Loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức nhằm bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm, đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động dựa trên cơ sở mức đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội của người lao động trước đó là loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm xã hội.

B. Bảo hiểm dân sự.

C. Bảo hiểm con người.

D. Bảo hiểm thương mại.

Câu 5: Cơ sở để người tham gia bảo hiểm y tế được nhận quyền lợi bảo hiểm là căn cứ vào

A. thời gian tham gia bảo hiểm.

B. mức đóng quỹ bảo hiểm y tế.

C. tình trạng bệnh tật mắc phải.

D. độ tuổi tham gia bảo hiểm.

Câu 6: Chủ thể của loại hình bảo hiểm xã hội là do

A. các doanh nghiệp tư nhân.

B. tổ chức thương mại.

C. nhà đầu tư nước ngoài.

D. Nhà nước tổ chức.

Câu 7: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của bảo hiểm đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

A. Huy động vốn dài hạn.

B. Thúc đẩy tín dụng đen.

C. Ổn định tài chính cá nhân.

D. Giảm lao động thất nghiệp.

Câu 8: Theo quy định của pháp luật, cơ quan bảo hiểm xã hội **không** phải chi trả loại trợ cấp nào dưới đây đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc?

A. trợ cấp bệnh nghề nghiệp.

B. trợ cấp tử tuất.

C. trợ cấp lưu trú.

D. trợ cấp tai nạn lao động.

Câu 9: Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng gồm những loại hình nào dưới đây?

- A. Vận động và tự nguyện.
- C. Bắt buộc và vận động.

- B. Tự nguyện và cưỡng chế.
- D. Tự nguyện và bắt buộc.

Câu 10: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội là bị ốm đau hoặc nghỉ thai sản, nếu đủ điều kiện họ sẽ được nhận

- A. tiền trợ cấp theo quy định.
- C. bảo hiểm thất nghiệp.

- B. toàn bộ số tiền đã đóng.
- D. chi phí khám chữa bệnh.

Câu 11: Thông qua việc thu phí bảo hiểm trước khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra sẽ giúp huy động được yếu tố nào dưới đây để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Những cá nhân tài năng.
- C. Nguồn vốn nhân đôi.

- B. Các loại hình tín dụng đen.
- D. Nhiều lao động thất nghiệp.

Câu 12: Một trong những mục đích của người tham gia bảo hiểm là nhằm

- A. phải nộp phí bảo hiểm.
- C. được từ chối trách nhiệm.

- B. được đóng phí bảo hiểm.
- D. được bồi thường thiệt hại.

Câu 13: Về mặt kinh tế, một trong những vai trò của bảo hiểm góp phần giúp các cá nhân và tổ chức tham gia bảo hiểm

- A. ngày càng lệ thuộc vào nhau.
- C. thu được nhiều lợi nhuận.

- B. ổn định được nguồn tài chính.
- D. chiếm đoạt tài sản của nhau.

Câu 14: Đặc điểm chung của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp đó là đều do

- A. Hộ gia đình đứng ra tổ chức.
- C. doanh nghiệp tư nhân tổ chức.

- B. Nhà nước đứng ra tổ chức.
- D. doanh nghiệp nước ngoài tổ chức.

Câu 15: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế là khi không may bị ốm đau, hay xảy ra tai nạn họ sẽ nhận được

- A. trợ cấp thai sản, ốm đau.
- C. thanh toán khám, chữa bệnh.

- B. tiền mặt để chi tiêu hàng ngày.
- D. lương hưu hàng tháng.

Câu 16: Anh A đến đại lý bán bảo hiểm để mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe cơ giới cho chiếc xe máy mà mình đang sử dụng. Bác A đã sử dụng loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm y tế.
- C. Bảo hiểm xã hội.

- B. Bảo hiểm thương mại.
- D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 17: Loại hình dịch vụ trong đó có sự cam kết bồi thường giữa bên cung cấp bảo hiểm với bên tham gia bảo hiểm về những rủi ro, thiệt hại khi xảy ra sự kiện bảo hiểm nhằm mục đích ổn định kinh tế cho người tham gia và hướng tới đảm bảo an sinh xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Thất nghiệp.
- C. Bảo hiểm.

- B. Tăng trưởng kinh tế.
- D. Phát triển kinh tế.

Câu 18: Loại hình bảo hiểm nào dưới đây, trong đó hoạt động của tổ chức bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để tổ chức bảo hiểm bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm đã được hai bên ký kết.

- A. Bảo hiểm ý tế.
- C. Bảo hiểm thương mại.

- B. Bảo hiểm thất nghiệp.
- D. Bảo hiểm xã hội.

Câu 19: Theo quy định của pháp luật, đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp là người lao động và

- A. cơ quan quản lý lao động.
- C. người sử dụng lao động.

- B. thân nhân người lao động.
- D. người đào tạo lao động.

Câu 20: Đối với ngân sách nhà nước, một trong những vai trò của bảo hiểm là góp phần giúp cho ngân sách nhà nước

- A. không bị thâm hụt.
- C. mất cân đối thu chi

- B. ổn định và tăng thu.
- D. chi tiêu nhiều hơn.

Câu 21: Theo quy định của pháp luật, với người tham gia loại hình bảo hiểm tự nguyện chỉ được nhận quyền lợi bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bệnh nghề nghiệp. B. Chế độ thai sản. C. Tai nạn lao động. D. Chế độ tử tuất.

Câu 22: Theo quy định của pháp luật, người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nếu đủ điều kiện có thể được hưởng chế độ

- A. trợ cấp ăn trưa B. trợ cấp học tập. C. công tác phí. D. trợ cấp ốm đau.

Câu 23: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của bảo hiểm đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Gia tăng tỷ lệ lạm phát. B. Tăng thu ngân sách nhà nước.
C. Mở rộng hội nhập quốc tế. D. Tạo ra nhiều việc làm mới.

Câu 24: Phát biểu nào dưới đây là sai về khái niệm bảo hiểm?

- A. Bảo hiểm thương mại là loại hình bảo hiểm mang tính kinh doanh.
B. Bảo hiểm hoạt động theo nguyên tắc "số đông bù số ít".
C. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế không mang tính kinh doanh.
D. Bảo hiểm được thành lập dựa trên đóng góp tự nguyện của xã hội.

Câu 25: Phát biểu nào dưới đây là sai về vai trò của bảo hiểm?

- A. Tham gia bảo hiểm xã hội sẽ giúp mỗi cá nhân tham gia được an tâm tài chính khi về già.
B. Bảo hiểm thất nghiệp chỉ có ý nghĩa đối với người bị mất việc làm thời kì dịch bệnh.
C. Bảo hiểm tài sản giúp doanh nghiệp bảo đảm về tài sản và ổn định sản xuất kinh doanh.
D. Bảo hiểm y tế là một chính sách xã hội do Nhà nước tổ chức thực hiện nhằm mục tiêu xã hội.

Câu 26: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là khi họ bị mất việc nếu đủ điều kiện họ sẽ nhận được

- A. lương hưu hàng tháng. B. phí bảo hiểm đã đóng.
C. tiền trợ cấp thất nghiệp. D. trợ cấp khám chữa bệnh.

Câu 27: Theo quy định của pháp luật, cơ quan bảo hiểm xã hội **không** phải chi trả loại trợ cấp nào dưới đây đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc?

- A. trợ cấp ốm đau. B. trợ cấp đi lại. C. trợ cấp hưu trí. D. trợ cấp thai sản.

Câu 28: Chủ thể của loại hình bảo hiểm thất nghiệp là do

- A. Nhà nước thực hiện. B. người dân thực hiện.
C. Công đoàn thực hiện D. đoàn thể thực hiện.

Câu 29: Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm thuộc lĩnh vực

- A. Văn hóa xã hội.
b. An sinh xã hội.
d. Phúc lợi xã hội. B. Chăm sóc sức khỏe.

Câu 30: Phát biểu nào dưới đây là sai về vai trò của bảo hiểm?

- A. Bảo hiểm y tế hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cộng đồng giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách nhà nước.
B. Thị trường bảo hiểm Việt Nam hoạt động còn mang tính tự phát không có sự quản lý
C. Bảo hiểm thất nghiệp bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi bị mất việc
D. Bảo hiểm xã hội giúp người lao động nhanh chóng khắc phục tổn thất về vật chất và tinh thần

Câu 31: Trong vấn đề giải quyết việc làm, việc mở rộng và đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm sẽ góp phần

- A. tăng tỉ lệ thất nghiệp thường xuyên. B. đưa thị trường việc làm bị thu hẹp.
C. làm mất cân đối cung cầu lao động. D. tao ra ngày càng nhiều việc làm mới.

Câu 32: Xét về mặt quan hệ dân sự, bảo hiểm là một

- A. dịch vụ ngân hàng. B. dịch vụ tín dụng. C. dịch vụ tài chính. D. dịch vụ tiền tệ.

Câu 33: Một trong những đặc điểm của loại hình bảo hiểm thương mại là có

- A. tính không hoàn lại. B. tính bắt buộc.
C. tính kinh doanh. D. tính rủi ro cao.

Câu 34: Xét về bản chất thì bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm thương mại đều có điểm chung ở chỗ các loại hình bảo hiểm này đều

- A. là một loại hình của dịch vụ tài chính. B. có độ rủi ro cao và không nên tham gia.

C. người tham gia bao giờ cũng thua thiệt. D. có tính bắt buộc mọi chủ thể tham gia.

Câu 35: Đối với mỗi cá nhân, khi không may gặp rủi ro, việc tham gia bảo hiểm sẽ giúp các cá nhân

A. được hỗ trợ trọn đời.

B. được hoàn trả đầy đủ.

C. đổi vận may mắn.

D. ổn định tài chính.

Câu 36: Bạn A học sinh lớp 10 trường THPT X không may bị tai nạn giao thông phải nhập viện điều trị một tháng. Sau khi ra viện, bạn A được cơ quan bảo hiểm thanh toán toàn bộ chi phí điều trị và phẫu thuật theo quy định. Bạn A đã tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm thất nghiệp.

B. Bảo hiểm xã hội.

C. Bảo hiểm thương mại.

D. Bảo hiểm y tế.

Câu 37: Loại hình bảo hiểm nào dưới đây nhằm bù đắp một phần thu nhập, hỗ trợ học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm theo quy định.

A. Bảo hiểm y tế.

B. Bảo hiểm con người.

C. Bảo hiểm thất nghiệp.

D. Bảo hiểm xã hội.

Câu 38: Phát biểu nào dưới đây là sai về khái niệm bảo hiểm?

A. Bảo hiểm chia sẻ tổn thất cho những người tham gia, theo nguyên tắc “số đông bù số ít”.

B. Người tham gia bảo hiểm chuyển giao rủi ro cho tổ chức bảo hiểm trên cơ sở đóng phí.

C. Khi rủi ro xảy ra, người tham gia bảo hiểm sẽ được bồi ngay số tiền đã thiệt bị thiệt hại.

D. Tham gia bảo hiểm giúp các cá nhân, nhanh chóng ổn định đời sống vật chất, tinh thần.

Câu 39: Phát biểu nào dưới đây là sai về vai trò của bảo hiểm?

A. Bảo hiểm xã hội giúp người lao động khắc phục toàn bộ các rủi ro.

B. Bảo hiểm góp phần huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

C. Bảo hiểm giúp các cá nhân, đảm bảo an toàn cho các khoản đầu tư.

D. Bảo hiểm giúp con người chuyển giao rủi ro khắc phục hậu quả tổn thất.

Câu 40: Theo quy định của pháp luật, đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm người lao động và

A. người sử dụng lao động.

B. thân nhân người lao động.

C. người đào tạo lao động.

D. cơ quan quản lý lao động.

Câu 41: Cơ sở pháp lý để thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia bảo hiểm thương mại là dựa vào

A. địa vị người tham gia bảo hiểm.

B. hậu quả của người được bảo hiểm.

C. hợp đồng bảo hiểm giữa hai bên.

D. quy mô của công ty bảo hiểm.

Câu 42: Về mặt tài chính, khi các doanh nghiệp tham gia các loại hình bảo hiểm sẽ giúp doanh nghiệp được

A. thu tóm thị trường.

B. miễn các loại thuế.

C. ổn định và an toàn.

D. xuất khẩu ưu đãi.

Câu 43: Ông M được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định nghỉ hưu theo quy định, sau khi hoàn thiện các thủ tục, ông M được nhận chế độ hưu trí hàng tháng. Ông M đã tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm y tế.

B. Bảo hiểm xã hội.

C. Bảo hiểm thương mại.

D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 44: Loại hình bảo hiểm nào dưới đây thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng do Nhà nước thực hiện; theo đó, người tham gia bảo hiểm sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khỏe nếu không may xảy ra tai nạn hoặc bệnh tật?

A. Bảo hiểm y tế.

B. Bảo hiểm con người.

C. Bảo hiểm xã hội

D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 45: Một trong những đặc điểm của loại hình bảo hiểm thương mại là dựa trên nguyên tắc nào dưới đây giữa người tham gia bảo hiểm và tổ chức tiến hành bảo hiểm?

A. Bắt buộc.

B. Cường chế.

C. Quyền uy.

D. Tự nguyện.

Câu 46: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội là khi hết tuổi lao động, nếu đủ điều kiện họ sẽ được nhận

- A. tiền trợ cấp thất nghiệp. B. số tiền đã đóng bảo hiểm.
C. tiền lương hưu hàng tháng. D. tiền hỗ trợ khi về già.

Câu 47: Theo quy định của pháp luật, với người tham gia loại hình bảo hiểm tự nguyện chỉ được nhận quyền lợi bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Chế độ ốm đau. B. Chế độ thai sản. C. Tai nạn lao động. D. Chế độ hưu trí.

Câu 48: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của bảo hiểm đối với mỗi cá nhân và gia đình?

- A. Ổn định vật chất, tinh thần. B. Chia sẻ khi gặp rủi ro.
C. Đảm bảo an toàn tài chính. D. Gia tăng bạo lực giới.

Câu 49: Đối với người tham gia bảo hiểm, một trong những vai trò của bảo hiểm đó là giúp mỗi cá nhân tham gia bảo hiểm nếu không may gặp rủi ro có thể

- A. chuyển giao rủi ro cho cơ quan bảo hiểm. B. được mọi người giúp đỡ, hỗ trợ thiệt hại.
C. yêu cầu được bồi thường cho bản thân. D. xác định được phân thiệt hại của bản thân.

Câu 50: Với loại hình bảo hiểm xã hội, người lao động sẽ nhận được quyền lợi bảo hiểm dựa trên cơ sở nào dưới đây?

- A. Mức đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội. B. Vị thế xã hội lúc tham gia.
C. Địa vị xã hội khi tham gia. D. Nhu cầu hưởng bảo hiểm xã hội.

Câu 51: Theo quy định của pháp luật, với người tham gia loại hình bảo hiểm xã hội trường hợp nào dưới đây người tham gia bảo hiểm **không** được nhận quyền lợi bảo hiểm?

- A. Do hết tuổi lao động theo quy định. B. Do bị sa thải vì vi phạm kỷ luật.
C. Ốm đau hoặc tai nạn lao động. D. Thai sản hoặc bệnh nghề nghiệp.

Câu 52: Theo quy định của pháp luật, người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nếu đủ điều kiện có thể được hưởng chế độ

- A. tai nạn giao thông. B. tai nạn đi lại.
C. tai nạn lao động. D. tai nạn thương tích.

Câu 1: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Bà H là lao động tự do sống trên địa bàn tỉnh Y. Sau một thời gian khám bệnh và điều trị tại bệnh viện K, bà H cầm trên tay hóa đơn, chứng từ thanh toán bảo hiểm y tế với số tiền 80 triệu đồng. Kết quả sau khi điều trị, bà đã được thanh toán gần một nửa chi phí điều trị gần 50 triệu đồng, thuộc đối tượng đồng chi trả 20%. Bà xúc động nói thêm: “Nhờ có sự tư vấn của cán bộ bảo hiểm xã hội, cách đây 5 tháng tôi có mua một tấm thẻ bảo hiểm y tế nay nhờ có tấm thẻ BHYT này mà tôi không trở thành gánh nặng tài chính của các con khi ốm đau, đến bây giờ bản thân tôi mới thấm thía cái câu khẩu hiệu: “BHYT đóng góp khi lành để dành khi ốm. Có thẻ BHYT, mình được lợi rất nhiều về viện phí, chất lượng khám chữa bệnh cũng tương đương với dịch vụ, tôi mong rằng mọi người nên tham gia BHYT để được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, bản thân, gia đình một cách tốt nhất”.

Câu 1: Loại hình bảo hiểm mà bà H tham gia có đặc điểm là

- A. bắt buộc. B. được tài trợ. C. được vĩnh viễn. D. tự nguyện.

Câu 2: Nhờ có tham gia loại hình bảo hiểm đã mang lại lợi ích gì dưới đây cho bà H khi gặp rủi ro về ốm đau?

- A. Khám chữa bệnh chất lượng cao. B. Giảm gánh nặng tài chính gia đình.
C. Được hỗ trợ tiền sau khi ra viện. D. Được khám miễn phí suốt đời.

Câu 3: Loại hình bảo hiểm mà bà H tham gia là

- A. Bảo hiểm thất nghiệp. B. Bảo hiểm y tế.
C. Bảo hiểm xã hội. D. Bảo hiểm thương mại.

Câu 2: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Ông N từng tham gia đóng BHXH bắt buộc, sau đó ông nghỉ tham gia Hội Nông dân thị trấn khi mới đóng được 15 năm, chưa đủ điều kiện về số năm đóng BHXH để có chế độ hưu trí (tối thiểu 20 năm). Cuối năm 2022, ông quyết định tham gia BHXH tự nguyện, nhờ sự kiên trì theo đuổi

đóng đủ số năm quy định, giờ đây ông N chính thức được nhận lương hưu. Ông chia sẻ: “ Sau khi được tư vấn cán bộ BHXH huyện, trường hợp của tôi có 2 phương án lựa chọn, 1 là hưởng BHXH 01 lần , hai là đóng 1 lần BHXH tự nguyện những năm còn thiếu. Sau khi nghe cán bộ BHXH phân tích, tôi suy nghĩ và bàn bạc với gia đình, ông quyết định đóng BHXH tự nguyện một lần cho những năm còn thiếu. Sau khi hoàn thành thủ tục đóng tiền, ít ngày sau tôi nhận tháng lương hưu đầu tiên với số tiền hơn 1,8 triệu đồng. Với khoản lương hưu này giúp tôi có thêm khoản thu nhập để lo cuộc sống hàng ngày. Ngoài ra, tôi còn được cấp thẻ BHYT chăm sóc sức khỏe trọn đời.

Câu 1: Ông N đã tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội nào dưới đây?

- A. Tự nguyện và trọn đời.
- B. Tự nguyện và trả góp.
- C. Bắt buộc và tự nguyện.
- D. Bắt buộc và trả góp.

Câu 2: Ông N không là đối tượng của loại hình bảo hiểm nào được đề cập trong thông tin trên.

- A. Bảo hiểm xã hội tự nguyện.
- B. Bảo hiểm y tế.
- C. Bảo hiểm xã hội bắt buộc.
- D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 3: Ông N đang được hưởng chế độ nào dưới đây khi đủ điều kiện hưởng bảo hiểm tham gia bảo hiểm xã hội ?

- A. Trợ cấp khám bệnh.
- B. Chế độ tai nạn lao động.
- C. Chế độ tử tuất.
- D. Chế độ hưu trí.

Câu 3: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Chia sẻ về việc quyết định tham gia BHXH tự nguyện, chị D cho biết, trước đây chị làm công nhân đã có 10 năm tham gia BHXH bắt buộc và sau khi nghỉ việc chị không còn được tham gia nữa. Nghỉ việc ở nhà, chị chuyển sang bán hàng ăn để mưu sinh hàng ngày. Công việc vất vả, thức khuya dậy sớm khiến sức khỏe chị ngày một yếu đi. Lúc này chị bắt đầu nghĩ tới và tham gia BHXH tự nguyện. Tính đến nay chị đã đóng được 5 năm, mỗi lần đều đóng theo quý, mỗi quý hơn 600 ngàn đồng. Không những tham gia BHXH tự nguyện, chị còn tham gia cả BHYT hộ gia đình. Nói về lợi ích của việc tham gia những loại hình bảo hiểm trên, chị D xúc động cho hay: Tôi cũng vừa mới mổ u được vài tháng. Đến khi bị bệnh tôi mới thấy sự hữu ích của những loại hình bảo hiểm này. Cứ hoàn cảnh như hiện nay, khi hết tuổi lao động mà không tham gia các loại hình bảo hiểm của nhà nước sẽ không biết lấy gì nuôi thân nếu như không có nguồn thu ổn định.

Câu 1: Ngoài loại hình bảo hiểm xã hội, chị D còn tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm thương mại.
- B. Bảo hiểm y tế.
- C. Bảo hiểm thất nghiệp.
- D. Bảo hiểm dân sự.

Câu 2: Các loại hình bảo hiểm mà chị D tham gia có đặc điểm chung nào dưới đây?

- A. Được hưởng ngay sau khi đóng phí.
- B. Do Nhà nước tổ chức.
- C. Do cá nhân triển khai.
- D. Bắt buộc đối với mọi công dân.

Câu 3: Thông tin trên cho biết chị D đã và đang tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội nào dưới đây?

- A. Bắt buộc và tài trợ.
- B. Thất nghiệp và tự nguyện.
- C. Tự nguyện và tài trợ.
- D. Tự nguyện và bắt buộc.

Câu 4: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Năm 2013 bà Nguyễn Thị A giao kết hợp đồng lao động có thời hạn 24 tháng với trường tiểu học E với mức lương như sau. Tuy nhiên, từ ngày 01/1/2015 đến ngày 30/6/2015, bà A nghỉ hưởng chế độ thai sản. Sau đó, do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động vì vậy bà A đã làm đơn xin nghỉ việc theo quy định của pháp luật lao động và ngày 01/7/2015 trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc cho bà A, quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Câu 1: Theo quy định của pháp luật, sau thời gian bà A được trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc, nếu không đi làm tiếp, bà A có thể tiếp tục tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm xã hội tự nguyện.
- B. Bảo hiểm xã hội thai sản.
- C. Bảo hiểm xã hội bắt buộc.
- D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 2: Theo quy định của pháp luật, sau thời gian bà A được trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc, bà A có quyền được hưởng loại bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm thất nghiệp.

B. Bảo hiểm dân sự.

C. Trợ cấp tai nạn.

D. Trợ cấp thai sản.

Câu 3: Theo quy định của pháp luật, trong thời gian nghỉ chế độ thai sản bà A được hưởng chế độ bảo hiểm nào dưới đây?

A. Trợ cấp nghề nghiệp.

B. Bảo hiểm thất nghiệp.

C. Chế độ hưu trí.

D. Chế độ thai sản.

Câu 5: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Ông H, ở Thành phố K, sau khi dừng tham gia BHXH bắt buộc đã bỏ số tiền hơn 44 triệu đồng đóng BHXH tự nguyện những năm còn thiếu để được hưởng lương hưu tâm sự, chia sẻ: “Lúc trước làm việc, tôi cũng có tham gia BHXH, do điều kiện tôi xin nghỉ và đã hưởng một lần. Số tiền nhận khi đó cũng giúp tôi làm được một số việc nhưng cũng chẳng được bao lâu. Đến khi sau này đi làm lại và tham gia BHXH, lúc gần nghỉ việc do hết tuổi lao động, quá trình tham gia BHXH của mình chỉ được 18 năm 02 tháng chưa đủ điều kiện để hưởng chế độ hưu trí. Tôi đã suy nghĩ, rút kinh nghiệm lần trước nên đã quyết định đóng BHXH tự nguyện số năm còn thiếu để hưởng lương hưu”. Tiền lương hưu hàng tháng cũng đủ trang trải cho cuộc sống hàng ngày, mình còn được cấp thẻ BHYT quyền lợi cao hơn so với lúc đi làm để đi khám bệnh, mà lớn tuổi rồi sức khỏe xuống có khi ở bệnh viện nhiều hơn ở nhà. Nên tính ra việc nhận lương hưu nó bảo đảm hơn cho bản thân mình khi về già”.

Câu 1: Ông H là đối tượng đã tham gia những loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp.

B. Bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội tự nguyện và bắt buộc.

C. Bảo hiểm xã hội tự nguyện, bắt buộc và bảo hiểm y tế.

D. Bảo hiểm thân thể, tài sản và bảo hiểm thương mại.

Câu 2: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của bảo hiểm đối với ông H?

A. Được chăm sóc sức khỏe trọn đời.

B. Được hưởng trợ cấp ốm đau.

C. Ổn định thu nhập khi về già.

D. Được hưởng chế độ tử tuất.

Câu 1: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Chia sẻ về việc quyết định tham gia BHXH tự nguyện, chị D cho biết, trước đây chị làm công nhân đã có 10 năm tham gia BHXH bắt buộc và sau khi nghỉ việc chị không còn được tham gia nữa. Nghỉ việc ở nhà, chị chuyển sang bán hàng ăn để mưu sinh hàng ngày. Công việc vất vả, thức khuya dậy sớm khiến sức khỏe chị ngày một yếu đi. Lúc này chị bắt đầu nghĩ tới và tham gia BHXH tự nguyện. Tính đến nay chị đã đóng được 5 năm, mỗi lần đều đóng theo quý, mỗi quý hơn 600 ngàn đồng. Không những tham gia BHXH tự nguyện, chị còn tham gia cả BHYT hộ gia đình. Nói về lợi ích của việc tham gia những loại hình bảo hiểm trên, chị D xúc động cho hay: Tôi cũng vừa mới mổ u được vài tháng. Đến khi bị bệnh tôi mới thấy sự hữu ích của những loại hình bảo hiểm này. Cứ hoàn cảnh như hiện nay, khi hết tuổi lao động mà không tham gia các loại hình bảo hiểm của nhà nước sẽ không biết lấy gì nuôi thân nếu như không có nguồn thu ổn định.

a) Chị D tham gia bảo hiểm bắt buộc 10 năm sau đó bỏ không tham gia vì đã nghỉ việc là hợp lý. *Sai, điều này rất thiệt thòi, nếu chị bảo lưu hoặc chuyển ngay sang tự nguyện chị sẽ có thời gian tham gia cao hơn.*

b) Người lao động tự do nên tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. *Đúng, vì hình thức này khá linh hoạt, phù hợp với nhiều đối tượng.*

c) Vì đã tham gia bảo hiểm xã hội nên khi nhập viện mổ khối u chị sẽ được hưởng trợ cấp ốm đau. *Sai vì chị tham gia loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện nên chị chỉ được hưởng chế độ thanh toán bảo hiểm y tế mà không được hưởng trợ cấp ốm đau đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.*

d) Loại hình bảo hiểm y tế mà chị D tham gia là loại hình bảo hiểm y tế bắt buộc đối với mọi gia đình. *Sai, đây là hình thức bảo hiểm tự nguyện, mua theo gia đình thì sẽ có chính sách giảm mức đóng với một số thành viên.*

Câu 2: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Ông H, ở Thành phố K, sau khi dừng tham gia BHXH bắt buộc đã bỏ số tiền hơn 44 triệu đồng đóng BHXH tự nguyện những năm còn thiếu để được hưởng lương hưu tâm sự, chia sẻ: “Lúc trước làm việc, tôi cũng có tham gia BHXH, do điều kiện tôi xin nghỉ và đã hưởng một lần. Số tiền nhận khi đó cũng giúp tôi làm được một số việc nhưng cũng chẳng được bao lâu. Đến khi sau này đi làm lại và tham gia BHXH, lúc gần nghỉ việc do hết tuổi lao động, quá trình tham gia BHXH của mình chỉ được 18 năm 02 tháng chưa đủ điều kiện để hưởng chế độ hưu trí. Tôi đã suy nghĩ, rút kinh nghiệm lần trước nên đã quyết định đóng BHXH tự nguyện số năm còn thiếu để hưởng lương hưu”. Tiền lương hưu hàng tháng cũng đủ trang trải cho cuộc sống hàng ngày, mình còn được cấp thẻ BHYT quyền lợi cao hơn so với lúc đi làm để đi khám bệnh, mà lớn tuổi rồi sức khỏe xuống có khi ở bệnh viện nhiều hơn ở nhà. Nên tính ra việc nhận lương hưu nó bảo đảm hơn cho bản thân mình khi về già”.

a) Ông H quyết định đóng một lần số năm còn thiếu để hưởng chế độ hưu trí là phù hợp. *Đúng vì ông H đã hết tuổi lao động lại đã có trên 18 năm nên số năm còn lại đóng 1 lần là khá ít trong khi nếu đóng đủ ông sẽ được hưởng chế độ hưu trí ngay.*

b) Việc rút bảo hiểm xã hội một lần là việc cần cân nhắc kỹ lưỡng với mọi công dân vì quyền lợi lâu dài. *Đúng vì rút một lần sẽ chỉ giải quyết cái lợi trước mắt.*

c) Ngoài chế độ hưu trí, ông H còn được hưởng trợ cấp ốm đau và chế độ bảo hiểm y tế. *Sai, ông H chỉ được hưởng chế độ bảo hiểm y tế.*

d) Việc linh hoạt đóng chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện thể hiện chính sách ưu việt của nhà nước. *Đúng vì như vậy sẽ phù hợp với nhiều đối tượng người lao động*

Câu 3: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Chị E giao kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn với công ty A. Hàng tháng, chị E đóng đầy đủ các loại BHXH. Đến 01/6/2020, chị E nghỉ thai sản (nghỉ đến hết 31/12/2020). Vì lý do gia đình, 01/1/2021 chị E nộp đơn xin nghỉ việc. Trước khi chấm dứt HĐLĐ, tổng thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là 15 tháng. Căn cứ vào quy định của pháp luật lao động chị đã làm hồ sơ gửi cơ quan chức năng để nhận hỗ trợ theo quy định. Sau đó được sự tư vấn của bạn bè, chị E tham gia gói bảo hiểm nhân thọ cho cả mẹ và con chị.

a) Loại hình bảo hiểm xã hội mà chị E tham gia trước khi nghỉ việc là bảo hiểm xã hội tự nguyện. *Sai, đây là loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật lao động.*

b) Chị E đã tham gia loại hình bảo hiểm thất nghiệp tự nguyện nên chị được hưởng trợ cấp thất nghiệp. *Sai, đây là hình thức bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc nên chị được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định.*

c) Trước khi nghỉ việc chị E không tham gia bảo hiểm y tế. *Sai, vì chị E ký hợp đồng không xác định thời hạn với công ty A nên chị E là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc.*

d) Bảo hiểm nhân thọ mà chị E tham gia là loại hình bảo hiểm thương mại. *Đúng, đây là loại hình bảo hiểm tự nguyện.*

Câu 4: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Ông N từng tham gia đóng BHXH bắt buộc, sau đó ông nghỉ tham gia Hội Nông dân thị trấn khi mới đóng được 15 năm, chưa đủ điều kiện về số năm đóng BHXH để có chế độ hưu trí (tối thiểu 20 năm). Cuối năm 2022, ông quyết định tham gia BHXH tự nguyện, nhờ sự kiên trì theo đuổi đóng đủ số năm quy định, giờ đây ông N chính thức được nhận lương hưu. Ông chia sẻ: “Sau khi được tư vấn cán bộ BHXH huyện, trường hợp của tôi có 2 phương án lựa chọn, 1 là hưởng BHXH 01 lần, hai là đóng 1 lần BHXH tự nguyện những năm còn thiếu. Sau khi nghe cán bộ BHXH phân tích, tôi suy nghĩ và bàn bạc với gia đình, ông quyết định đóng BHXH tự nguyện một lần cho những năm còn thiếu. Sau khi hoàn thành thủ tục đóng tiền, ít ngày sau tôi nhận tháng lương hưu đầu tiên với số tiền hơn 1,8 triệu đồng. Với khoản lương hưu này giúp tôi có thêm khoản thu nhập để lo cuộc sống hàng ngày. Ngoài ra, tôi còn được cấp thẻ BHYT chăm sóc sức khỏe trọn đời.

a) Công dân cứ đóng đủ số năm tham gia bảo hiểm xã hội là sẽ được nhận chế độ hưu trí. *Sai, ngoài số năm còn phải đủ điều kiện về sức khỏe và độ tuổi.*

b) Ông N đã cao tuổi nên nếu rút bảo hiểm xã hội một lần sẽ lợi hơn khi đóng tiếp để hưởng hưu trí. Sai, vì việc đóng tiếp để được hưởng hưu trí sẽ giúp ông ổn định về tài chính lúc về già khi bản thân ông rất khó tìm việc làm mới.

c) Ông N chỉ được hưởng chế độ hưu trí và thẻ bảo hiểm y tế để khám bệnh. *Sai, ngoài chế độ hưu trí, sau này ông N còn được hưởng chế độ tử tuất sau khi mất đi.*

d) Tham gia bảo hiểm đã giúp ông N được bảo vệ sức khỏe và yên tâm về tài chính khi về già. Đúng vì ông được cấp thẻ bảo hiểm y tế trọn đời và có khoản thu nhập ổn định hàng tháng.

----- HẾT -----

PHẦN I LÝ THUYẾT

BÀI 4: AN SINH XÃ HỘI

1. An sinh xã hội và các chính sách an sinh xã hội

- **An sinh xã hội** là hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội.

- Hệ thống chính sách an sinh xã hội hiện nay ở Việt Nam bao gồm: Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo, chính sách bảo hiểm xã hội, chính sách trợ giúp xã hội, chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.

+ **Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo:** tăng cường cơ hội việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững cho người dân.

+ **Chính sách bảo hiểm xã hội:** hỗ trợ người dân phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro khi bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, tai nạn lao động, hết tuổi lao động...

+ **Chính sách trợ giúp xã hội:** trợ cấp thường xuyên cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật...) và trợ cấp đột xuất cho người dân gặp rủi ro (thiên tai, dịch bệnh...) để họ ổn định cuộc sống.

+ **Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản:** hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin)

- An sinh xã hội ra đời nhằm bảo đảm an toàn cho mọi thành viên trong xã hội, trước những rủi ro trong cuộc sống. Mỗi công dân cần nhận thức đúng đắn về vai trò của an sinh xã hội, tích cực tham gia và tuyên truyền, vận động mọi người thực hiện các chính sách về an sinh xã hội để không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

2. Vai trò của an sinh xã hội

- **Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội:** An sinh xã hội hỗ trợ người dân chủ động ngăn ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên, bảo đảm điều kiện sống tối thiểu của người dân. Đồng thời, an sinh xã hội còn trợ giúp xã hội cho những đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương khi không có khả năng tạo thu nhập.

- **Đối với sự phát triển kinh tế xã hội:** Chính sách xã hội tích cực, nhân văn đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng đời sống người dân, từng bước thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển. Việc chăm lo, bảo đảm cho con người Việt Nam có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phản ánh tính ưu việt, bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa, đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân, thúc đẩy gắn kết và phát triển xã hội.

- **Đối với nhà nước:** hệ thống chính sách xã hội đồng bộ, toàn diện, bảo đảm quyền an sinh xã hội của người dân, giúp nhà nước giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý.

PHẦN II BÀI TẬP

Câu 1: Chính sách an sinh xã hội **không** có vai trò nào dưới đây đối với đối tượng được hưởng?

A. Phòng ngừa biến cố.

B. Ngăn ngừa rủi ro.

C. Khắc phục rủi ro.

D. Quản lý xã hội.

Câu 2: Để thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp

A. tạo ra nhiều sản phẩm.

B. tạo ra nhiều việc làm mới.

C. bảo vệ người lao động.

D. tăng thu nhập cho người lao động.

Câu 3: Trong hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay, một trong những chính sách dịch vụ xã hội cơ bản là dịch vụ

A. việc làm tối thiểu.

B. thu nhập tối đa.

C. y tế tối thiểu.

D. bảo hiểm tối thiểu.

Câu 4: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục tiêu của chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo bền vững?

A. Giảm tỷ lệ hộ giàu trong xã hội.

B. Cải thiện cuộc sống hộ nghèo.

C. Xóa bỏ khoảng cách giàu nghèo.

D. Giảm tỷ lệ người thất nghiệp.

Câu 5: Một trong những vai trò của an sinh xã hội là góp phần giúp các đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội có thể chủ động, ngăn ngừa và giảm bớt

A. phạm tội.

B. rủi ro.

C. quyền lợi.

D. lợi nhuận.

Câu 6: Việc làm nào dưới đây góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

A. Chia đều các nguồn thu nhập.

B. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

C. Chấp hành quy tắc công cộng.

D. Bảo trợ hoạt động truyền thông.

Câu 7: Một trong những mục tiêu của chính sách an sinh xã hội về bảo hiểm nhằm giúp người dân

A. xóa đói giảm nghèo.

B. xóa bỏ nhà tạm.

C. phòng ngừa rủi ro.

D. phòng ngừa thất nghiệp.

Câu 8: Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội đem lại lợi ích nào dưới đây?

A. Hưởng thu nhập vô điều kiện

B. Được hoàn trả lại lợi ích đã mất.

C. Khắc phục và giảm thiểu rủi ro.

D. Được hỗ trợ miễn phí trọn đời.

Câu 9: Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội sẽ góp phần

A. thúc đẩy sự phân hóa giàu nghèo.

B. thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

C. thúc đẩy tình trạng thất nghiệp.

D. thúc đẩy tình trạng lạm phát.

Câu 10: Hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A. An sinh xã hội.

B. Bảo hiểm xã hội.

C. Chất lượng cuộc sống.

D. Thượng tầng xã hội.

Câu 11: Một trong những mục tiêu của việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội là nhằm giúp các đối tượng yếu thế trong xã hội có thể

A. ổn định cuộc sống.

B. mặc cảm và tự ti.

C. từ bỏ cuộc sống.

D. gia tăng giàu nghèo.

Câu 12: Việc làm nào dưới đây góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

A. Chia đều lợi nhuận khu vực.

B. Hưởng chế độ phụ cấp khu vực.

C. Xóa bỏ định kiến về giới.

D. Phát triển sản xuất và dịch vụ.

Câu 13: Trong hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay, một trong những chính sách dịch vụ xã hội cơ bản là dịch vụ

A. thu hồi ngoại tệ.

B. hỗ trợ pháp lý.

C. giáo dục tối thiểu.

D. hỗ trợ việc làm.

Câu 14: Việc nhà nước có chính sách hỗ trợ gạo từ nguồn ngân sách nhà nước cho nhân dân các vùng khó khăn dịp Tết nguyên đán là thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách hỗ trợ bảo hiểm.

B. Chính sách trợ giúp xã hội.

C. Chính sách trợ giúp việc làm.

D. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

Câu 15: Ở nước ta hiện nay, chính sách nào dưới đây **không** thuộc hệ thống chính sách an sinh xã hội cơ bản?

A. Chính sách về bảo hiểm.

B. Chính sách xuất khẩu nông sản.

C. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

D. Chính sách hỗ trợ giảm nghèo.

Câu 16: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh chính sách dịch vụ xã hội cơ bản trong hệ thống an sinh xã hội ở nước ta?

A. Dịch vụ y tế tối thiểu.

B. Công tác văn hóa, thông tin.

C. Dịch vụ việc làm tối thiểu.

D. Dịch vụ giáo dục tối thiểu.

Câu 17: Đối với mỗi quốc gia, an sinh xã hội là một trong những tiêu chí đánh giá sự

A. bất công xã hội.

B. vi phạm dân quyền.

C. phát triển kinh tế.

D. tiến bộ xã hội.

Câu 18: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh vai trò của chính sách an sinh xã hội?

A. Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.

B. Thúc đẩy lạm phát, thất nghiệp.

C. Góp phần xóa đói giảm nghèo.

D. Phân phối lại thu nhập xã hội.

Câu 19: Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội sẽ góp phần

A. tăng nguồn thu ngân sách.

B. giảm tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp.

C. gia tăng thất nghiệp tự nhiên.

D. nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 20: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện nội dung của chính sách an sinh xã hội về bảo hiểm ở nước ta?

A. Trợ cấp tai nạn lao động.

B. Trợ cấp xóa nhà tạm.

C. Trợ cấp ốm đau.

D. Trợ cấp thai sản.

Câu 21: Việc nhà nước có chính sách trợ cấp hàng tháng cho đối tượng người cao tuổi không thuộc diện được hưởng chế độ hưu trí là thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách hỗ trợ y tế.

B. Chính sách trợ giúp việc làm.

C. Chính sách hỗ trợ nhà ở.

D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Câu 22: Ở nước ta hiện nay, chính sách nào dưới đây **không** thuộc hệ thống chính sách an sinh xã hội cơ bản?

A. Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

B. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội.

C. Chính sách hỗ trợ giảm nghèo.

D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Câu 23: Chính sách trợ giúp xã hội **không** nhằm thực hiện mục tiêu nào dưới đây?

A. Gia tăng sự phân hóa, bất bình đẳng.

B. Giúp người yếu thế ổn định cuộc sống.

C. Thực hiện bình đẳng trong xã hội.

D. Hỗ trợ người có hoàn cảnh khó khăn.

Câu 24: Một trong những vai trò của an sinh xã hội là góp phần giúp các đối tượng nào dưới đây có thể giảm thiểu rủi ro và từng bước ổn định cuộc sống cho bản thân?

A. Đối tượng thu nhập cao.

B. Đối tượng có lương hưu.

C. Đối tượng là nam giới.

D. Đối tượng yếu thế.

Câu 25: Việc làm nào dưới đây góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

A. Chăm sóc sức khỏe khi ốm.

B. Chăm sóc sức khỏe ban đầu.

C. Chiếm hữu tài nguyên.

D. Cho vay vốn ưu đãi để sản xuất.

Câu 26: Việc nhà nước đầu tư kinh phí để phát triển hệ thống nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách giải quyết việc làm.

B. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.

C. Chính sách trợ giúp xã hội.

D. Chính sách bảo hiểm xã hội.

Câu 27: Nhà nước có chính sách để hỗ trợ việc đẩy mạnh xuất khẩu lao động là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

B. Chính sách trợ giúp xã hội.

C. Chính sách bảo hiểm xã hội.

D. Chính sách giải quyết việc làm.

Câu 28: Đối với sự phát triển kinh tế xã hội, chính sách an sinh xã hội có vai trò nào dưới đây?

A. Khắc phục rủi ro gặp phải.

B. Giải quyết các vấn đề xã hội.

C. Nâng cao chất lượng đời sống.

D. Nâng cao vị thế của cá nhân.

Câu 29: Đối với mỗi quốc gia, chính sách an sinh xã hội có vai trò như thế nào đối với Nhà nước?

A. Thủ đoạn chính trị

B. Chính sách tiền tệ

C. Phương tiện điều hành.

D. Công cụ quản lý.

Câu 30: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện chính sách trợ giúp xã hội trong hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta?

A. Hỗ trợ về bảo hiểm y tế.

B. Hỗ trợ hoạt động tư pháp.

C. Hỗ trợ dạy nghề, học nghề.

D. Hỗ trợ sinh hoạt hàng tháng.

Câu 31: Việc nhà nước có chính sách hỗ trợ thường xuyên đối với các đối tượng như trẻ mồ côi, người khuyết tật để giúp họ ổn định cuộc sống thể hiện nội dung của chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách hỗ trợ giáo dục.

B. Chính sách hỗ trợ xã hội.

C. Chính sách việc làm, thu nhập.

D. Chính sách giảm nghèo.

Câu 32: Việc hỗ trợ người dân tham gia bảo hiểm y tế là thể hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách giảm nghèo.

B. Chính sách hỗ trợ giáo dục.

C. Chính sách bảo hiểm xã hội.

D. Chính sách việc làm, thu nhập.

Câu 33: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh vai trò của chính sách an sinh xã hội?

A. Đảm bảo cuộc sống người dân.

B. Hạn chế những rủi ro, biến cố.

C. Thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

D. Mở rộng sự lệ thuộc vào nhà nước.

Câu 34: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục tiêu của chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo bền vững?

A. Giải quyết việc làm ở nông thôn.

B. Xóa bỏ nhà tạm không an toàn.

C. Cứu đói người dân khi giáp hạt.

D. Nâng cao thu nhập người dân.

Câu 35: Việc làm nào dưới đây sẽ góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

A. Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn.

B. Độc quyền phân loại hàng hóa.

C. Chia đều lợi nhuận thường niên.

D. Làm trái thỏa ước lao động tập thể.

Câu 36: Việc Nhà nước có biện pháp để mở rộng quy mô và chất lượng các trường dạy nghề là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách giáo dục.

B. Chính sách dịch vụ xã hội.

C. Chính sách tài chính công.

D. Chính sách việc làm.

Câu 37: Ở nước ta hiện nay, chính sách nào dưới đây là nội dung cơ bản của hệ thống an sinh xã hội?

A. Chính sách gia tăng dân số.

B. Chính sách hỗ trợ việc làm.

C. Chính sách giáo dục và đào tạo.

D. Chính sách khoa học và công nghệ.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Trong năm 2023 toàn tỉnh M đã giải quyết việc làm mới cho hơn 8.000 lao động, trong 5 năm đã tạo việc làm cho 41.394 lao động, đạt 103% so với kế hoạch. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm từ 5,2% năm xuống còn 4,54%. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn tăng dần, đạt 75% tăng lên 85%. Chương trình mục tiêu giảm nghèo của tỉnh triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo. Đa số hộ nghèo được nâng cao nhận thức, cố gắng tìm tòi học tập kinh nghiệm trong sản xuất, tự tạo việc làm để vươn lên thoát nghèo, cải thiện điều kiện sống và sinh hoạt. Kết quả giảm nghèo của toàn tỉnh trong 5 năm đã vượt mục tiêu đề ra, giảm từ 38.085 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 28,4% xuống còn 18.048 hộ nghèo.

Câu 38: Việc giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đã phản ánh hiệu quả của chính sách an sinh xã hội nào dưới đây mà tỉnh M đã thực hiện?

A. Chính sách bảo hiểm.

B. Chính sách giảm nghèo.

C. Chính sách việc làm.

D. Chính sách thu nhập.

Câu 39: Chính sách an sinh xã hội nào dưới đây mà tỉnh M triển khai đã giúp các hộ nghèo từng bước ổn định cuộc sống?

- A. Chính sách dịch vụ xã hội.
C. Chính sách trợ giúp xã hội.

- B. Chính sách xóa đói, giảm nghèo.
D. Chính sách bảo hiểm xã hội.

Câu 40: Nội dung nào dưới đây không thể hiện vai trò của việc thực hiện chính sách an sinh xã hội mà tỉnh M đã triển khai?

- A. Giải quyết vấn đề việc làm.
C. Thúc đẩy sự phân hóa giàu nghèo.
B. Tăng thu nhập cho người dân.
D. Giúp người nghèo ổn định cuộc sống.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Hệ thống bảo hiểm xã hội được quan tâm phát triển với nội dung và hình thức ngày càng phong phú, nhằm chia sẻ rủi ro và trợ giúp thiết thực cho những người tham gia. Số người tham gia bảo hiểm bắt buộc tăng nhanh, từ 4,8 triệu (năm 2001) lên 9,7 triệu (năm 2011). Sau gần 3 năm triển khai bảo hiểm xã hội tự nguyện, đến năm 2010 có khoảng 96,6 nghìn người tham gia. Năm 2011 có khoảng 7,6 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm y tế tăng nhanh từ 13,4% dân số (năm 2000) lên khoảng 62% (năm 2010). Đặc biệt, đã thực hiện chính sách bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, một số đối tượng chính sách, người nghèo và hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các hộ cận nghèo, v.v.. Bên cạnh đó việc hỗ trợ các đối tượng yếu thế được thực hiện rộng hơn cả về quy mô và đối tượng thụ hưởng với mức trợ giúp ngày càng tăng. Kinh phí trợ giúp thường xuyên từ ngân sách nhà nước và số người được thụ hưởng tăng nhanh, từ 113 tỉ đồng cho hơn 180 nghìn người (năm 2001) tăng lên 4.500 tỉ đồng cho hơn 1,6 triệu người (năm 2010). Hằng năm Nhà nước còn trợ cấp đột xuất hàng nghìn tỉ đồng và hàng chục nghìn tấn lương thực, thuốc men, chủ yếu để trợ giúp khắc phục thiên tai.

Câu 45: Việc nhà nước triển khai chính sách bảo hiểm xã hội và chương trình xóa đói giảm nghèo là thực hiện chỉ tiêu nào dưới đây của phát triển kinh tế?

- A. Chỉ số tiến bộ xã hội.
C. Tổng sản phẩm quốc dân.
B. Tổng thu nhập quốc dân.
D. Thu nhập theo đầu người.

Câu 42: Hệ thống bảo hiểm là một trong những trụ cột của chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách việc làm.
C. Chính sách giảm nghèo.
B. Chính sách thu nhập.
D. Chính sách bảo hiểm.

Câu 43: Việc các đối tượng yếu thế được nhận sự hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước là thể hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây của nhà nước?

- A. Chính sách bảo hiểm xã hội.
C. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.
B. Chính sách giảm nghèo, thu nhập.
D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Theo thống kê, hiện nước ta có khoảng hơn 20% dân số là những đối tượng yếu thế trong xã hội, trong đó khoảng trên 12 triệu người cao tuổi, gần 7 triệu người khuyết tật, người có vấn đề sức khỏe tâm thần, 2 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khoảng 2 triệu lượt hộ gia đình cần được trợ giúp đột xuất hàng năm, 234.000 người nhiễm HIV được phát hiện, khoảng 30.000 nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình. Ngoài ra, còn các đối tượng là phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị mua bán, bị xâm hại, hoặc lang thang kiếm sống trên đường phố cần được sự trợ giúp của Nhà nước và xã hội.

Câu 46: Việc thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội đối với các đối tượng là người yếu thế trong xã hội có vai trò nào dưới đây?

- A. Tạo bình đẳng trong xã hội.
C. Tạo gánh nặng cho xã hội.
B. Giúp họ bớt tự ti, mặc cảm.
D. Gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

Câu 47: Nội dung nào dưới đây **không** góp phần vào việc hỗ trợ, trợ giúp các lực lượng yếu thế trong xã hội với hệ thống chính sách an sinh xã hội của nước ta?

- A. Hỗ trợ về y tế và bảo hiểm.
C. Xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội.
B. Ngăn cản họ tiếp cận dịch vụ xã hội.
D. Trợ cấp kinh phí hàng tháng.

Câu 49: Để giúp các đối tượng yếu thế trong xã hội, nhà nước cần đẩy mạnh thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách trợ giúp xã hội.
B. Chính sách việc làm.

C. Chính sách giáo dục.

D. Chính sách xóa đói giảm nghèo.

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Câu 1: Nhà nước đã dành 21% ngân sách cho phúc lợi xã hội, là mức cao nhất trong số các nước ASEAN, nhờ đó đã cơ bản thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, thông qua chính sách hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ và chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, đã hỗ trợ hơn 14,4 triệu người với tổng kinh phí hơn 33.000 tỷ đồng. Trong 5 năm qua, đời sống người có công không ngừng được nâng lên; hằng năm ngân sách Nhà nước dành hơn 32.000 tỷ đồng để thực hiện các chế độ ưu đãi người có công và thân nhân. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từng bước trở thành trụ cột chính trong hệ thống an sinh xã hội.

a) Việc hỗ trợ kinh phí với các đối tượng là người có công và thân nhân là thực hiện chính sách trợ giúp xã hội. *Đúng, đây là những hoạt động góp phần hỗ trợ cho các đối tượng chính sách ổn định cuộc sống.*

b) Tăng trưởng kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội. *Đúng, vì thông qua tăng trưởng kinh tế sẽ tạo nguồn lực vật chất để thực hiện chính sách an sinh xã hội.*

c) Việt Nam vừa chú trọng phát triển kinh tế vừa quan tâm thực hiện chính sách an sinh xã hội. *Đúng, thể hiện ở việc nhà nước đầu tư nhiều ngân sách cho việc thực hiện chính sách an sinh xã hội.*

d) Ngân sách nhà nước là nguồn lực duy nhất để thực hiện các chính sách an sinh. *Sai, ngoài ngân sách nhà nước còn có các nguồn lực từ xã hội khác.*

Câu 2: Nhà nước đã ban hành các chính sách về phổ cập giáo dục; các chính sách hỗ trợ giáo dục cho học sinh thuộc hộ nghèo, thuộc diện đối tượng bảo trợ xã hội, dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Đảng và Nhà nước tập trung hoàn thiện ba loại cơ chế, chính sách lớn là: phát triển hệ thống khám chữa bệnh, hệ thống bảo hiểm y tế, hệ thống y tế dự phòng Nhà nước đã từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách khám chữa bệnh trong đó có những ưu tiên cho trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên, người dân tộc thiểu số, người nghèo và các đối tượng yếu thế; giảm các rào cản trong tiếp cận dịch vụ y tế thông qua việc liên thông các tuyến khám chữa bệnh. Nhà nước cũng đã quan tâm phát triển hệ thống y tế dự phòng để tăng cường khả năng phòng chống các loại dịch bệnh trong xã hội. Vấn đề bảo đảm dịch vụ y tế tối thiểu đã đạt được những kết quả quan trọng

a) Nhà nước cũng đã quan tâm phát triển hệ thống y tế dự phòng là phù hợp với chính sách bảo hiểm xã hội trong hệ thống an sinh xã hội. *Sai, phát triển hệ thống y tế dự phòng là nội dung của chính sách an sinh xã hội về dịch vụ xã hội cơ bản*

b) Chính sách ưu tiên cho trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên, người dân tộc thiểu số, người nghèo và các đối tượng yếu thế là thể hiện chính sách trợ giúp xã hội. *Đúng là những chính sách giúp các đối tượng này khắc phục và giảm thiểu rủi ro.*

c) Hoàn thiện hệ thống chính sách khám chữa bệnh để đảm bảo dịch vụ y tế tối thiểu tới từng người dân là phù hợp chính sách an sinh xã hội. *Đúng, dịch vụ y tế tối thiểu góp phần hình thành nên hệ thống an sinh xã hội là dịch vụ xã hội cơ bản.*

d) Phổ cập giáo dục và hỗ trợ giáo dục là một trong những dịch vụ xã hội tối thiểu trong hệ thống an sinh xã hội của nước ta. *Đúng, việc đảm bảo yêu cầu giáo dục tối thiểu là dịch vụ xã hội cơ bản trong hệ thống an sinh xã hội.*

Câu 3: Đảng và Nhà nước xác định vấn đề bảo đảm nhà ở ổn định cho người dân là một nhiệm vụ xã hội quan trọng. Chính vì vậy, để bảo đảm điều kiện sinh sống tối thiểu cho người dân, Luật Nhà ở năm 2014 quy định các chính sách hỗ trợ về nhà ở cho một số đối tượng: hộ gia đình nghèo và cận nghèo tại khu vực nông thôn; hộ gia đình tại khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng nặng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu; người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị; người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú công lập được sử dụng nhà ở trong thời gian học tập. Nhà nước đã ban hành một số chính sách về đất đai, huy động vốn, vay vốn ưu đãi và loại hình phát triển nhà ở xã hội. Đồng thời, Nhà nước cũng đã ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp, các

tổ chức xã hội và người dân đã tích cực tham gia xây dựng nhà ở xã hội, nhất là cho các đối tượng nghèo, khó khăn.

a) Vấn đề bảo đảm nhà ở ổn định cho người dân là nội dung cơ bản của chính sách trợ giúp xã hội. *Sai, đây là nội dung thuộc chính sách trợ giúp xã hội.*

b) Việt Nam cần có chính sách bảo hiểm về nhà ở để hỗ trợ người có thu nhập thấp vay vốn mua nhà ổn định cuộc sống. *Sai đây là chính sách tín dụng để hỗ trợ về tín dụng cho người vay nhà.*

c) Thực hiện chính sách về nhà ở cho người dân chính là thực hiện tốt chỉ số về tiến bộ xã hội đối với sự phát triển kinh tế. *Đúng, hỗ trợ nhà ở cũng là cơ sở để thúc đẩy quyền con người.*

d) Giải quyết vấn đề nhà ở xã hội là trách nhiệm của toàn xã hội. *Đúng đây là chính sách an sinh xã hội quan trọng liên quan trực tiếp tới các hộ gia đình.*

Câu 4: Bảo đảm nước sạch cho nhân dân là một nhiệm vụ và mục tiêu quan trọng mang tầm quốc gia. Luật bảo vệ môi trường năm 2014 đã quy định về bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư, hộ gia đình và quản lý chất thải, nước thải. Chính phủ đã ban hành Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015; Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với mục tiêu tổng thể là đảm bảo người dân nông thôn được quyền tiếp cận sử dụng dịch vụ cấp nước sạch công bằng, thuận lợi, an toàn với chi phí hợp lý; phấn đấu đến năm 2030 có 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày; đến năm 2045, phấn đấu 100% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch và vệ sinh an toàn, bền vững.

a) Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch là nội dung của chính sách việc làm, xóa đói giảm nghèo. *Sai đây là nội dung của chính sách về dịch vụ xã hội cơ bản.*

b) Vấn đề nước sạch vừa là vấn đề an sinh xã hội vừa là vấn đề chất lượng sống của người dân. *Đúng vì vấn đề này liên quan trực tiếp tới chất lượng cuộc sống của người dân.*

c) Chỉ tiêu về nước sạch và vệ sinh môi trường là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá sự tăng trưởng kinh tế. *Sai, chỉ tiêu về nước sạch và vệ sinh môi trường gắn với chỉ số về tiến bộ xã hội nên nó là chỉ tiêu biểu hiện sự phát triển kinh tế.*

d) Giải quyết vấn đề nước sạch cũng chính là thực hiện tốt quyền con người. *Đúng, sẽ góp phần nâng cao sức khỏe và đời sống người dân.*

----- HẾT -----

BÀI 5: LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH

1. Kế hoạch kinh doanh và sự cần thiết của việc lập kế hoạch kinh doanh

* **Kế hoạch kinh doanh** là bản mô tả những nội dung cơ bản về định hướng, mục tiêu, nguồn lực, tài chính, kế hoạch bán hàng,... nhằm giúp chủ thể kinh doanh xác định được các nhiệm vụ chủ yếu, chuẩn bị trước các phương án đối phó với những rủi ro thách thức cũng như đề ra các giải pháp để đảm bảo thực hiện được mục tiêu đã đề ra. Kế hoạch kinh doanh tốt còn giúp tăng khả năng huy động vốn, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Nhưng mà cũng như giúp chủ thể đưa ra những quyết định tốt hơn trong quá trình kinh doanh.

* Nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh bao gồm:

- Ý tưởng kinh doanh;
 - Mục tiêu kinh doanh;
 - Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh (thuận lợi, khó khăn);
 - Xác định các chiến lược kinh doanh;
 - Xác định kế hoạch tổ chức thực hiện chiến lược;
 - Đánh giá các rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lý để giảm thiểu tác động đến hoạt động kinh doanh;
- * Lập kế hoạch kinh doanh giúp chủ thể kinh doanh nắm bắt tình hình thực tế và đưa ra những định hướng trong tương lai, giúp xác định được mục tiêu, chiến lược, thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nội lực của bản thân, đưa ra phương hướng kinh doanh và phương thức thực hiện, chủ động thực hiện và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh, giúp người kinh doanh có tầm nhìn tốt hơn cho việc kinh doanh trong tương lai.

2. Các bước lập kế hoạch kinh doanh

Về cơ bản, một bản kế hoạch kinh doanh được lập sẽ bao gồm các bước:

* **Bước 1: Xác định ý tưởng kinh doanh.**

- Để xác định ý tưởng kinh doanh, cần dựa vào lợi thế nội tại như sự đam mê, hiểu biết, khả năng huy động các nguồn lực, cơ hội bên ngoài (như cầu sản phẩm trên thị trường, nguồn cung ứng, sự cạnh tranh...)

- Lưu ý: cần đánh giá ý tưởng kinh doanh dựa trên các tiêu chí cơ bản như tính vượt trội, tính mới mẻ, độc đáo, tính hữu dụng, tính khả thi và lợi thế cạnh tranh của sản phẩm.

*** Bước 2. Xác định mục tiêu kinh doanh** (mục tiêu cần cụ thể, rõ ràng, thực tế, phù hợp khả năng).

- Xác định mục tiêu kinh doanh là việc đặt ra những kế hoạch và mục tiêu cụ thể sẽ đạt được trong tương lai, bao gồm: doanh số bán hàng, tối ưu hóa lợi nhuận, mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu và uy tín, phát triển sản phẩm, mục tiêu xã hội và môi trường...

- Lưu ý: khi xác định mục tiêu kinh doanh, cần đảm bảo các mục tiêu rõ ràng và cụ thể, có thể đo lường, tính khả thi, tính liên quan tới chiến lược dài hạn, trung hạn, ngắn hạn và thời hạn của mục tiêu.

*** Bước 3. Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh**, bao gồm sản phẩm, dịch vụ kinh doanh, khách hàng; thị trường, tài chính, nhân sự, đối thủ cạnh tranh, cụ thể:

- Sản phẩm: Chất lượng, giá cả, dịch vụ khách hàng, tính năng, điểm mạnh và điểm yếu của sản phẩm so với đối thủ và yêu cầu của khách hàng.

- Khách hàng: Nhu cầu, mong muốn, độ tuổi, giới tính, thu nhập và hành vi của người tiêu dùng.

- Thị trường: Quy mô thị trường, tốc độ tăng trưởng, xu hướng và các yếu tố ảnh hưởng đến thị trường như đối thủ cạnh tranh, yếu tố pháp lý...

- Tài chính: số vốn hiện có, số vốn cần huy động.

- Nhân sự: số lượng, chất lượng, kỹ năng chuyên môn, kinh nghiệm,...

- Đối thủ cạnh tranh: số lượng, điểm mạnh, điểm yếu của các đối thủ...

*** Bước 4. Xác định chiến lược kinh doanh.**

Nhằm thực hiện mục tiêu kinh doanh và định hướng cho hoạt động trong tương lai, phải xây dựng các kế hoạch:

- Kế hoạch sản xuất/cung cấp sản phẩm: thực hiện các hoạt động liên quan đến quy trình sản xuất, nhập hàng, cung ứng sản phẩm cho khách hàng.

- Kế hoạch bán hàng tiếp thị và quảng cáo sản phẩm đến khách hàng,

- Kế hoạch tài chính: xác định quy mô vốn đầu tư, chi phí đầu tư, dự toán tài chính, chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, thực hiện quản lý tài chính.

- Kế hoạch triển khai: lên lịch thực hiện, quản lý nguồn lực phải đảm bảo rằng dự án tiến triển theo kế hoạch.

*** Bước 5. Đánh giá cơ hội, rủi ro và biện pháp xử lý.**

- Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, chủ thể kinh doanh cần xác định các cơ hội, rủi ro có thể gặp phải, từ đó có biện pháp xử lý phù hợp.

- Các cơ hội có thể bao gồm sự gia tăng nhu cầu của thị trường, sự phát triển khoa học công nghệ... các cơ hội này thường đi kèm với rủi ro và thách thức, trong đó những rủi ro có thể gặp phải như thiên tai, những thay đổi về chính sách, môi trường kinh doanh, tài chính, nhà cung cấp nguyên vật liệu, nhân sự, quản lý.

PHẦN II BÀI TẬP

Câu 1: Việc các chủ thể kinh tế xác định các vấn đề như kinh doanh mặt hàng gì, đối tượng khách hàng là ai, họ có nhu cầu gì là thực hiện nội dung nào dưới đây của việc lập kế hoạch kinh doanh?

A. Xác định mục tiêu kinh doanh.

B. Xác định chiến lược kinh doanh.

C. Xác định ý tưởng kinh doanh.

D. Xác định điều kiện thực hiện.

Câu 2: Khi lập kế hoạch kinh doanh, các chủ thể cần thực hiện bước nào dưới đây?

A. Xác định ý tưởng kinh doanh.

B. Xác định thời gian hoàn thành.

C. Xác định mức lợi nhuận đạt được.

D. Xác định chủ thể sẽ đỡ đầu.

Câu 3: Để quá trình kinh doanh diễn ra hiệu quả, kế hoạch kinh doanh của các chủ thể cần xác định được

A. số thuế phải đóng.

B. ý tưởng kinh doanh.

C. số tiền sẽ thu lợi.

D. thời gian thành công.

Câu 4: Khi các chủ thể đặt ra những kế hoạch và mục tiêu cụ thể sẽ đạt được khi tiến hành kinh doanh là đã thực hiện nội dung nào dưới đây của lập kế hoạch kinh doanh?

A. Xác định điều kiện thực hiện.

B. Xác định ý tưởng kinh doanh.

C. Xác định chiến lược kinh doanh.

D. Xác định mục tiêu kinh doanh.

Câu 5: Bước khởi đầu trong việc lập kế hoạch kinh doanh là các chủ thể phải xác định được

A. ý tưởng kinh doanh.

B. chiến lược kinh doanh.

C. các rủi ro gặp phải.

D. mục tiêu kinh doanh.

Câu 6: Khi phân tích yếu tố về khách hàng để lập kế hoạch kinh doanh, các chủ thể **không** cần quan tâm đến nội dung nào dưới đây?

A. Hành vi tiêu dùng.

B. Nguồn gốc xuất thân.

C. Nhu cầu khách hàng.

D. Độ tuổi khách hàng.

Câu 7: Khi xác định mục tiêu kinh doanh, các chủ thể **không** cần chú ý tới tiêu chí nào dưới đây?

A. Tính có thể đo lường.

B. Tính khả thi.

C. Tính vô thời hạn.

D. Tính cụ thể.

Câu 8: Một trong những điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh mà các chủ thể sản xuất cần phân tích để lập kế hoạch kinh doanh phù hợp là

A. yếu tố hội nhập.

B. yếu tố khách hàng.

C. yếu tố xuất thân.

D. yếu tố quốc tế.

Câu 9: Một trong những đặc điểm của ý tưởng kinh doanh là ý tưởng đó phải có

A. tính nhân đạo.

B. tính sáng tạo.

C. tính phi lợi nhuận.

D. tính xã hội.

Câu 10: Khi xây dựng bản kế hoạch kinh doanh, các chủ thể **không** cần đưa nội dung nào dưới đây vào kế hoạch của mình?

A. Phương hướng kinh doanh.

B. Cách thức thực hiện.

C. Thời điểm hoàn thành.

D. Điều kiện thực hiện.

Câu 11: Nội dung cơ bản của một bản kế hoạch kinh doanh gồm một chuỗi các biện pháp, cách thức của chủ thể kinh doanh nhằm đạt được hiệu quả tối ưu được gọi là

A. kế hoạch sản xuất.

B. kế hoạch tài chính.

C. chiến lược đàm phán.

D. chiến lược kinh doanh.

Câu 12: Khi phân tích yếu tố tài chính để thực hiện ý tưởng kinh doanh, chủ thể cần phải phân tích nội dung nào dưới đây?

A. Số vốn mình muốn có.

B. Số vốn đã thua lỗ.

C. Số vốn đã đầu tư.

D. Số vốn cần huy động.

Câu 13: Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, một trong những điều kiện mà cần chủ thể cần phân tích là yếu tố

A. Nhân sự và đối thủ.

B. Tài chính và nhân sự.

C. Tài chính và lợi nhuận.

D. Đối thủ và lợi nhuận.

Câu 14: Lập kế hoạch kinh doanh giúp các chủ thể kinh doanh xác định được

A. lợi nhuận thực tế.

B. thời điểm thất bại.

C. thời gian thành công.

D. mục tiêu hướng tới.

Câu 15: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện việc xác định ý tưởng kinh doanh khi lập kế hoạch kinh doanh?

A. Kinh doanh mặt hàng gì.

B. Đối tượng khách hàng là ai.

C. Tỷ suất lợi nhuận thu được.

D. Kinh doanh bằng cách nào.

Câu 16: Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, một trong những điều kiện mà cần chủ thể cần phân tích là yếu tố

A. Nhà nước.

B. Quốc tế.

C. Thị trường.

D. Lợi nhuận.

Câu 17: Ý tưởng kinh doanh là những suy nghĩ, hành động sáng tạo, có tính khả thi, có thể đem lại lợi nhuận trong

A. nghệ thuật.

B. công tác.

C. học tập.

D. kinh doanh.

Câu 18: Khi phân tích các điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh, các chủ thể cần chú ý phân tích điều kiện nào dưới đây?

A. Phân tích chiến lược.

B. Phân tích mục tiêu.

C. Phân tích sản phẩm.

D. Phân tích ý tưởng.

Câu 19: Bản tóm tắt kế hoạch kinh doanh **không** bao gồm nội dung nào dưới đây?

A. Thuận lợi và khó khăn.

B. Ý tưởng kinh doanh.

C. Tên kế hoạch kinh doanh.

D. Thời điểm thành công.

Câu 20: Chị Q mở một cửa hàng quần áo và cho rằng phong cách thời trang mà chị Q yêu thích thì khách hàng cũng sẽ thích. Việc làm của chị Q đã bỏ qua bước nào trong lập kế hoạch kinh doanh?

A. Xác định ý tưởng kinh doanh.

B. Phân tích rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lý.

C. Phân tích điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

D. Xác định kế hoạch tài chính.

Câu 21: Kế hoạch kinh doanh xác định rõ sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược, công việc dự định thực hiện và cách đạt được

A. trách nhiệm xã hội.

B. mục tiêu xã hội.

C. mục tiêu kinh doanh.

D. trách nhiệm kinh tế.

Câu 22: Yếu tố nào dưới đây **không** phải là tiêu chí để đánh giá một ý tưởng kinh doanh tốt?

A. Không có tính khả thi.

B. Có tính mới mẻ, độc đáo.

C. Có ưu thế vượt trội.

D. Có lợi thế cạnh tranh.

Câu 23: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục đích của việc lập kế hoạch kinh doanh?

A. Xác định phương thức thực hiện.

B. Thống nhất cá nhân làm chủ.

C. Dự báo khó khăn, vướng mắc.

D. Huy động nguồn lực tham gia.

Câu 24: Khi phân tích yếu tố tài chính để thực hiện ý tưởng kinh doanh, chủ thể cần phải phân tích nội dung nào dưới đây?

A. Số vốn hiện có.

B. Số vốn lợi nhuận.

C. Số vốn chưa có.

D. Lợi nhuận sẽ có.

Câu 25: Lập kế hoạch kinh doanh giúp các chủ thể kinh doanh xác định được

A. số thuế có thể gian lận.

B. chiến lược kinh doanh.

C. thủ đoạn khách hàng.

D. đối tác cần loại bỏ.

Câu 26: Khi phân tích sản phẩm của mình dự kiến sẽ tiến hành kinh doanh, các chủ thể **không** cần quan tâm đến yếu tố nào dưới đây?

A. Chủ thể tạo ra sản phẩm.

B. Điểm yếu của sản phẩm.

C. Tính năng sản phẩm.

D. Điểm mạnh của sản phẩm.

Câu 27: Kế hoạch kinh doanh là bản phác thảo quá trình kinh doanh trong một khoảng thời gian

A. không xác định.

B. chưa xác định.

C. mãi mãi.

D. nhất định.

Câu 28: Khi mở quán cà phê, anh Q đặt mục tiêu là phục vụ ít nhất 100 người/ngày; doanh thu đạt khoảng 180 triệu đồng/tháng, sau 3 tháng hoạt động quán thu hồi đủ vốn và bắt đầu có lợi nhuận. Anh Q đã đặt mục tiêu kinh doanh ở nội dung nào dưới đây?

A. Đối tác.

B. Thị trường.

C. Sản phẩm.

D. Tài chính.

Câu 29: Nhận định nào dưới đây là **không** đúng khi nói về ý nghĩa của việc lập kế hoạch kinh doanh?

A. Giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu kinh doanh.

B. Tăng lợi nhuận kinh doanh ngay lập tức.

C. Tăng khả năng huy động vốn cho doanh nghiệp.

D. Duy trì thị trường và xây dựng quan hệ tốt với khách hàng.

Câu 30: Khi phân tích yếu tố nhân sự để thực hiện ý tưởng kinh doanh, chủ thể **không** cần phải phân tích nội dung nào dưới đây?

A. Số lượng nhân sự.

B. Chất lượng nhân sự.

C. Kỹ năng, chuyên môn.

D. Quan hệ gia đình.

Câu 31: Nhận thấy tỉnh B có nhu cầu lớn về các sản phẩm gỗ nhân tạo do có nhiều khu công nghiệp lớn chuẩn bị đi vào hoạt động. Công ty A đã quyết định lên kế hoạch mở rộng thị trường sang tỉnh B. Công ty A đã phân tích các điều kiện kinh doanh ở nội dung nào dưới đây?

- A. Sản phẩm. B. Thị trường. C. Tài chính. D. Khách hàng.

Câu 32: Khi lập kế hoạch kinh doanh, các chủ thể cần thực hiện bước nào dưới đây?

- A. Xác định thời gian khai trương. B. Xác định mục tiêu làm từ thiện.
C. Xác định mục tiêu kinh doanh. D. Xác định thời gian đóng cửa.

Câu 33: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục đích của việc lập kế hoạch kinh doanh?

- A. Xác định mục tiêu kinh doanh. B. Đưa ra phương hướng thực hiện.
C. Xác định chiến lược thị trường. D. Đưa ra thời gian thành công.

Câu 34: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện trong kế hoạch kinh doanh?

- A. Các điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh.
B. Mục tiêu và chiến lược kinh doanh.
C. Kế hoạch hoạt động kinh doanh.
D. Thông số kỹ thuật, công thức sản xuất sản phẩm.

Câu 35: Khi phân tích sản phẩm của mình dự kiến sẽ tiến hành kinh doanh, các chủ thể **không** cần quan tâm đến yếu tố nào dưới đây?

- A. Chất lượng sản phẩm. B. Đặc tính sản phẩm.
C. Giá trị sản phẩm. D. Nguồn gốc sản phẩm.

Câu 36: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc chủ thể đã biết phân tích các điều kiện thực hiện kế hoạch kinh doanh?

- A. Mở rộng hoạt động quảng cáo trực tuyến.
B. Dự kiến kinh doanh thực phẩm sạch.
C. Sản phẩm phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng.
D. Phân đầu thu hồi vốn sau sáu tháng kinh doanh.

Câu 37: Khi phân tích yếu tố về thị trường để lập kế hoạch kinh doanh, các chủ thể **không** phân tích yếu tố nào dưới đây?

- A. Xu hướng tiêu dùng. B. Tốc độ tăng trưởng.
C. Quy mô thị trường. D. Xu hướng ảnh hưởng.

Câu 38: Khi phân tích yếu tố về khách hàng để lập kế hoạch kinh doanh, các chủ thể **không** cần quan tâm đến nội dung nào dưới đây?

- A. Mong muốn khách hàng. B. Địa điểm làm việc.
C. Giới tính khách hàng. D. Thu nhập hàng tháng.

Câu 39: Bản mô tả những nội dung cơ bản về định hướng, mục tiêu, nguồn lực, tài chính, kế hoạch bán hàng.... nhằm giúp chủ thể kinh doanh xác định được các nhiệm vụ để thực hiện mục tiêu đề ra được gọi là

- A. quản lý kinh doanh. B. quản lý tài chính.
C. kế hoạch kinh doanh. D. kế hoạch tài chính.

Câu 40: Kế hoạch kinh doanh của các chủ thể kinh doanh cần có nội dung nào dưới đây?

- A. Tóm tắt kế hoạch kinh doanh. B. Tóm tắt quá trình đã kinh doanh.
C. Tóm tắt thành quả khi kinh doanh. D. Tóm tắt những thất bại khi kinh doanh.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Để vận hành quán cà phê, anh H xác định ngoài chủ quán có 8 nhân viên; Chủ quán: người trực tiếp quản lý và điều hành quản lý 24/7; Tiếp tân: thu tiền và in hoá đơn; Đầu bếp: pha chế nước uống và chế biến món ăn. Quán hoạt động từ 6 giờ đến 23 giờ nên đội ngũ được chia thành hai ca, mỗi ca 4 người. Khi quán đông khách có thể huy động thời gian rảnh của các thành viên trong gia đình để phục vụ.

Câu 40: Thông tin trên đề cập đến yếu tố nào dưới đây khi tiến hành đánh giá các điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh?

- A. Thị trường. B. Khách hàng. C. Sản phẩm. D. Nhân sự.

Câu 41: Anh H đã thực hiện nội dung nào dưới đây của lập kế hoạch kinh doanh?

- A. Xác định chiến lược kinh doanh.
- C. Xác định mục tiêu kinh doanh.

- B. Phân tích các điều kiện kinh doanh.
- D. Đánh giá các yếu tố rủi ro gặp phải.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Nhận thấy quê hương mình rất phong phú về các loại thảo mộc và nhu cầu thị trường về dòng sản phẩm này thiên nhiên ngày càng tăng lên, anh H đã xây dựng kế hoạch kinh doanh mỹ phẩm chiết xuất từ thiên nhiên. Sau khi đánh giá những thuận lợi và khó khăn, anh H nhận thấy kế hoạch kinh doanh của mình có khả thi. Nhờ xây dựng kế hoạch kinh doanh tốt, đánh giá đúng cơ hội, đối tượng khách hàng tiềm năng,... nên việc kinh doanh của anh H đã đạt được những thành công ban đầu.

Câu 43: Anh H đã biết xác định ý tưởng kinh doanh thông qua việc làm nào dưới đây?

- A. Kinh doanh mỹ phẩm từ thiên nhiên.
- B. Nhận thấy nhu cầu cao về thảo mộc.
- C. Đạt hiệu quả cao trong kinh doanh.
- D. Đánh giá tiềm năng về khách hàng.

Câu 44: Khi đánh giá những thuận lợi và khó khăn khi tiến hành kinh doanh, anh H đã thực hiện bước nào dưới đây của việc lập kế hoạch kinh doanh?

- A. Xác định ý tưởng kinh doanh.
- B. Xác định mục tiêu kinh doanh.
- C. Phân tích điều kiện thực hiện kinh doanh.
- D. Phân tích những rủi ro và biện pháp xử lý.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Sau khi tốt nghiệp đại học ngành công nghệ sinh học, với lợi thế là nhà gần các trường đại học, lại có diện tích đất lớn, chị D quyết định lập nghiệp bằng con đường kinh doanh sản phẩm cây cảnh mi ni với mong muốn sau hai năm sẽ thành lập một doanh nghiệp phân phối các sản phẩm này. Xác định, đây là lĩnh vực kinh doanh không đòi hỏi vốn lớn, trong khi thị trường là các bạn sinh viên có nhu cầu khá cao về loại sản phẩm này, lại không đòi hỏi phải thuê nhiều lao động. Khi bắt tay vào thực hiện công việc kinh doanh, chị đã tìm các nguồn hàng ở nhiều nơi có truyền thống kinh doanh cây cảnh để nhập về khá, ngoài việc thuê một cửa hàng gần trường đại học để bán và giới thiệu sản phẩm, chị D còn ứng dụng các nền tảng mạng xã hội để đăng và quảng bá sản phẩm. Do thời gian đầu chưa có nhiều kinh nghiệm, nên sản phẩm chị cung cấp nhiều cây gặp sâu bệnh chết, đối tượng khách hàng chưa thực sự nhiều, vốn bỏ ra tuy được bảo toàn nhưng lợi nhuận không cao. Từ thực tế kinh doanh, chị quyết định mở rộng sản xuất và lên kế hoạch đầu tư thêm nhiều cửa hàng mới cũng như phát triển kênh truyền thống nhằm mở rộng thị trường.

Câu 47: Nội dung nào dưới đây thể hiện chị D đã biết xác định ý tưởng khi lập kế hoạch kinh doanh?

- A. Mở cửa hàng để bán.
- B. Thuê lao động bán hàng.
- C. Sử dụng mạng xã hội.
- D. Kinh doanh cây cảnh.

Câu 48: Việc làm nào dưới đây thể hiện khả năng phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh của chị D?

- A. Thành lập doanh nghiệp sau hai năm.
- B. Thiếu kinh nghiệm nên chưa thành công.
- C. Lựa chọn kinh doanh cây cảnh.
- D. Nhu cầu về mặt hàng cây cảnh lớn.

Câu 49: Chị D đã xác định cho mình mục tiêu kinh doanh là

- A. mở rộng sản xuất.
- B. thành lập doanh nghiệp.
- C. lập thân, lập nghiệp.
- D. đẩy mạnh truyền thông.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Với mong muốn xây dựng thành công chuỗi cửa hàng phân phối thực phẩm sạch trên địa bàn huyện X. Sau khi tham khảo một số mô hình cũng như kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh này. Anh H đã lên kế hoạch chi tiết để thực hiện ý tưởng kinh doanh của mình. Qua tìm hiểu thực tế anh nhận thấy, đây là sản phẩm đang có nhu cầu lớn, nếu chất lượng đảm bảo thì hoàn toàn có thể chiếm lĩnh được lòng tin của người tiêu dùng. Đặc biệt, qua tư vấn của bạn bè, anh H đã dự liệu được những rủi ro, khó khăn tiềm ẩn để có giải pháp khắc phục. Trên cơ sở tìm hiểu và đánh giá này, anh H đã lên kế hoạch chi tiết việc bán hàng, tiếp thị, quảng cáo để quảng bá giới thiệu sản phẩm đến khách hàng. Sự cam kết của anh đối với việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và an toàn đã thu hút được người tiêu dùng. Chính các yếu tố này đã giúp anh H xây dựng thành

công thương hiệu của mình trên địa bàn huyện X, anh dự định sẽ tiếp tục mở rộng các cửa hàng để hình thành chuỗi cửa hàng chất lượng cao.

Câu 50: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc xác định ý tưởng kinh doanh của anh H?

- A. Đẩy mạnh quảng cáo sản phẩm.
- B. Xây dựng chuỗi cửa hàng.
- C. Mở cửa hàng chất lượng cao.
- D. Kinh doanh thực phẩm sạch.

Câu 52: Nội dung nào dưới **không** thể hiện việc phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh?

- A. Cam kết với người tiêu dùng.
- B. Mở rộng quy mô cửa hàng.
- C. Sản phẩm có nhu cầu lớn.
- D. Quảng cáo giới thiệu sản phẩm.

Câu 53: Anh H đã xác định mục tiêu kinh doanh của mình đó là

- A. sản phẩm đang có nhu cầu lớn.
- B. xây dựng chuỗi thực phẩm sạch.
- C. tiếp cận nhu cầu người tiêu dùng.
- D. quảng cáo giới thiệu sản phẩm.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Với niềm yêu thích tìm hiểu và khám phá ngành công nghiệp ô tô, ngay từ khi còn là sinh viên, ông M đã ấp ủ ý tưởng về việc lắp ráp và kinh doanh ô tô với mục tiêu sẽ đưa ra thị trường những chiếc ô tô mang thương hiệu Việt Nam. Khởi nghiệp từ một sinh viên tốt nghiệp đại học ngành chế tạo ô tô, ban đầu ông M làm việc cho một nhà máy sửa chữa ô tô. Sau 5 năm làm quen với công việc, chịu khó học hỏi, ông quyết định thành lập cơ sở sửa chữa ô tô, xe máy, sau này phát triển thành công ty chuyên lắp ráp và kinh doanh ô tô bởi ông nhận thấy thị trường ô tô ở Việt Nam chưa có thương hiệu trong nước trong khi nhu cầu của người dân rất cao, nhà nước có nhiều chính sách ưu đãi để phát triển. Để công ty hoạt động có hiệu quả, ông luôn chủ động, sáng tạo, nắm bắt cơ hội, vạch ra chiến lược kinh doanh; tự trang bị cho mình những kiến thức, kỹ năng quản trị doanh nghiệp, xây dựng hệ thống quản lý nội bộ công ty chuyên nghiệp, tạo dựng được mối quan hệ rộng rãi với các đối tác, khách hàng và xây dựng được văn hoá công ty. Nhờ kiến thức và niềm đam mê chỉ sau 10 năm thương hiệu ô tô do ông M xây dựng đã dần hình thành và từng bước có chỗ đứng trên thị trường Việt Nam

Câu 55: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc ông M đã biết xác định mục tiêu kinh doanh của mình?

- A. Xây dựng thương hiệu ô tô Việt.
- B. Trang bị kiến thức cơ bản.
- C. Vận dụng chính sách nhà nước.
- D. Nắm bắt cơ hội để kinh doanh.

Câu 56: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc ông M đã biết xác định ý tưởng kinh doanh?

- A. Khám phá ngành công nghiệp ô tô.
- B. Lắp ráp và kinh doanh ô tô Việt.
- C. Tạo dựng hiệu hiệu ô tô Việt.
- D. Tham gia sửa chữa ô tô, xe máy.

Câu 57: Việc làm nào dưới đây thể hiện ông M đã biết phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh?

- A. Lắp ráp và kinh doanh ô tô Việt.
- B. Xây dựng thương hiệu ô tô Việt.
- C. Nhận thấy nhu cầu trong nước cao.
- D. Tạo dựng mối quan hệ rộng rãi.

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Câu 1: Sau khi tốt nghiệp đại học ngành công nghệ sinh học, với lợi thế là nhà gần các trường đại học, lại có diện tích đất lớn, chị D quyết định lập nghiệp bằng con đường kinh doanh sản phẩm cây cảnh mi ni với mong muốn sau hai năm sẽ thành lập một doanh nghiệp phân phối các sản phẩm này. Xác định, đây là lĩnh vực kinh doanh không đòi hỏi vốn lớn, trong khi thị trường là các bạn sinh viên có nhu cầu khá cao về loại sản phẩm này, lại không đòi hỏi phải thuê nhiều lao động. Khi bắt tay vào thực hiện công việc kinh doanh, chị đã tìm các nguồn hàng ở nhiều nơi có truyền thống kinh doanh cây cảnh để nhập về khá, ngoài việc thuê một cửa hàng gần trường đại học để bán và giới thiệu sản phẩm, chị D còn ứng dụng các nền tảng mạng xã hội để đăng và quảng bá sản phẩm. Do thời gian đầu chưa có nhiều kinh nghiệm, nên sản phẩm chị cung cấp nhiều cây gặp sâu bệnh chết, đối tượng khách hàng chưa thực sự nhiều, vốn bỏ ra tuy được bảo toàn nhưng lợi nhuận không cao. Từ thực tế kinh doanh, chị quyết định mở rộng sản xuất và lên kế hoạch đầu tư thêm nhiều cửa hàng mới cũng như phát triển kênh truyền thông nhằm mở rộng thị trường.

a) Chị D đã biết dựa vào lợi thế nội tại của mình để xác định ý tưởng kinh doanh. *Đúng, chị D đã dựa vào khả năng của bản thân là có kiến thức về công nghệ sinh học, lại có mặt bằng gần trường đại học đây chính là các yếu tố nội tại giúp chị D xác định ý tưởng kinh doanh.*

b) Việc đặt mục tiêu sau hai năm sẽ thành lập doanh nghiệp là không hợp lý. *Sai, thực tế sau năm đầu thực hiện kế hoạch chị D đã có kế hoạch mở rộng và hiện thực hóa mục tiêu thành lập doanh nghiệp của mình thông qua việc mở rộng nhiều cửa hàng mới.*

c) Chị D chưa biết phân tích các điều kiện về thị trường về tài chính khi thực hiện ý tưởng kinh doanh. *Sai, việc nhận định các bạn sinh viên có nhu cầu lớn về cây cảnh mini là đã đánh giá các điều kiện về thị trường, mặt hàng này đòi hỏi vốn ít là phân tích yếu tố tài chính.*

d) Việc lập kế hoạch kinh doanh đã giúp chị D phát huy tốt được các lợi thế của mình. *Đúng, việc thực hiện kế hoạch kinh doanh giúp chị chị doanh có hiệu quả.*

Câu 2: Với mong muốn xây dựng thành công chuỗi cửa hàng phân phối thực phẩm sạch trên địa bàn huyện X. Sau khi tham khảo một số mô hình cũng như kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh này. Anh H đã lên kế hoạch chi tiết để thực hiện ý tưởng kinh doanh của mình. Qua tìm hiểu thực tế anh nhận thấy, đây là sản phẩm đang có nhu cầu lớn, nếu chất lượng đảm bảo thì hoàn toàn có thể chiếm lĩnh được lòng tin của người tiêu dùng. Đặc biệt, qua tư vấn của bạn bè, anh H đã dự liệu được những rủi ro, khó khăn tiềm ẩn để có giải pháp khắc phục. Trên cơ sở tìm hiểu và đánh giá này, anh H đã lên kế hoạch chi tiết việc bán hàng, tiếp thị, quảng cáo để quảng bá giới thiệu sản phẩm đến khách hàng. Sự cam kết của anh đối với việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và an toàn đã thu hút được người tiêu dùng. Chính các yếu tố này đã giúp anh H xây dựng thành công thương hiệu của mình trên địa bàn huyện X, anh dự định sẽ tiếp tục mở rộng các cửa hàng để hình thành chuỗi cửa hàng chất lượng cao.

a) Anh H chưa biết phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh. *Sai, việc đánh giá đây là sản phẩm đang có nhu cầu lớn, nếu chất lượng đảm bảo thì hoàn toàn có thể chiếm lĩnh được lòng tin của người tiêu dùng đã phản ánh nội dung đánh giá các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.*

b) Giữa việc xác định mục tiêu và ý tưởng kinh doanh chưa có sự thống nhất. *Sai, anh H luôn kiên định mục tiêu và lý tưởng đó là thực hiện thành công chuỗi cửa hàng thực phẩm sạch.*

c) Anh H đã biết đánh giá cơ hội rủi ro và có biện pháp xử lý. *Đúng, qua tư vấn của bạn bè, anh H đã dự liệu được những rủi ro, khó khăn tiềm ẩn để có giải pháp khắc phục*

d) Anh H đã biết xác định chiến lược kinh doanh. *Đúng, qua việc anh H đã lên kế hoạch chi tiết việc bán hàng, tiếp thị, quảng cáo để quảng bá giới thiệu sản phẩm đến khách hàng đây là biểu hiện của xác định chiến lược kinh doanh.*

Câu 3: Với niềm yêu thích tìm hiểu và khám phá ngành công nghiệp ô tô, ngay từ khi còn là sinh viên, ông M đã ấp ủ ý tưởng về việc lắp ráp và kinh doanh ô tô với mục tiêu sẽ đưa ra thị trường những chiếc ô tô mang thương hiệu Việt Nam. Khởi nghiệp từ một sinh viên tốt nghiệp đại học ngành chế tạo ô tô, ban đầu ông M làm việc cho một nhà máy sửa chữa ô tô. Sau 5 năm làm quen với công việc, chịu khó học hỏi, ông quyết định thành lập cơ sở sửa chữa ô tô, xe máy, sau này phát triển thành công ty chuyên lắp ráp và kinh doanh ô tô bởi ông nhận thấy thị trường ô tô ở Việt Nam chưa có thương hiệu trong nước trong khi nhu cầu của người dân rất cao, nhà nước có nhiều chính sách ưu đãi để phát triển. Để công ty hoạt động có hiệu quả, ông luôn chủ động, sáng tạo, nắm bắt cơ hội, vạch ra chiến lược kinh doanh; tự trang bị cho mình những kiến thức, kỹ năng quản trị doanh nghiệp, xây dựng hệ thống quản lý nội bộ công ty chuyên nghiệp, tạo dựng được mối quan hệ rộng rãi với các đối tác, khách hàng và xây dựng được văn hoá công ty. Nhờ kiến thức và niềm đam mê chỉ sau 10 năm thương hiệu ô tô do ông M xây dựng đã dần hình thành và từng bước có chỗ đứng trên thị trường Việt Nam

a) Ông M luôn thống nhất mục tiêu và ý tưởng kinh doanh nên đã thành công. *Đúng, ông M đã xác định đúng mục tiêu và ý tưởng kinh doanh trên cơ sở đánh giá đúng các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.*

b) Việc ông M khởi nghiệp từ nghề sửa chữa lắp ráp ô tô chính là giai đoạn ông thực hiện mục tiêu kinh doanh. *Đúng đây có thể coi là giai đoạn ông M tích lũy kiến thức và hiểu biết để thực hiện mục tiêu đặt ra.*

c) Ông đã phân tích sai yếu tố thị trường và yếu tố khách hàng khi thực hiện ý tưởng kinh doanh. *Sai, ông đã đưa ra phân tích đúng khi cho rằng thị trường ô tô ở Việt Nam chưa có thương hiệu trong nước trong khi nhu cầu của người dân rất cao*

c) Ông M có sai lầm là chưa chú trọng hợp tác quốc tế về sản xuất ô tô Việt. *Đúng, đây là hạn chế của ông M khiến ông không thể tiếp cận được trình độ công nghệ trong ngành sản xuất ô tô thế giới đang phát triển rất mạnh.*

Câu 4: Một doanh nghiệp nhỏ phân tích điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh thực phẩm hữu cơ. Qua khảo sát thị trường, sản phẩm, khách hàng và các đối thủ cạnh tranh cho thấy: Xu hướng của người tiêu dùng ở khu vực này đang quan tâm đến việc ăn uống lành mạnh và thực phẩm hữu cơ. Thị trường ở đây đã có một vài cửa hàng thực phẩm, nhưng chưa có doanh nghiệp nào tập trung hoàn toàn vào thực phẩm hữu cơ.

a) Thông tin nói về ý tưởng kinh doanh thực phẩm hữu cơ. *Đúng vì đây là ý tưởng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ kinh doanh sau khi phân tích các điều kiện.*

b) Khi xác định ý tưởng kinh doanh chỉ cần lưu ý đến vấn đề tài chính. *Sai, để ý tưởng kinh doanh thành hiện thực cần quan tâm đến các điều kiện kinh doanh như tài chính, nhân sự, thị trường, khách hàng*

c) Trong khu vực chưa có doanh nghiệp tập trung vào sản phẩm hữu cơ là lợi thế cạnh tranh của sản phẩm. *Đúng, đây là lợi thế giúp kế hoạch kinh doanh có thể đạt hiệu quả*

d) Nhu cầu sản phẩm trên thị trường là điều kiện để xác định ý tưởng kinh doanh. *Đúng, vì từ nhu cầu của thị trường đã thúc đẩy doanh nghiệp xây dựng ý tưởng kinh doanh*

Câu 5: Cuối năm là thời điểm công việc bận rộn, là dịp nhiều gia đình chủ tâm hơn trong việc thờ cúng. Tận dụng điều kiện này cũng như phát huy tay nghề và kinh nghiệm làm bếp nhiều năm của mình, chị T thành lập doanh nghiệp chuyên cung cấp các dịch vụ thờ cúng. Khách hàng của chị rất đa dạng, từ người làm văn phòng, đến những người buôn bán tất bật ngày Tết hay người chưa hiểu về phong tục.... Doanh nghiệp của chị rất phát triển.

a) Chị T đã đánh giá chưa đúng về nhu cầu của thị trường và yếu tố khách hàng. *Sai, chị T đã nắm được được nhu cầu của thị trường vào dịp cuối năm cũng như yếu tố khách hàng khá đa dạng.*

b) Thành lập doanh nghiệp của chị T là hiện thực hóa việc xác định ý tưởng kinh doanh. *Đúng, sau khi có ý tưởng cũng như phân tích các điều kiện kinh doanh chị quyết định thành lập doanh nghiệp.*

c) Chị T cần xây dựng chiến lược kinh doanh thông qua việc mở rộng kế hoạch bán hàng và tiếp thị sản phẩm là phù hợp. *Đúng vì chỉ có đẩy mạnh quảng bá sản phẩm thì người tiêu dùng mới nắm được và thúc đẩy mở rộng thị trường.*

d) Doanh nghiệp của chị T chỉ bán hàng vào dịp cuối năm đây sẽ dẫn đến những rủi ro về thị trường. *Đúng, do chỉ bán một hàng thờ cúng vào dịp cuối năm nên sau thời điểm này thị trường sẽ bị thu hẹp lại, đây là yếu tố mà doanh nghiệp của chị T cần phân tích kỹ*

----- HẾT -----

BÀI 6: TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

1. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và các hình thức thực hiện

* **Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp** là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà một doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những chính sách và việc làm cụ thể, nhằm mang lại ảnh hưởng tích cực đến xã hội, đóng góp cho các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước.

* **Các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp:**

- **Trách nhiệm kinh tế:** Đầu tư tối ưu quy trình vận hành dẫn đến tiết kiệm chi phí sản xuất hàng hoá, dịch vụ mà xã hội cần với mức giá hợp lý, tạo công ăn việc làm cho người lao động với mức lương xứng đáng, tạo cho họ cơ hội phát triển chuyên môn, nghề nghiệp, đảm bảo chất lượng, an toàn sản phẩm cho người tiêu dùng.

- **Trách nhiệm pháp lý:** Tuân thủ pháp luật về thuế, môi trường, bảo vệ người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- **Trách nhiệm đạo đức:** Đối với người tiêu dùng, doanh nghiệp giữ gìn sự trung thực về chất lượng sản phẩm và tạo sự hài lòng trong quan hệ giao dịch. Đối với người lao động, doanh nghiệp cải thiện môi trường lao động và hỗ trợ vật chất, nâng cao đời sống tinh thần.

- **Trách nhiệm từ thiện:** Đối với cộng đồng, doanh nghiệp tham gia các hoạt động từ thiện, nhân đạo (khám chữa bệnh miễn phí, xây dựng nhà tình thương...). Đối với xã hội, doanh nghiệp đóng góp cho các quỹ an sinh xã hội, quỹ xóa đói giảm nghèo, quỹ phòng chống thiên tai, quỹ bảo vệ môi trường...

2. Ý nghĩa của thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với xã hội và doanh nghiệp.

- **Đối với xã hội:** Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước, hỗ trợ giải quyết những khó khăn, thách thức của cộng đồng và xã hội, góp phần bảo vệ môi trường.

- **Đối với doanh nghiệp:** Thực hiện trách nhiệm xã hội mang đến nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, tạo ra hình ảnh thương hiệu tích cực, tạo dựng tên tuổi, hình ảnh xã hội của doanh nghiệp, tạo dựng niềm tin đối với công chúng và tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp

Khi thực hiện nhiệm vụ điều hành doanh nghiệp, mỗi công dân có trách nhiệm:

-Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

-Xây dựng môi trường làm việc thân thiện, an toàn trong doanh nghiệp bảo đảm quyền lợi chính đáng của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp mình.

- Duy trì chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi, niềm tin của người tiêu dùng, kết hợp hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của người tiêu dùng.

- Cùng tập thể lãnh đạo xây dựng chính sách, kế hoạch và thực hiện trách nhiệm với cộng đồng phù hợp với lĩnh vực hoạt động, điều kiện và khả năng thực hiện của doanh nghiệp.

- Phê phán những biểu hiện thiếu trách nhiệm xã hội ở các doanh nghiệp khác.

PHẦN II BÀI TẬP

Câu 1: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý khi chủ động

A. bài trừ quyền tự do tính ngưỡng.

B. làm trái thỏa ước lao động tập thể.

C. tham gia bảo vệ an ninh quốc gia.

D. tuyển dụng lao động trực tuyến

Câu 2: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp?

A. Sản xuất hàng giả để thu lợi ích.

B. Khuyến mại hàng kém chất lượng.

C. Sản xuất hàng hóa giá cả hợp lý.

D. Giới thiệu sai chất lượng sản phẩm.

Câu 3: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm pháp lý của các doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động kinh doanh?

A. Nâng cao đời sống vật chất nhân dân.

B. Thực hiện chính sách, giảm nghèo.

C. Nộp thuế đầy đủ theo quy định.

D. Thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Câu 4: Đối với doanh nghiệp, nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

A. Tăng lợi thế và khả năng cạnh tranh.

B. Góp phần bảo vệ môi trường sống.

C. Giúp ổn định cuộc sống cộng đồng.

D. Hỗ trợ cộng đồng vượt qua khó khăn

Câu 5: Theo quy định của pháp luật, khi tiến hành kinh doanh, mọi doanh nghiệp đều phải thực hiện nghĩa vụ tuân thủ pháp luật về môi trường là đã thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

A. Trách nhiệm kinh tế.

B. Trách nhiệm pháp lý.

C. Trách nhiệm kinh doanh.

D. Trách nhiệm từ thiện.

Câu 6: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

A. Bảo vệ môi trường sống.

B. Tránh rủi ro và khủng hoảng.

C. Gây thiệt hại người tiêu dùng.

D. Tăng năng suất lao động.

Câu 7: Doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, có lợi nhuận, tạo ra việc làm có mức lương tương xứng là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

- A. Nhân văn. B. Đạo đức. C. Pháp lý. D. Kinh tế.

Câu 8: Việc các chủ thể kinh tế thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình khi kinh doanh sẽ đem lại lợi ích nào dưới đây đối với sự phát triển bền vững?

- A. Bảo vệ bất bình đẳng xã hội. B. Bảo vệ môi trường sống.
C. Gây rối loạn thị trường. D. Cạnh tranh không lành mạnh.

Câu 9: Tạo việc làm, thu nhập và cơ hội phát triển cho người lao động, cung ứng nhiều sản phẩm có chất lượng cho người tiêu dùng là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

- A. Đạo đức. B. Nhân văn. C. Kinh tế. D. Pháp lý.

Câu 10: Việc doanh nghiệp thực hiện tốt những chính sách và việc làm cụ thể nhằm mang lại ảnh hưởng tích cực đến xã hội đóng góp cho các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước là thể hiện nội dung nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm tiêu dùng. B. Trách nhiệm sản xuất.
C. Trách nhiệm xã hội. D. Trách nhiệm phân phối.

Câu 11: Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội sẽ đem lại lợi ích nào dưới đây đối với doanh nghiệp?

- A. Xây dựng thương hiệu tích cực. B. Giảm khả năng cạnh tranh.
C. Được nhà nước hỗ trợ thuế. D. Thúc đẩy nguy cơ phá sản.

Câu 12: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp?

- A. Tạo việc làm hợp pháp cho công nhân. B. Gian lận chế độ của người lao động.
C. Kìm hãm người lao động phát triển. D. Hỗ trợ công nhân vi phạm pháp luật.

Câu 13: Trong quá trình sản xuất kinh doanh, giám đốc công ty M luôn luôn chỉ đạo nhân viên phải không ngừng cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để tạo ra những sản phẩm chất lượng, an toàn là đã góp phần thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm pháp lý. B. Trách nhiệm đạo đức.
C. Trách nhiệm kinh tế. D. Trách nhiệm nhân văn.

Câu 14: Công dân hoàn thiện đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật trước khi tiến hành các hoạt động kinh doanh là đã thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm pháp lý. B. Trách nhiệm kinh doanh.
C. Trách nhiệm nhân văn. D. Trách nhiệm từ thiện.

Câu 15: Bên cạnh việc phát triển sản xuất, các doanh nghiệp tích cực tham gia các hoạt động từ thiện là đã thể hiện trách nhiệm nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm pháp lý. B. Trách nhiệm nhân văn.
C. Trách nhiệm sản xuất. D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 16: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với xã hội?

- A. Giúp ổn định cuộc sống cộng đồng.
B. Tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.
C. Góp phần bảo vệ môi trường sống.
D. Hỗ trợ giải quyết những khó khăn của cộng đồng.

Câu 17: Việc làm nào dưới đây thể hiện trách nhiệm nhân văn của doanh nghiệp?

- A. Từ chối bảo vệ người tiêu dùng. B. Ủng hộ quỹ nhân đạo.
C. Chấp hành việc bảo vệ môi trường. D. Tuân thủ nghĩa vụ thuế.

Câu 18: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với doanh nghiệp?

- A. Góp phần bảo vệ môi trường sống.
B. Hỗ trợ giải quyết những khó khăn của cộng đồng.
C. Nâng cao thương hiệu và uy tín doanh nghiệp.
D. Giúp ổn định cuộc sống cộng đồng.

Câu 19: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý khi chủ động

- A. nhập khẩu nguyên liệu tự nhiên,
C. tham gia xây nhà tình nghĩa,

- B. kinh doanh đúng ngành nghề đăng ký.
D. tuyển dụng chuyên gia cao cấp.

Câu 20: Tuân thủ các quy định về thuế, bảo vệ môi trường, bảo vệ người tiêu dùng... thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

- A. Pháp lý. B. Kinh tế. C. Đạo đức. D. Nhân văn.

Câu 21: Khi đại dịch Covid 19 bùng phát, doanh nghiệp HD đã trích quỹ để ủng hộ Quỹ vacxin của chính phủ, việc làm này thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm nhân văn. B. Trách nhiệm đạo đức.
C. Trách nhiệm pháp lý. D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 22: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà doanh nghiệp thực hiện đối với

- A. cá nhân. B. gia đình. C. xã hội. D. địa phương.

Câu 23: Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Không thực hiện đăng ký kinh doanh. B. Kinh doanh mặt hàng không đăng ký.
C. Kinh doanh trước rồi đăng ký sau. D. Kinh doanh đúng ngành nghề đăng ký.

Câu 24: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh?

- A. Xâm phạm lợi ích khách hàng. B. Bảo vệ lợi ích khách hàng.
C. Trung thực trong sản xuất. D. Giữ chữ tín với khách hàng.

Câu 25: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về mặt đạo đức **không** thể hiện ở việc mọi doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh đều phải

- A. thực hiện tốt đạo đức kinh doanh. B. từ chối đăng ký kinh doanh.
C. sản xuất sản phẩm an toàn. D. đối xử công bằng với nhân viên.

Câu 26: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp?

- A. Xả thải chưa qua xử lý ra môi trường. B. Tàn phá tài nguyên để thu lợi nhuận.
C. Đầu cơ tích trữ hàng hóa. D. Tiết kiệm chi phí sản xuất.

Câu 27: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bao gồm trách nhiệm

- A. tự nguyện và tự giác. B. tự nguyện và bắt buộc.
C. bắt buộc và tự giác. D. bắt buộc và cưỡng chế.

Câu 28: Công dân thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng khi tiến hành kinh doanh là đã thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm nhân văn. B. Trách nhiệm từ thiện.
C. Trách nhiệm pháp lý. D. Trách nhiệm kinh doanh.

Câu 29: Doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, dịch vụ hữu ích; không gây hại cho xã hội và môi trường, thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

- A. Nhân văn. B. Đạo đức. C. Pháp lý. D. Kinh tế.

Câu 30: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với xã hội?

- A. Nâng cao chất lượng sản phẩm của mình.
B. Góp phần thúc đẩy phát triển bền vững đất nước.
C. Tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.
D. Giảm chi phí, tăng năng suất lao động trong sản xuất.

Câu 31: Công dân kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm kinh doanh. B. Trách nhiệm pháp lý.
C. Trách nhiệm từ thiện. D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 32: Theo quy định của pháp luật, một trong những hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về mặt pháp lý thể hiện ở việc mọi doanh nghiệp đều phải

A. nộp thuế đầy đủ theo quy định.

B. chủ động mở rộng sản xuất.

C. tích cực tìm kiếm khách hàng.

D. hợp lý hóa quá trình sản xuất.

Câu 33: Tuân thủ các quy định về quan hệ cạnh tranh lành mạnh, quan hệ lao động công bằng, bình đẳng là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Đạo đức.

B. Pháp lý.

C. Kinh tế.

D. Nhân văn.

Câu 34: Doanh nghiệp đóng góp quỹ an sinh xã hội, quỹ xóa đói giảm nghèo là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Đạo đức.

B. Nhân văn.

C. Pháp lý.

D. Kinh tế.

Câu 35: Tuân thủ các quy định về kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Nhân văn.

B. Đạo đức.

C. Pháp lý.

D. Kinh tế.

Câu 36: Đối với nhân viên của mình, việc làm nào dưới đây thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp?

A. Cải thiện môi trường lao động.

B. Tăng giờ làm trái quy định.

C. Cải thiện chính sách thuế.

D. Thực hiện sai hợp đồng đã ký.

Câu 37: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

A. Tăng khả năng cạnh tranh.

B. Thúc đẩy phát triển bền vững.

C. Giảm nguồn thu ngân sách.

D. Tạo dựng niềm tin với khách hàng.

Câu 38: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý khi chủ động

A. xóa bỏ hiện tượng đầu cơ.

B. tuân thủ pháp luật về môi trường.

C. san bằng tỉ lệ thất nghiệp.

D. tuyển dụng nhân sự trực tuyến.

Câu 39: Một trong những hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về mặt đạo đức thể hiện ở việc mọi doanh nghiệp đều phải

A. sản xuất hàng hóa kém chất lượng.

B. thực hiện cạnh tranh lành mạnh.

C. sử dụng chất cấm để chế biến.

D. đăng ký kinh doanh theo pháp luật.

Câu 40: Việc các chủ thể kinh tế luôn giữ gìn sự trung thực về sản phẩm của mình đã cam kết là thể hiện trách nhiệm nào dưới đây của doanh nghiệp?

A. Trách nhiệm phân phối.

B. Trách nhiệm sản xuất.

C. Trách nhiệm đạo đức.

D. Trách nhiệm tiêu dùng.

Câu 41: Một trong những hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về mặt đạo đức thể hiện ở việc mọi doanh nghiệp đều phải đối xử

A. công bằng với đối tác kinh doanh.

B. công bằng với mọi nhân viên.

C. bất công với người lao động.

D. phân biệt với người làm thuê.

Câu 42: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh?

A. Quảng cáo sai sự thật về hàng hoá.

B. Khai thác trái phép tài nguyên.

C. Xả thải chưa xử lí ra môi trường.

D. Trả lương đúng hạn cho nhân viên.

Câu 43: Việc doanh nghiệp H tìm các giải pháp để mở rộng sản xuất kinh doanh tạo nhiều việc làm cho người lao động và đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp là đã thực hiện trách nhiệm nào dưới đây?

A. Trách nhiệm pháp lý.

B. Trách nhiệm kinh tế.

C. Trách nhiệm đạo đức.

D. Trách nhiệm nhân văn.

Câu 44: Trách nhiệm kinh tế của các doanh nghiệp **không** thể hiện ở việc mỗi chủ thể kinh tế vì mục tiêu lợi nhuận đã

A. đảm bảo lợi ích người tiêu dùng.

B. nâng cao năng xuất lao động.

C. đầu cơ tích trữ nhiều hàng hóa.

D. gia tăng phúc lợi cho công nhân.

Câu 45: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp?

- A. Sản xuất hàng giả thu lợi nhuận.
- B. Tạo nhiều việc làm mới cho xã hội.
- C. Chăm lo lợi ích người lao động.
- D. Sản xuất hàng hóa đạt tiêu chuẩn.

Câu 46: Việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp góp phần mang lại ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển của mỗi quốc gia?

- A. Gia tăng khủng hoảng.
- B. Phát triển bền vững.
- C. Lạm phát bất ổn.
- D. Thất nghiệp gia tăng.

Câu 47: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm pháp lý của các doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động kinh doanh?

- A. Bảo vệ thương hiệu.
- B. Sản xuất hàng quốc cấm.
- C. Cải tiến kỹ thuật sản xuất.
- D. Bảo vệ môi trường.

Câu 48: Trách nhiệm pháp lý của các doanh nghiệp thể hiện ở việc, các doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh đã tuân thủ các quy định của pháp luật về

- A. bảo vệ người lao động.
- B. bảo vệ hành vi tiêu cực.
- C. bảo vệ người vi phạm.
- D. bảo vệ hành vi trốn thuế.

Câu 49: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm pháp lý của các doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động kinh doanh?

- A. Trợ giá cho vùng khó khăn.
- B. Kiểm soát ngân sách quốc gia.
- C. Đồng loạt nâng cấp sản phẩm.
- D. Bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Câu 50: Kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty D luôn chú trọng việc cung cấp một cách công khai minh bạch và chính xác về các sản phẩm của mình để người tiêu dùng lựa chọn là thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm kinh tế.
- B. Trách nhiệm nhân văn.
- C. Trách nhiệm đạo đức.
- D. Trách nhiệm pháp lý.

Câu 51: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp phải thực hiện tốt trách nhiệm xã hội thông qua việc làm nào dưới đây?

- A. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo.
- B. Tham gia bảo hiểm nhân thọ.
- C. Tổ chức hội nghị khách hàng.
- D. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Câu 52: Anh T nộp hồ sơ đăng ký và được cấp giấy phép mở đại lý phân phối xe mô tô. Anh T đã thực hiện trách nhiệm xã hội ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm nhân văn.
- B. Trách nhiệm kinh tế.
- C. Trách nhiệm pháp lý.
- D. Trách nhiệm đạo đức.

Câu 53: Đối với nhân viên của mình, việc làm nào dưới đây thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp?

- A. Thực hiện sai chế độ.
- B. Kim hãm sự phát triển.
- C. Phân biệt đối xử.
- D. Đổi xử công bằng.

Câu 54: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với doanh nghiệp?

- A. Hỗ trợ giải quyết những khó khăn của cộng đồng.
- B. Chung tay ứng phó với biến đổi khí hậu.
- C. Giúp ổn định cuộc sống cộng đồng.
- D. Nâng cao thương hiệu và uy tín doanh nghiệp.

Câu 55: Doanh nghiệp tham gia các hoạt động khám chữa bệnh miễn phí, xây dựng nhà tình nghĩa là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

- A. Pháp lý.
- B. Đạo đức.
- C. Kinh tế.
- D. Nhân văn.

Câu 56: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp?

- A. Gian lận hồ sơ kê khai thuế.
- B. Thường xuyên nộp chậm thuế.
- C. Bị xử phạt vì chậm nộp thuế.
- D. Chấp hành pháp luật về thuế.

Câu 57: Trách nhiệm pháp lý của các doanh nghiệp thể hiện ở việc, các doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh đã tuân thủ các quy định của pháp luật về

- A. gây hại cho người tiêu dùng.
- B. bảo vệ người tiêu dùng.

C. từ chối lợi ích người tiêu dùng.

D. giúp đỡ người tiêu dùng.

Câu 58: Bên cạnh việc phát triển sản xuất, các doanh nghiệp tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo là đã thể hiện trách nhiệm nào dưới đây của doanh nghiệp?

A. Trách nhiệm sản xuất.

B. Trách nhiệm tiêu dùng.

C. Trách nhiệm nhân văn.

D. Trách nhiệm pháp lý.

Câu 59: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp gắn liền với việc thực hiện những chính sách và việc làm mang tính

A. hàn lâm.

B. hiện đại.

C. phổ biến.

D. tự nguyện.

Câu 60: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm mà doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những chính sách và việc làm cụ thể mang tính

A. tạm thời.

B. tích cực.

C. tiêu cực.

D. thời vụ.

Câu 61: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh?

A. Cam kết chất lượng sản phẩm.

B. Từ chối thực hiện nghĩa vụ thuế.

C. Sản xuất hàng kém chất lượng.

D. Sử dụng các thủ đoạn phi pháp.

Câu 62: Việc làm nào dưới đây thể hiện trách nhiệm nhân văn của doanh nghiệp?

A. Đóng góp quỹ xóa đói, giảm nghèo.

B. Đầu cơ gây rối loạn thị trường.

C. Khai thác tàn phá tài nguyên biển.

D. Cạnh tranh không lành mạnh.

Câu 63: Doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, có lợi nhuận, tạo ra việc làm có mức lương tương xứng là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Nhân văn.

B. Đạo đức.

C. Pháp lý.

D. Kinh tế.

Câu 64: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý khi chủ động

A. lắp đặt hệ thống phần mềm quản lí.

B. cổ phần hóa tài sản doanh nghiệp.

C. nộp thuế đầy đủ theo quy định.

D. thành lập quỹ bảo trợ xã hội.

Câu 65: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với xã hội?

A. Nâng cao chất lượng sản phẩm của mình .

B. Tạo dựng niềm tin đối với công chúng.

C. Chung sức hỗ trợ cộng đồng vượt qua khó khăn.

D. Giảm chi phí, tăng năng suất lao động trong sản xuất.

Câu 66: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh?

A. Không bán hàng kém chất lượng.

B. Khuyến khích phát triển lâu dài.

C. Tích cực tìm kiếm khách hàng.

D. Chủ động mở rộng sản xuất.

Câu 67: Đối với mỗi doanh nghiệp, việc thực hiện tốt trách nhiệm xã hội sẽ góp phần giúp doanh nghiệp tạo dựng được

A. quan hệ phi lợi nhuận.

B. các quan hệ phi pháp.

C. mối quan hệ miễn thuế.

D. thương hiệu và tên tuổi.

Câu 68: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những

A. biện pháp và phương hướng cụ thể.

B. giải pháp và hành động cụ thể.

C. chủ trương và quyết sách cụ thể.

D. chính sách và việc làm cụ thể.

Câu 69: Doanh nghiệp đóng góp quỹ phòng chống thiên tai, quỹ vắc-xin phòng, chống Covid-19... thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Pháp lý.

B. Đạo đức.

C. Kinh tế.

D. Nhân văn.

Câu 70: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về mặt đạo đức **không** thể hiện ở việc mọi doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh đều phải

A. giữ chữ tín với đối tác và khách hàng.

B. đối xử công bằng với các nhân viên.

C. chăm lo đời sống người lao động.

D. khai thác và tàn phá tài nguyên.

Câu 71: Doanh nghiệp sản xuất hàng giả, hàng kém chất lượng là đã **không** thực hiện trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

- A. Pháp lý. B. Kinh tế. C. Đạo đức. D. Nhân văn.

Câu 72: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp gắn liền với việc thực hiện những chính sách và việc làm mang tính

- A. giáo điều. B. thuyết phục. C. bắt buộc. D. cưỡng chế.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Công ty V chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm sữa, thường xuyên cải tiến mẫu mã, đảm bảo chất lượng sản phẩm cung cấp ra thị trường, kê khai và nộp thuế đầy đủ. Doanh nghiệp đã tham gia chương trình sữa học đường, mang sữa đến các trường mầm non, tiểu học tại nhiều địa phương, phát động cán bộ nhân viên quyên góp, giúp đỡ người dân vùng bị thiên tai vượt qua khó khăn và khắc phục hậu quả sau bão lũ,...

Câu 73: Nội dung nào dưới đây phản ánh việc thực hiện trách nhiệm pháp lý của công ty V?

- A. Cải tiến mẫu mã sản phẩm. B. Đảm bảo chất lượng sản phẩm.
C. Kê khai và nộp thuế đầy đủ. D. Tham gia dự án sữa miễn phí.

Câu 74: Hoạt động tham gia chương trình sữa học đường, mang sữa đến các trường mầm non, tiểu học tại nhiều địa phương là thể hiện trách nhiệm nào dưới đây của công ty?

- A. Trách nhiệm pháp lý. B. Trách nhiệm nhân văn.
C. Trách nhiệm đạo đức. D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 75: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

- A. Cải tiến mẫu mã sản phẩm. B. Duy trì chất lượng sản phẩm.
C. Ủng hộ đồng bào bị lũ lụt. D. Liên kết với các nhà phân phối.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Là một doanh nghiệp nhỏ ngành dệt may ở một xã thuần nông, doanh nghiệp V đã cung ứng cho thị trường nhiều sản phẩm có chất lượng cao, thân thiện với môi trường. Công ty đã thu hút được những lao động là thanh niên trong xã, đào tạo họ trở thành những người thợ lành nghề, có việc làm và thu nhập ổn định. Hằng năm, doanh nghiệp còn hỗ trợ kinh phí cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong xã được đi học đại học, tham gia nhiều hoạt động cộng đồng trong xã. Bên cạnh đó công ty rất quan tâm đến đời sống người lao động, ngoài việc thực hiện tốt các chế độ theo quy định, công ty còn chủ động tìm các nguồn kinh phí hợp pháp để hỗ trợ người lao động gặp khó khăn ổn định cuộc sống. Nhờ vậy, uy tín của doanh nghiệp đối với khách hàng, người lao động và xã hội ngày càng tăng, công việc kinh doanh ngày càng phát triển. Năm qua doanh nghiệp được cơ quan thuế tặng bằng khen vì thành tích thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế trên địa bàn.

Câu 76: Việc hỗ trợ kinh phí cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong xã được đi học đại học và tham gia các hoạt động cộng đồng trong xã là thể hiện trách nhiệm xã hội nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm kinh tế. C. Trách nhiệm pháp lý.
B. Trách nhiệm nhân văn. D. Trách nhiệm địa phương.

Câu 77: Danh hiệu thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế mà công ty đạt được phản ánh việc thực hiện tốt trách nhiệm nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm kinh tế. B. Trách nhiệm pháp lý.
C. Trách nhiệm nhân văn. D. Trách nhiệm đạo đức.

Câu 78: Việc làm nào dưới đây của doanh nghiệp V **không** thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất, kinh doanh?

- A. Cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao.
B. Hỗ trợ kinh phí cho học sinh theo học đại học.
C. Giải quyết việc làm cho lao động địa phương.
D. Sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Là doanh nghiệp chuyên kinh doanh các mặt hàng thực phẩm, Công ty A đặc biệt lưu ý đến việc kiểm soát chất lượng đầu vào, luôn chọn những nhà cung cấp tuân thủ đúng các quy định của Nhà

nước về hồ sơ pháp lý; ưu tiên chọn nhà cung cấp có chứng nhận VietGAP, chuỗi thực phẩm an toàn, chứng nhận hữu cơ, hàng Việt Nam chất lượng cao,... Ngoài ra, công ty còn định kì khảo sát, đánh giá trực tiếp điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà xưởng cũng như rà soát quá trình tiếp nhận, phân loại, sơ chế, sản xuất, đóng gói của nhà cung cấp. Vì vậy, sản phẩm của công ty ngày càng được nhiều khách hàng tin tưởng, ưa chuộng, doanh thu ngày càng tăng.

Câu 79: Việc công ty A chú trọng lựa chọn những nhà cung cấp tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về hồ sơ pháp lý là thể hiện trách nhiệm xã hội nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm đạo đức. B. Trách nhiệm công vụ.
C. Trách nhiệm pháp lý. D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 80: Quá trình công ty A kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu vào để đảm bảo hành hóa bản cho người tiêu dùng luôn có chất lượng tốt nhất như đã cam kết là đã thực hiện tốt trách nhiệm xã hội nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm kinh tế. B. Trách nhiệm pháp lý.
C. Trách nhiệm nhân văn. D. Trách nhiệm đạo đức.

Câu 81: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khi kinh doanh?

- A. Kiểm soát đầu vào. B. Tuân thủ pháp lý.
C. Doanh thu tăng cao. D. Cam kết sản phẩm.

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Câu 1: Công ty cổ phần B sản xuất hàng đồ chơi trẻ em. Từ nhiều năm nay, công ty đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh, hàng năm đầu tư hàng tỉ đồng để xây dựng hệ thống xử lý nước thải bảo vệ môi trường; sản xuất đồ chơi không ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ em. Đồng thời, công ty còn thực hiện đúng nghĩa vụ kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định.

a) Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường là công ty đã thực hiện tốt trách nhiệm xã hội ở hình thức pháp lý và kinh tế. *Sai, thực hiện đúng pháp luật bảo vệ môi trường vừa thể hiện trách nhiệm pháp lý vừa thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp.*

b) Việc sản xuất các đồ chơi không ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ em là phù hợp với trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức đạo đức và kinh tế. *Đúng, việc tạo ra những sản phẩm không ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng là phù hợp với trách nhiệm kinh tế thông qua việc làm này sẽ góp phần bảo vệ sức khỏe của con người nên nó cũng thể hiện trách nhiệm đạo đức.*

c) Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước gắn liền với trách nhiệm nhân văn của doanh nghiệp. *Sai, đây là trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp.*

d) Thông qua việc tạo ra những sản phẩm không ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ em, công ty B đã thể hiện trách nhiệm của mình trong việc thúc đẩy phát triển bền vững. *Đúng vì phát triển bền vững bên cạnh việc tăng trưởng kinh tế còn chú trọng đến vấn đề xã hội, việc làm của công ty B góp phần giúp nâng cao chất lượng cuộc sống, quyền con người.*

Câu 2: Ông S là giám đốc công ty cổ phần sản xuất hàng công nghiệp. Trong quá trình sản xuất, ông đã chỉ đạo công ty làm mọi cách để giảm chi phí sản xuất nhằm tăng lợi nhuận cho công ty, kể cả việc bỏ qua trách nhiệm của công ty về bảo vệ môi trường như thải khí thải vượt quá mức quy định và xả nước thải chưa qua xử lý vào nguồn nước, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và đời sống của người dân khu vực xung quanh. Đối với sản phẩm của công ty, khi sản phẩm có chỗ đứng trong thị trường, ông S chỉ đạo công ty thay đổi một số linh kiện có giá rẻ hơn để lắp ráp vào sản phẩm, làm giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận cho công ty. Đối với người lao động, công ty đã ký hợp đồng thời vụ với một số lao động phổ thông để không phải đóng bảo hiểm xã hội cho họ đồng thời tạo điều kiện để họ được tự do di chuyển sang công ty khác nếu cần.

a) Giám đốc S chưa thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm đạo đức trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. *Đúng, việc không thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường là vi phạm pháp luật về kinh doanh, đồng thời ảnh hưởng đến sức khỏe người dân là vi phạm đạo đức kinh doanh.*

b) Việc bỏ qua yếu tố về môi trường cũng như lắp ráp sản phẩm có giá rẻ hơn để tối ưu hóa lợi nhuận là phù hợp với trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp. *Sai, đây là hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh, vi phạm trách nhiệm kinh tế của chủ thể sản xuất kinh doanh.*

c) Việc tạo điều để người lao động ký hợp đồng thời vụ và không phải đóng bảo hiểm xã hội là thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp. *Sai, đây là hành vi vừa vi phạm trách nhiệm pháp lý vừa vi phạm trách nhiệm đạo đức vì làm mất đi quyền lợi của người lao động.*

d) Để xây dựng uy tín và thương hiệu cho công ty, ông S nên trích lợi nhuận để tham gia các hoạt động từ thiện nhân đạo. *Sai để xây dựng uy tín và thương hiệu cho công ty trước tiên công ty phải thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý cũng như tạo ra những sản phẩm có chất lượng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với người lao động.*

Câu 3: Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng, công ty H luôn tạo mọi điều kiện để nhân viên công ty được làm việc trong một môi trường an toàn, thân thiện. Công ty đã xây dựng các chính sách đãi ngộ hợp lý, thỏa đáng cho đội ngũ nhân viên, như chế độ lương thưởng kịp thời, chế độ bảo hiểm xã hội, thăm hỏi nhân viên và thân nhân của họ, đảm bảo đầy đủ quyền lợi của người lao động.

d) Việc xây dựng chính sách đãi ngộ hợp lý, thỏa đáng cho đội ngũ nhân viên là thể hiện khả năng lập kế hoạch kinh doanh của công ty H. *Sai, nội dung này không nằm trong nội dung cơ bản của lập kế hoạch kinh doanh, đây là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.*

c) Việc thăm hỏi nhân viên và người thân của họ là thể hiện trách nhiệm pháp lý của các doanh nghiệp. *Sai, đây là trách nhiệm đạo đức và nhân văn của doanh nghiệp.*

a) Thông qua việc xây dựng môi trường an toàn, thân thiện cho nhân viên, công ty H đã thực hiện tốt trách nhiệm kinh tế khi kinh doanh. *Đúng vì hoạt động này tạo điều kiện cho nhân viên được sống trong môi trường tốt qua đó thúc đẩy họ cống hiến nhiều hơn cho công ty.*

b) Chính sách đãi ngộ hợp lý và thỏa đáng cho nhân viên vừa thể hiện chính sách an sinh xã hội vừa thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. *Đúng vì những hoạt động này sẽ góp phần giúp đỡ các nhân viên và người thân của họ giảm bớt khó khăn ổn định cuộc sống.*

Câu 4: Công ty D chuyên sản xuất máy móc phục vụ cho nông nghiệp. Từ khi sản xuất kinh doanh có hiệu quả, công ty luôn chú trọng bảo vệ môi trường, thực hiện các biện pháp giảm lượng chất thải như rác, khói bụi, nước xả thải các chất thải rắn. Công ty D còn hợp tác với tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế và Ủy ban nhân dân tỉnh K để bảo tồn các vùng đất ngập nước tự nhiên và các môi trường sống khác. Công ty đầu tư xây dựng ba công trình công cộng cho cộng đồng, đáp ứng các tiêu chí công trình xanh, được công nhận là sản phẩm xanh.

a) Biện pháp giảm chất thải, xử lý rác, khói bụi và chất thải rắn là phù hợp với trách nhiệm pháp lý mà mỗi doanh nghiệp phải thực hiện khi kinh doanh. *Đúng điều này thể hiện nghĩa vụ kinh doanh của mỗi doanh nghiệp đó là chấp hành nghĩa vụ về bảo vệ môi trường đây là trách nhiệm pháp lý của mỗi doanh nghiệp khi kinh doanh*

b) Quá trình công ty hợp tác với các tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế là thể hiện hình thức hội nhập kinh tế quốc tế. *Sai đây không phải là hội nhập kinh tế quốc tế mà là việc phối hợp với tổ chức quốc tế để cùng nhau bảo vệ môi trường.*

c) Hoạt động hợp tác với tổ chức quốc tế và chính quyền địa phương để bảo tồn vùng đất ngập nước tự nhiên là thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp. *Sai, đây là thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp trong việc tham gia bảo vệ môi trường.*

d) Việc đóng góp xây dựng các công trình công cộng cho cộng đồng là việc làm phù hợp với trách nhiệm nhân văn của doanh nghiệp. *Đúng, đây là những hoạt động cộng đồng nhằm giúp đỡ các đối tượng yếu thế trong xã hội.*

Câu 5: Doanh nghiệp C kinh doanh trong ngành hàng xuất khẩu thủy hải sản. Doanh nghiệp quan tâm tạo việc làm thường xuyên cho người lao động với mức lương, thưởng xứng đáng và xây dựng một môi trường lao động an toàn, thông thoáng bảo đảm sức khỏe. Vì vậy năng suất lao động trong doanh nghiệp khá cao, sản phẩm bảo đảm chất lượng theo cam kết, khách hàng rất tin tưởng. Trong nhiều năm qua, công ty thường xuyên thực hiện hoạt động quyên góp từ thiện giúp đỡ nhân dân các vùng gặp khó khăn, hoạn nạn. Công ty đã phát động phong trào “Vì miền Trung thân yêu”, nhằm chia sẻ khó khăn để đồng bào các tỉnh miền Trung vượt qua những cơn lũ lụt, nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của đông đảo cán bộ nhân viên công ty, đóng góp công sức để chia sẻ phần nào khó khăn với bà con miền Trung thân yêu.

- a) Hoạt động quyên góp từ thiện giúp đỡ nhân dân các vùng gặp khó khăn hoạn nạn là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội của các doanh nghiệp. *Đúng, thông qua hoạt động này sẽ góp phần giúp đỡ những đối tượng khó khăn, yếu thế trong xã hội.*
- b) Thông tin thể hiện công ty C đã thực hiện tốt trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp khi kinh doanh. *Sai, ở đây chỉ đề cập đến trách nhiệm nhân văn của công ty.*
- c) Quan tâm tạo việc làm thường xuyên cho người lao động là phù hợp với trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp. *Đúng, đây là trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp nhằm tạo ra công ăn việc làm ổn định cho người lao động.*
- d) Hoạt động ủng hộ “ Vì miền trung thân yêu” là phù hợp với trách nhiệm nhân văn từ thiện của mỗi doanh nghiệp. *Đúng đây là những hoạt động thể hiện nhân văn và từ thiện nhằm hỗ trợ giúp đỡ các hoàn cảnh khó khăn.*

----- HẾT -----

PHẦN I LÝ THUYẾT

BÀI 7: QUẢN LÝ THU CHI TRONG GIA ĐÌNH

1. Khái niệm và sự cần thiết phải quản lý thu, chi trong gia đình:

- **Quản lý thu, chi trong gia đình** là sử dụng các khoản thu và chi nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên sao cho phù hợp với các nguồn thu nhập có tính đến rủi ro và mục tiêu tài chính.

- Sự cần thiết phải quản lý thu, chi trong gia đình:

- + Kiểm soát được các nguồn thu, chi trong gia đình.
- + Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.
- + Giúp cân bằng tài chính, chủ động ứng phó với những tình huống rủi ro có thể xảy ra trong gia đình.
- + Nâng cao chất lượng cuộc sống của gia đình.

2. Thói quen chi tiêu và các mục tiêu tài chính của gia đình.

a. Thói quen chi tiêu

- Mô hình quản lý thu, chi hiện nay là chia thu nhập thành: **Chi tiêu thiết yếu** (khoản chi tiêu thường xuyên cho nhu cầu sống của gia đình như: ăn uống, nhà ở, đi lại, học tập..) và chi tiêu không thiết yếu (khoản chi cho các sản phẩm mong muốn khi có đủ thu nhập như: sản phẩm xa xỉ, các dịch vụ giải trí...).

- Chi tiêu hợp lý:

- + Xây dựng kế hoạch thu, chi rõ ràng hàng tuần/hàng tháng và chi theo đúng kế hoạch.
- + Thiết lập mục tiêu tài chính.
- + Không bỏ qua những chi phí phát sinh.
- + Thường xuyên theo dõi, trao đổi, đánh giá và điều chỉnh về hoạt động chi tiêu.
- + Sử dụng các công cụ hỗ trợ trong quản lý tài chính gia đình.

- Chi tiêu không hợp lý:

- + Không cân đối những khoản chi tiêu trong gia đình, chi tiêu không có kế hoạch.
- + Không có quỹ dự phòng, tiết kiệm.
- + Chi tiêu quá mức thu nhập, chi tiêu theo cảm xúc.
- + Không theo dõi, đánh giá để điều chỉnh về các khoản chi tiêu.
- + Không trao đổi và thống nhất giữa các thành viên trong gia đình về các khoản chi tiêu.

b. Mục tiêu tài chính

- Việc đặt ra mục tiêu tài chính nhằm đảm bảo các hoạt động như: tiết kiệm, đầu tư, khoản nợ, phòng ngừa rủi ro là điều cần thiết:

- + **Tiết kiệm** là hoạt động tài chính với mục đích đảm bảo tiêu dùng cho tương lai như học hành phòng ngừa rủi ro.
- + **Đầu tư** là hoạt động chi nhằm tạo lập nguồn thu cho tương lai như: đầu 4 chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu, bất động sản...
- + **Khoản nợ** là hoạt động thực hiện những mục tiêu chính đáng, đảm bảo nguồn thu nhập khả thi cho trả nợ như: vay mua nhà, mua xe, mua các tài sản giá trị khác.

+ **Phòng ngừa rủi ro** là dịch vụ tài chính (bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe...) giúp các gia đình phòng vệ trước những tình huống khó khăn bất ngờ.

- Mục tiêu tài chính bao gồm:

+ Mục tiêu tài chính **ngắn hạn**: là cân đối chi tiêu với mức thu nhập đang có 2 tiết kiệm được một khoản tiền nhỏ, thời gian thực hiện dưới 3 tháng.

+ Mục tiêu tài chính **trung hạn**: là cân đối thu chi trong gia đình 2 tiết kiệm được một khoản tiền nhỏ, thời gian thực hiện từ 3 đến 6 tháng.

+ Mục tiêu tài chính **dài hạn**: nhằm thực hiện được những mục tiêu tài chính quan trọng trong thời gian từ 6 tháng trở lên, bao gồm kế hoạch thực hiện các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn để từng bước đạt được mục tiêu dài hạn.

3. Lập kế hoạch quản lý thu, chi trong gia đình

Để lập kế hoạch quản lý thu, chi mỗi gia đình cần:

a. Xác định mục tiêu tài chính trong gia đình.

- Là quá trình xác định và thiết lập các mục tiêu tài chính cụ thể mà gia đình muốn đạt được trong tương lai.

- Lập danh sách các mục tiêu tài chính của gia đình: liệt kê tất cả những mục tiêu tài chính ngắn hạn, trung hạn, dài hạn...

- Xác định mức độ ưu tiên thực hiện các mục tiêu về thời hạn hoàn thành mục tiêu tài chính của gia đình.

- **Lưu ý:** khi xác định mục tiêu cần đảm bảo các tiêu chí cụ thể, đo lường được, có tính khả thi và giới hạn thời gian hoàn thành.

b. Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình.

- Xác định các nguồn thu nhập giúp mỗi gia đình biết được tình hình tài chính hiện tại và có cơ sở để xây dựng kế hoạch tài chính.

- Lập danh sách các nguồn thu nhập trong gia đình (bao gồm tiền lương, thu nhập từ kinh doanh, tiền lãi từ tiết kiệm và đầu tư, thu nhập bổ sung...)

- **Lưu ý:** kiểm tra và xem xét ngân sách gia đình thường xuyên, duy trì thu nhập ổn định.

c. Thống nhất các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu.

- Phân loại các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu trong gia đình:

+ Các khoản chi **thiết yếu** như: tiền mua nhu yếu phẩm, hóa đơn điện, nước, tiền học phí, thuốc men, chăm sóc sức khỏe...

+ Các khoản chi **không thiết yếu**: giải trí, mua sắm, ăn uống bên ngoài và các chi tiêu cá nhân khác.

- Lưu ý nguyên tắc:

+ Luôn ưu tiên cho những nhu cầu thiết yếu.

+ Lựa chọn các khoản có thể cắt giảm chi tiêu.

+ Đảm bảo chi tiêu theo đúng danh sách đã lập, tránh chi tiêu không kiểm soát.

- Tính toán tỷ lệ phân chia các khoản chi phù hợp với đặc điểm của gia đình.

- Phân bổ số tiền cụ thể cho từng khoản chi

+ Ví dụ: chi tiêu thiết yếu: 50%, chi tiêu không thiết yếu: 20%, mục tiêu tài chính: 30%.

- Điều chỉnh tỷ lệ: trong quá trình thực hiện nếu thấy không hợp lý có thể điều chỉnh tỷ lệ để phù hợp hơn.

e. Thực hiện các khoản thu, chi theo kế hoạch, ghi chép, đánh giá điều chỉnh kế hoạch (nếu có).

- Nguyên tắc:

+ Không trì hoãn, quyết tâm thực hiện mục tiêu tài chính đã đề ra.

+ Không nên thực hiện quá nhiều mục tiêu cùng lúc.

+ Loại bỏ các thói quen chi tiêu không hợp lý.

+ Sử dụng các ứng dụng, công cụ để quản lý thu, chi thông minh.

- Điều chỉnh kế hoạch: so sánh kế hoạch chi tiêu với thực tế để điều chỉnh hợp lý. Việc thường xuyên đánh giá và điều chỉnh kế hoạch chi tiêu giúp bảo đảm cho gia đình có thể thực hiện được mục tiêu tài chính của mình.

PHẦN II BÀI TẬP

Câu 1: Phát biểu nào dưới đây là đúng về sự cần thiết phải quản lý thu chi trong gia đình.

- A. Lập kế hoạch thu chi trong gia đình giúp mỗi thành viên chi tiêu không giới hạn.
- B. Lập kế hoạch thu chi trong gia đình giúp hạn chế các thói quen chi tiêu tích cực.
- C. Lập kế hoạch thu chi trong gia đình là giải pháp để cân bằng tài chính gia đình.
- D. Lập kế hoạch thu chi trong gia đình nhằm kiểm soát nguồn chi tiêu của người vợ.

Câu 2: Một trong những mục đích của việc thực hiện quản lý thu, chi trong gia đình là nhằm

- A. kiểm soát các nguồn thu trong gia đình.
- B. kiểm soát các khoản thu của con.
- C. kiểm soát các khoản chi của con.
- D. kiểm soát các khoản chi của người chồng.

Câu 3: Thực hiện việc quản lý thu chi trong gia đình giúp mỗi gia đình chủ động thực hiện được kế hoạch tài chính

- A. dòng họ.
- B. gia đình.
- C. cá nhân.
- D. nhà nước.

Câu 4: Khi xác định mục tiêu tài chính trong gia đình, cần tránh xác định những mục tiêu tài chính có tính chất nào dưới đây?

- A. Triều tượng.
- B. Có khả thi.
- C. Đo lường được.
- D. Cụ thể.

Câu 5: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh sự cần thiết phải quản lý thu, chi trong gia đình?

- A. Tăng số tiền mặt cho hoạt động mua sắm hàng ngày.
- B. Tăng chất lượng cuộc sống của gia đình.
- C. Kiểm soát được nguồn thu, chi trong gia đình.
- D. Dự phòng cho các trường hợp khẩn cấp và tương lai.

Câu 6: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện việc xác định mục tiêu tài chính trong gia đình?

- A. Mục tiêu tài chính ngắn hạn.
- B. Mục tiêu tài chính dài hạn.
- C. Mục tiêu tài chính trung hạn.
- D. Mục tiêu tài chính vô hạn.

Câu 7: Việc xác định các nguồn thu nhập trong gia đình sẽ giúp mỗi gia đình biết được nội dung nào dưới đây?

- A. Mối quan hệ giữa các thành viên.
- B. Tình hình việc làm và thu nhập.
- C. Tình hình tài chính hiện tại.
- D. Tình trạng hôn nhân gia đình.

Câu 8: Nội dung nào dưới đây được liệt kê vào nguồn thu nhập của gia đình khi xây dựng kế hoạch thu chi trong gia đình?

- A. Chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu.
- B. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh.
- C. Thu nhập từ lương của bố mẹ.
- D. Thu nhập tiền lãi gửi ngân hàng.

Câu 9: Khi xác định mục tiêu tài chính để thực hiện kế hoạch quản lý thu chi hợp lý, mỗi gia đình cần tránh xác định mục tiêu mang tính

- A. ngắn hạn.
- B. dài hạn.
- C. trung hạn.
- D. vô hạn.

Câu 10: Mục đích của quản lý thu, chi trong gia đình biểu hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Chủ động kiểm soát chi tiêu của bản thân.
- B. Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.
- C. Đảm bảo ổn định dòng tiền cho việc mua sắm của gia đình.
- D. Tối ưu hoá sử dụng khoản thu của bản thân.

Câu 11: Thực hiện việc quản lý thu chi trong gia đình không mang lại lợi ích nào dưới đây?

- A. Kiểm soát thu chi hiệu quả.
- B. Giúp cân bằng tài chính.
- C. Hạn chế quan hệ gia đình.
- D. Vượt qua rủi ro tài chính.

Câu 12: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc xác định các nguồn thu nhập khi xây dựng kế hoạch chi tiêu trong gia đình?

- A. Ghi chép các khoản chi tiêu hàng ngày.
- B. Thống nhất tỷ lệ phân chia các khoản.
- C. Chủ động tiềm kiểm nguồn thu nhập.
- D. Xác định khoản chi tiêu thiết yếu.

Câu 13: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc thực hiện các khoản thu chi trong gia đình theo kế hoạch?

- A. Thống nhất tỷ lệ phân chia các khoản.
- B. Ghi chép các khoản chi tiêu hàng ngày.
- C. Chủ động tiềm kiểm nguồn thu nhập.
- D. Xác định khoản chi tiêu thiết yếu.

Câu 14: Khi thống nhất tỷ lệ phân chia các khoản chi tiêu, các gia đình **không** cần phân chi tỷ lệ cho nội dung nào dưới đây?

A. Chi thiết yếu.

C. Chi không thiết yếu.

B. Chi nộp thuế nhà đất.

D. Chi tiết kiệm.

Câu 15: Thông qua việc thực hiện quản lý thu, chi trong gia đình góp phần theo dõi và điều chỉnh những hành vi nào dưới đây để đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình?

A. Thói quen chi tiêu hoang phí.

B. Thói quen chi tiêu tích cực.

C. Thói quen chi tiêu không tích cực.

D. Thói quen chi tiêu tiết kiệm.

Câu 16: Việc quản lý thi, chi trong gia đình sẽ giúp mỗi gia đình chủ động được

A. các khoản rủi ro khi chi tiêu.

B. các khoản nhà nước hỗ trợ.

C. các khoản thu nhập ngoài.

D. kế hoạch tài chính gia đình.

Câu 17: Việc cân đối các khoản thu và chi nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên sao cho phù hợp với các nguồn thu nhập của gia đình là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A. Quản lý thu, chi nội bộ.

B. Quản lý thu, chi đối ngoại.

C. Quản lý thu, chi đối nội.

D. Quản lý thu, chi trong gia đình.

Câu 18: Nguồn thu nhập trong gia đình **không** bao gồm khoản nào dưới đây?

A. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

B. Doanh thu từ hoạt động nộp thuế kinh doanh.

C. Thu nhập từ tiền lương các thành viên.

D. Thu nhập từ tiền lãi xuất gửi tiết kiệm.

Câu 19: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện sự cần thiết phải quản lý thu, chi trong gia đình?

A. Điều chỉnh hành vi tiêu dùng.

B. Thiết lập mục tiêu tài chính.

C. Chi tiêu tự do mất kiểm soát.

D. Kiểm soát các nguồn thu nhập.

Câu 20: Khi lập kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình, việc thống nhất các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu cần đảm bảo nguyên tắc nào dưới đây?

A. Ưu tiên cho khoản không thiết yếu.

B. Dành toàn bộ cho khoản không thiết yếu.

C. Dành toàn bộ cho khoản thiết yếu

D. Ưu tiên cho khoản chi tiêu thiết yếu.

Câu 21: Nội dung nào dưới đây không phải là căn cứ để xây dựng kế hoạch quản lý thu, chi trong gia đình?

A. Các khoản chi tiêu trong gia đình.

B. Các mối quan hệ trong gia đình.

C. Mục tiêu tài chính trong gia đình.

D. Các nguồn thu nhập trong gia đình.

Câu 22: Những khoản chi tiêu nào dưới đây trong gia đình là khoản chi tiêu không thiết yếu?

A. Chi phí điện nước.

B. Chi phí học tập.

C. Chi phí xem phim.

D. Chi phí ăn, mặc.

Câu 23: Kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình **không** bao gồm nội dung nào dưới đây?

A. Xác định mục tiêu tài chính trong gia đình.

B. Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình.

C. Xác định các khoản chi tiêu thiết yếu.

D. Xác định kế hoạch thu lợi nhuận kinh doanh.

Câu 24: Để biết được tình hình tài chính hiện tại từ đó có cơ sở để xây dựng kế hoạch tài chính, mỗi gia đình cần xác định được

A. các vấn đề sẽ phát sinh sau hôn nhân.

B. các nguồn thu nhập trong gia đình.

C. các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới.

D. các mối quan hệ trong và ngoài gia đình.

Câu 25: Gia đình bạn B (có 4 thành viên) đặt ra mục tiêu sau 3 tháng mua một chiếc xe đạp điện chuẩn bị cho em gái vào học trung học phổ thông, sau 3 năm tích lũy được một khoản tiền cho anh trai vào học đại học, sau 10 năm sẽ mua được một căn chung cư. Mục tiêu tài chính nào dưới đây không được gia đình bạn B xác định?

A. Trung hạn.

B. Dài hạn.

C. Không thời hạn

D. Ngắn hạn.

Câu 26: Một trong những mục đích của việc thực hiện quản lý thu, chi trong gia đình là nhằm

A. cân bằng các mối quan hệ.

B. mối quan hệ cha mẹ và con.

C. cân bằng các khoản chi.

D. cân bằng tài chính gia đình.

Câu 27: Khi xác định các nguồn thu nhập trong gia đình để xây dựng kế hoạch thu chi, các chủ thể **không** cần xác định nguồn thu nhập nào dưới đây?

A. Tiền trúng thưởng xổ số.

C. Thu nhập từ kinh doanh.

B. Tiền nộp thuế kinh doanh.

D. Lợi tức từ kinh doanh.

Câu 28: Khi thực hiện việc quản lý thu chi trong gia đình sẽ giúp mỗi gia đình có thể chủ động

A. tự do chi tiêu theo sở thích.

B. ứng phó các tình huống rủi ro.

C. chi tiêu ngoài kế hoạch đã định.

D. tạo ra các quỹ ngoài kế hoạch.

Câu 29: Sau khi kết hôn, vợ chồng anh D bàn bạc thống nhất mục tiêu sau 1 năm sẽ mua sắm được những đồ dùng thiết yếu trong gia đình và tiết kiệm được khoảng 100 triệu đồng. Vợ chồng anh D đã thực hiện bước nào dưới đây của quá trình lập kế hoạch thu chi trong gia đình?

A. Xác định nguồn thu thiết yếu.

B. Xác định khoản chi thiết yếu.

C. Xác định các nguồn thu nhập.

D. Xác định mục tiêu tài chính.

Câu 30: Khi lập kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình, các chủ thể chủ động xác định và thiết lập các mục tiêu tài chính cụ thể mà gia đình mong muốn đạt được trong tương lai là thực hiện bước nào dưới đây?

A. Phân chi các khoản thu chi.

B. Xác định các nguồn thu nhập.

C. Xác định mục tiêu tài chính.

D. Thống nhất tỷ lệ thu chi.

Câu 31: Những khoản bắt buộc phải chi tiêu hàng tháng để phục vụ các thành viên trong gia đình được gọi là khoản chi tiêu

A. không thiết yếu.

B. đặc biệt.

C. thiết yếu.

D. quá xa xỉ.

Câu 32: Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về quản lý thu, chi trong gia đình?

A. Ghi chép khoản thu hằng tháng.

B. Lập kế hoạch chi tiêu hằng tháng.

C. Phân loại các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu.

D. Phân bổ các khoản thu và chi vào các mục đích cụ thể.

Câu 33: Khoản chi nào dưới đây được gọi là khoản chi tiêu thiết yếu trong gia đình?

A. Chi tiêu cho ăn, mặc.

B. Chi tiêu mua hàng xa xỉ.

C. Chi tiêu cho việc đi lại.

D. Chi tiêu cho việc học tập.

Câu 34: Phát biểu nào dưới đây là sai về các yêu cầu khi lập kế hoạch thu, chi trong gia đình?

A. Luôn luôn ưu tiên cắt giảm các khoản chi tiêu thiết yếu.

B. Xác định mục tiêu tài chính trong gia đình cần giới hạn thời gian hoàn thành.

C. Thường xuyên kiểm tra ngân sách và nguồn thu nhập của gia đình.

D. Chủ động loại bỏ các thói quen chi tiêu không hợp lý.

Câu 35: Vợ chồng anh D và chị H dự định năm tới sẽ mua nhà trên thành phố phục vụ việc học tập của các con, anh chị yêu cầu các thành viên trong gia đình đều có trách nhiệm chi tiêu hợp lý để thực hiện ý định trên. Anh D và chị H đã thực hiện nội dung nào dưới đây của lập kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình?

A. Thống nhất các khoản chi thiết yếu.

B. Thống nhất các nguồn thu nhập cơ bản.

C. Xác định mục tiêu tài chính gia đình.

D. Thực hiện các khoản thu, chi đã định.

Câu 36: Khi xác định các mục tiêu tài chính trong gia đình, mỗi gia đình cần ưu tiên thực hiện các mục tiêu mang tính

A. không xác định.

B. cấp bách.

C. dài hạn.

D. không cần thiết.

Câu 37: Sự cần thiết phải tiết kiệm và đầu tư khi quản lý thu chi trong gia đình thể hiện ở việc

A. quản lý và phân bổ thu nhập gia đình.

B. dự phòng cho tương lai.

C. tăng quỹ tiền mặt cho hoạt động mua sắm.

D. tối ưu hoá sử dụng thu nhập của gia đình.

Câu 38: Khi xác định mục tiêu tài chính trong gia đình, cần đảm bảo nguyên tắc nào dưới đây?

A. Vừa làm vừa thay đổi thời gian.

B. Không xác định thời gian hoàn thành.

C. Làm xong mới xác định mục tiêu.

D. Dự kiến thời gian hoàn thành mục tiêu.

Câu 39: Quá trình xác định, theo dõi và tối ưu hoá các nguồn thu nhập để đảm bảo tài chính gia đình được gọi là

A. quản lý hoạt động tiêu dùng.

B. quản lý thu nhập trong gia đình.

C. quản lý hoạt động kinh tế.

D. quản lý chi tiêu trong gia đình.

Câu 40: Nội dung nào dưới đây **không** phải là tiêu chí khi xác định mục tiêu tài chính của gia đình?

A. Mục tiêu tài chính vô hạn.

B. Mục tiêu tài chính ngắn hạn.

C. Mục tiêu tài chính trung hạn.

D. Mục tiêu tài chính dài hạn.

Câu 41: Quản lý thu chi trong gia đình là việc sử dụng các nội dung nào dưới đây để đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong gia đình?

A. Các khoản chi.

B. Các khoản tài trợ.

C. Các khoản thu, chi.

D. Các khoản thu.

Câu 42: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc xác định các khoản chi tiêu trong gia đình khi lập kế hoạch quản lý thu chi?

A. Chủ động tìm kiếm nguồn thu nhập.

B. Xác định khoản chi tiêu thiết yếu.

C. Ghi chép các khoản chi tiêu hàng ngày.

D. Thống nhất tỷ lệ phân chia các khoản.

Câu 43: Để xây dựng kế hoạch quản lý thu, chi hợp lý, mỗi gia đình cần thảo luận dân chủ để cùng nhau

A. xác định vai trò của mỗi cá nhân.

B. xác định dòng vốn cần đầu tư.

C. xác định công việc của mỗi thành viên.

D. xác định mục tiêu tài chính phù hợp.

Câu 44: Việc làm nào dưới đây thể hiện thói quen chi tiêu hợp lý trong gia đình?

A. Thiết lập mục tiêu tài chính.

B. Chi tiêu quá mức thu nhập.

C. Không xây dựng quỹ dự phòng.

D. Chi tiêu không có kế hoạch.

Câu 45: Nguồn thu nhập trong gia đình **không** bao gồm khoản nào dưới đây?

A. Thu nhập từ tiền cho thuê nhà.

B. Thu nhập từ tiền thưởng.

C. Thu nhập từ kinh tế đối ngoại.

D. Thu nhập từ tài sản thừa kế.

Câu 46: Những khoản chi tiêu nào dưới đây trong gia đình là khoản chi tiêu không thiết yếu?

A. Chi phí cho việc đi lại.

B. Chi phí chăm sóc sức khỏe.

C. Chi phí sinh hoạt hàng ngày.

D. Chi phí phục vụ giải trí.

Câu 47: Khi xác định mục tiêu tài chính để thực hiện kế hoạch quản lý thu chi hợp lý, mỗi gia đình cần xác định

A. bỏ qua thời gian thực hiện.

B. nhiều mục tiêu dài hạn.

C. thời gian thực hiện cụ thể.

D. một mục tiêu dài hạn.

Câu 48: Phát biểu nào dưới đây là sai về lập kế hoạch thu, chi trong gia đình?

A. Xác định các nguồn chi tiêu là cơ sở để xây dựng kế hoạch thu chi.

B. Khi nguồn thu nhập có biến động giảm thì cần điều chỉnh kế hoạch cho hợp lý.

C. Xác định mục tiêu tài chính là căn cứ để lập kế hoạch thu chi.

D. Muốn lập được kế hoạch thu chi các thành viên cần thống nhất các khoản chi tiêu.

Câu 49: Phát biểu nào dưới đây là sai về sự cần thiết phải quản lý thu chi trong gia đình.

A. Quản lý thu chi trong gia đình thúc đẩy thói quen chi tiêu hợp lý.

B. Quản lý thu chi trong gia đình nhằm điều chỉnh thói quen chi tiêu.

C. Quản lý thu chi trong gia đình sẽ gia tăng sự lệ thuộc vào tài chính.

D. Quản lý thu chi trong gia đình sẽ kiểm soát được nguồn thu của gia đình.

Câu 50: Thói quen chi tiêu nào dưới đây là phù hợp với việc quản lý chi tiêu trong gia đình?

A. Dành toàn bộ cho tiêu dùng.

B. Chi tiêu tự do theo sở thích.

C. Dành toàn bộ cho tiết kiệm.

D. Chi tiêu theo kế hoạch đã lập.

Câu 51: Để giúp gia đình kiểm soát được các khoản chi tiêu đồng thời đảm bảo được các mục tiêu tài chính đã xác định thì các thành viên trong gia đình cần có sự thống nhất về tỷ lệ

A. phân chia các khoản chi tiêu.

B. đóng góp vào mục tiêu chung.

C. chi tiêu các khoản hàng tháng.

D. số tiền sẽ phải tiết kiệm.

Câu 52: Những khoản chi tiêu nhằm mục đích phục vụ các mối quan hệ xã hội và mua sắm xa xỉ được gọi là khoản chi tiêu

A. thiết thực.

B. rất quan trọng.

C. thiết yếu.

D. không thiết yếu.

Câu 53: Phát biểu nào dưới đây là sai về khi lập kế hoạch thu, chi trong gia đình?

A. Xác định rõ mục tiêu tài chính phù hợp với thực tế gia đình.

B. Phân bổ hợp lý tài chính cho các nhu cầu thiết yếu.

C. Lập quỹ dự phòng là không cần thiết khi đã xác định mục tiêu tài chính.

D. Luôn đặt giới hạn định mức chi tiêu cho từng thói quen chi tiêu hàng ngày.

Câu 54: Thông qua việc thực hiện quản lý thu, chi trong gia đình một cách phù hợp sẽ góp phần giúp

A. nâng cao chất lượng cuộc sống.

B. nâng cao vai trò của người vợ.

C. tạo ra sự mâu thuẫn, chia rẽ.

D. nâng cao vai trò của người chồng.

Câu 55: Phát biểu nào dưới đây là sai về sự cần thiết phải quản lý thu chi trong gia đình?

A. Quản lý thu chi trong gia đình giúp nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.

B. Quản lý thu chi trong gia đình giúp kiểm soát các nguồn thu trong gia đình.

C. Quản lý thu chi trong gia đình góp phần điều chỉnh thói quen chi tiêu không hợp lý.

D. Quản lý thu chi trong gia đình sẽ gia tăng các tình huống rủi ro trong gia đình.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Sau khi cưới nhau, anh D và chị H dự định sau 3 năm sẽ mua nhà và ra ở riêng. Vợ chồng anh chị đồng thuận thực hiện kế hoạch quản lý thu, chi bằng sổ theo dõi hằng tháng sau khi bàn bạc thống nhất. Theo đó, vợ chồng chị sẽ dành 50% tổng thu nhập cho chi tiêu thiết yếu, sinh hoạt hằng ngày; 20% dành cho các khoản dự phòng, tiết kiệm, mua nhà,... và 30% còn lại dành cho các hoạt động giải trí, giao tiếp xã hội,... Sau năm đầu thực hiện, do có tổ phát sinh đó là có con nhỏ nên anh chị buộc phải giảm số tiền cho các hoạt động giải trí để tăng cho các sinh hoạt thiết yếu, đặc biệt số tiền giảm này chị đã tham gia một gói bảo hiểm an sinh cho con mình để phòng lúc ốm đau, mặc dù biết là nhiều mối quan hệ xã hội bị cắt giảm nhưng anh chị vẫn cảm thấy vui và tự tin về mục tiêu tài chính của mình sẽ đạt được/

Câu 57: Gói bảo hiểm an sinh mà vợ chồng anh D và chị H tham gia cho con mình là loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm thất nghiệp.

B. Bảo hiểm xã hội.

C. Bảo hiểm thương mại.

D. Bảo hiểm y tế.

Câu 58: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc xác định mục tiêu tài chính trong gia đình?

A. Tham gia hoạt động giải trí.

B. Mua bảo hiểm an sinh cho con.

C. Mua nhà và ra ở riêng sau 3 năm.

D. Xây dựng sổ theo dõi thu chi.

Câu 59: Việc vợ chồng anh D và chị H dành 30% thu nhập cho các hoạt động giải trí và giao tiếp xã hội là khoản chi nào dưới đây?

A. Chi tiêu thiết yếu.

B. Chi tiêu không thiết yếu.

C. Mục tiêu tài chính gia đình.

D. Chi tiết rất quan trọng.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Khi biết có một căn nhà cũ bán với giá rẻ, anh T liền lên kế hoạch dự trù tài chính, mua lại căn nhà đó để sửa chữa và cho thuê với giá hợp lý. Cách thức này vừa giúp gia đình anh có thêm nguồn thu nhập vừa giữ được tài sản hiện có của anh. Bên cạnh đó, anh T dành một khoản lớn thu nhập cho mục tiêu tiết kiệm. Anh chi tiêu ở mức tối thiểu cho sinh hoạt hằng ngày với các nhu cầu thiết yếu. Anh quan niệm rằng chỉ có tiết kiệm mới có thể thực hiện được mục tiêu mua nhà, mua xe,... Vì vậy, anh hạn chế giao tiếp, không mở rộng quan hệ xã hội để tránh các khoản chi không cần thiết, không mang lại cho anh lợi ích gì.

Câu 60: Nội dung nào dưới đây thể hiện anh T chưa biết phân chia một cách phù hợp giữa các khoản chi tiêu thiết yếu và không thiết yếu?

A. Mua nhà và sửa lại cho thuê.

B. Tiết kiệm dùng để mua nhà.

C. Bảo toàn tài sản hiện có.

D. Dành khoản lớn để tiết kiệm.

Câu 62: Việc làm nào dưới đây thể hiện anh T đã biết bổ thu nguồn thu nhập cho gia đình?

A. Tập trung vào tiền tiết kiệm.

B. Giảm chi tiêu thiết yếu.

C. Hạn chế giao tiếp bạn bè.

D. Mua nhà rồi cho thuê lại.

Câu 63: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện việc lập kế hoạch quản lý thu, chi trong gia đình của anh T trong thông tin trên?

A. Giảm chi tiêu không thiết yếu.

B. Chi tiết kiệm mà không chi tiêu.

C. Phân chia các khoản chi.

D. Mua nhà rồi cho thuê lại.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Đầu năm, vợ chồng anh A thống nhất đặt mục tiêu mỗi tháng sẽ dành 60% thu nhập cho các chi tiêu thiết yếu, tiết kiệm 20% thu nhập gia đình để có đủ tiền mua xe máy mới cho vợ nhưng hai tháng nay, anh A bị mất việc, thu nhập gia đình bị giảm sút, kinh tế gia đình eo hẹp mà vợ anh vẫn quyết tâm thực hiện mục tiêu tiết kiệm đã đặt ra bằng cách cắt giảm một số chi tiêu thiết yếu trong gia đình. Để phụ giúp gia đình trong thời gian chưa đi làm trở lại, anh A đã tham gia chạy xe ôm tại bên xe đồng thời nhận giao hàng cho một số cửa hàng trên địa bàn sinh sống. Nhờ đó mà sau một năm vợ chồng anh A đã hoàn thành mục tiêu đặt ra. Khi anh A đã ổn định với công việc mới, hai vợ chồng quyết tâm năm năm tới sẽ mua được một mảnh đất để làm cửa hàng cho thuê.

Câu 64: Việc tham gia chạy xe ôm và giao hàng cho các cửa hàng là hoạt động góp phần tạo ra thu nhập nào dưới đây?

A. Thừa kế.

B. Bảo hiểm.

C. Thụ động.

D. Chủ động.

Câu 66: Mục tiêu tài chính ban đầu mà vợ chồng anh A xác định đó là

A. đi làm xe ôm giao hàng.

B. mua xe máy mới cho vợ.

C. mua đất xây cửa hàng.

D. cắt giảm chi tiêu cơ bản.

Câu 67: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc thực hiện kế hoạch quản lý thu, chi trong gia đình anh A?

A. Điều chỉnh các khoản chi.

B. Đặt mục tiêu mua xe.

C. Bổ sung các khoản tiết kiệm.

D. Tham gia tìm kiếm việc làm.

Câu 68: Chị T ấp ủ dự định cho con trai (hiện đang học lớp 10) đi du học. Chị ước tính số tiền cần để trả tiền chi phí cho con 4 năm đại học là 300 triệu đồng. Với số tiền lớn này, Chị T xác định mốc thời gian tiết kiệm tiền phải trên 2 năm, mục tiêu trước mắt là khoản chi phí cho con học trung tâm để lấy chứng chỉ ngoại ngữ trong năm học lớp 10 này. Chị T lập một kế hoạch tài chính để đạt được mục tiêu tài chính trên. Theo dự kiến, mỗi tháng nhà chị T sẽ phải tiết kiệm tối thiểu 8 triệu đồng và duy trì mức tiết kiệm này là 3 năm. Để dự phòng chi phí phát sinh và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác như: quỹ học tập, quỹ dự phòng, quỹ mừng sinh nhật bạn bè, người thân, ... mỗi tháng chị T tiết kiệm thêm 1 triệu đồng bỏ ở một ống tiết kiệm riêng dùng trong trường hợp khẩn cấp. Ngoài ra, chị T dự tính, sẽ làm thêm công việc báo cáo thuế tháng cho 2 công ty và chị T dùng số tiền này bổ sung vào quỹ tiết kiệm của mình. Trong 20 tháng đầu tiên, gia đình chị T cố gắng đạt được mục tiêu tiết kiệm 200 triệu đồng. Từ số tiền này, T sẽ mở tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng để đầu tư sinh lời mỗi năm. Số tiền sinh lời này, T dùng bổ sung vào quỹ tiết kiệm của mình để sớm đạt được mục tiêu tài chính đã đặt.

Câu 69: Để thực hiện được mục tiêu cho con đi du học như dự định, với nguồn thu nhập hiện tại chị T nên cắt giảm các khoản chi tiêu nào dưới đây?

A. Chi tiêu thiết yếu.

B. Các khoản tiết kiệm.

C. Các khoản dự phòng.

D. Chi tiêu không thiết yếu.

Câu 70: Kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình của chị T trong thông tin trên không bao gồm khoản chi nào dưới đây?

A. Chi phí không thiết yếu.

B. Chi đầu tư kinh doanh.

C. Chi tiết kiệm, dự phòng.

D. Chi phí thiết yếu.

Câu 71: Trong thông tin trên, nội dung nào dưới đây không thể hiện việc xác định mục tiêu tài chính trong gia đình của chị T?

A. Tiết kiệm mỗi tháng 8 triệu.

B. Chi phí cho con đi du học.

C. Chi phí học chứng chỉ.

D. Làm thêm báo cáo thuế.

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Câu 1: Sau khi cưới nhau, anh D và chị H dự định sau 3 năm sẽ mua nhà và ra ở riêng. Vợ chồng anh chị đồng thuận thực hiện kế hoạch quản lý thu, chi bằng sổ theo dõi hằng tháng sau khi bàn bạc thống nhất. Theo đó, vợ chồng chị sẽ dành 50% tổng thu nhập cho chi tiêu thiết yếu, sinh hoạt hằng ngày; 20% dành cho các khoản dự phòng, tiết kiệm, mua nhà,... và 30% còn lại dành cho các

hoạt động giải trí, giao tiếp xã hội,...Sau năm đầu thực hiện, do có tổ phát sinh đó là có con nhỏ nên anh chị buộc phải giảm số tiền cho các hoạt động giải trí để tăng cho các sinh hoạt thiết yếu, đặc biệt số tiền giảm này chị đã tham gia một gói bảo hiểm an sinh cho con mình để phòng lúc ốm đau, mặc dù biết là nhiều mối quan hệ xã hội bị cắt giảm nhưng anh chị vẫn cảm thấy vui và tự tin về mục tiêu tài chính của mình sẽ đạt được/

A. Thực hiện kế hoạch thu chi bằng sổ theo dõi hàng tháng là thể hiện việc xác định mục tiêu tài chính trong gia đình. *Sai, đây là thể hiện việc thực hiện kế hoạch chi tiêu tài chính trong gia đình.*

B. Việc tham gia bảo hiểm an sinh cho con mình là biện pháp nhằm tăng nguồn thu nhập cho gia đình. *Sai, đây là khoản chi tiêu phục vụ cho sức khỏe và đề phòng rủi ro.*

C. Kể từ khi có con nhỏ, anh D và chị H đã chủ động cắt giảm các khoản chi không thiết yếu là phù hợp. *Đúng, vì những khoản này chưa thực sự cần thiết để tập trung cho các khoản thiết yếu.*

D. Anh D và chị H xác định mục tiêu tài chính dài hạn là sau 3 năm kết hôn sẽ mua được nhà là chưa phù hợp. *Sai, việc này đã được anh chị bàn bạc và thống nhất, với thời gian 3 năm là phù hợp*

Câu 2: Khi biết có một căn nhà cũ bán với giá rẻ, anh T liền lên kế hoạch dự trù tài chính, mua lại căn nhà đó để sửa chữa và cho thuê với giá hợp lý. Cách thức này vừa giúp gia đình anh có thêm nguồn thu nhập vừa giữ được tài sản hiện có của anh. Bên cạnh đó, anh T dành một khoản lớn thu nhập cho mục tiêu tiết kiệm. Anh chi tiêu ở mức tối thiểu cho sinh hoạt hằng ngày với các nhu cầu thiết yếu. Anh quan niệm rằng chỉ có tiết kiệm mới có thể thực hiện được mục tiêu mua nhà, mua xe,... Vì vậy, anh hạn chế giao tiếp, không mở rộng quan hệ xã hội để tránh các khoản chi không cần thiết, không mang lại cho anh lợi ích gì.

A. Việc phân chia các khoản chi tiêu thiết yếu và không thiết yếu của anh T là hoàn toàn phù hợp. *Sai, anh T đang dành quá nhiều cho tiết kiệm, trong khi các khoản chi thiết yếu còn khá ít.*

B. Hoạt động mua nhà rồi cho thuê lại là khoản thu nhập thụ động trong gia đình. *Đúng, khoản này không cần sử dụng sức lao động để đem lại thu nhập.*

C. Mua nhà và mua xe đây là các mục tiêu tài chính trong gia đình của anh T. *Đúng, đây là các mục tiêu anh T đang cần hướng tới.*

D. Việc hạn chế giao tiếp và không mở rộng quan hệ xã hội nhằm giảm các khoản chi tiêu thiết yếu của anh T là phù hợp. *Sai, đây là các khoản chi tiêu không thiết yếu.*

Câu 3: Đầu năm, vợ chồng anh A thống nhất đặt mục tiêu mỗi tháng sẽ dành 60% thu nhập cho các chi tiêu thiết yếu, tiết kiệm 20% thu nhập gia đình để có đủ tiền mua xe máy mới cho vợ nhưng hai tháng nay, anh A bị mất việc, thu nhập gia đình bị giảm sút, kinh tế gia đình eo hẹp mà vợ anh vẫn quyết tâm thực hiện mục tiêu tiết kiệm đã đặt ra bằng cách cắt giảm một số chi tiêu thiết yếu trong gia đình. Để phụ giúp gia đình trong thời gian chưa đi làm trở lại, anh A đã tham gia chạy xe ôm tại bên xe đồng thời nhận giao hàng cho một số cửa hàng trên địa bàn sinh sống. Nhờ đó mà sau một năm vợ chồng anh A đã hoàn thành mục tiêu đặt ra. Khi anh A đã ổn định với công việc mới, hai vợ chồng quyết tâm năm năm tới sẽ mua được một mảnh đất để làm cửa hàng cho thuê.

A. Kiểm soát các khoản chi tiêu là nhân tố giúp vợ chồng anh A đạt được mục tiêu tài chính trong gia đình. *Đúng, nhờ việc linh hoạt điều chỉnh các khoản chi tiêu mà vợ chồng anh A đã thực hiện được mục tiêu là mua xe máy.*

B. Vợ chồng anh A đã biết phân chia tỷ lệ các khoản chi tiêu trong gia đình. *Đúng, vì ngoài các khoản thiết yếu, vợ chồng anh A đã dự kiến các khoản không thiết yếu và tiết kiệm.*

C. Vợ chồng anh A dành 60% thu nhập cho chi tiêu thiết yếu là chưa phù hợp. *Sai, việc này được căn cứ vào thực tế gia đình anh A.*

D. Việc đồng thời thực hiện hai mục tiêu tài chính gia đình của vợ chồng anh A là chưa hợp lý. *Sai, sau khi thực hiện xong mục tiêu mua xe máy vợ chồng anh A mới thực hiện mục tiêu mua đất.*

Câu 4: Vợ chồng chị H đều làm nhân viên cho công ty người ngoài, xác định thu nhập của hai vợ chồng ở mức khá từ 40 – 60 triệu đồng/ tháng vì vậy hai vợ chồng chị xác định, ngoài việc nuôi hai con ăn học, cần phải tiết kiệm để sau 3 năm nữa sẽ đủ tiền mua được chung cư vì lúc đó các con cũng đã lớn. Để thực hiện dự định này, chị H thực hiện triệt để quy tắc 50/30/20, trong đó: 50% dành cho các chi tiêu thiết yếu cho gia đình như: chi phí đi lại, ăn uống, điện nước, tiền học cho con,... 30% thu nhập được dùng cho các mục tiêu tài chính như trả nợ, tiết kiệm, quỹ dự

phòng,... 20% dành cho các chi tiêu cá nhân của các thành viên trong gia đình bao gồm các khoản chi phí mua sắm, du lịch, giải trí,... Cuối mỗi tháng, chị tổng hợp chi tiêu trong tháng, so sánh chi tiêu thực tế với kế hoạch đề ra. Từ đó, đưa ra những nhận định khách quan và điều chỉnh chi tiêu những tháng sau cho phù hợp.

a) Số tiền 40 – 60 triệu đồng/ tháng của vợ chồng chị H là nguồn thu nhập chính làm căn cứ xây dựng kế hoạch thu chi trong gia đình. *Đúng vì đây là nguồn thu nhập chính của cả hai vợ chồng, nguồn thu nhập này sẽ quyết định việc phân chia các khoản thu chi trong gia đình.*

b) Trong kế hoạch quản lý thu chi của gia đình chị H chỉ có một mục tiêu duy nhất là mua được chung cư sau ba năm. *Sai, ngoài mục tiêu mua chung cư còn có mục tiêu là nuôi dạy các con ăn học.*

d) Việc thường xuyên tổng hợp, so sánh chi tiêu thực tế với kế hoạch đề ra là phù hợp. *Đúng đây chính là bước để kiểm tra đánh giá lại kế hoạch đã đề ra để có biện pháp điều chỉnh.*

c) Quy tắc 50/30/20 là hợp lý với mức thu nhập của hai vợ chồng chị H. *Đúng vì quy tắc này đã ưu tiên cho các khoản chi tiêu thiết yếu là phù hợp với hoàn cảnh của hai vợ chồng chị H.*

Câu 5: Vợ chồng anh P và chị Q đang tìm mua căn nhà đầu tiên của mình. Mặc dù hai người đều có công việc tốt, có khả năng mua căn nhà như mong muốn nhưng họ vẫn muốn đảm bảo việc có thể duy trì các khoản thanh toán thế chấp trong tương lai và lối sống hiện tại. Anh P và chị Q cần thực hiện những việc làm nào để quản lý thu, chi trong gia đình?

a) Xác định mục tiêu tài chính. *Đúng, ở đây mục tiêu tài chính là mua căn nhà*

b) Ưu tiên chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu. *Đúng, anh chị vẫn phải duy trì các khoản chi tiêu thiết yếu như nuôi con, ăn ở đi lại của cả gia đình.*

c) Chi tiêu dựa trên số tiền có sẵn. *Sai, ngoài việc chi tiêu, để đạt được mục tiêu mua nhà, anh chị cần tính toán yếu tố dự phòng.*

d) Chi tiêu cho sở thích của hai vợ chồng. *Sai, nên tập trung vào các khoản chi tiêu thiết yếu và thực hiện được mục tiêu tài chính*

Câu 6: Vợ chồng anh N có tổng thu nhập từ 20 – 25 triệu đồng/tháng. Kể từ khi mới kết hôn, anh chị đã thống nhất cách thức kiểm soát thu, chi. Mọi nguồn thu của các thành viên trong gia đình đều được ghi chép lại và người vợ sẽ giữ tiền. Bên cạnh đó, anh chị còn đưa ra 4 cách kiểm soát nguồn chi: chi mua sắm vào những ngày quy định, chi tiêu có mục đích, tạo một danh sách mua sắm trước khi mua và tạo ra giới hạn chi tiêu. Nhờ vậy mà gia đình anh N luôn đạt trạng thái chi tiêu hiệu quả và tiết kiệm được những khoản tiền đều đặn hằng tháng.

a) Vợ chồng anh N không xác định mục tiêu tài chính rõ ràng. *Sai, ở đây căn cứ vào nguồn thu nhập vợ chồng anh N đã lập kế hoạch chi tiêu chi tiết đồng thời có tính đến yếu tố tiết kiệm.*

b) Việc kiên trì thực hiện 4 cách kiểm soát nguồn chi sẽ làm cho chi tiêu trong gia đình bị hạn chế. *Sai, nhờ việc kiểm soát nguồn chi sẽ giúp việc chi tiêu được cân bằng và chủ động.*

c) Số tiền 20 – 25 triệu đồng/ tháng là căn cứ duy nhất để vợ chồng anh N xây dựng kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình. *Đúng việc xây dựng kế hoạch thu chi trong gia đình dựa vào nguồn thu nhập chính của hai vợ chồng.*

d) Vợ chồng anh N không cần điều chỉnh kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình vì biện pháp này đã phù hợp. *Sai, tùy vào thực tế thu nhập và sinh hoạt trong gia đình vợ chồng anh N cần điều chỉnh cho linh hoạt*

B. PHẢN PHÁP LUẬT

I. LÝ THUYẾT

BÀI 8: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH DOANH VÀ NỘP THUẾ

1. Quyền và nghĩa vụ kinh doanh của công dân

- Quyền kinh doanh là quyền của công dân được tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Công dân có quyền chủ động lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, có quyền lựa chọn quy mô kinh doanh phù hợp với điều kiện và khả năng của mình. Công dân có quyền chủ động lựa chọn ngành, nghề và địa bàn kinh doanh, có quyền tự chủ kinh doanh, được tự mình lựa chọn và quyết định hình thức góp vốn, cách thức huy động vốn, tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng, tự mình quyết định việc tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.

- Cùng với quyền kinh doanh là nghĩa vụ của công dân về kinh doanh. Công dân phải tuân thủ quy định của pháp luật về kinh doanh, phải kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh

doanh và chỉ được kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và người tiêu dùng, kê khai đúng và nộp thuế đầy đủ, đúng hạn, thực hiện pháp luật về bảo vệ tài nguyên môi trường, tuân thủ đầy đủ các quy định về quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

2. Quyền và nghĩa vụ nộp thuế của công dân.

Nộp thuế là quyền và nghĩa vụ của mọi công dân.

Người nộp thuế có quyền:

Được cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện quyền lợi, nghĩa vụ về thuế.

Được giữ bí mật về thuế, trừ những thông tin phải cung cấp cho cơ quan thuế.

Được hưởng ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Người nộp thuế có nghĩa vụ:

Kê khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế, tiền thuế đầy đủ, đúng hạn.

Chấp hành các quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về kiểm tra, thanh tra thuế.

Thực hiện đầy đủ các quy định khác của pháp luật về thuế.

3. Thực hiện pháp luật về kinh doanh và nộp thuế

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế bằng những hành vi cụ thể, phù hợp.

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh là hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại về vật chất, tinh thần và sức khỏe của người tiêu dùng, làm ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội, gây khó khăn cho hoạt động quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước, làm thiệt hại kinh tế của đất nước.

Người có hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị xử lý vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

BÀI 9: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ SỞ HỮU TÀI SẢN, TÔN TRỌNG TÀI SẢN CỦA NGƯỜI KHÁC

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản

Quyền sở hữu tài sản bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

- Quyền chiếm hữu là quyền của chủ thể tự mình nắm giữ, quản lý, chi phối trực tiếp tài sản. Có hai hình thức chiếm hữu là chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

- Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

- Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho người khác, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản.

Khi thực hiện quyền sở hữu tài sản, công dân có nghĩa vụ tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu tài sản; không được thực hiện hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Đồng thời với việc tuân thủ pháp luật về sở hữu tài sản, công dân có nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải bồi thường thiệt hại.

2. Nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác, không được xâm phạm tài sản của cá nhân, tổ chức, tập thể và Nhà nước. Nếu nhặt được của rơi phải trả lại cho người mất hoặc thông báo cho cơ quan có trách nhiệm để xử lý. Khi vay, nợ phải trả đầy đủ, đúng hạn. Nếu mượn hoặc thuê tài sản của người khác thì phải giữ gìn cẩn thận, trả lại cho chủ sở hữu đúng hạn, nếu hỏng thì phải sửa chữa, bồi thường.

Người nào xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc xử lý hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

BÀI 10: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân

Công dân có quyền tự do kết hôn khi có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật; có quyền ly hôn khi mục đích của hôn nhân không đạt được, việc duy trì hôn nhân không có lợi cho gia đình.

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và nguyên tắc của chế độ hôn nhân một vợ, một chồng; có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn.

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân có thể dẫn đến việc hôn nhân tự nguyện không thực hiện được. Quan hệ hôn nhân tiến bộ không được duy trì, bị tan vỡ, gây dư luận xấu trong xã hội, ảnh hưởng không tốt đến chính sách của Đảng và Nhà nước về các quyền của công dân.

2. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình

a. Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng

Vợ chồng bình đẳng, tôn trọng nhau được thể hiện ở việc vợ chồng có vị trí, vai trò ngang nhau trong đời sống gia đình, được tạo điều kiện và cơ hội để phát huy năng lực của mình, được hưởng thụ các thành quả của sự phát triển; có nghĩa vụ ngang nhau trong việc tạo lập và bảo vệ khối tài sản chung, có quyền với tài sản riêng của mình và có quyền thừa kế tài sản của nhau.

Hành vi vi phạm về quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng có thể khiến quan hệ hôn nhân rạn nứt thậm chí bị phá vỡ, gây thiệt hại về tài sản, tài chính cho gia đình và xã hội do các tranh chấp hôn nhân. Nếu những hành vi vi phạm trở nên phổ biến có thể dẫn đến môi trường xã hội không an toàn.

b. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên trong gia đình

Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức; trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Con có quyền được cha mẹ thương yêu, tôn trọng; có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ.

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con có thể khiến con không được chăm sóc, nuôi dưỡng đúng cách, ảnh hưởng đến sức khỏe về thể chất, tinh thần và sự phát triển của con.

- **Ông bà có quyền, nghĩa vụ** trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương cho cháu, trường hợp cháu chưa thành niên, cháu mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, mà không có người nuôi dưỡng thì ông bà có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu.

- **Cháu có nghĩa vụ** kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà, trường hợp ông bà không có con để nuôi dưỡng mình thì cháu đã thành niên có nghĩa vụ nuôi dưỡng.

- **Anh chị em có quyền, nghĩa vụ** thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, có quyền nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

BÀI 11: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HỌC TẬP

1. Quy định cơ bản của pháp luật về quyền của công dân trong học tập.

Pháp luật nước ta quy định, trong học tập công dân có các quyền cơ bản sau:

- Quyền bình đẳng về cơ hội học tập
- Quyền được học không hạn chế;
- Quyền học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với bản thân;
- Quyền học thường xuyên, học suốt đời,
- Quyền được tạo điều kiện để phát triển tài năng;
- Quyền được tôn trọng, cung cấp đầy đủ các thông tin về việc học tập;
- Quyền được học tập trong môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh.

2. Quy định cơ bản của pháp luật về nghĩa vụ của công dân trong học tập.

Trong học tập công dân có nghĩa vụ: tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền học tập, về độ tuổi tham gia học tập (trừ trường hợp pháp luật có quy định riêng); hoàn thành các chương trình giáo dục; tham gia các hoạt động giáo dục, đào tạo; thực hiện đúng nội quy của các cơ sở giáo dục; tôn trọng quyền học tập của người khác và đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền học tập của công dân.

BÀI 12: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE VÀ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI

1. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền của công dân bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an sinh xã hội

a. Quyền của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe

Pháp luật nước ta quy định, trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe công dân có một số quyền cơ bản sau: Bình đẳng trong khám bệnh, được chữa bệnh khi ốm đau và cấp cứu; tôn trọng về tính mạng và nhân phẩm; tiếp cận với thông tin y tế về chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, giữ bí mật thông tin trong khám, chữa bệnh; quyết định các vấn đề về khám, chữa bệnh của bản thân; tố cáo các hành vi sai phạm trong khám, chữa bệnh.

b. Quyền của công dân trong đảm bảo an sinh xã hội

Pháp luật nước ta quy định, trong đảm bảo an sinh xã hội, công dân có một số quyền cơ bản sau: Bình đẳng trong đảm bảo an sinh, xã hội; được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ ưu đãi, trợ cấp xã hội; tiếp cận, tìm hiểu các thông tin và dịch vụ về an sinh xã hội; khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm đến đảm bảo an sinh xã hội.

2. Một số quy định cơ bản của pháp luật về nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an sinh xã hội

a. Nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ chăm sóc sức khỏe

Theo quy định của pháp luật trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về quyền bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; tôn trọng quyền bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của mọi người; tham gia thực hiện các quy định trong khám, chữa bệnh và đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền bảo vệ, chăm sóc sức khỏe.

b. Nghĩa vụ của công dân trong đảm bảo an sinh xã hội

Theo quy định của pháp luật, trong đảm bảo an sinh xã hội công dân có nghĩa vụ thực hiện các quy định của Hiến pháp và pháp luật về việc làm, thu nhập, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội, tôn trọng quyền đảm bảo an sinh xã hội của mọi người và đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền đảm bảo an sinh xã hội.

BÀI 13: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN VỀ BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về bảo vệ di sản văn hoá

Quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hoá được quy định trong Hiến pháp và Luật Di sản văn hoá.

Công dân có quyền tiếp cận, hưởng thụ các di sản văn hoá vật chất và tinh thần của dân tộc; tham gia vào đời sống văn hoá như biểu diễn các làn điệu dân ca, hát, hò, biểu diễn nghệ thuật; tham quan các di sản văn hoá và nghiên cứu di sản văn hoá của đất nước.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và phát huy di sản văn hoá, giao nộp di bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hoá.

2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về bảo vệ di sản văn hoá

Để bảo vệ, giữ gìn di sản văn hoá, mỗi công dân học sinh cần học tập, tìm hiểu di sản văn hoá, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ di sản văn hoá do nhà trường và địa phương tổ chức; thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ di sản văn hoá, bảo vệ và phát huy di sản văn hoá bằng những hành vi, việc làm thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, phê phán, đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ di sản văn hoá.

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ di sản văn hoá gây ra tác hại về vật chất và tinh thần cho di sản văn hoá của đất nước. Người có hành vi vi phạm tùy theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nêu gây thiệt hại cho di sản văn hoá thì phải bồi thường.

1. Một số quy định của pháp luật về quyền của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Pháp luật nước ta quy định, trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên công dân có quyền:

- + Được sống trong môi trường trong lành, không bị ô nhiễm;
- + Khai thác, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật;
- + Tìm hiểu, tiếp cận các thông tin về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật;

+ Tham gia các hoạt động và giải quyết các vấn đề bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên theo quy định;

- + Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

2. Một số quy định của pháp luật về nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Pháp luật nước ta quy định, trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên công dân có nghĩa vụ:

- + Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên.

- + Tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- + Đóng góp nghĩa vụ tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

+ Tố cáo các hành vi vi phạm bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên và chịu trách nhiệm pháp lý đối với những hành vi vi phạm của bản thân trong việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

BÀI 14: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN VỀ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

1. Khái niệm, vai trò, mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia

a. Khái niệm, vai trò của pháp luật quốc tế

Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật do các quốc gia và chủ thể khác của pháp luật quốc tế thỏa thuận xây dựng nên, trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của quan hệ quốc tế.

Pháp luật quốc tế có vai trò quan trọng trong đời sống quốc tế.

Pháp luật quốc tế là cơ sở để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Pháp luật quốc tế có các quy định về các biện pháp bảo đảm hoà bình và an ninh quốc tế như cấm chiến tranh, giải quyết tranh chấp, bất đồng quốc tế bằng các biện pháp hoà bình, tạo cơ sở vững chắc cho hoà bình và an ninh quốc tế.

Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác phát triển giữa các quốc gia trong các lĩnh vực kinh tế- thương mại, khoa học kĩ thuật, công nghệ, văn hoá, giáo dục và bảo vệ môi trường.

Pháp luật quốc tế là cơ sở để bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới, chống lại các hành vi vi phạm quyền của mỗi cá nhân, chống lại mọi hình thức phân biệt chủng tộc, sắc tộc trên thế giới.

b. Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia

Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là mối quan hệ biện chứng, hai chiều, tác động và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.

Pháp luật quốc gia ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của pháp luật quốc tế. Pháp luật quốc tế được xây dựng thông qua thỏa thuận của các quốc gia. Trong quá trình xây dựng pháp luật quốc tế, các quốc gia đều cố gắng đưa quan điểm, ý chí của mình vào các quy định của pháp luật quốc tế. Đến nay, nhiều quy phạm của pháp luật quốc tế có nguồn gốc xuất phát từ quan điểm pháp luật quốc gia.

Pháp luật quốc tế tác động đến sự phát triển và hoàn thiện pháp luật quốc gia theo nguyên tắc tận tâm thực hiện cam kết quốc tế, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ tuân thủ các điều ước quốc tế mà mình đã kí kết hoặc tham gia, bằng cách ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành cho phù hợp với nội dung của điều ước quốc tế mà mình là thành viên, làm cho pháp luật quốc tế được thực hiện ở quốc gia.

2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế

Pháp luật quốc tế có bảy nguyên tắc cơ bản

-Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia được được bình đẳng, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong quan hệ quốc tế.

-Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế có nội dung cấm chiến tranh xâm lược lãnh thổ quốc gia khác, cấm đe dọa dùng vũ lực đối với quốc gia khác.

-Nguyên - tắc hoà bình, giải quyết các tranh chấp. quốc tế yêu cầu khi có tranh chấp xảy ra, các quốc gia phải tìm cách giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hoà bình.

-Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác có nội dung cấm sử dụng các biện pháp kinh tế, chính trị, quân sự để buộc các quốc gia khác lệ thuộc vào mình.

-Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác đòi hỏi các quốc gia phải hợp tác với nhau và với Liên hợp quốc để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, hợp tác trong các lĩnh vực để phát triển tiến bộ trên toàn thế giới.

-Nguyên tắc dân tộc tự quyết đòi hỏi các quốc gia tôn trọng quyền của mỗi dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập.

Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế yêu cầu các quốc gia phải thực hiện một cách tự nguyện, thiện chí, trung thực và đầy đủ các nghĩa vụ theo điều ước quốc tế mà mình là thành viên.

BÀI 15: CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ DÂN CƯ, LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA, LUẬT BIỂN QUỐC TẾ

1. Công pháp quốc tế về dân cư

Dân cư là tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của một quốc gia và chịu sự điều chỉnh của pháp luật quốc gia đó. Trong cộng đồng dân cư của mỗi quốc gia thường bao gồm hai bộ phận là công dân của quốc gia sở tại và người nước ngoài.

Ngoài ra, ở các nước còn có người không quốc tịch.

Công dân của quốc gia là những người mang quốc tịch của quốc gia sở tại, chiếm đại bộ phận dân cư của quốc gia. Công dân của quốc gia có đầy đủ quyền và nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật quốc gia, được Nhà nước bảo hộ khi công tác, học tập, lao động và sinh sống ở nước ngoài. Người nước ngoài là những người không mang quốc tịch của quốc gia nơi họ đang cư trú, bao gồm: người có quốc tịch nước ngoài và người có hai hoặc nhiều quốc tịch.

Người nước ngoài chịu sự điều chỉnh của cả hệ thống pháp luật quốc gia sở tại nơi họ công tác, học tập, lao động, sinh sống. Ở nước sở tại, người nước ngoài được hưởng chế độ đối xử quốc gia và chế độ đối xử tối huệ quốc khi tham gia hoạt động thương mại, hàng hải. Ngoài ra, người nước ngoài là viên chức ngoại giao, lãnh sự làm việc trong cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài và trong các tổ chức quốc tế ở nước sở tại còn được hưởng chế độ đối xử đặc biệt.

2. Lãnh thổ và biên giới quốc gia.

Lãnh thổ quốc gia là một phần của Trái Đất, bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất, thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt hoặc tuyệt đối của một quốc gia.

Vùng đất bao gồm đất lục địa và đất của các đảo của quốc gia.

Vùng nước là toàn bộ phần nước nằm phía trong đường biên giới của quốc gia trên biển, gồm vùng nước nội thủy và vùng nước lãnh hải.

Vùng trời là khoảng không gian bao trùm lên vùng đất, vùng nước của quốc gia.

Vùng lòng đất là phần đất nằm dưới vùng đất, vùng nước của quốc gia.

Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có chủ quyền trên biển, gồm biên giới trên bộ, biên giới trên biển, biên giới trên không và biên giới lòng đất

Biên giới quốc gia được xác định bằng điều ước quốc tế mà quốc gia ký kết, tham gia hoặc do pháp luật quốc gia quy định

Biên giới trên bộ là đường biên giới được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống cột mốc quốc gia.

Biên giới trên biển được hoạch định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ là ranh giới ngoài lãnh hải hoặc ranh giới ngoài của các vùng, biển đối diện hay kề cận với quốc gia khác.

Biên giới trên không và biên giới lòng đất được pháp luật quốc tế thừa nhận chung dưới dạng tập quán quốc tế trên cơ sở của đường biên giới trên bộ, trên biển.

3. Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia

a. Nội thủy

Nội thủy là vùng nước nằm phía trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải và giáp bờ biển. Trong nội thủy, quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ. Chủ quyền này bao trùm lên cả vùng trời bên trên, vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên dưới vùng nước nội thủy. Tàu thuyền nhà nước phi thương mại và tàu quân sự nước ngoài ra vào nội thủy phải xin phép quốc gia ven biển. Tàu thuyền thương mại nước ngoài vào các cảng biển quốc tế trên cơ sở nguyên tắc tự do thông thương và có đi có lại.

Khi hoạt động trong nội thủy, tàu thuyền nước ngoài phải tuân theo pháp luật của quốc gia ven biển. Quốc gia ven biển thực hiện quyền tài phán đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong nội thủy của mình (trừ tàu thuyền Nhà nước phi thương mại và tàu quân sự nước ngoài).

b. Lãnh hải

Lãnh hải là vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền nội thủy, có chiều rộng không vượt quá 12 hải lý tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới trong của lãnh hải là đường cơ sở và ranh giới ngoài là đường biên giới của quốc gia trên biển.

Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng Tổng lãnh hải của quốc gia ven biển gồm đường cơ sở thông thường và đường cơ sở thẳng. Quốc gia ven biển có chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải, vùng trời bên trên, cũng như đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển. Tàu thuyền nước ngoài được quyền qua lại vô hại (không phải xin phép) trong lãnh hải, nhưng phải tôn trọng hoà bình, độc lập, chủ quyền và pháp luật của quốc gia ven biển.

Trong lãnh hải, quốc gia ven biển thực hiện quyền tài phán đối với tàu thuyền thương mại nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật quốc gia mình, phù hợp với Luật Biển quốc tế.

3. Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia

a. Vùng tiếp giáp lãnh hải

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải, có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở của quốc gia ven biển.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển thực hiện quyền chủ quyền về thăm dò, khai thác, quản lý và bảo tồn các tài nguyên của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, về các hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế. Thực hiện quyền tài phán quốc gia về lắp đặt và sử dụng đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển; nghiên cứu khoa học. biển; bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

Trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển, tất cả các quốc gia khác đều được hưởng ba quyền tự do cơ bản: quyền tự do hàng hải, quyền tự do hàng không, quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn

ngầm, nhưng phải tôn trọng pháp luật của quốc gia ven biển, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích trên biển của quốc gia.

c. Thềm lục địa

Thềm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó đến một giới hạn theo quy định của Công ước Luật Biển 1982.

Quốc gia ven biển thực hiện quyền chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình; có quyền tài phán đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình trên thềm lục địa, quyền tài phán về nghiên cứu khoa học biển cũng như về bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

Trong khi thực hiện các quyền của mình, quốc gia ven biển không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền và tự do khác của các quốc gia khác đã được Công ước về Luật Biển thừa nhận.

Tất cả các quốc gia khác đều có lắp quyền đặt dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa, nhưng cần có sự thoả thuận của quốc gia ven biển về tuyến đường đi của ống dẫn hoặc dây cáp.

BÀI 16: CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI VÀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. Các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại thế giới

Hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại của Tổ chức Thương mại thế giới dựa trên các nguyên tắc không phân biệt đối xử, tự do hoá thương mại, cạnh tranh công bằng, minh bạch và ưu đãi dành cho các nước đang phát triển.

- Nguyên tắc không phân biệt đối xử được thể hiện qua hai chế độ pháp lý là đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc. Theo chế độ đối xử quốc gia, các quốc gia thành viên phải dành những ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia thành viên khác không kém thuận lợi hơn so với sản phẩm cùng loại trong nước mình. Theo chế độ đối xử tối huệ quốc, nếu một quốc gia thành viên dành cho một quốc gia thành viên khác các ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ thì cũng phải dành cho tất cả các quốc gia thành viên khác những ưu đãi tương tự.

- Nguyên tắc tự do hoá thương mại yêu cầu các quốc gia thành viên phải hạn chế, loại bỏ các biện pháp cản trở tự do hoá thương mại như các biện pháp thuế quan và phi thuế quan cùng lộ trình thực hiện cụ thể. Các quốc gia thành viên phải mở cửa thị trường trong nước cho các loại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư nước ngoài.

- Nguyên tắc cạnh tranh công bằng cho phép các quốc gia thành viên được tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau, thúc đẩy cạnh tranh tự do, công bằng, hạn chế tác động của các biện pháp trợ giá, bán phá giá, cấm vận, hạn ngạch.

- Nguyên tắc minh bạch yêu cầu các nước thành viên phải nhanh chóng thông báo về quy định mới của pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi, các quyết định tư pháp, quyết định hành chính có liên quan hoặc tác động đến thương mại quốc tế cho các cơ quan của WTO.

2. Hợp đồng thương mại quốc tế

Hợp đồng thương mại quốc tế là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ thương mại quốc tế là thương nhân hoặc một trong số các bên là thương nhân có trụ sở thương mại tại các quốc gia khác nhau, nhằm mục đích sinh lợi nhuận.

Hợp đồng thương mại quốc tế bao gồm: hợp đồng mua bán, trao đổi hàng hoá, hợp đồng mua bán thông qua đấu thầu, đấu giá, hợp đồng vận tải hàng hoá, hợp đồng gia công sản phẩm, hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng đại diện thương mại.

Chủ thể của hợp đồng có thể là thương nhân, quốc gia hoặc các tổ chức kinh tế.

Về hình thức, hợp đồng thương mại quốc tế được ký kết bằng lời nói, văn bản hoặc hình thức khác có giá trị tương đương, hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật các nước liên quan.

Nội dung của hợp đồng thường bao gồm các điều khoản chủ yếu về tên hàng, số lượng, chất lượng phẩm chất, giá cả, điều khoản giao hàng, phương thức thanh toán, nguồn luật điều chỉnh, điều khoản về bồi thường thiệt hại, giải quyết tranh chấp.

Hợp đồng được giao kết theo các nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng, thiện chí, trung thực, tuân thủ hợp đồng đã giao kết.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

CHỦ ĐỀ 7: MỘT SỐ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH TẾ

BÀI 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH DOANH VÀ NỘP THUẾ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (29 câu).

Câu 1: Trường hợp nào dưới đây mọi công nhân đều bình đẳng về nghĩa vụ trong kinh doanh?

A. Lựa chọn các nhà đầu tư, khách hàng.

B. Thế chấp tài sản vay vốn ngân hàng.

C. Kinh doanh đúng ngành nghề đăng kí.

D. Mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa.

Câu 2: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, mọi công dân được hưởng quyền nào dưới đây?

- A. Tuyển dụng và sử dụng lao động hợp pháp.**
- B. Kê khai, nộp thuế đúng quy định.**
- C. Bảo đảm quyền lợi người lao động.**
- D. Tôn trọng quyền tự do kinh doanh.**

Câu 3: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, mọi công dân phải thực hiện nghĩa vụ nào sau đây?

- A. Đồng loạt nâng cấp sản phẩm.**
- B. Kiểm soát ngân sách quốc gia.**
- C. Bảo vệ quốc phòng, an ninh.**
- D. Trợ giá cho vùng khó khăn.**

Câu 4: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, mọi công dân phải thực hiện nghĩa vụ nào sau đây?

- A. Tổ chức hội nghị khách hàng.**
- B. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.**
- C. Tham gia bảo hiểm nhân thọ.**
- D. Ứng dụng AI trong sản xuất.**

Câu 5: Một trong những quyền cơ bản của công dân về kinh doanh là mọi chủ thể kinh doanh đều được

- A. cân bằng nguồn thu nhập.**
- B. chủ động kí kết hợp đồng.**
- C. tiếp thu hỗ trợ định kỳ.**
- D. ấn định vốn đầu tư công.**

Câu 6: Một trong những quyền cơ bản của công dân về kinh doanh là mọi chủ thể kinh tế khi tiến hành hoạt động kinh doanh đều được

- A. kê khai, nộp thuế định kì.**
- B. khuyến khích phát triển lâu dài.**
- C. quyết định quy trình kiểm toán.**
- D. tiếp nhận hỗ trợ khẩn cấp.**

Câu 7: Một trong những nghĩa vụ cơ bản của công dân về kinh doanh là mọi chủ thể kinh tế khi tiến hành hoạt động kinh doanh đều phải

- A. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.**
- B. tự chủ xúc tiến thương mại.**
- C. duy trì lãi suất ngân hàng.**
- D. chủ động bảo vệ môi trường.**

Câu 8: Theo quy định của pháp luật, khi tiến hành hoạt động kinh doanh, công dân được hưởng quyền cơ bản nào dưới đây?

- A. Kinh doanh động vật hoang dã khai thác từ thiên nhiên.**
- B. Thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.**
- C. Kê khai trung thực, đầy đủ hồ sơ đăng kí doanh nghiệp.**
- D. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động.**

Câu 9: Pháp luật về phát triển kinh tế quy định khi tiến hành hoạt động kinh doanh, mọi công dân đều phải

- A. bảo vệ quyền lợi người lao động.**
- B. duy trì chuỗi cung ứng toàn cầu.**
- C. xóa bỏ bất bình đẳng thu nhập.**
- D. quản lý bằng hình thức trực tiếp.**

Câu 10: Theo quy định của pháp luật, một trong những quyền cơ bản của công dân về kinh doanh là mọi công dân được tự do lựa chọn

- A. thời điểm đầu cơ tích trữ hàng hóa.**
- B. thực hiện quy định pháp luật về kinh doanh.**
- C. ngành nghề pháp luật không cấm.**
- D. phát hành công trái xây dựng Tổ quốc.**

Câu 11: Theo quy định của pháp luật, một trong những quyền cơ bản của công dân về kinh doanh là mọi công dân được

- A. bảo vệ môi trường trong sản xuất.**
- B. thu hẹp phân hóa giàu nghèo trong xã hội.**

C. kinh doanh dịch vụ tín dụng đen.

D. tố cáo vi phạm pháp luật về kinh doanh.

Câu 12: Theo quy định của pháp luật, khi tiến hành hoạt động kinh doanh, mọi công dân phải thực hiện nghĩa vụ nào sau đây?

A. Phát hành cổ phiếu.

B. Tư vấn chuyên gia.

C. Thanh lý tài sản.

D. Bảo vệ môi trường.

Câu 13: Theo quy định của pháp luật, khi tiến hành hoạt động kinh doanh, mọi công dân phải thực hiện nghĩa vụ nào sau đây?

A. Nộp thuế đầy đủ theo quy định.

B. Cổ phần hóa tài sản doanh nghiệp.

C. Lắp đặt hệ thống phần mềm quản lí.

D. Thành lập quỹ bảo trợ xã hội.

Câu 14: Theo quy định của pháp luật, một trong những quyền của công dân về kinh doanh là mọi công dân đều phải thực hiện nghĩa vụ

A. thay đổi hình thức hợp tác.

B. sử dụng chuyên gia nước ngoài.

C. tôn trọng quyền tự do kinh doanh.

D. mở rộng quy mô sản xuất.

Câu 15: Theo quy định của pháp luật, mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều có quyền

A. xóa bỏ các loại hình cạnh tranh.

B. sở hữu tài nguyên thiên nhiên.

C. chia đều của cải trong xã hội.

D. tự chủ đăng kí kinh doanh.

Câu 16: Nội dung nào dưới đây là nghĩa vụ của công dân về nộp thuế?

A. Cung cấp thông tin thực hiện nghĩa vụ thuế.

B. Được hoàn thuế giá trị gia tăng.

C. Tố cáo hành vi gian lận thuế nhập khẩu.

D. Tôn trọng quyền nộp thuế của người khác.

Câu 17: Theo quy định của pháp luật trường hợp nào dưới đây là quyền về nộp thuế của công dân?

A. Kê khai hồ sơ thuế trung thực chính xác.

B. Được ưu đãi về thuế kinh doanh năng lượng tái tạo.

C. Mua bán hóa đơn giá trị gia tăng.

D. Quyết định mức thuế phải nộp về ngân sách.

Câu 18: Công dân thực hiện nghĩa vụ về thuế trong kinh doanh khi thực hiện hành vi nào dưới đây?

A. Chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế.

B. Công khai thông tin về thuế.

C. Gia hạn thời gian nộp thuế.

D. Chấp hành quyết định thanh tra thuế.

Câu 19: Công dân được hưởng quyền về thuế khi tiến hành hoạt động kinh doanh trong trường hợp nào dưới đây?

A. Được hoàn thuế giá trị gia tăng.

B. Nộp hồ sơ đăng ký thuế muộn.

C. Khai tăng tiền thuế được hoàn.

D. Lập hồ sơ hủy vật tư khác thực tế.

Câu 20: Hành vi vi phạm nghĩa vụ của công dân về thuế?

A. Thay đổi thông tin hồ sơ thuế.

B. Trốn thuế, gian lận thuế.

C. Ghi hóa đơn khi bán hàng.

D. Lập hồ sơ hủy vật tư khác thực tế.

Câu 21: Khi tiến hành kinh doanh công dân được hưởng quyền về thuế trong trường hợp nào dưới đây?

A. Kê khai đầy đủ trong hồ sơ thuế.

B. Sử dụng hóa đơn chứng từ hợp pháp.

C. Nhận quyết định xử lý về thuế.

D. Nộp hồ sơ khai thuế kịp thời.

Câu 22: Theo quy định của pháp luật trường hợp nào dưới đây là quyền về nộp thuế của công dân khi kinh doanh?

A. Khởi kiện quyết định xử lý về thuế.

B. Sử dụng không hợp pháp hóa đơn chứng từ.

C. kê khai nhằm tăng số tiền được hoàn thuế.

D. Cường chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Câu 23: Anh A thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với số vốn 5 tỷ đồng kinh doanh vật liệu xây dựng. Trong quá trình hoạt động, anh A đã ký kết và thực hiện hợp đồng cung ứng vật tư, vật liệu với nhiều đối tác. Công ty của anh A đã bị cơ quan thuế phát hiện không xuất hóa đơn bán hàng cho nhiều công trình nhằm trốn thuế. Trong trường hợp này, công ty của anh A đã vi phạm nghĩa vụ nào dưới đây về nộp thuế?

A. Chấp hành quyết định kiểm tra thuế.

B. Tôn trọng quyền nộp thuế của công dân.

C. kê khai nộp thuế đúng quy định.

D. Giữ bí mật thông tin về nộp thuế.

Câu 24: Doanh nghiệp X là một doanh nghiệp tư nhân chuyên kinh doanh các mặt hàng điện tử gia dụng do ông Q bỏ vốn thành lập và làm chủ. Từ khi thành lập, doanh nghiệp luôn được cán bộ thuế hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về thuế. Nhờ đó, doanh nghiệp X thực hiện đúng quy định của pháp luật và được chính quyền địa phương tuyên dương. Việc cán bộ thuế hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về thuế cho doanh nghiệp X là đảm bảo quyền được

A. hưởng các ưu đãi về hoàn thuế kinh doanh.

B. cung cấp thông tin thực hiện nghĩa vụ về thuế.

C. giữ bí mật thông tin trong kinh doanh.

D. tố cáo hành vi vi phạm pháp luật kinh doanh.

Câu 25: Cuối năm bộ phận kế toán doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô X hoàn tất hồ sơ để quyết toán với cơ quan thuế. Với kết quả kinh doanh thuận lợi năm vừa qua, khoản thuế chính mà doanh nghiệp phải nộp là thuế thu nhập doanh nghiệp trích từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cùng thu nhập từ các nguồn khác. Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn nộp các loại thuế khác như thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, ... Trong trường hợp này doanh nghiệp đã thực hiện nghĩa vụ về thuế nào dưới đây trong kinh doanh?

A. kê khai nộp thuế đúng quy định.

B. Thực hiện quyết định kiểm tra thanh tra thuế.

C. Tôn trọng quyền nộp thuế của công dân.

D. Được hưởng ưu đãi về thuế trong kinh doanh.

Câu 26: Đọc thông tin và trả lời câu hỏi

Theo số liệu từ Tổng cục Thuế, tính đến ngày 31.3, đã có 15.925/15.935 cây xăng trên cả nước thực hiện xuất hóa đơn điện tử sau từng lần bán hàng đạt tỷ lệ 99,94%. Hiện nay, chỉ còn 10 cửa hàng xăng dầu chưa xuất hóa đơn điện tử sau từng lần bán hàng do ở vùng sâu, vùng xa và cơ sở hạ tầng chưa đạt chuẩn. Tới cuối tháng 3, cả nước có 15.935 cửa hàng bán lẻ xăng, dầu, giảm 46 cửa hàng so với con số công bố trước đó 6 ngày của Tổng cục Thuế là 15.981 cửa hàng. Số cửa hàng xăng dầu giảm là do đã đóng cửa hoặc đang trong quá trình xem xét, có thể thu hồi giấy phép kinh doanh. (Trung Kiên (2024), 99,94% cây xăng trên cả nước thực hiện xuất hóa đơn điện tử sau từng lần bán, *Tạp chí điện tử Thuế nhà nước*)

Thông tin đề cập vi phạm nào dưới đây về nghĩa vụ nộp thuế trong kinh doanh?

A. Lắp đặt phần mềm quản lí.

B. kê khai thuế theo quy định.

C. Mua bán hóa đơn bán hàng.

D. Tự quyết mức thuế phải nộp.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 27,28,29

Bà K là Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên TM chuyên cung cấp dịch vụ du lịch và lưu trú. Trong điều hành công ty, bà K tự quyết định đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty,

từ việc tổ chức bộ máy hoạt động kinh doanh, đầu tư tài chính, kí hợp đồng bán các chương trình du lịch, tuyển nhân làm việc ở các bộ phận... Bà cũng quyết định sử dụng lợi nhuận sau thuế để mở rộng hoạt động kinh doanh, xây dựng thêm khu nghỉ dưỡng sử dụng vật liệu xanh. Để tăng vốn đầu tư, bà K đã chỉ đạo bộ phận kế toán của công ty không nhập sổ sách một số nguồn thu của doanh nghiệp, không tham gia bảo hiểm xã hội. Khi cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện các sai phạm, đình chỉ hoạt động kinh doanh của công ty TM 01 tháng và buộc khắc phục, nộp đủ số thuế thu nhập doanh nghiệp, bà K đã nghiêm chỉnh chấp hành.

Câu 27: Bà K đã sử dụng quyền nào dưới đây của công dân về kinh doanh?

- A. Kinh doanh mặt hàng pháp luật không cấm.** **B. Khắc phục sai phạm trốn thuế trong kinh doanh.**
- C. Chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế.** **D. Chỉ đạo người lao động kê khai sai hồ sơ thuế.**

Câu 28: Bà K **không** vi phạm nghĩa vụ nào dưới đây trong kinh doanh du lịch và lưu trú?

- A. Bảo vệ quyền lợi người lao động.** **B. Bảo vệ tài nguyên, môi trường.**
- C. Thực hiện pháp luật về thuế.** **D. Quyết định lợi nhuận thường niên.**

Câu 29: Một trong các nghĩa vụ bà K phải thực hiện trong kinh doanh được đề cập ở thông tin trên là

- A. đảm bảo lợi ích hợp pháp của khách du lịch.** **B. tạo công ăn, việc làm cho người lao động.**
- C. đóng góp quỹ phúc lợi xã hội.** **D. nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.**

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (4 câu).

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Anh An thành lập doanh nghiệp tư nhân chuyên bán hàng và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trước kỳ nộp thuế, anh An đến cơ quan thuế và được cơ quan thuế cung cấp đầy đủ thông tin tài liệu liên quan đến quyền và nghĩa vụ nộp thuế. Hiểu được quyền và nghĩa vụ của mình, anh An nghiêm chỉnh chấp hành chế độ kế toán thống kê, ghi chép đầy đủ doanh số bán hàng, kê khai đầy đủ, kịp thời, chính xác số tiền thuế phải nộp, đóng thuế đầy đủ và đúng hạn.

A. Doanh nghiệp trong thông tin vi phạm quyền về kinh doanh.	S
B. Nghĩa vụ doanh nghiệp mà anh An đã thực hiện là nộp thuế.	Đ
C. Một trong các quyền doanh nghiệp được hưởng là tự chủ đăng kí kinh doanh.	Đ
D. Doanh nghiệp đã thực hiện nghĩa vụ bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.	S

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Cửa hàng của ông V kinh doanh quần áo các loại, có giấy phép kinh doanh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Đã mấy năm nay cửa hàng thường xuyên đông khách, có doanh thu cao, kinh doanh có lãi và thực hiện đúng chế độ kế toán. Nhưng sang năm nay ông V bắt đầu không kê khai hoặc kê khai thiếu một số hàng hóa bán ra hàng ngày để giảm doanh số bán hàng và giảm số tiền thuế đáng ra phải nộp.

A. Ông V tự do kinh doanh mặt hàng pháp luật không cấm.	Đ
B. Cửa hàng của ông V đã kinh doanh đúng mặt hàng đã đăng kí.	Đ
C. Ông A đã tuân thủ mọi quy định của pháp luật khi tiến hành kinh doanh.	S
D. Ông V có hành vi gian lận thuế.	Đ

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Anh Tuấn đăng ký thành lập công ty tư nhân chuyên sản xuất hàng may mặc. Khi đăng ký thành lập công ty, anh kê khai đầy đủ nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Sau 5 năm hoạt động, công ty sản xuất kinh doanh hiệu quả, mang lại lợi nhuận, nộp thuế đóng góp vào ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm

cho người lao động ở địa phương. Trong suốt 5 năm qua, vốn và tài sản của công ty được sử dụng vào hoạt động kinh doanh luôn được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của công ty.

A. Công ty anh Tuấn thành lập thực hiện quyền tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động khi tiến hành kinh doanh.	Đ
B. Anh Tuấn đã thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.	S
C. Doanh nghiệp của anh Tuấn không có báo cáo tài chính, vi phạm pháp luật về kinh doanh.	S
D. Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, anh Tuấn đã đóng góp vào ngân sách nhà nước.	Đ

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Hộ kinh doanh của bà M có giấy phép kinh doanh mặt hàng rượu nội, bia và nước giải khát các loại. Nhưng khi bán hàng, bà M lại bán thêm rượu ngoại và các loại trà, thuốc lá là những mặt hàng hộ kinh doanh của bà chưa kê khai đăng ký khi nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh. Sau khi lực lượng chức năng phát hiện, đã lập biên bản, xử phạt hành chính đối với sai phạm của bà M đồng thời yêu cầu bà đăng kí bổ sung mặt hàng kinh doanh. Cho rằng số tiền phải nộp phạt vượt quá mức quy định hiện hành, bà M đã có đơn đề nghị cơ quan chức năng xem xét lại quyết định xử phạt.

A. Bà M kinh doanh không đúng mặt hàng đã đăng kí.	Đ
B. Bà M phải chịu trách nhiệm pháp lí về hành vi vi phạm pháp luật trong kinh doanh.	Đ
C. Việc bà M đề nghị cơ quan chức năng xem xét lại quyết định xử phạt là thực hiện quyền tố cáo của công dân.	S
D. Cơ quan chức năng xử phạt hành chính đối với sai phạm của bà M là áp dụng pháp luật.	Đ

BÀI 9. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ SỞ HỮU TÀI SẢN VÀ TÔN TRỌNG TÀI SẢN CỦA NGƯỜI KHÁC

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (15 câu).

Câu 1: Vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản được hình thành do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc từ các căn cứ khác theo quy định của pháp luật được gọi là

- A. vật chất.
- B. quan hệ kinh tế.
- C. tài sản.
- D. quan hệ dân sự.

Câu 2: Quyền sở hữu tài sản bao gồm các quyền nào dưới đây?

- A. chiếm hữu, phân chia tài sản.
- B. chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản.
- C. quyết định, sử dụng, mua bán tài sản.
- D. sử dụng, cho mượn tài sản.

Câu 3: Quyền của chủ thể tự mình nắm giữ, quản lý, chi phối trực tiếp tài sản là quyền

- A. chiếm hữu tài sản.
- B. định đoạt tài sản.
- C. sử dụng tài sản.
- D. cho mượn tài sản.

Câu 4: Quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản là quyền

- A. chiếm hữu tài sản.
- B. định đoạt tài sản.
- C. sử dụng tài sản.
- D. mua bán tài sản.

Câu 5: Quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho người khác, từ bỏ quyền sở hữu tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản là quyền

- A. chiếm hữu tài sản.
- B. định đoạt tài sản.
- C. sử dụng tài sản.
- D. quản lí tài sản.

Câu 6: Quyền của công dân đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình là quyền

A. sở hữu tài sản.

B. định đoạt tài sản.

C. sử dụng tài sản.

D. khai thác tài sản.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 7,8,9

Chị B được bố mẹ là ông A và bà H tặng cho một mảnh đất để xây nhà và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng nhà ở. Tuy nhiên, vợ chồng anh trai của chị B khi biết chuyện đã bày tỏ thái độ bất mãn, phản đối việc làm của bố mẹ vì cho rằng mảnh đất đó là phần của mình, chị B là con gái nên không có quyền hưởng. Ngày chị B khởi công xây nhà, vợ chồng anh trai đã dẫn theo một số người đến ngăn cản, đe dọa cấm chị B tiếp tục xây dựng.

Câu 7: Việc tặng mảnh đất cho chị B thể quyền nào dưới đây của ông A và bà H đối với tài sản?

A. chiếm hữu tài sản.

B. định đoạt tài sản.

C. sử dụng tài sản.

D. quản lí tài sản.

Câu 8: Chị B khởi công, xây dựng nhà ở trên mảnh đất bố mẹ cho là thể hiện quyền nào dưới đây đối với tài sản?

A. sở hữu tài sản.

B. định đoạt tài sản.

C. sử dụng tài sản.

D. khai thác tài sản.

Câu 9: Vợ chồng anh trai ngăn cản, đe dọa, cấm chị B tiếp tục xây dựng nhà là vi phạm qui định nào dưới đây của pháp luật về tài sản?

A. Tôn trọng tài sản của người khác.

B. Phá hoại tài sản của người khác.

C. Sử dụng tài sản của người khác.

D. Định đoạt tài sản của người khác.

Câu 10: Ông Q cho vợ chồng anh B thuê 1 căn nhà để ở và có ký kết hợp đồng, trong đó ghi rõ bên thuê nhà không được tự ý thay đổi cấu trúc của căn nhà. Tuy nhiên, trong thời gian thuê nhà, vợ chồng anh B đã tự ý cải tạo, sửa chữa, thay đổi cấu trúc của ngôi nhà để phục vụ nhu cầu sử dụng của mình mà không thông báo xin phép ông Q. Trong trường hợp này, vợ chồng anh B có quyền nào dưới đây đối với ngôi nhà?

A. sở hữu tài sản.

B. định đoạt tài sản.

C. sử dụng tài sản.

D. cho thuê tài sản.

Câu 11: Anh C cho anh B thuê chiếc xe ô tô để đi du lịch. Tuy nhiên, đã quá thời hạn cho thuê xe mà anh B vẫn không trả lại xe. Khi biết anh B đã đem xe đi cầm cố tại tiệm cầm đồ gần đó, anh C liền liên lạc với anh B nhưng anh này không nghe điện thoại. Anh C nhiều lần đến nhà để đòi xe nhưng đều không gặp được anh B. Hành vi cầm cố xe ô tô của anh B là vi phạm quyền nào dưới đây về tài sản?

A. sở hữu tài sản.

B. định đoạt tài sản.

C. sử dụng tài sản.

D. cho thuê tài sản.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 12,13

Tại khu bờ kè, lô S cư xá T, dù chính quyền địa phương đã gắn biển cấm kinh doanh, buôn bán nhưng anh B, chủ các quán ăn trong khu vực, vẫn ngang nhiên lấn chiếm làm nơi kinh doanh. Không chỉ chiếm dụng khuôn viên bờ kè làm nơi để bàn ghế, ban đêm, khi khách đông anh B còn lấn chiếm lòng đường làm nơi để xe, gây cản trở giao thông.

Câu 12: Hành vi lấn chiếm bờ kè của anh B đã

A. xâm phạm tài sản của nhà nước.

B. thực hiện quyền kinh doanh.

C. sử dụng tài sản công cộng.

D. tận dụng tài sản công.

Câu 13: Hành vi sử dụng lòng đường làm nơi để xe, gây cản trở giao thông của anh B đã vi phạm nghĩa vụ nào dưới đây đối với tài sản?

A. Định đoạt tài sản của công dân.

B. Quản lí nhà nước và xã hội.

C. Bảo vệ tài nguyên công cộng.

D. đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

Câu 14: Chị G vay của vợ chồng ông P một khoản tiền để đầu tư kinh doanh. Sau kinh doanh thua lỗ, chị G không có khả năng trả nợ và phải bỏ trốn. Vợ chồng ông P không tìm được chị G nên đã dẫn theo một số thanh niên tới nhà bố mẹ của chị G để đòi nợ, đập phá đồ đạc nhằm gây sức ép trả nợ. Hành vi đập phá đồ đạc của vợ chồng ông P là hành vi

A. xâm phạm tài sản của nhà nước.

B. xâm phạm tài sản của công dân.

C. định đoạt tài sản đã cho vay.

D. chiếm hữu tài sản của người nợ.

Câu 15: Anh K kí hợp đồng thuê nhà của bà M trong thời hạn 5 năm để mở quán trà sữa. Để phù hợp với việc kinh doanh, được sự đồng ý của bà M, anh K đã cải tạo mặt bằng ngôi nhà. Sau 2 năm thuê nhà, anh K đã chuyển nhượng quán cho chị V. Sau khi chị V sửa chữa, cải tạo ngôi nhà, bà M mới biết chuyện. Trong trường hợp này, anh K đã vi phạm quyền nào dưới đây về tài sản?

A. Định đoạt tài sản.

B. Cho thuê tài sản.

C. Sử dụng tài sản.

D. Chiếm hữu tài sản.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (5 câu).

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Anh T đã chuyển nhầm tiền của công ty cho ông Q có sổ tài khoản mở tại ngân hàng A từ tài khoản đứng tên anh mở tại ngân hàng S. Ngay lập tức, anh đến nơi mở tài khoản để được hỗ trợ. Nhân viên ngân hàng hướng dẫn anh về công an xã nơi đăng ký thường trú để làm đơn khiếu nại. Anh T đã tới công an xã trình báo và được các cán bộ ở đây cho làm tờ tường trình sự việc, ký tên đầy đủ đúng theo thủ tục. Sau đó ngân hàng S đã hỗ trợ, tạm khóa tài khoản của người nhận tiền nhầm. Tuy nhiên, anh T tìm cách liên lạc với ông Q nhưng người này không đồng ý hỗ trợ làm thủ tục tiếp theo với ngân hàng để anh T được nhận lại tiền.

A. Hành vi của ông Q là đúng pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong sở hữu tài sản.	S
B. Khoản tiền anh T chuyển nhầm vào tài khoản ngân hàng của ông Q thuộc sở hữu của ông Q.	S
C. Khoản tiền anh T chuyển nhầm vào tài khoản ngân hàng của ông Q thuộc sở hữu của công ty.	Đ
D. Ông Q có trách nhiệm phối hợp với ngân hàng để anh T được nhận lại tiền đã chuyển nhầm	Đ

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Ông C là người trông giữ xe máy cho khách hàng của siêu thị B theo hợp đồng được ký kết giữa ông và siêu thị. Thực hiện nhiệm vụ của mình, ông C thường xuyên trông giữ xe cẩn thận và có trách nhiệm. Nhưng một lần, lợi dụng tình hình khách hàng ra vào đông, kẻ gian đã lấy trộm chiếc xe máy trong số xe ông C có trách nhiệm trông coi. Siêu thị đã yêu cầu ông C bồi thường cho chủ xe máy bị mất với giá trị tương đương thực tế của xe.

A. Ông C có trách nhiệm bồi thường cho chủ xe.	Đ
B. Siêu thị có trách nhiệm bồi thường cho chủ xe.	S
C. Xe máy ông C có trách nhiệm trông coi bị lấy trộm thuộc quyền sở hữu của chủ xe.	Đ
D. Khi thực hiện nhiệm vụ trông coi xe máy của siêu thị, ông C có quyền được hưởng tiền	Đ

công/lương và có nghĩa vụ bảo quản tài sản của khách hàng siêu thị.	
---	--

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Ông S và bà D ký kết với nhau hợp đồng thuê nhà. Theo hợp đồng, bà D thuê nhà mặt phố của gia đình ông S để bán hàng may mặc, nhà có hai phòng ngăn nhau bằng một bức tường. Sau khi thuê được hơn một tháng, thấy để riêng từng phòng thì chật chội, bà D đã thuê thợ đến phá bức tường ngăn này để hai phòng thông nhau cho rộng và thoáng. Con trai khuyên bà D xin ý kiến đồng ý của ông S thì hãy làm nhưng bà D không nghe và cho rằng bà mất tiền thuê nhà muốn làm gì là quyền của bà.

A. Bà D là chủ sở hữu của ngôi nhà mặt phố được thuê để bán hàng may mặc.	S
B. Thông qua hợp đồng thuê nhà đã kí kết, ông S đã trao quyền sử dụng ngôi nhà cho bà D.	Đ
C. Bà D có quyền tự do sử dụng ngôi nhà thuê theo ý muốn của bà.	S
D. Bà D chỉ có quyền sử dụng ngôi nhà thuê trong phạm vi hợp đồng đã kí kết.	Đ

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Nhờ ông S và bà X cùng là hàng xóm của nhau, nhà sát vách. Khi sửa nhà, bà X làm thêm mái tôn che mưa nhưng lại không làm máng thoát nước. Mỗi khi trời mưa, nước từ mái tôn nhà bà X chảy tràn sang mái nhà ông S gây thấm nước xuống các phòng bên dưới. Ông S nhiều lần yêu cầu bà X phải làm máng thoát nước nhưng bà X không đồng ý vì cho rằng nhà ông S bị thấm nước không phải là do việc bà sửa nhà.

A. Bà X không có quyền sửa chữa ngôi nhà của mình	S
B. Khi sửa nhà, bà X đã không thực hiện nghĩa vụ tôn trọng tài sản của ông S	Đ
C. Bà X có trách nhiệm khắc phục những hư hại trong ngôi nhà của ông S do hành vi sửa nhà của bà gây ra	Đ
D. Ông S có quyền yêu cầu bà X làm máng thoát nước và bồi thường hoặc khắc phục những hư hại do hành vi sửa nhà của bà X gây ra	Đ

Câu 5. Đọc đoạn thông tin sau:

Gia đình ông B nuôi nhiều lợn theo mô hình VAC trên khuôn viên của gia đình nhưng không có hệ thống tiêu thoát nước, khí thải đảm bảo. Nước và khí thải được thải trực tiếp vào đường thoát nước (không có nắp che) chung của xóm làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường và những hộ dân xung quanh. Dù đã được nhắc nhở nhiều lần nhưng gia đình ông B vẫn không khắc phục thậm chí tình trạng ô nhiễm ngày càng nặng hơn gây bức xúc ảnh hưởng tới đời sống của cộng đồng.

A. Ông B có quyền sử dụng khuôn viên của nhà mình trong khu dân cư để trồng trọt, chăn nuôi.	S
B. Khi tiến hành sản xuất nông nghiệp trên đất của mình, ông B phải thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường.	Đ
C. Ông B có trách nhiệm khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do hoạt động chăn nuôi lợn đã gây ra.	Đ
D. Ông B không có quyền chăn nuôi nhiều lợn theo mô hình VAC trong khuôn viên của gia đình ở khu dân cư.	Đ

-----**HẾT CHỦ ĐỀ 7**-----

CHỦ ĐỀ 8: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI

Phần I: Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn (15 câu).

Câu 1: Theo quy định của pháp luật, nếu không thuộc các trường hợp bị cấm, nam, nữ ở độ tuổi nào sau đây được phép kết hôn?

- A. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.**
- B. Nam từ đủ 19 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.
- C. Nam và nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.
- D. Nam và nữ từ đủ 19 tuổi trở lên.

Câu 2: Hành vi nào sau đây bị cấm theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình (năm 2014)?

- A. Cưỡng ép kết hôn.**
- B. Yêu cầu sính lễ.
- C. Phân biệt giàu, nghèo.
- D. Kiểm tra nhân thân.

Câu 3: Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn nhân phẩm và danh dự của nhau là thể hiện quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình ở mối quan hệ nào?

- A. Nhân thân.**
- B. Tài sản.
- C. Huyết thống.
- D. Tín ngưỡng.

Câu 4: Bậc học nào sau đây là giáo dục bắt buộc giành cho mọi người?

- A. Tiểu học.**
- B. Trung học cơ sở.
- C. Trung học phổ thông.
- D. Đại học.

Câu 5: Nội dung nào sau đây là nhiệm vụ của người học theo Luật Giáo dục năm 2019?

- A. Thực hiện nội quy của cơ sở giáo dục.**
- B. Tham gia thử nghiệm các ứng dụng ảo.
- C. Đầu tư cơ sở vật chất cho nhà trường.
- D. Lập quỹ khuyến học cho người nghèo.

Câu 6: Mọi công dân đều bình đẳng trong khám bệnh, được chữa bệnh khi ốm đau và cấp cứu là nội dung quyền nào sau đây?

- A. Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe.**
- B. Lựa chọn dịch vụ công cộng.
- C. Thay đổi loại hình bảo hiểm.
- D. Thực hiện phụ cấp độc hại.

Câu 7: Nhà nước có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người có hoàn cảnh khó khăn là tạo điều kiện cho công dân thực hiện quyền nào sau đây?

- A. Đảm bảo an sinh xã hội.**
- B. Xóa bỏ chênh lệch giàu nghèo.
- C. Thúc đẩy hoạt động ngoại giao.
- D. Nâng cao tuổi thọ trung bình.

Câu 8: Công dân thực hiện quyền được đảm bảo an sinh xã hội thông qua việc làm nào sau đây?

- A. Tham gia bảo hiểm y tế.**
- B. Đăng kí du học tự túc.
- C. Lựa chọn bảo hiểm nhân thọ.
- D. Thay đổi mạng viễn thông.

Câu 9: Hành vi nào sau đây thể hiện quyền của công dân trong bảo vệ di sản văn hóa?

- A. Tham quan các di tích lịch sử.**
- B. Khắc tên kỉ niệm ở khu di tích.
- C. Giữ gìn vệ sinh tại nơi mình ở.
- D. Tham gia hội trại tại trường.

Câu 10: Công dân thực hiện quyền bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên thông qua việc làm nào sau đây?

- A. Tổ cáo hành vi xả thải trái phép.**
- B. Tự do khai thác tài nguyên thiên nhiên.
- C. Đánh bắt cá bằng vật liệu nổ.
- D. Bí mật chôn lấp rác thải nguy hại.

Câu 11: Theo quy định của pháp luật, một trong những nội dung quyền học tập của công dân là

- A. ưu tiên trong tuyển sinh.
- B. thử nghiệm trong giáo dục quốc tế.
- C. bảo mật chương trình học.
- D. học thường xuyên, học suốt đời.**

Câu 12: Theo quy định của pháp luật, một trong những nội dung quyền học tập là mọi công dân đều được

- A. học vượt cấp, vượt lớp.
- B. học không hạn chế.**
- C. tiếp nhận học bổng danh dự.
- D. ấn định học phí thường niên.

Câu 13: Theo quy định của pháp luật, một trong những nội dung quyền học tập của công dân là

- A. ưu tiên trong tuyển sinh.
- B. thử nghiệm trong giáo dục quốc tế.
- C. bảo mật chương trình học.
- D. học bất cứ ngành nghề nào.**

Câu 14: Mọi công dân hưởng quyền học tập và phải có nghĩa vụ

- A. được đặc cách trong kiểm tra, đánh giá
- B. hoàn trả toàn bộ kinh phí đào tạo.
- C. bảo mật các chương trình học.
- D. hoàn thành chương trình giáo dục.**

Câu 15: Phát biểu nào sau đây **là sai** về nghĩa vụ của công dân trong học tập?

- A. Công dân tuân thủ các quy định của pháp luật về độ tuổi tham gia học tập.
- B. Công dân được học bất cứ ngành nghề nào phù hợp với bản thân.**
- C. Công dân tuân thủ các quy định của pháp luật về hoàn thành các chương trình giáo dục.
- D. Công dân thực hiện đúng nội quy của cơ sở giáo dục, tôn trọng quyền học tập của người khác.

Phần II: Câu trắc nghiệm đúng/sai (15 câu).

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Mặc dù Việt Nam có nhiều loại khoáng sản nhưng trữ lượng hầu hết không nhiều. Do địa hình hẹp, nhiều vùng dốc ra biển, đặc biệt hơn 60% lượng nước mặt có nguồn gốc từ nước ngoài, cho nên tình trạng thiếu nước cục bộ theo vùng, theo mùa vẫn thường xuyên xảy ra, có lúc, có nơi hết sức gay gắt tại nhiều địa phương. Số liệu thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy: Cả nước có hơn 1.000 mỏ lớn, nhỏ đang khai thác, nhưng do các mỏ khoáng sản nhỏ nằm phân tán không được quản lý thống nhất, đồng bộ dẫn đến tình trạng thất thoát nguồn tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường thêm trầm trọng, nhất là việc khai thác bằng công nghệ lạc hậu đã gây ra tình trạng mất rừng, xói lở đất, bồi lắng và ô nhiễm sông suối, ven biển.

a. Công dân được khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật.	D
b. Doanh nghiệp trả tiền thuê đất và được sở hữu tài nguyên thiên nhiên ở đó.	S
c. Doanh nghiệp tự do khai thác tài nguyên thiên nhiên và đăng kí quyền sở hữu.	S
d. Công dân được khai thác mọi tài nguyên thiên nhiên trên lãnh thổ Việt Nam.	S

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Công ty X hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng giao thông. Quá trình lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình đường giao thông có yêu cầu khai thác đất đắp phục vụ thi công. Theo Điều 64 Luật Khoáng sản, đất được đào đắp để san lấp có thể thuộc trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng và phải đăng ký, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Trong trường hợp này, khai thác đất (được coi là khoáng sản làm vật liệu xây dựng) phải nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; đồng thời phải nộp thuế tài nguyên theo Luật Thuế tài nguyên.

a. Thực hiện nghĩa vụ tài chính khi khai thác tài nguyên khoáng sản theo quy định của pháp luật.	D
b. Doanh nghiệp khai thác đất chỉ phải đóng thuế thu nhập theo quy định.	S
c. Chủ thể khai thác tài nguyên được cung cấp thông tin về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính.	D
d. Doanh nghiệp hạn chế kê khai một số danh mục theo quy định phải nộp thuế.	S

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Trên cơ sở Đề án được phê duyệt theo Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 19/8/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế, ngày 12/4/2019, Sở Văn hóa - Thể thao và Sở Giáo dục và Đào tạo đã ký kết Chương trình phối hợp số 577/CTPH-SGDĐT-SVHTT về việc Đẩy mạnh tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao cho học sinh giai đoạn 2019 - 2021. Từ đó, Sở Văn hóa - Thể thao đã xây dựng và triển khai có hiệu quả Chương trình đưa di sản Ca Huế vào các trường Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Huế và dạy hát Ca Huế cho học sinh theo hình thức câu lạc bộ Ca Huế tại các Trường Trung học cơ sở. Chương trình đưa Ca Huế vào trường học không chỉ đơn thuần là dạy cho học sinh tập hát Ca Huế mà còn giúp các em nhận ra những giá trị nhân văn ẩn chứa trong loại hình di sản này.

a. Thông tin đề cập việc truyền bá, lưu giữ tư liệu về di sản văn hóa.	D
b. Quá trình xây dựng nền văn hóa tiếp thu tất cả các nền văn hóa trên thế giới.	S
c. Kế thừa mọi phong tục, tập quán của dân tộc trong xây dựng nền văn hóa hiện nay.	S
d. Mỗi người dân Việt Nam đều có nghĩa vụ bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa.	D

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Làng cổ Đường Lâm là làng cổ đầu tiên ở Việt Nam được Nhà nước công nhận là Di tích lịch sử văn hóa quốc gia từ năm 2006 với những đặc trưng cơ bản của một ngôi làng của người Việt xưa. Mới đây loạt ảnh giếng cổ kề bên đình làng Mông Phụ (Làng cổ Đường Lâm, Hà Nội) bị đoàn làm phim hài Tết bôi trát, làm mới nhằm tạo bối cảnh trong phim được đăng tải trên mạng xã hội gây bức xúc dư luận. Để giúp giếng trông như mới được xây dựng, các thành viên trong đoàn phim đã dùng lớp vôi ve màu đỏ, bút vẽ màu đen phủ trát, tô vẽ bên ngoài bề mặt giếng. “Nguyên nhân dẫn đến hậu quả của sự việc nêu trên phần lớn do lỗi của đoàn làm phim khi không thông báo, xin phép bằng văn bản hay giấy tờ chính thức cho Ban Quản lý di tích mà chỉ “trao đổi bằng miệng”.

a. Ban Quản lý di tích làng cổ Đường Lâm có nghĩa vụ thực hiện mọi yêu cầu của công dân.	S
b. Hành vi bôi trát, làm mới giếng cổ của đoàn làm phim là hành vi xâm hại di sản văn hóa.	D
c. Đoàn làm phim phải có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ di sản giếng cổ.	D
d. Để bảo vệ Làng cổ Đường Lâm, Ban Quản lý di tích nên từ chối cho các tổ chức, cá nhân tham quan các khu di tích lịch sử.	S

Câu 5. Đọc đoạn thông tin sau:

Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hà Tĩnh đã thực hiện tốt chính sách bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đối với người lao động. Tính đến hết năm 2023, Trung tâm đã tiếp nhận 7.894 hồ sơ đề nghị

hưởng chính sách BHTN (có 5.384 hồ sơ qua dịch vụ công). Trong đó, 7.786 người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng với số tổng số tiền chi trả hơn 142 tỷ đồng; mức hưởng trợ cấp thất nghiệp bình quân hơn 3,2 triệu đồng/tháng. Tất cả người lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng chế độ BHTN trực tiếp tại trung tâm được tư vấn việc làm, tư vấn học nghề theo quy định. Năm 2023, có 200 người được hỗ trợ học nghề, với tổng số tiền hỗ trợ hơn 980 triệu đồng.

a. Người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp có quyền được đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp.	Đ
b. Người lao động được chi trả 100% tiền lương khi thất nghiệp.	S
c. Doanh nghiệp sử dụng 100% vốn nhà nước để chi trả trợ cấp thất nghiệp.	S
d. Mọi người đều bình đẳng trong bảo đảm an sinh xã hội.	Đ

Câu 6. Đọc đoạn thông tin sau:

Một số bệnh nhân sử dụng thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) để đi khám bệnh nhiều lần, cá biệt có trường hợp ông N.T.K. trong 2 tháng đi khám bệnh 80 lần qua nhiều bệnh viện (BV). Hoặc bệnh nhân N.V.G. bị viêm gan, rối loạn chuyển hóa, cao huyết áp liên tục đi khám chữa bệnh ở 7 BV, khoảng 50 lần khám chữa bệnh BHYT. Qua đó, phát hiện 2 trường hợp dùng thẻ BHYT của người khác để đi khám nhiều lần ở BV quận 2 (nay là BV Lê Văn Thịnh, TP Thủ Đức) và ở BV Quận Thủ Đức (nay là BV TP Thủ Đức). Thủ đoạn của 2 trường hợp này là lấy thẻ BHYT, CMND của người khác rồi dán ảnh của mình vào, sau đó đến các nơi này khám bệnh.

a. Các chủ thẻ trong thông tin vi phạm quy định về phòng bệnh, khám bệnh và chữa bệnh.	Đ
b. Công dân tham gia BHYT được tự do thực hiện việc chữa bệnh.	S
c. Công dân được chăm sóc sức khỏe theo nhu cầu vì đó là quyền công dân.	Đ
d. Nhà nước phải chu cấp việc khám chữa bệnh miễn phí cho dân.	S

Câu 7. Đọc đoạn thông tin sau:

Nghị định 97/2023/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ, miễn giảm học phí cho 19 nhóm đối tượng ưu tiên được miễn học phí phổ thông. Miễn học phí đối với toàn bộ học sinh tiểu học công lập, trẻ em mầm non 5 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo. Đối với học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo được miễn học phí theo quy định.

a. Nhà nước giúp các học sinh có hoàn cảnh khó khăn được đi học.	Đ
b. Việc áp dụng chính sách hỗ trợ, miễn giảm học phí là không công bằng trong giáo dục.	S
c. Chính sách hỗ trợ, miễn giảm học phí tạo tâm lý ỷ lại đối với phụ huynh học sinh ở vùng cao.	S
d. Chính sách hỗ trợ, miễn giảm học phí không thiết thực đối với tình hình thực tế.	S

Câu 8. Đọc đoạn thông tin sau:

Lưu Quang Vũ và Hồ Minh Tương cùng học lớp 10B Trường THCS và THPT Đakrông, đóng tại xã Tà Rụt, huyện Đakrông, Quảng Trị. Hồ Minh Tương là bạn học cùng lớp Vũ từ cấp II. "Lên lớp 7 thì chúng em chơi thân với nhau. Ngồi học cùng nhau, thấy bạn bị liệt không chạy nhảy, vui chơi được nên em rất thương bạn", Tương nói. Tương to lớn, đáng người chắc chắn hơn so với bạn cùng lứa tuổi. Thấy bạn bị chứng bệnh như vậy, không ai nhờ vả, Tương tự nguyện cống bạn hằng ngày đến lớp học. Đầu năm học lớp 10, Tương đăng ký một môn học khác lớp với Vũ. Thấy bạn bơ vơ, Tương tự nguyện đổi môn học để cả hai luôn học cùng lớp, sát cánh cùng Vũ. Trong khi đó, Vũ chỉ bẽn lẽn cười: "Em hứa học tốt nhất để đáp lại tấm lòng của bạn".

a. Thông tin đề cập tinh thần đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.	Đ
b. Vũ cần theo học ở trường chuyên biệt cho phù hợp.	S
c. Việc giúp đỡ bạn gây ảnh hưởng đến việc học tập trên lớp của Tương.	S
d. Giúp đỡ bạn bè là nhiệm vụ của người học sinh. (Khoản 2 Điều 82)	Đ

Câu 9. Đọc đoạn thông tin sau:

Ông Đ là bác sĩ nha khoa, chủ chuỗi phòng khám Răng - Hàm - Mặt tại Bắc Ninh. Ông luôn kỳ vọng con trai duy nhất là H sẽ nối nghiệp mình. Do vậy, ngay khi lên cấp 3, ông Đ đã hướng H học khối B với mục tiêu thi đỗ vào trường đại học Y Hà Nội. Học lực của H không quá nổi trội, năm đầu tiên thi trượt chỉ được 23 điểm. Ông động viên con ôn tập để thi tiếp dù con không muốn. Liên tiếp hai năm sau đó, H vẫn tiếp tục trượt đại học với mức điểm thi đạt được ngày càng giảm, từ 23 xuống dưới 20 điểm. Ông Đ vẫn yêu cầu H: "Bố có mỗi mình con, nếu không học Y thì bao nhiêu phòng khám kia bố biết truyền cho ai. Không đủ sức vào đại học thì con gắng học trung cấp y cũng được".

a. Bố mẹ yêu thương và tôn trọng ý muốn của con cái.	Đ
b. Mục đích của ông Đ chỉ muốn tốt cho con.	S
c. Bố mẹ là người biết rõ khả năng của con nên sẽ định hướng đúng.	S
d. Sự từng trải của bố mẹ sẽ giúp con thành công.	S

Câu 10. Đọc đoạn thông tin sau:

Sau cuộc họp phụ huynh ngày, cô giáo chủ nhiệm lớp 9A4 đã mời riêng 9 phụ huynh của các học sinh có điểm thi yếu ở lại để tư vấn. Tuy nhiên, đây gần như một hình thức “ép”, thậm chí có tính chất đe dọa nếu phụ huynh vẫn muốn cho con tham gia kỳ thi vào lớp 10. Khi nhóm 9 phụ huynh không đồng ý, vẫn muốn đăng ký nguyện vọng thi vào lớp 10 công lập cho con, cách nói của cô gần giống như một sự đe dọa. Tuy nhiên, sau cuộc gặp gỡ với giáo viên, anh và một số phụ huynh khác rất bất ngờ khi trên eNetViet, toàn bộ dữ liệu về điểm số năm lớp 9 của con “trắng xóa”, trong khi các năm lớp 6 - 8 vẫn còn dữ liệu. Tuy nhiên, 9 phụ huynh vẫn quyết định đăng ký các nguyện vọng vào cấp 3 công lập cho con. Được biết, ngay sau buổi làm việc của phóng viên các cơ quan báo chí với lãnh đạo Trường THCS Kim Giang, nhóm phụ huynh lớp 9A4 cho biết bảng điểm học tập của các học sinh đã được hiển thị trở lại trên eNetViet.

a. 9 phụ huynh Trường THCS Kim Giang đã bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con.	Đ
b. Việc làm của 9 phụ huynh trong thông tin trên gây ảnh hưởng đến con.	S
c. Phụ huynh nên lắng nghe ý kiến từ phía giáo viên.	S
d. Phản ứng của phụ huynh khiến học sinh ý lại.	S

Câu 11: Đọc đoạn thông tin sau:

Điều 39 của Hiến pháp 2013. Quyền được học tập của mọi công dân là bình đẳng với nhau không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế. Cơ hội học tập dành cho mọi người được nhà nước tạo điều kiện như nhau và cố gắng đưa ra các chính sách phù hợp và ưu tiên để tạo môi trường học tập cho những người yếu thế như người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ nghèo và hộ cận nghèo. Ngoài nhà nước luôn tìm kiếm các biện pháp để bình đẳng trong giáo dục giữa các vùng, khu vực có điều kiện kinh tế, giáo dục khác nhau để mọi công dân có thể hưởng được quyền giáo dục của mình cũng như có thể phát huy tiềm năng, tài năng, năng lực và rèn luyện bản thân của công dân.

a. Nhà nước luôn tìm kiếm các biện pháp để bình đẳng trong giáo dục giữa các vùng, khu vực có điều kiện kinh tế, giáo dục khác nhau để mọi công dân có thể hưởng được quyền giáo dục của mình là thể hiện nội dung bình đẳng về cơ hội học tập.	Đ	Tạo điều kiện cho mọi người được học tập
b. Mọi công dân không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều có quyền được học tập.	Đ	Bình đẳng về cơ hội học tập
c. Nhà nước đưa ra chính sách ưu tiên để tạo môi trường học tập cho những người yếu thế như người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ nghèo và hộ cận nghèo là thể hiện sự bất bình đẳng quyền học tập.	S	Bình đẳng - tạo cơ hội cho mọi người đều được học tập
d. Công dân được quyền giáo dục của mình cũng như có thể phát huy tiềm năng, tài năng, năng lực và rèn luyện bản thân là thực hiện tốt quyền học tập.	S	Đây là vừa thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân

Câu 12: Đọc đoạn thông tin sau:

X, M, K và P cùng học lớp 12, nhưng gia đình của X và M nghèo nên hai bạn quyết định đi làm công nhân sau khi thi tốt nghiệp. Hai bạn K và P làm hồ sơ thi vào hai trường đại học có khả năng lấy điểm chuẩn khác nhau. K học giỏi và đều các môn nên chọn thi vào trường lấy điểm cao. P chọn thi vào trường lấy điểm chuẩn thấp để phù hợp với sức học của mình. Kết quả K và P đều trúng tuyển vào trường mình chọn.

a, Vì gia đình nghèo nên X và M quyết định đi làm công nhân sau khi tốt nghiệp là thể hiện quyền học thường xuyên, học suốt đời	S	Đây là học bất cứ ngành nghề nào
b, Hai bạn K và P làm hồ sơ thi vào hai trường đại học có khả năng lấy điểm chuẩn khác nhau. K học giỏi và đều các môn nên chọn thi vào trường lấy điểm cao. P chọn thi vào trường lấy điểm chuẩn thấp để phù hợp với sức học của mình là thể hiện không bình đẳng về quyền học tập	S	Thể hiện bình đẳng về cơ hội học tập tùy thuộc vào khả năng của mỗi người
c, Sau khi học xong lớp 12, K và P làm hồ sơ thi vào hai trường đại học và đã trúng tuyển vào trường mình chọn là thể hiện quyền học không hạn chế	Đ	Học từ thấp đến cao
d, X, M, K, P đều được bình đẳng về quyền của công dân trong học tập	Đ	Quyền học tập của công dân

Câu 13: Đọc đoạn thông tin sau:

Gần đây trường Đại học Y tổ chức thi kết thúc học phần nhưng do không nắm vững kiến thức các môn học nên Q sinh viên trường Đại học Y quyết định tìm người thi hộ. Thông qua mạng xã hội, Q thuê K là sinh viên trường Đại học V thi hộ hai môn chuyên ngành với giá 500.000 đồng/môn. Tuy nhiên khi K đang sử dụng giấy tờ giả để tham dự kì thi hộ Q thì đã bị giám thị phát hiện.

a. Hành vi của Q và K là vi phạm vào nghĩa vụ học tập của công dân	Đ	Vi phạm quy định nghĩa vụ của quyền học tập
b. Nếu thấy hành vi của Q, K, mỗi công dân cần im lặng vì không liên quan gì đến mình	S	Công dân cần đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền học tập của công dân
c. K đang sử dụng giấy tờ giả để tham dự kì thi hộ Q là hành vi vi phạm đạo đức không vi phạm pháp luật	S	Vừa vi phạm đạo đức vừa vi phạm pháp luật
d. Hành vi gian lận trong thi cử của sinh viên Q không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển của bản thân mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội	Đ	Hậu quả bản thân - xã hội

Câu 14: Đọc đoạn thông tin sau:

Từ khi học THPT, V rất mong muốn sau này mình sẽ thi vào ngành công nghệ thông tin nên trong kì tuyển sinh vừa qua, V đăng kí thi vào trường Đại học Bách Khoa nhưng không trúng tuyển. V buồn bã và cho rằng mình không được thực hiện quyền học tập nữa.

a, V vẫn có thể tiếp tục thực hiện quyền học tập của mình bằng nhiều hình thức khác nhau	Đ	Mỗi công dân có thể học thường xuyên, học suốt đời.
b, Quyền học tập của V đã chấm dứt vì không trúng tuyển vào trường Đại học mình đăng kí	S	V có thể chọn học trường nghề.
c, Việc V mong muốn được thi vào ngành công nghệ thông tin là thể hiện công dân có quyền học bất cứ ngành nghề nào	Đ	Nội dung của quyền học tập
d, V vẫn có quyền học tập vì mỗi công dân có thể vào học bất cứ trường nào mà mình thích	S	Vì muốn học trường mình thích đều phải qua thi tuyển hoặc xét tuyển.

Câu 15: Đọc đoạn thông tin sau:

Trong kì thi khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức H đã đạt giải Nhất. Sau khi tốt nghiệp THPT, H được tuyển thẳng vào trường Đại học B. Thấy vậy, một số bạn cùng lớp H cho rằng: “Việc trường Đại học B tuyển chọn H vào học như vậy là bất bình đẳng với các bạn khác cũng muốn thi vào trường này”.

a, Việc trường Đại học B tuyển chọn H vào học như vậy là bất bình đẳng với các bạn khác cũng muốn thi vào trường này.	S	Tuỳ thuộc vào khả năng của mỗi người
b, Sau khi tốt nghiệp THPT, H được tuyển thẳng vào trường Đại học B là quyền học không hạn chế.	Đ	Học từ thấp đến cao
c, Việc H được tuyển thẳng vào trường Đại học B là không đúng với quy định của pháp luật.	S	Đúng quy định của pháp luật vì Nhà nước tạo điều kiện cho công dân phát triển tài năng
d, Trong kì thi khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức H đã đạt giải Nhất là hưởng quyền của người học được phát triển, tài năng , sáng tạo, phát minh.	Đ	Quyền học tập theo quy định của pháp luật

-----HẾT CHỦ ĐỀ 8-----

CHỦ ĐỀ 9: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

BÀI 14. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Phần I: Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn (10 câu).

Câu 1. Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về vai trò của pháp luật quốc tế?

- A. Điều chỉnh luật pháp trong một quốc gia cụ thể.
- B. Thúc đẩy sự đoàn kết và hợp tác giữa các quốc gia.
- C. Quyết định vấn đề nội bộ của mỗi quốc gia.
- D. Tạo ra sự đối đầu và xung đột giữa các quốc gia.

Câu 2. Pháp luật quốc tế được phát triển thông qua

- A. quyết định của một quốc gia duy nhất.
- B. hiệp định và thỏa thuận giữa các quốc gia.
- C. sự can thiệp của các tổ chức kinh tế quốc tế.
- D. sự chứng kiến của một tổ chức phi chính phủ.

Câu 3. Pháp luật quốc tế được xây dựng trên cơ sở

- A. bình đẳng và tự nguyện.
- B. ý kiến của nước lớn.
- C. mâu thuẫn và xung đột.
- D. sự phát triển kinh tế.

Câu 4. Điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia nhằm giữ gìn hoà bình, an ninh và vì sự phát triển của thế giới thuộc nội dung nào dưới đây của pháp luật quốc tế?

- A. Vai trò.
- B. Nguyên tắc.
- C. Tiêu chuẩn.
- D. Khái niệm.

Câu 5. Một trong những vai trò cơ bản của pháp luật quốc tế là cơ sở

- A. đảm bảo dân chủ trên thế giới.
- B. thúc đẩy công bằng trên thế giới.
- C. quyết định vấn đề nội bộ của mỗi quốc gia.
- D. giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia.

Câu 6. Cơ sở pháp lý quan trọng nhất để thiết lập và phát triển các quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế là

- A. thỏa thuận quốc tế.
- B. hiệp định quốc tế.
- C. công ước quốc tế.
- D. pháp luật quốc tế.

Câu 7. Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế?

- A. Bình đẳng về chủ quyền các quốc gia. **B. Giải quyết tranh chấp bằng sử dụng quyền lực.**
C. Hợp tác thiện chí với các quốc gia khác. D. Tận tâm thực hiện các cam kết quốc tế.

Câu 8. Văn bản pháp luật quốc tế do các quốc gia và chủ thể khác của pháp luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên nhằm điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia và các chủ thể đó là

- A. điều ước quốc tế.** B. hiệp định quốc tế. C. thoả thuận quốc tế. D. công ước quốc tế.

Câu 9. Một trong những cơ sở quan trọng nhất để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế là

- A. diễn đàn quốc tế. B. tranh chấp quốc tế. **C. pháp luật quốc tế.** D. định ước quốc tế.

Câu 10. Thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia để đảm bảo nhân quyền và sự phát triển chung của thế giới thuộc nội dung nào dưới đây của pháp luật quốc tế?

- A. Khái niệm. B. Nguyên tắc. C. Tiêu chuẩn. **D. Vai trò.**

Phần II: Câu trắc nghiệm đúng/sai (6 câu).

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Tháng 7/1995, sau hành trình dài nỗ lực của cả hai phía Việt Nam và Hoa Kỳ, một sự kiện lịch sử có ý nghĩa đặc biệt diễn ra. Đêm 11/7 (giờ Hoa Kỳ), Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton chính thức tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Rạng sáng 12/7 (giờ Việt Nam), Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt chính thức tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ. Quá khứ được gác lại, chương mới trong lịch sử hai nước mở ra. Nền tảng quan trọng cho phát triển quan hệ Đối tác toàn diện Việt Nam-Hoa Kỳ là sự khẳng định của hai bên về các nguyên tắc cơ bản, như tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, thể chế chính trị, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, trên cơ sở luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc.

(Nguồn: <https://special.nhandan.vn/quan-he-hop-tac-viet-nam-va-hoa-ky/index.html>)

A. Việt Nam và Hoa Kỳ đã thực hiện đúng các nguyên tắc của pháp luật quốc tế khi phát triển quan hệ đối tác toàn diện.	Đ
B. Việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hoa kỳ là kết quả của sự nỗ lực trong quá trình giải quyết xung đột bằng hoà bình.	Đ
C. Việt Nam không cần bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ bởi món nợ xâm lược trong lịch sử.	S
D. Phát triển quan hệ đối tác toàn diện của Việt Nam và Hoa kỳ là việc riêng của hai nước, không cần tuân thủ các nguyên tắc của pháp luật quốc tế.	S

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Công tác pháp luật quốc tế của đất nước ta, trong đó có nhiệm vụ tham gia vào quá trình xây dựng các quy tắc pháp lý quốc tế và bảo đảm thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Việt Nam theo pháp luật quốc tế do nhiều cơ quan, tổ chức trong nước thực hiện, trong đó mất xích đóng vai trò cầu nối giữa pháp luật trong nước với pháp luật quốc tế thuộc về nhiệm vụ của Bộ Tư pháp. Bộ Tư pháp Việt Nam đã tham gia đàm phán một khối lượng lớn các điều ước quốc tế, trong đó có những điều ước có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của đất nước, như chủ trì đàm phán các hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự, các công ước trong khuôn khổ Hội nghị La Hay về tư pháp quốc tế; tham gia đàm phán gia nhập WTO, các hiệp định thương mại tự do (FTA), bao gồm cả FTA thế hệ mới.

(Nguồn: Tạp chí Dân chủ và Pháp luật Kỳ 2 (Số 385), tháng 7/2023)

A. Pháp luật Việt Nam phụ thuộc hoàn toàn vào pháp luật quốc tế.	S
B. Các quy tắc pháp lý quốc tế không đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Việt Nam.	S

C. Việt Nam luôn tôn trọng và tích cực góp phần xây dựng các quy tắc pháp lý của pháp luật quốc tế.	Đ
D. Pháp luật quốc tế không ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng của Việt Nam.	S

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Trong hai ngày 1-2/11, tại Trụ sở Liên hợp quốc (LHQ) ở New York (Mỹ), Đại hội đồng LHQ khóa 78 đã thảo luận về “Sự cần thiết chấm dứt cấm vận kinh tế, thương mại và tài chính do Mỹ áp đặt đối với Cuba”. Tại cuộc họp này, đông đảo các nước và nhóm nước chia sẻ những khó khăn mà nhân dân Cuba phải gánh chịu do ảnh hưởng tiêu cực kéo dài của lệnh cấm vận do Mỹ áp đặt suốt hơn 60 năm qua. Đồng thời, các nước cũng kêu gọi Mỹ đưa Cuba ra khỏi danh sách các quốc gia tài trợ khủng bố và chấm dứt ngay các lệnh cấm vận đối với La Habana.

(Nguồn: <https://tuyengiao.vn>)

A. Hành vi thực hiện chính sách cấm vận của Mỹ với Cuba là vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.	Đ
B. Các nước kêu gọi Mỹ chấm dứt ngay các lệnh cấm vận đối với La Habana là vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.	S
C. Lệnh cấm vận Mỹ áp đặt suốt hơn 60 năm ở Cuba là hành vi coi thường pháp luật quốc tế.	Đ
D. Việc làm của Đại hội đồng LHQ trong tình huống này là phù hợp với pháp luật quốc tế.	Đ

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Cuộc xung đột giữa người Do Thái và người Palestine được coi là dai dẳng nhất và dễ bùng phát nhất thế giới, bắt nguồn từ sự tranh chấp dải đất nằm giữa bờ Đông Địa Trung Hải và sông Jordan. Trong suốt hơn 100 năm qua, người Palestine đã chịu nhiều mất mát trong công cuộc kháng chiến giành quyền tự quyết và cùng tồn tại với Nhà nước Do Thái, vốn đi xâm chiếm lãnh thổ, trục xuất và chiếm đóng quân sự trên các vùng lãnh thổ của người Palestine. Còn đối với người Do Thái, sự trở lại miền đất của tổ tiên sau nhiều thế kỷ phiêu bạt và bị ngược đãi trên khắp thế giới cũng không mang lại hòa bình và an ninh. Người Do Thái cũng đã phải đối mặt với nhiều cuộc xung đột vũ trang khi các nước láng giềng Arab muốn xóa bỏ mảnh đất Israel trên bản đồ thế giới.

(Nguồn: <https://www.bienphong.com.vn/cac-cuoc-xung-dot-tranh-chap-lanh-tho-dai-dang-trong-lich-su-the-gioi-post156702.html>)

A. Cuộc xung đột giữa người Do Thái và người Palestine đã vi phạm nguyên tắc cấm dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế.	Đ
B. Việc chiếm đóng quân sự trên các vùng lãnh thổ của người Palestine là không phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế.	Đ
C. Cộng đồng quốc tế lên tiếng để người Do Thái và người Palestine chấp nhận tiến hành các cuộc đàm phán nhằm giảm bạo lực ở Trung Đông.	Đ
D. Cộng đồng quốc tế không cần can thiệp vì vấn đề ở Trung Đông là việc riêng của người Do Thái và người Palestine.	S

Câu 5. Đọc đoạn thông tin sau:

Năm 2001, Việt Nam gia nhập Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước. Điều 26, Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế năm 1969 quy định nguyên tắc *Pacta sunt servand* quy định “mọi điều ước đã có hiệu lực đều ràng buộc các bên tham gia điều ước và phải được các bên thi hành với thiện ý”. Nguyên tắc này đã được chuyển hoá vào quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005: “Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuân thủ điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên” (Khoản 6 - Điều 3).

A. Việt Nam gia nhập Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước là một trong những minh chứng thể hiện lập trường của Việt nam đối với việc nghiêm chỉnh tuân thủ điều ước quốc tế.	Đ
B. Việc này sẽ tạo ra mối quan hệ biện chứng giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế.	Đ
C. Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.	Đ
D. Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập có giá trị pháp lý ưu tiên hơn so với pháp luật trong nước.	Đ

Câu 6. Đánh giá Đúng – Sai cho các ý kiến dưới đây?

A. Pháp luật quốc tế do các quốc gia và các tổ chức quốc tế thoả thuận xây dựng nên.	Đ
B. Pháp luật quốc tế điều chỉnh các mối quan hệ giữa các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.	Đ
C. Pháp luật quốc tế quy định cả các vấn đề liên quan đến quan hệ giữa cá nhân, pháp nhân, tổ chức của các nước khác nhau.	Đ
D. Pháp luật quốc tế bao gồm chủ yếu là các điều ước quốc tế đa phương và song phương, ở phạm vi toàn cầu và khu vực	Đ

BÀI 15. CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ DÂN CƯ, LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA

Phần I: Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn (15 câu).

Câu 1. Hệ thống pháp luật quốc tế điều chỉnh các quan hệ chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật... nảy sinh giữa các quốc gia trong quan hệ hợp tác với nhau được gọi là

A. công pháp quốc tế. B. công luật quốc gia. C. pháp lệnh quốc dân. D. pháp lệnh quốc gia.

Câu 2. Tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của quốc gia, chịu sự quản lý bằng pháp luật của nhà nước ở quốc gia đó được gọi là

A. dân cư địa phương. **B. dân cư quốc gia.** C. dân số nội địa. D. dân số thổ cư.

Câu 3. Các bộ phận của dân cư của quốc gia có chế độ pháp lý riêng, phụ thuộc vào

A. nguồn gốc xuất thân của người dân. **B. quy định pháp luật của mỗi quốc gia.**
C. thành phần và địa vị xã hội. D. tín ngưỡng và tôn giáo lựa chọn.

Câu 4. Hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đại diện cho nhà nước thực hiện sự giúp đỡ về mọi mặt cho công dân nước mình đang ở nước ngoài được gọi là

A. bảo hộ công dân. B. an ninh công dân. C. quản lý công dân. D. giám sát công dân.

Câu 5. Lãnh thổ quốc gia là toàn vẹn và

A. có quyền xâm phạm. B. có thể xâm phạm. C. dễ dàng xâm phạm. **D. bất khả xâm phạm.**

Câu 6. Khái niệm thường được sử dụng để ám chỉ khu vực mà một quốc gia kiểm soát hoặc quản lý, bao gồm cả đất đai, vùng biển và không gian khí quyển mà quốc gia đó có thẩm quyền?

A. Lãnh địa. **B. Lãnh thổ.** C. Lãnh sự. D. Lãnh vực.

Câu 7. Đường biên giới được xác định trên đất liền, trên đảo, trên sông, hồ, kênh, biển nội địa... được quy định trong các điều ước quốc tế là khái niệm về

A. biên giới quốc gia trên bộ. B. biên giới quốc gia trên biển.
C. biên giới quốc gia trên không. D. biên giới quốc gia trong lòng đất.

Câu 8. Biên giới quốc gia trên đất liền được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống nào dưới đây?

- A. Mốc không giới. B. Mốc hải giới. C. Mốc lộ giới. **D. Mốc quốc giới.**

Câu 9. Theo Luật Biên giới Quốc gia Việt Nam 2003, nội dung nào dưới đây **không** phải là cơ sở hình thành biên giới quốc gia?

- A. Điều ước quốc tế mà VN ký kết hoặc gia nhập. B. Sự thỏa thuận giữa VN và quốc gia khác.

- C. Nguyên vọng của một bộ phận người dân.** D. Quy định của pháp luật Việt Nam.

Câu 10. Ranh giới phân định lãnh thổ quốc gia này với lãnh thổ quốc gia khác gọi là

- A. biên giới.** B. biên đạo. C. biên độ. D. biên kịch.

Câu 11. Theo luật biển Việt Nam 2012, vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận của lãnh thổ Việt Nam được gọi là

- A. nội thủy.** B. ngoại thủy. C. lãnh hải. D. lãnh địa.

Câu 12. Vùng biển nằm giữa nội thủy và các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển được gọi là

- A. lãnh vực. B. lãnh sự. **C. lãnh hải.** D. lãnh địa.

Câu 13. Vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở gọi là

- A. vùng đặc biệt quốc gia. B. vùng lãnh hải chiến lược.

- C. vùng tiếp giáp lãnh hải. **D. vùng đặc quyền kinh tế.**

Câu 14. Thềm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó đến một giới hạn theo quy định. Nội dung này được quy định tại văn bản quốc tế nào dưới đây?

- A. Công ước về Đa dạng sinh học Biển (CBD).

- B. Hiến pháp Vùng Biển Nam Cực (Antarctic Treaty)

- C. Hiến pháp Hòa bình về Biển (UN Charter)

- D. Công ước LHQ về luật biển 1982 (UNCLOS)**

Câu 15. Mỗi quốc gia độc lập đều được cấu thành từ 3 yếu tố cơ bản là

- A. văn hoá, tôn giáo và kinh tế.

- B. văn hoá, lịch sử và con người.

- C. lãnh thổ, pháp luật và lịch sử.

- D. lãnh thổ, dân cư và chủ quyền.**

Phần II: Câu trắc nghiệm đúng/sai (5 câu).

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Tối 19/7/2019, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam Lê Thị Thu Hằng xác nhận: tàu khảo sát Hải Dương 8 của Trung Quốc đã có hành vi vi phạm vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam ở khu vực phía nam Biển Đông. Đây là vùng biển hoàn toàn của Việt Nam, được xác định theo đúng các quy định của Công ước của Liên Hiệp Quốc (LHQ) về Luật biển 1982 mà Việt Nam và Trung Quốc đều

là thành viên. Việt Nam đã tiếp xúc nhiều lần với phía Trung Quốc ở các kênh khác nhau, trao công hàm phản đối, kiên quyết yêu cầu chấm dứt ngay các hành vi vi phạm, rút toàn bộ tàu ra khỏi vùng biển Việt Nam. Việt Nam yêu cầu Trung Quốc tôn trọng quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam vì quan hệ hai nước và ổn định, hòa bình ở khu vực. Các lực lượng chức năng trên biển của Việt Nam tiếp tục triển khai nhiều biện pháp phù hợp thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán một cách hòa bình, đúng pháp luật nhằm bảo vệ vùng biển Việt Nam.

(Nguồn: <https://tuoitre.vn>)

A. Tàu khảo sát Hải Dương 8 của Trung Quốc đã có hành vi vi phạm vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam ở khu vực phía nam Biển Đông là hành vi vi phạm quy định của Luật Biển quốc tế.	Đ
B. Các lực lượng chấp pháp của nhà nước Việt Nam không có quyền yêu cầu chấm dứt các hành vi của tàu khảo sát Hải Dương 8 của Trung Quốc.	S
C. Việt Nam trao công hàm phản đối các hành vi của tàu khảo sát Hải Dương 8 của Trung Quốc là thực hiện đúng quy định của Công ước LHQ về luật biển .	Đ
D. Trung Quốc cần tôn trọng quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam vì quan hệ hai nước và ổn định, hòa bình ở khu vực.	Đ

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ký kết ngày 30 tháng 12 năm 1999, chính thức có hiệu lực từ ngày 06 tháng 7 năm 2000.

Điều I: Hai bên ký kết lấy các Công ước lịch sử về biên giới hiện nay giữa Việt Nam và Trung Quốc làm cơ sở, căn cứ vào các nguyên tắc luật pháp quốc tế được công nhận cũng như các thỏa thuận đạt được trong quá trình đàm phán về vấn đề biên giới Việt - Trung, đã giải quyết một cách công bằng, hợp lý vấn đề biên giới và xác định lại đường biên giới trên đất liền giữa hai nước.

Điều II: Hai bên ký kết đồng ý hướng đi của đường biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được xác định từ Tây sang Đông Đường biên giới trên đất liền giữa hai nước mô tả ở Điều này được vẽ bằng đường đỏ trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000 do hai bên cùng xác định, độ dài và diện tích dùng trong mô tả đường biên giới được đo từ bản đồ này. Bộ bản đồ nói trên đính kèm Hiệp ước này là bộ phận cấu thành không thể tách rời của Hiệp ước.

(Nguồn: <http://bienphongvietnam.gov.vn/hiiep-uoc-bien-gioi-tren-dat-lien-giua-viet-nam-trung-quoc-ky-ngay-30-12-1999>.)

A. Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được ký kết theo đúng trình tự và thủ tục của pháp luật quốc tế.	Đ
B. Cơ sở của hiệp ước này phù hợp với quy định của pháp luật quốc tế	Đ
C. Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa có thể tự ý hủy bỏ hiệp ước này mà không cần sự đồng ý của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam .	S
D. Đường biên giới trên đất liền giữa hai nước không cần thể hiện trên bản đồ.	S

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Từ ngày 13 - 17/6/2022, tại Thủ đô Phnom Penh, Campuchia đã diễn ra Cuộc họp hai Chủ tịch Ủy ban liên hợp biên giới Việt Nam - Campuchia, Campuchia - Việt Nam. Tại Cuộc họp, hai bên đã trao đổi một số nội dung liên quan đến việc bảo đảm sự ổn định của đường biên, mốc giới nhằm góp phần củng cố và xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác cùng phát triển giữa hai nước như: kế hoạch xử lý các cột mốc cũ còn tồn tại trên thực địa tại các khu vực đã hoàn thành phân giới cắm mốc (bao gồm việc dỡ bỏ và giữ lại một số cột mốc để làm chứng tích lịch sử và tạo thuận lợi cho công tác quản lý biên giới); xử lý, khắc phục một số mốc biên giới bị hư hỏng, sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở; khảo

sát thực địa, cắm thêm một số cọc đánh dấu điểm đặc trưng làm rõ hướng đi của đường biên giới trên thực địa tại một số khu vực đã hoàn thành phân giới cắm mốc nhưng vẫn có khó khăn trong việc nhận biết.

Hai bên khẳng định quyết tâm và nỗ lực tìm giải pháp công bằng, hợp lý mà hai bên cùng chấp nhận được để phân giới cắm mốc đối với 16% đường biên giới còn lại; đồng thời, nhất trí về sự cần thiết xây dựng Hiệp định về quy chế biên giới mới để thay thế cho Hiệp định về quy chế biên giới ký năm 1983 nhằm tạo thuận lợi cho công tác phối hợp quản lý biên giới chung.

(Nguồn: <https://dangcongsan.vn/thoi-su/viet-nam-va-campuchia-nhat-tri-xay-dung-hiep-dinh-ve-quy-che-bien-gioi-moi-612399>)

A. Xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác cùng phát triển giữa hai nước Việt Nam – Campuchia là trách nhiệm của Nhà nước và nhân dân cả hai nước.	Đ
B. Hai nước Việt Nam – Campuchia phối hợp với nhau trong công tác quản lý biên giới chung là thực hiện đúng quy định của pháp luật quốc tế.	Đ
C. Khảo sát thực địa, cắm thêm một số cọc đánh dấu điểm đặc trưng làm rõ hướng đi của đường biên giới trên thực địa là việc làm cần thiết.	Đ
D. Đường biên giới trên đất liền giữa hai nước không cần thể hiện trên bản đồ.	S

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Là Quốc gia thành viên Công ước Luật Biển 1982, ngày 12/11/1982 Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam ra tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam... Là một quốc gia có nhiều lợi ích gắn với biển và là thành viên có trách nhiệm của Công ước Luật Biển 1982, Việt Nam luôn đi đầu và không ngừng nỗ lực trong việc thực hiện Công ước, kể từ khi chấp nhận sự ràng buộc và trở thành một quốc gia thành viên của Công ước. Với chủ trương nhất quán thông qua các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp, bất đồng trên biển, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc áp dụng có hiệu quả Công ước Luật Biển 1982 để giải quyết các tranh chấp về phân định biển với các nước láng giềng. Tại các khu vực chưa phân định, Việt Nam cùng các bên đã có những biện pháp để quản lý các vấn đề trên biển cũng như đang tiến hành đàm phán, đối thoại với các quốc gia ven biển để giải quyết các khu vực chồng lấn còn lại.

Việt Nam luôn đề cao mục tiêu, tôn chỉ và các quy định của Công ước, nỗ lực triển khai các biện pháp để thực thi Công ước; đồng thời kiên trì, kiên quyết yêu cầu các quốc gia khác tuân thủ các nghĩa vụ của Công ước, qua đó đóng góp vào bảo vệ trật tự pháp lý trên biển.

(Nguồn: <http://biengioilanhtho.gov.vn>)

A. VN xác định đường cơ sở của Quốc gia trên biển căn cứ vào Công ước Luật Biển 1982.	Đ
B. Việt Nam không đề cao mục tiêu, tôn chỉ và các quy định của Công ước.	S
C. Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc áp dụng có hiệu quả Công ước Luật Biển 1982 để giải quyết các tranh chấp về phân định biển với các nước láng giềng.	Đ
D. Việt Nam không có vai trò gì trong việc bảo vệ trật tự pháp lý trên biển.	S

Câu 5. Đánh giá Đúng – Sai cho các ý kiến dưới đây?

A. Mỗi nước toàn quyền quy định về quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài theo quan điểm của mình.	Đ
B. Thành phần dân cư của một nước bao gồm người nước ngoài đang công tác trong các đại sứ quán nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.	Đ
C. Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam được hưởng chế độ đối xử quốc gia, có đầy đủ quyền và nghĩa vụ như công dân Việt Nam.	S
D. Chế độ đối xử tối huệ quốc được áp dụng cho tất cả người nước ngoài đang sinh sống, lao động, học tập, công tác ở nước sở tại.	Đ

BÀI 16. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI VÀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Phần I: Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn (13 câu).

Câu 1. Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên tắc cơ bản của tổ chức thương mại thế giới WTO?

- A. Nguyên tắc không phân biệt đối xử.
- B. Nguyên tắc mở cửa thị trường.
- C. Nguyên tắc ưu đãi cho các nước đang phát triển.
- D. Nguyên tắc thương mại bí mật.

Câu 2. Quy định các nước thành viên WTO phải cam kết xoá bỏ các rào cản trong thương mại quốc tế là nội dung của nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Nguyên tắc không phân biệt đối xử.
- B. Nguyên tắc mở cửa thị trường.
- C. Nguyên tắc ưu đãi cho các nước đang phát triển.
- D. Nguyên tắc minh bạch.

Câu 3. Thương mại quốc tế được tiến hành trong điều kiện cạnh tranh bình đẳng như nhau giữa các thành viên của WTO, hạn chế những biện pháp thương mại cạnh tranh không lành mạnh là nội dung của nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Nguyên tắc không phân biệt đối xử.
- B. Nguyên tắc mở cửa thị trường.
- C. Nguyên tắc thương mại công bằng.
- D. Nguyên tắc minh bạch.

Câu 4. Các nước thành viên phải nhanh chóng thông báo về quy định mới của pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi, các quyết định có liên quan đến thương mại quốc tế cho các cơ quan của WTO là nội dung của nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Nguyên tắc không phân biệt đối xử.
- B. Nguyên tắc mở cửa thị trường.
- C. Nguyên tắc thương mại công bằng.
- D. Nguyên tắc minh bạch.

Câu 5. Hợp đồng có tính chất quốc tế, được ký kết giữa các bên có trụ sở thương mại đặt ở các nước khác nhau hoặc hàng hoá được di chuyển qua biên giới... được gọi là

- A. Hợp đồng kinh tế quốc tế.
- B. Hợp đồng thương mại quốc tế.
- C. Hợp đồng đại lý quốc tế.
- D. Hợp đồng lao động quốc tế.

Câu 6. Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên tắc của hợp đồng thương mại quốc tế?

- A. Tự do hợp đồng.
- B. Phân biệt đối xử.
- C. Thiện chí và trung thực.
- D. Tuân thủ hợp đồng đã giao kết.

Câu 7. Khi giá gạo thu mua trong nước tăng cao, nhận thấy nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng sẽ không có lãi, nên công ty G của nước X đơn phương dừng không tiếp tục thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo như đã giao kết với công ty A của nước Y. Việc làm của công ty G vi phạm nguyên tắc nào dưới đây của hợp đồng thương mại quốc tế?

- A. Nguyên tắc tự do hợp đồng.
- B. Nguyên tắc thiện chí.
- C. Nguyên tắc trung thực.
- D. Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết.

Câu 8. Do ảnh hưởng của dịch bệnh, nên tình hình sản xuất kinh doanh của công ty B nước Z gặp nhiều khó khăn. Công ty B đã đề nghị bằng văn bản với đối tác là công ty N nước E cho phép kéo dài thời gian thanh toán hợp đồng đã ký kết trước đó giữa hai công ty. Sau khi thẩm định tình hình thực tế của công ty B, công ty N đã đồng ý kéo dài thời gian thanh toán hợp đồng thêm 6 tháng. Hành động của công ty N là thực hiện đúng nguyên tắc nào dưới đây của hợp đồng thương mại quốc tế?

A. Nguyên tắc tự do hợp đồng.

B. Nguyên tắc thiện chí.

C. Nguyên tắc trung thực.

D. Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết.

Câu 9. Doanh nghiệp D nước Y do tin tưởng vào đơn vị môi giới nên đã bỏ qua công đoạn kiểm tra thông tin đối tác, đồng ý bán cho công ty G nước E 300 tấn hạt cafe. Sau khi hoàn tất công đoạn giao hàng, doanh nghiệp D mới phát hiện công ty G không có khả năng thanh toán và đang chuẩn bị tuyên bố phá sản. Trong tình huống này, công ty G đã vi phạm nguyên tắc nào dưới đây của hợp đồng thương mại quốc tế?

A. Nguyên tắc tự do hợp đồng.

B. Nguyên tắc xử lý việc không thực hiện hợp đồng.

C. Nguyên tắc trung thực.

D. Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết.

Câu 10. Công ty X của nước Q (là thành viên của WTO) đã nghiên cứu và bào chế thành công một loại vaksin phòng ngừa bệnh dịch; sau đó đã chuyển giao công nghệ và cho phép nước T cũng là thành viên của WTO được sản xuất loại vaksin này. Do nhu cầu sử dụng vaksin này tăng cao, nên nước H (không phải là thành viên của WTO) đã xin được cung cấp công nghệ để sản xuất phục vụ tiêu dùng trong nước nhưng bị công ty X từ chối. Công ty X đã vi phạm nguyên tắc nào dưới đây của WTO?

A. Nguyên tắc không phân biệt đối xử.

B. Nguyên tắc mở cửa thị trường.

C. Nguyên tắc thương mại công bằng.

D. Nguyên tắc minh bạch.

Câu 11. Hợp đồng nào dưới đây **không** phải là hợp đồng thương mại quốc tế?

A. Hợp đồng lao động.

B. Hợp đồng gia công sản phẩm.

C. Hợp đồng vận tải hàng hoá.

D. Hợp đồng đại diện thương mại.

Câu 12. Nước thành viên X đánh thuế nhập khẩu rất cao đối với rượu vang nhập khẩu từ các nước thành viên khác của WTO. Điều này khiến cho rượu vang nhập khẩu vào nước X không thể cạnh tranh được về giá cả so với rượu vang sản xuất trong nước. Trong trường hợp này, nước X đã vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của WTO?

A. Nguyên tắc mở cửa thị trường.

B. Nguyên tắc thương mại công bằng.

C. Nguyên tắc minh bạch.

D. Nguyên tắc không phân biệt đối xử.

Câu 13. Là thành viên của WTO, nước K ban hành Luật bảo vệ người tiêu dùng và không thông báo cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO, vì cho rằng Luật này chỉ liên quan đến người tiêu dùng của nội bộ nước mình. Nước K đã vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của WTO?

A. Nguyên tắc mở cửa thị trường.

B. Nguyên tắc thương mại công bằng.

C. Nguyên tắc minh bạch.

D. Nguyên tắc không phân biệt đối xử.

Phần II: Câu trắc nghiệm đúng/sai (4 câu).

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng đáp ứng của các bên, sau khi thoả thuận, thống nhất, công ty X của Nhật Bản đã ký kết hợp đồng bán cho công ty V của Việt Nam 1000 xe ô tô với giá 30000\$/ 1 xe. Công ty X đã tiến hành giao xe cho công ty V tại cảng Hải Phòng. Sau khi nhận đủ số xe như thoả thuận, công ty V đã thanh toán cho công ty X bằng hình thức chuyển khoản. Hai bên thống nhất không áp dụng Công ước Viên (CISG 1980) mà chọn luật của Singapore để điều chỉnh hợp đồng và trọng tài thương mại của Việt Nam để giải quyết nếu có tranh chấp.

(Nguồn: SGK KTPL 11 – Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống)

A. Việc không áp dụng Công ước Viên (CISG 1980) mà chọn luật của Singapore để điều chỉnh hợp đồng là phù hợp với nguyên tắc tự do hợp đồng.	Đ
B. Không được phép lựa chọn trọng tài thương mại của Việt Nam để giải quyết nếu có tranh chấp.	S
C. Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản không phù hợp trong giao dịch hợp đồng thương mại quốc tế.	S
D. Hợp đồng của công ty X và công ty V là hợp đồng thương mại quốc tế.	Đ

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Tây Ban Nha ban hành luật mới quy định thuế nhập khẩu đối với các mức thuế quan khác nhau đối với 4 loại café hạt là café Ả Rập, café Robusta, café Colombia và café nhẹ. Theo luật mới, hai loại café Colombia và café nhẹ được miễn thuế nhập khẩu, hai loại còn lại chịu mức thuế là 8%. Brazil cho rằng mình bị Tây Ban Nha phân biệt đối xử so với các nước khác, vì Brazil chủ yếu xuất khẩu café hạt Ả Rập và café hạt Robusta. Đồng thời luật mới của Tây Ban Nha về thuế nhập khẩu cũng không được nước này gửi đến các cơ quan của WTO.

(Nguồn: SGK KTPL 11 – Bộ Cánh diều)

A. Luật mới của Tây Ban Nha quy định thuế nhập khẩu đối với các mức thuế quan khác nhau đối với 4 loại café hạt là vi phạm nguyên tắc không phân biệt đối xử của WTO.	Đ
B. Luật mới của Tây Ban Nha về thuế nhập khẩu cũng không được nước này gửi đến các cơ quan của WTO là vi phạm nguyên tắc minh bạch của WTO.	Đ
C. Brazil cần trình bày vấn đề lo ngại của mình và yêu cầu WTO giúp đỡ giải quyết vấn đề này.	Đ
D. Tây Ban Nha không vi phạm nguyên tắc của WTO vì đây là vấn đề nội bộ của quốc gia.	S

Câu 3. Đánh giá Đúng – Sai cho các ý kiến dưới đây về nguyên tắc cơ bản của WTO?

A. Loại bỏ các biện pháp thuế quan và phi thuế quan cản trở tự do hoá thương mại là nội dung của nguyên tắc tự do hoá thương mại.	Đ
B. Các nước thành viên dành ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của tất cả các nước trong WTO là nội dung của nguyên tắc không phân biệt đối xử.	S
C. Cho phép hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của tất cả các nước được bình đẳng cạnh tranh với sản phẩm cùng loại nước mình là nội dung của nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh.	S
D. Ưu đãi về thuế cho hàng hoá một số nước thân thiện là nội dung của nguyên tắc mở cửa thị trường.	S

Câu 4. Đánh giá Đúng – Sai cho các ý kiến dưới đây?

A. Một nước thành viên của WTO có thể đối xử thuận lợi đối với nhà cung cấp dịch vụ của một nước thành viên khác, nhưng lại có thể đối xử kém thuận lợi hơn đối với nhà cung cấp dịch vụ tương tự của nước mình.	S
B. Các nước thành viên của WTO có thể giới hạn số lượng đối với một loại hàng hoá nhập khẩu nào đó từ các nước thành viên khác vào nước mình tuỳ thuộc vào nhu cầu của nước mình đối với loại hàng hoá đó bằng việc áp dụng các biện pháp thuế quan.	S
C. Chính phủ của một nước thành viên WTO có thể được phép trợ cấp cho những mặt hàng mà nước đó lần đầu tiên xuất khẩu sang các nước thành viên khác.	Đ
D. Các bên khi giao kết hợp đồng thương mại quốc tế không được phép chọn luật của nước mình mà phải chọn luật điều chỉnh từ các điều ước quốc tế.	S

.....**HẾT**.....